

TS LƯƠNG HỒNG QUANG (Chủ biên)
NGUYỄN TUẤN ANH - TRẦN LAN HƯƠNG
BÙI HOÀI SƠN - PHẠM NAM THANH

VĂN HOÁ

CỦA NHÓM NGHÈO Ở VIỆT NAM

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

(CULTURE OF POVERTY - CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS)



VIỆN VĂN HOÁ &
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

TS. LƯƠNG HỒNG QUANG (Chủ biên)
NGUYỄN TUẤN ANH, TRẦN LAN HƯƠNG
BÙI HOÀI SƠN, PHẠM NAM THANH

VĂN HÓA CỦA NHÓM NGHÈO Ở VIỆT NAM

Thực trạng và giải pháp

Culture of poverty - current situation and solutions

VIỆN VĂN HÓA
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ-THÔNG TIN
Hà Nội - 2001

LỜI GIỚI THIỆU

Công trình "*Văn hoá của nhóm nghèo ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp*" của nhóm tác giả do TS. Lương Hồng Quang làm chủ biên là kết quả hợp tác giữa Viện Văn hoá và các cộng tác viên của Viện.

Nghèo và văn hoá của nhóm nghèo là những chủ đề nghiên cứu có tính lý luận và thực tiễn trong giai đoạn hiện nay. Dựa trên các thành tựu nghiên cứu về thực trạng nghèo ở Việt Nam và một số nước trên thế giới, nhóm tác giả đưa ra một định hướng nghiên cứu mới, khi cho rằng *nghèo không chỉ là sự thiếu hụt các khả năng gia nhập đời sống xã hội, thiếu hụt các nguồn lực và điều kiện sống mà còn là hệ quả của một kiểu loại văn hoá - văn hoá của sự khốn cùng (culture of poverty)*. Là hệ quả của những thiếu hụt về mặt kinh tế, đến lượt nó, các hệ thống giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu văn hoá... của nhóm nghèo quy định lại khả năng hoà nhập xã hội của nhóm nghèo.

Đây là một hướng nghiên cứu được Viện chúng tôi tán đồng và chia sẻ với những ý tưởng của nhóm tác giả. Trong công trình này, sau khi đã phác hoạ về tình trạng nghèo của nước ta trong những năm gần đây, nhóm tác giả đã đi sâu phân tích các điều kiện lịch sử, truyền thống văn hoá, văn hoá đương đại, sự sáng tạo và hưởng thụ văn hoá, quan hệ xã hội của nhóm nghèo như là

những đặc trưng cơ bản trong khuôn diện văn hoá của nhóm nghèo, quy định những khả năng phát triển của họ vào đời sống xã hội tổng thể. Trên cơ sở các ý tưởng cơ bản của Robert Chambers, Oscar Lewis, các chuyên gia hàng đầu về vấn đề nghèo và văn hoá của nhóm nghèo - các tác giả đã đưa ra những gợi ý, tuy mới chỉ là phác thảo ban đầu về những đặc điểm trong hệ ý thức và tâm lý của nhóm nghèo, từ đó gợi mở những hướng nghiên cứu lý luận và thực tiễn tiếp theo về mảng đề tài này. Cuối cùng, những nghiên cứu về cơ sở lý luận cho giải pháp xoá nghèo về mặt văn hoá mà nhóm tác giả đưa ra cũng rất đáng được lưu ý, góp phần tích cực vào quá trình xây dựng nền văn hoá Việt Nam đương đại trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Viện Văn hoá cùng nhóm tác giả hy vọng rằng sẽ nhận được những góp ý và chỉ bảo tận tình của các nhà khoa học, bạn đọc gần xa về công trình này. Viện chúng tôi xin trân trọng giới thiệu công trình "*Văn hoá của nhóm nghèo ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp*" cùng bạn đọc.

VIỆN VĂN HOÁ

LỜI DẪN

Công trình này được hình thành trên cơ sở các kết quả xử lý số liệu của nhiều mẫu điều tra tại các cộng đồng nông thôn do nhóm chúng tôi thực hiện, ở đó, tình trạng nghèo về mặt kinh tế cũng như khuôn diện văn hoá của họ mới được nghiên cứu trong tổng thể chung của mỗi cộng đồng. Sau này, các số liệu thống kê quốc gia và quốc tế đã củng cố thêm những ý tưởng ban đầu về sự cần thiết phải có một công trình nghiên cứu riêng về văn hoá của nhóm nghèo - một vấn đề dường như không chỉ có liên quan đến bản thân nhóm xã hội đó mà còn có một ý nghĩa rộng hơn, liên quan đến các vấn đề phát triển chung của toàn bộ xã hội Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu kinh tế học và xã hội học gần đây đã lý giải các nguyên nhân kinh tế - xã hội của tình trạng nghèo đói. Đó là các lý do giải thích được tình trạng sống hiện tại của các nhóm dân cư luôn thiếu hụt các nguồn lực để phát triển, thiếu các cơ hội để hoà nhập vào đời sống của xã hội tổng thể. Nhiều công trình xoá đói giảm nghèo, các dự án an sinh xã hội ra đời ở nước ta và trên thế giới mấy chục năm qua đã góp phần giảm tỷ lệ nghèo, song đó là những thành tựu *chưa chắc chắn, dễ bị lung lay* bởi các nguyên nhân ở tầm vĩ mô và vi mô. Đó là kết luận có tính chung nhất của rất nhiều công trình nghiên cứu về đói nghèo trên thế giới.

Yêu cầu về sự phát triển bền vững đòi hỏi cần phải có những cách đặt vấn đề ở một khía cạnh khác. Có một thực tế là khi nhiều dự án xóa đói giảm nghèo rút đi, có một tỉ lệ không nhỏ cư dân bị nghèo trở lại. Sự thiếu hụt nguồn lực có thể được lấp đầy bởi các viện trợ từ bên ngoài, bởi chính nỗ lực của người dân, nhưng những quan niệm, hệ thống giá trị, chuẩn mực, lối sống của họ không phải ngày một ngày hai có thể xóa bỏ được. Chúng đã và đang tồn tại cùng. Đây là một hành trang không đầy đủ và có nhiều bất lợi cho sự hội nhập và phát triển của các nhóm nghèo.

Khi thâm nhập các cộng đồng nghèo ở nông thôn và đô thị, bạn sẽ thấy vô số những bất hợp lý đang tồn tại trong đời sống của họ. Đó là con mắt của người bên ngoài nhìn vào. Đối với họ, cái thực tại ấy đã trải qua nhiều đời, song hành qua nhiều thế hệ. Với tư cách là một nhóm xã hội, nhóm nghèo dường như an phận với những gì mình có, sự khốn cùng của họ về mặt mức sống dường như khó có thể được cải thiện. Nhóm nghèo *bị kìm hãm trong chính kiểu loại văn hoá* của họ, bên cạnh những thiếu hụt về nguồn lực và cơ hội tiếp cận. Cái mà Oscar Lewis và nhiều nhà xã hội học, nhân học khác đưa ra với nhan đề: "văn hoá của sự khốn cùng" (culture of poverty) với những đặc trưng rất riêng biệt về văn hoá nhóm, đã định hướng thêm cho chúng tôi đi sâu phân tích vấn đề này trên thực tiễn Việt Nam.

Chúng tôi tự nhận thấy những thiếu hụt của mình trong cuốn sách này về mặt lý thuyết và tư liệu. Nó không phải là sự kết luận về một chủ đề vốn rất khó và đa diện. Điểm nút mà chúng tôi cần nhấn mạnh rằng đây chỉ là sự khởi đầu được viết trên một khung lý thuyết và cách tiếp cận riêng về vấn đề đói nghèo.

Công trình này có mục tiêu là bước đầu phác thảo những đặc điểm cơ bản về văn hoá của nhóm nghèo cùng những tác động của nó vào quá trình hoà nhập và phát triển của nhóm nghèo ở góc độ lý thuyết, có dựa trên nền thực tiễn của nước ta trong quá trình Đổi mới. Hy vọng rằng trong những nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi sẽ có cơ hội đi sâu hơn phân tích thêm các vấn đề của một số cộng đồng nghèo như là những nghiên cứu trường hợp chuyên sâu, từ đây, có thể đi sâu phân tích rõ hơn diện mạo văn hoá của nhóm nghèo ở Việt Nam.

Xin ghi nhận ở đây những nỗ lực từ phía các cộng sự của tôi trong suốt quá trình làm việc. Với những mức độ đóng góp khác nhau nhưng có thể nói đây là sự hợp tác có hiệu quả, thể hiện khả năng làm việc độc lập của mỗi cá nhân và tính hợp tác của cả nhóm.

Xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc của nhóm tác giả tới GS.TS Hy Văn Lương, *Chủ nhiệm Khoa nhân học, trường Đại học tổng hợp Toronto, Canada*, đã có những chỉ dẫn rất cụ thể cho chúng tôi trong bản in thử lần đầu. Sự hướng dẫn tận tình của ông cho phép chúng tôi chính xác hoá hơn một số vấn đề có tính lý thuyết và kỹ thuật biên soạn.

Tôi cũng bày tỏ sự tri ân của tôi tới anh chị Lê Công Tâm, những đồng nghiệp và người bạn thân thiết, đã cung cấp một số tài liệu lý thuyết về nhân học và xã hội học, từ đây, nhóm đề tài có được những cơ sở khoa học chắc chắn hơn trong quá trình biên soạn.

TS. LƯƠNG HỒNG QUANG
Luonghongquang@fpt.vn

Mục lục

LỜI GIỚI THIỆU	5
LỜI DẪN	7
MỤC LỤC TIẾNG VIỆT	10
MỤC LỤC TIẾNG ANH	12
DẪN LUẬN	15
CHƯƠNG I: VẤN ĐỀ NGHÈO Ở VIỆT NAM	33
I. Những căn cứ lý luận và thực tiễn	33
1. Nghèo như một đối tượng nghiên cứu đặc biệt	33
2. Nghèo đói nhìn từ góc độ thực tiễn	43
II. Đặc điểm của đói nghèo ở Việt Nam hiện nay	55
1. Tăng trưởng kinh tế đi cùng với sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo	55
2. Nghèo đói tập trung ở nông thôn	73
3. Nghèo đói phân bố theo vùng	83
III. Các lý do của sự nghèo đói	90
1. Môi trường tự nhiên bất lợi	91
2. Khủng hoảng xã hội, các chính sách xã hội	94
3. Sự nghèo đói bản thân nó là một bất lợi	98
4. Thất nghiệp hay có việc làm với mức thu nhập thấp	103
5. Những đột biến, những rủi ro đem đến sự nghèo đói	112
6. Giới và vấn đề đói nghèo	115
7. Quy mô hộ gia đình lớn dễ dẫn đến nghèo đói	116
8. Học vấn thấp và sự nghèo đói	118
9. Truyền thống và nghèo đói	125
CHƯƠNG 2: VĂN HÓA CỦA NHÓM NGHÈO - MỘT CÁI NHÌN LÝ THUYẾT	131
I. Vòng luẩn quẩn của đói nghèo	132

II. Văn hoá của nhóm nghèo hay văn hoá của sự nghèo khổ	141
III. Cá nhân - nhóm nghèo và hệ quả của nó	159
IV. Mô hình văn hoá của nhóm nghèo	176
1. Lịch sử xuất thân	176
2. Văn hoá cổ truyền	192
3. Văn hoá đương đại	200
4. Hưởng thụ văn hoá	222
CHƯƠNG III: GÓP PHẦN VÀO CHIẾN LƯỢC XOÁ NGHÈO VỀ VĂN HOÁ	240
I. Nhìn lại văn hoá nghèo và văn hoá của nhóm nghèo	240
II. Chiến lược và khả năng xoá nghèo	252
III. Tích hợp chiến lược xoá nghèo về mặt văn hoá vào chiến lược quốc gia về xoá nghèo	256
IV. Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí	264
TÀI LIỆU THAM KHẢO	272
BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT	278

Contents

INTRODUCTORY	5
QUOTATION	7
CONTENTS IN VIETNAMESE	10
CONTENTS IN ENGLISH	12
OVERVIEW	15
CHAPTER I : POVERTY PROBLEM IN VIETNAM	33
I. Theoretical and practical background	33
1. Poverty as special objective in research.	33
2. Poverty from practical view	43
II. Poverty characteristics in Vietnam nowadays	55
1. Economic growth goes together with the increase in poor-rich gap	55
2. Poverty masses up rural areas	73
3. Poverty arranges in regions	83
III. Reasons of poverty	90
1. Disadvantage natural environment	91
2. Social crisis, social policies	94
3. Poverty is a disadvantage itself	98
4. Unemployment or low - income jobs	103
5. Macro or micro sudden changes and ricks brought up poverty	112
6. Gender involves in poverty	115
7. Large-scale household and poverty	116
8. Poor knowledge affects to poverty	118
9. Tradition and poverty	125
CHAPTER 2 : CULTURE OF POVERTY - A THEORETICAL VIEW	131

I. Vicious circle of poverty	132
II. Culture of poor group or culture of poverty	141
III. Individual - poor groups and its consequences	159
IV. Model of culture of poor group	176
1. Family history	176
2. Traditional culture	192
3. Contemporary culture	200
4. Consumption of cultural facilities	222
CHAPTER III: DISTRIBUTING STRATEGY OF POVERTY REDUCTION IN CULTURE	240
I. Reviewing culture of poverty and poor group	240
II. Strategies and abilities in reducing poverty	252
III. Unifying the poverty reduction of cultural aspect into the national strategy of poverty reduction	256
IV. Developing man-power resource, enhancing intellectual standards of people	264
REFERENCES	272
ABBREVIATE TABLE	278

DẪN LUẬN

Xoá đói giảm nghèo được coi là một vấn đề có tính toàn cầu của loài người trước thềm thiên niên kỷ mới. Trong quá trình phát triển, khi mà quá trình tăng trưởng kinh tế và những bước tiến nhảy vọt về khoa học công nghệ đã tạo ra một năng suất lao động cao, từ đó kiến tạo một đời sống vật chất cao hơn thì cũng là lúc họ phải đương đầu với những vấn đề về đói nghèo và khủng hoảng môi trường. Xoá đói, giảm nghèo được Liên hiệp quốc và hầu hết các quốc gia trên thế giới coi là nhiệm vụ có tính chiến lược trong quá trình hiện đại hoá. Các quốc gia Đông Nam Á nói riêng, bên cạnh những vấn đề chung của các nước đang phát triển còn có vấn đề đặc thù. Sau cuộc khủng hoảng tiền tệ cuối thập kỷ 90, các quốc gia Đông Nam Á lại càng thấy rõ mục tiêu phát triển bền vững có liên quan chặt chẽ với vấn đề xoá nghèo. Với một tỷ lệ từ 1/4 đến 1/2 dân số được coi là có mức sống thấp, tại các nước đang phát triển, mục tiêu phát triển bền vững đã và đang bị sự nghèo đói tấn công, bên cạnh các yếu tố tác động khác như *thiên tai, sự phá huỷ môi trường tự nhiên, cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sự thiếu hụt về nguồn lực con người...*

Mặc dù chúng ta đã đạt được những thành tích đáng kể trong công cuộc xoá đói giảm nghèo từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới năm 1986 cho đến nay, tình trạng nghèo đói hiện nay vẫn đang là thách thức cấp bách nhất về phát triển kinh tế - xã hội và con người ở Việt Nam. Quá trình đổi mới bắt đầu triển khai năm 1986 đã góp phần cải thiện cuộc sống của người dân. Theo các nghiên cứu đánh giá cho thấy tỷ lệ nghèo đói đã giảm đáng kể (từ 70% xuống khoảng 30%), các chỉ báo khác về mức sống của người dân như *tuổi thọ trung bình, số năm đi học trung bình, tỷ lệ biết chữ, các dịch vụ nước sạch, vệ sinh* đều cho thấy những chuyển biến đáng mừng.

Tình trạng nghèo đói và cận nghèo đói của Việt Nam vẫn còn là vấn đề bức xúc. Mức thu nhập bình quân đầu người của nước ta vẫn ở nhóm thấp nhất thế giới, nhiều người sống trong tình trạng nghèo đói hoặc dễ rơi vào cảnh nghèo đói. Ngoài yếu tố về thu nhập, nhiều chỉ tiêu khác về phát triển con người như *tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, dinh dưỡng, tuổi thọ,...* mặc dù đã được cải thiện và ở mức khá cao hơn so với các nước trong cùng nhóm nhưng cũng chưa thể lấy làm tự hào. Việt Nam đang đứng ở vị trí 122 trong số 174 nước được xếp hạng trên thế giới.

Phát triển kinh tế xã hội với con người là trung tâm là quá trình mở rộng cơ hội lựa chọn để con người có thể nâng cao chất lượng cuộc sống toàn diện của chính mình một cách bền vững. Người nghèo thường có ít cơ hội nhất vì một loạt các lý do về kinh tế-xã hội, chính trị và văn hoá. Vấn đề đói nghèo không chỉ là vấn đề của riêng nhóm nghèo mà còn là vấn đề của toàn bộ xã hội, một

thể chế. Bối nghèo đói của một nhóm người trong xã hội là sự phản ánh tình trạng bất bình đẳng xã hội - một vấn đề muôn thủa của loài người, tình trạng chuyển biến của một cơ cấu xã hội. Cách tính toán về số lượng của sự nghèo khổ tồn tại trong một quốc gia thường bắt đầu từ việc vạch ra ngưỡng nghèo. Một cách lý tưởng, ngưỡng nghèo cần được định nghĩa dưới dạng thu nhập gia đình tính theo đầu người. Các gia đình có thu nhập tính theo đầu người dưới ngưỡng nghèo được định nghĩa là nghèo và những gia đình có thu nhập nằm ở phía trên ngưỡng này là gia đình không nghèo. Do đó, dù nghèo mang ý nghĩa cơ bản tương đối và tình trạng nghèo đói ở các nước có sự khác biệt, thay đổi theo thời gian và không gian, thì nghèo đói luôn được xem là gánh nặng của các quốc gia không chỉ về khía cạnh kinh tế - xã hội mà còn cả văn hóa.

Do vậy, các chiến lược xoá nghèo thường được xác định trên những cơ sở lý thuyết và chương trình hành động rất khác nhau. Về mặt kỹ thuật, tính liên hoàn của quá trình can thiệp đòi hỏi phải có những tác động mang tính đồng bộ nhưng nguồn lực lại luôn hạn chế. Tạo các cơ hội việc làm cho các nhóm nghèo, gắn chiến lược xoá nghèo với quá trình phát triển kinh tế-xã hội bền vững là những bước đi nhằm từng bước xoá nghèo ở các quốc gia đang phát triển.

Lý thuyết về sự phụ thuộc ghi nhận rằng trong quá trình hiện đại hoá mang tính toàn cầu, các nước kém phát triển phụ thuộc vào các nước phát triển. Sự phụ thuộc nguy hiểm nhất là tình trạng nợ nước ngoài không có khả năng thanh toán, cùng với những phụ thuộc vào các công

ty đa quốc gia, xuyên quốc gia, vào thị trường xuất - nhập khẩu thương mại quốc tế khiến cho các nước kém phát triển khó thoát khỏi nguy cơ tụt hậu mãi mãi, nói theo ngôn ngữ của W. Rostow, đó là do nền kinh tế không thể cất cánh (take-off) được. Sự phụ thuộc này cần được hiểu là không có tính một chiều, nghĩa là chỉ có các nước đang phát triển phụ thuộc vào các nước phát triển.

Lý thuyết về hệ thống thế giới lại chú trọng mặt khác của vấn đề là: ngày nay do quá trình toàn cầu hoá được đẩy mạnh và lan toả nhanh chóng, không thể chỉ có sự phụ thuộc một chiều mà còn có chiều ngược lại, nghĩa là có sự phụ thuộc lẫn nhau. Tình trạng nghèo nàn, lạc hậu của “thế giới thứ ba” là gánh nặng của các nước phát triển. Tương tự như trong một nước, tỉ lệ tầng lớp nghèo đói lớn sẽ làm cho bình quân mức sống cả nước không thể cao được. Từ đó mà thấy ra vấn đề không đơn giản chỉ là cứu trợ, hỗ trợ mà chính là vì lợi ích phát triển của bản thân các nước phát triển mà họ phải có trách nhiệm trong sự nghiệp xoá đói, giảm nghèo trên quy mô toàn cầu. Trong một thế giới phụ thuộc lẫn nhau, liệu các nước phát triển có thể duy trì tốc độ tăng trưởng của mình nếu không có nhiên liệu/nguyên liệu, nhân công từ các nước đang phát triển. Đó là những thị trường tiêu thụ khổng lồ. Ở bình diện thấp hơn, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nhóm mức sống trong một xã hội là một tất yếu. Người giàu cần người nghèo và họ phải có trách nhiệm đối với các vấn đề của người nghèo.

Đặc điểm chung của các khuynh hướng lý thuyết hiện đại hoá về hệ thống thế giới là tiếp cận toàn cầu hoá. Logic chung của xã hội ngày nay xét trên quy mô

toàn nhân loại là chuyển đổi các xã hội truyền thống nông thôn - nông nghiệp - nông dân thành xã hội đô thị hoá - công nghiệp hoá và hiện đại hoá với một tốc độ và quy mô chưa từng có.

Lý thuyết phát triển xã hội với các khuynh hướng chính như *lý thuyết hiện đại hoá, lý thuyết về sự phụ thuộc, lý thuyết về hệ thống thế giới* có nội dung chủ yếu là xây dựng các lý thuyết phát triển xã hội nông thôn, nông nghiệp, nông dân. Bởi lịch sử loài người đang đi theo lô gíc phát triển là từ các xã hội với đặc trưng trội là *nông thôn, nông nghiệp, nông dân* thành xã hội với đặc trưng trội là *đô thị, công nghiệp, thị dân*, hướng tới một sự phát triển có sự thay đổi căn bản về chất.¹ Cũng từ tiếp cận toàn cầu hoá, mà trong các lý thuyết phát triển có thể khác nhau về khuynh hướng, đặc biệt là cách giải thích nguyên nhân, nguồn gốc kém phát triển và dự báo triển vọng phát triển (lạc quan hoặc bi quan), song đều gặp nhau ở định hướng tiến bộ văn hoá - văn minh và yêu cầu phát triển bền vững. Một trong yêu cầu hết sức quan trọng của sự phát triển bền vững là bảo vệ môi trường sống trong một thế giới hoà bình và ít bị tác động của khủng hoảng môi trường. Một yêu cầu khác không kém phần quan trọng của lý thuyết phát triển xã hội bền vững là cân đối giữa tăng trưởng kinh tế thị trường với tiến bộ xã hội. Nói khác đi, phải đảm bảo đồng bộ các chỉ tiêu phát triển kinh tế và phát triển xã hội của hệ thống xã hội thì mới có được sự phát triển xã hội bền vững.

¹ Có thể tham khảo các tư tưởng về vấn đề này trong cuốn sách: Xã hội học nông thôn (tài liệu tham khảo nước ngoài) do Tô Duy Hợp chọn lọc và giới thiệu. Nxb KHXH. H, 1997.

Về *phương diện kinh tế*, thế giới ngày nay đang tiến tới một khuôn khổ toàn cầu. Đây là một xu thế chứa đựng những cơ hội, đồng thời cũng mang tính thách thức quan trọng bậc nhất đối với mọi quốc gia. Nền kinh tế thị trường đang trở thành một nền kinh tế mang tính toàn cầu với xu hướng giảm bớt vai trò của Nhà nước trong quản lý trực tiếp nền kinh tế, cũng như trong tỷ trọng sở hữu, nhằm tăng hiệu quả, chống đỡ với chu kỳ suy thoái của kinh doanh quốc tế. Dòng đầu tư của nước ngoài tăng nhanh với sự có mặt của các công ty xuyên quốc gia. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng không ngừng tương ứng với nhịp độ mở rộng thương mại quốc tế. Thị trường chứng khoán tăng vọt, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Do sự lưu chuyển nhanh chóng với quy mô xuyên quốc gia của các luồng thông tin, tri thức, vốn và dịch vụ trong mạng lưới toàn cầu, do vai trò ngày càng tăng của các công ty xuyên quốc gia... quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ. Song song với thương mại, tài chính, xu thế toàn cầu hoá cũng tác động đến các lĩnh vực công nghệ và sản xuất. Ngày càng có sự liên hệ chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ và sản xuất kinh doanh. Trong quá trình chuyển giao công nghệ, liên kết và uỷ quyền về công nghệ cũng có xu thế toàn cầu. Chính công nghệ sẽ là yếu tố cơ bản trong việc chiếm lĩnh nền kinh tế trong một tương lai không xa.²

² Diễn đàn kinh tế thế giới Davos (Thụy Sĩ) đầu năm 2001 đã phê phán quan điểm coi phát triển công nghệ là yếu tố then chốt để xóa bỏ sự nghèo nàn. Nó không phải là chiếc chìa thần mà cần một giải pháp đồng bộ tính tới nhiều yếu tố, trong đó ý chí chính trị của các chính phủ, lực lượng xã hội khác nắm giữ các nguồn lực sẽ là một nhân tố then chốt.

Hướng tới *sự liên kết về mặt xã hội và con người* là một khía cạnh khác của quá trình toàn cầu hoá. Toàn cầu hoá hiện nay không chỉ dừng lại ở khía cạnh kinh tế, mà nó chính là sự lệ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng của con người trên toàn thế giới. Toàn cầu hoá được hiểu như là một quá trình hội nhập không chỉ riêng kinh tế mà cả văn hóa, công nghệ và quản lý. Con người ở mọi nơi đang ngày càng được kết nối với nhau - chịu tác động bởi những sự kiện ở những góc xa xôi của thế giới. Đường như con người trong xã hội hiện đại không chỉ dừng lại là một công dân của mỗi quốc gia mà là công dân của một xã hội rộng lớn hơn - toàn cầu. Quá trình này đang đem đến một sự thay đổi lớn trong các xã hội. Toàn cầu hoá là một động lực chính trong những năm cuối cùng của thiên niên kỷ để hình thành một kỷ nguyên mới của sự tương tác giữa các quốc gia, các nền kinh tế và những con người với nhau. Nhưng toàn cầu hoá cũng phân đoạn các quá trình sản xuất các thị trường lao động các thực thể chính trị và các xã hội. Như vậy trong khi toàn cầu hoá có các những khía cạnh tích cực, đổi mới năng động thì nó cũng chứa đựng những khía cạnh tiêu cực, mang tính huỷ hoại và loại bỏ. Quá trình toàn cầu hoá này tất yếu sẽ dẫn đến nhu cầu cần phải có một sự quản lý trên toàn cầu về nhiều mặt. Thế giới hội nhập toàn cầu đòi hỏi sự quản lý mạnh hơn, nếu như nó muốn duy trì những lợi thế của cạnh tranh thị trường toàn cầu và hướng các lực lượng của toàn cầu hoá vào việc hỗ trợ sự tiến bộ của con người.

Theo chúng tôi, khoa học công nghệ vẫn có một vai trò quan trọng như một phương tiện xoá nghèo hữu hiệu, vấn đề là nó được sử dụng ra sao trong một cơ chế xã hội nào: xã hội hướng tới sự bình đẳng hay chỉ chú trọng vào một số tầng lớp hữu sản.

Như vậy có thể thấy quá trình toàn cầu hoá đang tạo ra sự thay đổi trong trật tự chính trị, tạo ra sự thay đổi trong công nghệ, cùng với nó là sự thay đổi trong quản lý và trong tư tưởng. Những thay đổi trong công nghệ truyền thông đã làm thay đổi những khả năng xây dựng mối đoàn kết xã hội và huy động mọi người trên toàn cầu tham gia vào những xã hội của liên kết mạng. Những thay đổi này làm đẩy nhanh toàn cầu hoá, tạo ra một kỷ nguyên toàn cầu hoá chặt chẽ hơn các mối liên hệ không chỉ giữa các quốc gia mà cả giữa con người với nhau.

Bối cảnh thế giới đang thay đổi theo ba hướng: (1) Không gian đang thu hẹp. Cuộc sống của con người - việc làm, thu nhập và sức khoẻ của họ bị ảnh hưởng bởi những sự kiện phía bên kia địa cầu, thường là bởi những sự kiện mà họ không hề biết đến; (2) Thời gian đang rút ngắn. Các thị trường và các công nghệ giờ đây đã thay đổi với tốc độ chưa từng thấy, nó ảnh hưởng tới cuộc sống của những người ở rất xa; (3) Các đường biên giới đang biến mất.³ Các biên giới quốc gia đang bị phá vỡ không chỉ đối với thương mại, vốn và thông tin mà còn về các tư tưởng của các nền văn hoá và các giá trị.

Như vậy xu hướng toàn cầu đem lại cho con người nhiều cơ hội hơn trong việc hội nhập với thế giới đồng thời cũng tạo ra những thách thức mới. Chẳng hạn sự gia tăng bất bình đẳng, phân cực giàu nghèo ngày càng sâu

³ Khái niệm "biến mất" là một cách diễn đạt biên giới quốc gia trên bộ, trên không và trên biển đã không còn có giá trị *chìa cắt* hoàn toàn như xưa nữa, khi một con người không cần vượt ra khỏi biên giới quốc gia nhưng vẫn có thể tiếp nhận những gì của thế giới bên ngoài, qua hệ thống thông tin toàn cầu.

sắc, hiện tượng tội phạm toàn cầu, sự suy thoái toàn cầu, sự bất ổn định của các nền kinh tế, môi trường sinh thái đang bị đe dọa, cuộc sống của con người trở nên bất ổn hơn. Toàn cầu hoá là một xu thế phát triển tất yếu của quá trình liên kết kinh tế, chính trị và văn hoá trên quy mô toàn cầu, với những mặt tích cực và tiêu cực của nó. Chủ động hội nhập vào quá trình toàn cầu hoá là đường lối được nhiều nước lựa chọn.⁴

Chỉ có nguồn nhân lực cao mới có khả năng hội nhập với thế giới. Với khả năng truy cập vào Internet, những người có học vấn cao và mức sống cao sẽ có lợi thế hơn rất nhiều so với nhóm tụt hậu trong việc nắm bắt những luồng thông tin. Những nguồn nhân lực thấp không có trình độ đang gặp phải những khó khăn lớn. Sự thu hẹp về không gian, thời gian và đường biên giới có thể đang tạo ra một *ngôi làng thế giới* (global village) nhưng không phải là ai cũng có thể trở thành cư dân của ngôi làng này. Đối với giới trí thức, những người có trình

⁴ Khoảng cách ngày càng gia tăng về giàu nghèo là hệ quả của quá trình toàn cầu hoá. Nó làm sâu sắc thêm hố ngăn cách giàu nghèo vốn nảy sinh ngay trong cơ cấu của các xã hội. Trước cách mạng công nghiệp, cách biệt giữa nhóm nước giàu và nước nghèo nhất là 3:1. GDP bình quân đầu người ở Anh năm 1820 là 1.765 USD (thời giá năm 1990) so với Trung Quốc là 525 USD. Thập niên cuối của thế kỷ 20, tỷ lệ này nhảy vọt 71:1. GDP bình quân đầu người của Mỹ năm 1992 là 21.558 USD, trong khi đó tại Etiôpi là 300 USD. Cũng theo Liên Hiệp Quốc, thu nhập của một người dân tại các nước giàu (20% dân số thế giới,) cao gấp 30 lần so với khu vực nghèo (80% dân số thế giới); đến năm 1997, cách biệt này tăng lên đến 74 lần. Theo Ngân hàng thế giới, nhóm cực nghèo (thu nhập mỗi ngày không quá 1 USD) tăng từ 1,2 tỷ năm 1997 lên 1,5 tỷ năm 2000, và dự kiến lên đến 1,9 tỷ người vào năm 2015. Trên quy mô toàn cầu, vấn đề này làm nhiều người lo ngại về toàn cầu hoá, coi nó như một công cụ của các nước tư bản phát triển nhằm khống chế các nước chậm phát triển.

độ nghề nghiệp cao thì những đường biên giới đang thu hẹp đi, nhưng đối với hàng tỷ người khác thì những đường biên giới này lại trở nên xa vời hơn bao giờ hết. Chính về điều này đã xuất hiện quan điểm toàn thể trong phát triển. Nó đòi hỏi phải mở rộng mối quan tâm đối với tất cả loài người, không phân biệt chủng tộc, tầng lớp, giới tính hay thế hệ, khu vực cư trú...

Về **mặt văn hoá**, trong xu hướng toàn cầu, những mối liên hệ giữa con người với nền văn hóa của họ - những ý tưởng, giá trị và phong cách sống ngày càng tăng lên và sâu sắc hơn theo những cách thức chưa từng thấy. Ngày nay truyền hình có thể đến được với mọi gia đình ở khắp mọi nơi. Đối với nhiều người, sự tiếp cận với nhiều nền văn hóa mới là đầy hứng thú, thậm chí còn nâng cao vị thế của họ. Với một số người khác, đó là vấn đề đáng quan ngại, khi mà họ cố gắng để ứng phó với một thế giới đang thay đổi nhanh chóng. Những luồng văn hóa và sản phẩm văn hóa ngày nay bị mất cân bằng, thiên lệch theo một hướng - từ nước giàu đến những nước nghèo.

Sự nổi lên của văn hóa như là một hàng hoá kinh tế, có thể bán và kinh doanh như mọi hàng hoá khác. Đó là hàng thủ công, du lịch, âm nhạc, sách báo và phim ảnh... Mặc dù sự truyền bá các ý tưởng và hình ảnh trên hệ thống truyền thông đã làm phong phú thêm cho thế giới, song có một rủi ro là tình trạng hướng dẫn các mối quan tâm văn hóa vào việc bảo vệ những gì có thể *mua* và *bán* mà quên lãng đi các giá trị khác của cộng đồng, phong tục tập quán và truyền thống. Văn hoá trở nên quan trọng xét trên phương diện kinh

tế. Một nghiên cứu của UNESCO đã cho thấy thương mại thế giới đối với những hàng hoá văn hóa đã gần như tăng gấp 3 lần trong khoảng thời gian 1980-1991 từ 67 tỷ USD lên 200 tỷ USD.⁵

Những phương tiện để kinh doanh các mặt hàng văn hóa này là những công nghệ mới. Công nghệ truyền thông qua vệ tinh từ giữa những năm 1980 đã mang lại một phương tiện thông tin đại chúng mới đầy sức mạnh có sức vươn tới toàn cầu. Nhưng thị trường toàn cầu đối với các sản phẩm văn hóa cũng đang trở nên tập trung hơn, loại bỏ dần những ngành công nghiệp nhỏ. Dân chúng lo ngại về sự lan rộng của văn hóa tiêu dùng toàn cầu và sự đồng nhất về văn hóa. Các nhà sản xuất toàn cầu tuyên truyền các sản phẩm mang tính toàn cầu, nhiều quốc gia đang ngày càng trở nên đa sắc bởi chính các loại sản phẩm này, đồng thời chứa đựng những nguy cơ về một sự nhầm lẫn và đơn điệu.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá như vậy, người nghèo nằm ở đâu trên trục phát triển chung của xã hội. Những lợi thế cho phát triển hầu như không nằm trong tay họ. Các chính phủ, tổ chức xã hội và nhóm xã hội khác phải cùng nhau đưa họ vào con tàu phát triển chung của xã hội, bởi những lợi ích chung của toàn xã hội chứ không chỉ riêng cho một nhóm giàu hay nghèo.

Các nghiên cứu của Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng phát triển châu Á và của nhiều tổ chức trong và ngoài nước đã chỉ ra nhiều nguyên nhân

⁵ Báo cáo phát triển con người 1999. H. Nxb Chính trị Quốc gia. 2000. Tr. 36

của sự nghèo đói. Bên cạnh các nguyên nhân về môi trường tự nhiên, kinh tế, các nguyên nhân về mặt văn hoá được coi là những yếu tố tác động có tính tiềm ẩn, không dễ giải quyết một sớm một chiều. Các nghiên cứu của *Nhóm công tác các chuyên gia Chính phủ-Nhà tài trợ-Tổ chức phi chính phủ tại Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam* ngày 14-15/12/1999 đã chỉ ra một số nguyên nhân của sự nghèo đói ở nước ta là: *trình độ học vấn thấp, khả năng tiếp cận thông tin và kỹ năng chuyên môn bị hạn chế, nhiều con, bên cạnh các yếu tố như thiếu/ít đất canh tác, ít lao động, bị tách biệt về địa lý và về xã hội, mới nhập cư vào đô thị.*⁶

Các nghiên cứu này chưa chú trọng thích đáng đến nguyên nhân nghèo đói thuộc phạm trù văn hoá, mặc dù trên thực tiễn chúng là các yếu tố tiềm ẩn, không dễ xoá bỏ, có tác động vừa mang tính trực tiếp, vừa mang tính lâu dài đến quá trình xoá nghèo của mỗi quốc gia... Trong chiến lược tấn công nghèo đói, các khía cạnh văn hoá cần phải được coi như những yếu tố góp phần vào quá trình xoá nghèo và phát triển bền vững, song đó là những yếu tố cụ thể nào, lồng ghép chúng với các chương trình tấn công nghèo đói chung như thế nào, đó vẫn còn là một câu hỏi còn bỏ ngỏ.

Nghiên cứu này dựa trên một số giả thuyết nghiên cứu sau:

⁶ Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000. Nhóm công tác các chuyên gia Chính phủ-Nhà tài trợ -Tổ chức phi chính phủ tại Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam ngày 14-15/12/1999.

- Nghèo đói được coi là một vấn đề của bất bình đẳng xã hội, ở đó, một nhóm xã hội hoặc cộng đồng không có các cơ hội phát triển như các nhóm và cộng đồng khác bởi rất nhiều các lý do khác nhau. Nói một cách khác, các thành tựu của phát triển không đến được nhóm nghèo và cộng đồng nghèo. Nghèo đói chủ yếu là một vấn đề xã hội và phải được phân tích bằng việc phân tích cơ cấu xã hội, bởi "sự bất cùng là một sản phẩm của sự phân bố không đều về quyền lực trong xã hội, nó là một điều kiện của sự tước đoạt chính trị cũng như kinh tế."⁷ Tiếp cận nhóm trong nghiên cứu về người nghèo cần được đặt trong hệ thống xã hội mà nhóm nghèo đó được coi như một bộ phận có mối quan hệ khăng khít có tính hữu cơ.

- Cho đến hiện nay, các phân tích sự nghèo đói phần nhiều được nhìn nhận từ góc độ kinh tế-xã hội. Theo cách nhìn này, nghèo đói là hệ quả trực tiếp của mức sống thấp, của việc cạn kiệt các điều kiện tài nguyên như đất canh tác, nước, hệ động thực vật, của các bất trắc do thiên tai đem lại. Đây là một bình diện của sự phân tích nghèo đói. Song các phân tích này không đủ cơ sở để hiểu tại sao khi các can thiệp để nâng cao mức sống đã không đủ giúp nhóm nghèo cải thiện tình trạng nghèo. Dường như ở đây tồn tại những lý do thuộc phạm trù văn hoá như truyền thống, lối sống, phong tục tập quán, gần hơn là tri thức, trình độ dân trí.... Dường như thứ văn hoá hiện hữu đang kìm hãm sự phát triển của các nhóm và cộng đồng nghèo, nghĩa là họ không vượt ra khỏi truyền thống văn hoá của mình. Các đánh giá từ

⁷ Nhập môn xã hội học. H, Nxb KHXH. 1993. Tr.133

bình diện văn hoá là một trong hai bình diện nghiên cứu của các khoa học xã hội về vấn đề nghèo, có tác động bổ xung cho nhau.

- *Cơ chế vận hành nhóm và năng lực tổ chức cuộc sống* của nhóm nghèo cùng với *hệ thống giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu văn hoá* của nhóm nghèo tạo nên cái gọi là văn hoá của nhóm nghèo. Văn hoá này thực chất là một tiểu văn hoá (sub-culture) được nhìn nhận từ bình diện phân tầng xã hội, chúng vừa phản ánh cơ cấu xã hội chung, vừa phản ánh những điều kiện kinh tế-xã hội hiện tại, điều kiện địa lý cũng như truyền thống riêng của nhóm. Các cá nhân trong nhóm nghèo tiếp nhận các yếu tố trên như là tiểu văn hoá có giá trị quy định hệ thống tư duy và hành động của mỗi cá nhân trong nhóm xã hội đó. Cơ chế vận hành của nhóm nghèo là tương đối lỏng lẻo, thiếu tính tổ chức, thiếu nhân tố lãnh đạo cùng hệ thống các thiết chế xã hội đáp ứng các nhu cầu của nhóm. Các giá trị và chuẩn mực của nhóm có đặc điểm là hướng tới các giá trị và chuẩn mực của các nhóm có mức sống cao hơn mình về mặt tinh thần, nhưng trong thực tiễn, các hành động của họ lại rất khác xa với những ý định mà họ định làm. Các khuôn mẫu văn hoá của nhóm nghèo có giá trị trong bản thân nhóm hơn là đối với các nhóm xã hội khác.

- Văn hoá của các nhóm nghèo bị quy định bởi các điều kiện kinh tế. Nghèo về kinh tế là một phương diện bản cùng trong văn hoá của nhóm nghèo. Nhưng cũng cần phải thấy rằng sự bản cùng về văn hoá của nhóm nghèo không phải là toàn bộ và không phải lúc nào cũng nghèo. Trong bối cảnh của không gian làng - xã, một số

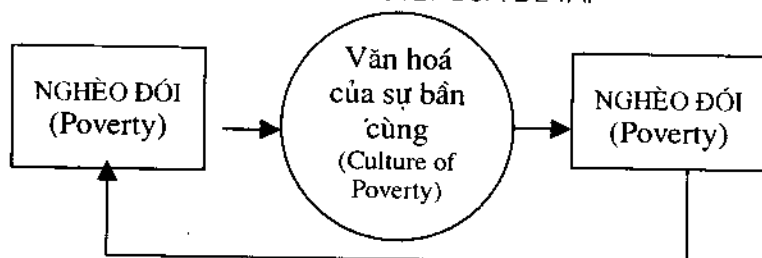
phương diện hoạt động văn hoá của người nghèo là như các nhóm xã hội khác, do những lý do lịch sử và tính tương hỗ trong cộng đồng. Còn ở đô thị, nghèo về kinh tế đi liền với nghèo về mặt văn hoá.

- Xóa đói đã là một thách thức của nhiều quốc gia, nhưng nhìn chung là *có thể vượt qua* được, nhưng xóa nghèo dường như là một *thách thức không dễ vượt qua*, bởi một loạt các nhân tố, trong đó phải kể đến yếu tố văn hoá. Các biện pháp can thiệp nhằm giúp nhóm nghèo cải thiện thân phận xã hội cần phải được đặt trên niềm tin rằng: nhóm nghèo có thể vượt qua những thiệt thòi và thân phận xã hội thấp kém của mình. Các trợ giúp thuộc bình diện văn hoá phải *đặt trên* các thành tựu về phát triển kinh tế-xã hội song dường như chúng đòi hỏi một cái nhìn nhân văn hơn về nhóm nghèo, cố gắng tìm kiếm các năng lực đã mất, còn tiềm ẩn bằng các biện pháp hỗ trợ có tính lâu dài; tìm kiếm lợi ích lâu dài hơn là các lợi ích trước mắt, dễ đo đạc được bằng các phương pháp định lượng.

Trong hướng tiếp cận từ góc độ văn hoá, cuốn sách này có mục tiêu là góp phần vào giải đáp các câu hỏi: văn hoá của nhóm nghèo là gì? Các yếu tố tạo nên sự nghèo đói nhìn từ góc độ văn hoá? Các chiến lược xóa nghèo về văn hoá và khả năng tích hợp các yếu tố văn hoá vào quá trình xóa nghèo và phát triển bền vững? Đồng thời, qua nghiên cứu vấn đề nghèo đói, nghiên cứu này hướng tới phân tích và chứng minh khía cạnh cạnh lịch sử của hiện tượng nghèo với tính cách như một hiện tượng xã hội - một hướng phân tích vẫn còn ít được chú ý

trong các nghiên cứu về cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội ở nước ta hiện nay.

MÔ HÌNH LÝ THUYẾT CỦA ĐỀ TÀI



1	Mức thu nhập và chi tiêu thấp. Điều kiện sống thấp. Khó khăn trong việc tiếp cận đến các dịch vụ xã hội cơ bản. Bị tách biệt xã hội ... Không có tiếng nói (vô quyền)
2	Bị vòng luẩn quẩn của đói nghèo chi phối, lệ thuộc. Có những cá nhân thoát ra khỏi tình trạng nghèo, nhưng cả nhóm là rất khó khăn Học vấn thấp. Hạn chế về thể chất. Tâm lý mặc cảm, thiếu khả năng hoà nhập và thích ứng trong đời sống. Hạn chế trong các mối quan hệ xã hội, thiếu tính tổ chức, sự lãnh đạo Có sự sáng tạo và hưởng thụ văn hoá thấp hơn các nhóm xã hội khác.
3	Mức sống có thể được cải thiện một chút song thiếu sự bền vững. Thân phận xã hội ít được cải thiện. Sự nghèo đói hiện tại không giúp họ vượt qua văn hoá của chính mình. Thế hệ sau vẫn chịu ảnh hưởng của nghèo đói.

Khối (1) chỉ ra rằng nhóm nghèo trước hết là nhóm có đặc trưng riêng về mức sống. Mức thu nhập và chi tiêu thấp là đặc điểm đầu tiên và căn bản khi phân nhóm mức sống. Mức sống thấp dẫn đến các điều kiện sống khác của người nghèo cũng thấp hơn so với các nhóm khác như hạn chế trong việc tiếp cận đến các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, bảo hiểm và phúc lợi xã hội..., các phương tiện sinh hoạt cũng bị hạn chế. Bên cạnh đó là khả năng hoà nhập xã hội kém, bị tách biệt khỏi cộng đồng do đặc điểm địa lý hay có thể do không có điều kiện vật chất để tham gia vào các sinh hoạt chung của cộng đồng. Do đó, người nghèo là nhóm vô quyền trong cộng đồng.

Từ những đặc điểm được mô tả trong khối (1) sẽ dẫn đến người nghèo có đời sống văn hoá riêng của mình, điều này được thấy trong khối (2), biểu thị bằng hình tròn. Khối này chỉ ra rằng do những đặc điểm hạn chế trong đời sống vật chất, dẫn đến người nghèo có hệ giá trị và chuẩn mực riêng của tầng lớp mình. Những giá trị và chuẩn mực này quy định hành vi và tâm lý của họ. Do không tiếp cận được với các dịch vụ xã hội cơ bản nên người nghèo có học vấn thấp, sức khoẻ kém... Bị tách khỏi cộng đồng, cùng với mặc cảm thua kém tạo ra tâm lý tự ty, dẫn đến khả năng tự hoà nhập và thích ứng với xã hội thấp, các mối quan hệ xã hội cũng có đặc điểm khác so với các nhóm mức sống khác, lỏng lẻo, ít tính kết dính, các chuẩn đạo đức và mỹ cảm ít được chú ý. Người nghèo cũng có quá trình sáng tạo và hưởng thụ văn hoá thấp hơn những nhóm mức sống cao hơn.

Khối (3) được xem như là hệ quả của khối (2). Mỗi quan hệ này được hiểu là từ những đặc điểm về văn hoá như vậy, nhóm nghèo khó có khả năng cải thiện mức sống của mình. Văn hoá đến lượt mình quy định đến đời sống vật chất của cá nhân và hộ hay cộng đồng nghèo. Khả năng thoát khỏi nghèo đói của nhóm này rất hạn chế, và nếu có, cũng thiếu tính bền vững và thường rơi trở lại cảnh nghèo đói, và mức sống đó cũng không giúp họ thoát khỏi nền văn hoá của mình. Sự quy định này không chỉ tác động đến một thế hệ mà còn ảnh hưởng tới các thế hệ sau đó nữa.

Khối (1) và khối (2) để chỉ mối quan hệ giữa sự nghèo đói và văn hoá của sự bản cùng. Đây là các vấn đề nằm ở vòng ngoài của cuốn sách. Vấn đề mấu chốt của nghiên cứu này quan tâm đến là văn hoá của sự nghèo đói quy định như thế nào đến sự nghèo đói chứ không phải là nghiên cứu sự nghèo đói tạo ra văn hoá của sự bản cùng. Mối tương quan giữa khối (2) và khối (3) phản ánh trọng tâm nghiên cứu của cuốn sách, với các khía cạnh chi tiết sẽ được nghiên cứu.

Chương I

VẤN ĐỀ NGHÈO Ở VIỆT NAM

I. NHỮNG CĂN CỨ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

1. Nghèo như một đối tượng nghiên cứu đặc biệt:

Nghèo là một khái niệm đã được dùng rất lâu trên thế giới để chỉ mức sống của một nhóm dân cư, một cộng đồng, một nhóm quốc gia so với mức sống của một cộng đồng hay các quốc gia khác. Không có một chuẩn mực chung về nghèo đói cho tất cả các quốc gia. Chuẩn mực nghèo đói cũng biến đổi theo thời gian.

Về cơ bản, sự nghèo khổ được xác định trong mối tương quan xã hội. Người nghèo "là người phải sống dưới mức được định nghĩa như là chuẩn thấp nhất có thể chấp nhận được trong một thời gian và địa điểm cho trước". Người nghèo là những người cảm thấy bị tước đoạt những cái mà người khác trong xã hội được hưởng thụ, những cái mà họ cảm thấy chính họ cũng có phần (nhóm có liên quan của họ, theo ý nghĩa tâm lý).

Như vậy, các khái niệm *giàu* và *nghèo* thực ra chỉ là khái niệm tương đối, biểu hiện mối tương quan về thu nhập và mức sống giữa các tầng lớp dân cư trong từng

thời gian và không gian cụ thể. Nghèo đói thường được phân thành hai khái niệm là *nghèo tương đối* và *nghèo tuyệt đối*.

Nghèo có nhiều khía cạnh khác nhau, nhưng cốt lõi của khái niệm này là thiếu mức độ tối thiểu về nhân lực và vật lực để có thể đạt được một cuộc sống hợp lý. Mức nghèo tuyệt đối về thu nhập đo tỷ lệ dân số sử dụng một lượng thu nhập hoặc chi tiêu dưới mức độ được coi là cần thiết tối thiểu để thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người (mức tối thiểu này thường được biểu hiện bằng mức *calory* tương đương). *Khái niệm nghèo về con người* cho thấy một bức tranh rộng lớn hơn về tình trạng thiếu thốn, bằng cách bao gồm không chỉ bằng mức thu nhập hay chi tiêu mà cả bằng những yếu tố khác. Khái niệm này đề cập đến tình trạng thiếu những năng lực cơ bản của con người như thiếu học hành, y tế, lương thực và thực phẩm, nước sạch, hạ tầng cơ sở và thiếu khả năng tham gia vào sinh hoạt kinh tế và chính trị của đất nước.. Trong khi khái niệm nghèo về con người cho thấy một bức tranh hoàn chỉnh về tình trạng thiếu thốn ở một quốc gia, thì nghèo về thu nhập hoặc về chi tiêu lại là một công cụ mang tính thực tiễn nhiều hơn và dễ lượng hoá hơn nhằm mô tả tình trạng nghèo và phân tích những thay đổi về tình trạng nghèo diễn ra theo thời gian.

Theo các tài liệu xã hội học mới xuất bản gần đây, các lý thuyết về sự nghèo đói liên quan tới một thuật ngữ quan trọng- *tầng lớp/giai cấp đáy* (underclass)⁸. Vào khoảng cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990,

⁸ Richard T. Schaefer and Robert P. Lamn. *Sociology*. The Mc Graw-Hill companies, Inc. 1998. Sixth edition. p. 235- 241.

nhà xã hội học William Julius Wilson và nhiều nhà khoa học xã hội khác đã đưa ra thuật ngữ này để chỉ nhóm xã hội của những người nghèo khổ không có trình độ và kỹ năng. Về sau, thuật ngữ này được áp dụng để chỉ cho các nhóm nghèo khổ nói chung, bao gồm cả các nước đang phát triển mà vấn đề của nó không chỉ là trình độ và kỹ năng lao động.

Các nhà lý thuyết xung đột đã lên tiếng cảnh báo về tình trạng một bộ phận dân cư đang sống trong sự phân tầng và thiếu cơ may kiếm sống. Người ta dường như đã đổ lỗi cho những con người này khi vẽ ra chân dung của những con người thuộc tầng đáy của xã hội. Trong khi đó, người ta đã quên mất rằng có rất nhiều nguyên nhân khác nhau đẩy những con người này trở nên nghèo đói. Hơn nữa, thuật ngữ này còn dùng để chỉ những người nghiện ngập và những kẻ tội phạm đường phố. Điều này đã bôi nhọ người nghèo, những con người mà chẳng bao giờ là tội phạm. Có 67% người nghèo ở Mỹ là bao gồm cả người da trắng và da màu, nhưng thuật ngữ này lại thường xuyên dùng để chỉ những người nghèo châu Mỹ La tinh, người gốc Phi, gần đây là những người định cư từ châu Á đến. Kết quả là, trong một thời gian dài, thuật ngữ này đã được dùng lẫn lộn để chỉ những vấn đề xã hội phức tạp như sự nghèo đói và cả vấn đề bạo lực ở thành thị.

Không tập trung vào xem xét những hành vi xã hội phức tạp của những người thuộc tầng lớp này, William Julius Wilson và nhiều học giả khác lại quan tâm tới những vấn đề cốt lõi như là kết quả của các yếu tố cấu trúc (chẳng hạn như sự thất nghiệp xảy ra ở nhiều thành phố), những yếu tố tác động tới những người có thu nhập

thấp này. Người nghèo luôn chịu sự tách biệt xã hội. Họ không có khả năng tiếp cận hoặc không có được những mối liên hệ với các cá nhân khác, với những thể chế có thể đem lại cho họ nguồn lợi kinh tế và các vị thế xã hội cao hơn. Theo quan điểm của nhiều học giả cho rằng cần phải thay đổi lại cách dùng thuật ngữ “underclass” không phải là chỉ những người nghèo mà đó là vấn đề kinh tế.

Lẽ dĩ nhiên, nghèo đói không phải là một hiện tượng mới mẻ. Thuật ngữ *underclass* mô tả một sự phát triển thiên lệch giữa các cá nhân và các gia đình, giữa những người thất nghiệp và những người không thất nghiệp, những người đứng bên lề của mạng lưới an sinh được cung cấp bởi những chương trình xã hội rộng lớn.

Các nhà nghiên cứu xã hội học và các khoa học xã hội khác đã có nhiều nỗ lực trong việc phát triển một định nghĩa chính xác về sự nghèo đói. Đương nhiên, đây cũng là một vấn đề mà các dự án/chương trình luôn có sự khác nhau trong việc đưa ra định nghĩa về nghèo đói và những thuật ngữ có liên quan.

Thuật ngữ ***nghèo tuyệt đối*** là để chỉ một mức tồn tại tối thiểu mà bất kỳ một cá nhân hay gia đình nào đang sống dưới mức này. Đó là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn những nhu cầu cơ bản cho cuộc sống con người, mà những nhu cầu này đã được thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của từng địa phương.

Đối lập lại, thuật ngữ ***nghèo tương đối*** chỉ một mức độ của điều kiện sống mà ở đó những người ở tầng lớp dưới được xem là kém phát triển hơn trong tương quan so

sánh với những người thuộc tầng lớp khác. Đây là một tiêu chuẩn nổi. Phần lớn các chương trình xã hội hiện nay của các quốc gia đều nhìn nghèo đói với quan niệm như vậy. Nghèo tương đối là muốn nói tới vị trí các nhóm hoặc cá nhân khác xét về mức tiêu thụ và thu nhập của họ. Tức là sự thiếu thốn “của cải” của một nhóm hoặc cá nhân trong mối quan hệ với của cải của người khác. Khái niệm nghèo này thường được gắn với điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Nghèo tương đối không chỉ đề cập đến mức thu nhập thấp, hay không đủ ăn mà còn bao gồm cả các điều kiện kinh tế - xã hội xung quanh, có thể hiểu là cả về vật chất lẫn tinh thần, vừa mang tính khách quan vừa mang tính chủ quan. Nghèo tương đối còn bao gồm cả khía cạnh con người có đủ khả năng để hoà đồng với xã hội hay không.

Ngưỡng nghèo (poverty line) là một thuật ngữ dùng để đo mức độ nghèo tương đối. Ngưỡng nghèo đối cung cấp một định nghĩa chính thức để xác định những ai được xem là nghèo.

Nhiều phân tích đã cho thấy rằng những người nghèo không phải một tầng lớp xã hội tĩnh, hay không có sự dịch chuyển. Trên thực tế, sau một thời gian nhiều cá nhân hoặc nhiều gia đình đã vượt lên trên ngưỡng nghèo đói, trong khi một số khác lại trượt xuống dưới mức này. Người ta đã đặt câu hỏi là tại sao vẫn có những người nghèo khổ ở trong những quốc gia giàu có. Nhà xã hội học Herbert Gans giải thích về hiện tượng này cho rằng đó là hiện tượng mang tính chức năng. Theo ông, một bộ phận xã hội đã được hưởng lợi ích bởi chính nhờ sự tồn

tại của những người nghèo. Những chức năng kinh tế, xã hội, chính trị được thể hiện ở một số điểm dưới đây:

- Trong một hệ thống xã hội, sự tồn tại của những người nghèo đảm bảo cho sự giàu có của một số người ở địa vị cao hơn. Theo nhà tâm lý học William Ryan, những người giàu có đôi khi lại biện hộ cho sự bất bình đẳng bằng cách đổ lỗi về sự chậm tiến của những người nghèo.

- Sự hiện diện của những người nghèo có nghĩa là những công việc độc hại, bẩn thỉu, những công việc thuộc lao động chân tay... được thực hiện với giá nhân công rẻ mạt.

- Sự nghèo đói dẫn tới việc những người nghèo phải làm bất kể công việc gì, cả hợp pháp lẫn bất hợp pháp.

- Người nghèo không có sức mạnh chính trị. Họ dễ bị rơi vào cộng đồng nghèo khổ và trở nên nghèo khổ hơn nữa dưới những tác động của những biến đổi xã hội, hoặc những đường lối chính trị mới.

Các nghiên cứu xã hội học đã chỉ ra rằng, sự nghèo đói và những người nghèo có những chức năng nhất định đối với những nhóm không nghèo trong xã hội (Gans). Chúng phụ thuộc vào một loạt yếu tố như sau:

Thất nghiệp có ảnh hưởng đến toàn bộ xã hội, ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô. Ở cấp độ vĩ mô, thất nghiệp làm giảm cầu về hàng hoá và dịch vụ. Các nhà cung ứng, các nhà kinh doanh có thể bị ảnh hưởng tiêu cực, thậm chí có thể dẫn tới việc giảm nhân công rộng khắp. Các khoản

lương mà người ta kiếm được phải trang trải cho bảo hiểm thất nghiệp và các chương trình phúc lợi xã hội. Ở cấp độ vi mô, khi một người bị thất nghiệp, gia đình anh ta phải điều chỉnh và bỏ đi một số khoản chi tiêu. Thêm vào đó, sự thất nghiệp còn gây ra sự mất đi địa vị xã hội của một cá nhân khi mà những người xung quanh có thể cho rằng sự thất nghiệp đó như là một sự thất bại của bản thân cá nhân.

Nghèo đói và thất nghiệp đã để lại những tác động rất lớn đến cuộc đời của một cá nhân và gia đình anh ta. Max Weber xem xét sự phân tầng xã hội trong mỗi liên hệ với những biến đổi của cuộc sống, đó là những cơ may có thể đem lại cho một cá nhân nào đó điều kiện sống khấm khá hay những kinh nghiệm sống quý báu... Sự biến đổi cuộc đời mỗi cá nhân chịu những tác động của gia đình, trình độ học vấn và sức khỏe. Cơ hội giành được một vị trí cao hơn trong xã hội mang đến cho một cá nhân nào đó những biến chuyển trong cuộc đời và đem lại những phần thưởng xã hội lớn hơn nữa. Trái lại, những người ở những tầng lớp thấp hơn trong xã hội đang phải mất dần đi những cơ hội để có được những nguồn lực thiết yếu cho cuộc sống của họ. Những người giàu và có quyền lực không chỉ sở hữu tài sản hơn những người khác mà họ còn nắm giữ cả những thứ phi vật chất khác. Chẳng hạn, trẻ em trong những gia đình có thu nhập cao được vào các trường cao đẳng nhiều hơn những trẻ em thuộc những gia đình có thu nhập thấp hơn.

Một sự thật là các cơ hội học hành và sức khỏe của một cá nhân có ảnh hưởng quan trọng đến vị trí của anh ta ở một tầng lớp nào đó trong xã hội. Tầng lớp xã hội có

ảnh hưởng rất lớn đến những tiếp cận về chăm sóc y tế. Những người giàu có dễ dàng tiếp cận tới các dịch vụ y tế, trong khi đó những cơ hội như vậy lại bỏ qua nhóm người nghèo. Tử vong trẻ sơ sinh xảy ra nhiều ở những gia đình nghèo hơn là ở những gia đình trung lưu. Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh cao là kết quả của một quá trình cung cấp dinh dưỡng không đầy đủ do thu nhập thấp. Ngay cả khi những trẻ sơ sinh sống sót, nhưng trẻ em ở những gia đình nghèo thường chịu những tai biến về sức khỏe như tiêu chảy, sốt cao, khớp, tim... hơn là trẻ em được sinh trong các gia đình giàu có.

Cũng giống như sức khỏe, người nghèo dễ bị những kẻ tội phạm quấy nhiễu hơn là những người giàu. Ví dụ, theo một cuộc điều tra quốc gia năm 1994 về các nạn nhân mà do các tội phạm gây ra được tiến hành ở Mỹ, người ta đã phát hiện ra rằng những gia đình có mức thu nhập dưới 7500 USD dễ bị quấy nhiễu, đe dọa và cướp bóc hơn là những người có mức thu nhập cao hơn.

Trong vấn đề gia nhập quân đội, những người trong các tầng lớp nghèo thường được huy động vào quân đội đông hơn khi mà các kế hoạch quân bị được soạn thảo. Đồng thời những người này cũng thường bị chết trong chiến tranh nhiều hơn. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, trong cuộc chiến tranh tại Triều Tiên và ở Việt Nam, những người lính xuất thân từ tầng lớp xã hội thu nhập thấp thường đông hơn so với những người thuộc tầng lớp xã hội có thu nhập cao, vốn là những người có khuynh hướng trở thành những người thuộc bộ máy quyền lực.

Những biến đổi cuộc đời mỗi con người còn bị quy định bởi yếu tố *dân tộc* và *chủng tộc*. Đây là các yếu tố vừa có tính chất tự nhiên vừa có tính chất như là sản phẩm của các xã hội, ở đó, mỗi một màu da hoặc tộc người đã bị gán cho những *nhãn mác* có vị trí ưu tiên hay thiệt thòi.

Di động xã hội cũng góp phần không nhỏ vào quá trình hình thành sự nghèo đói. Thuật ngữ di động xã hội chỉ sự dịch chuyển của một cá nhân hay một nhóm xã hội nào đó từ vị trí xã hội này tới một vị trí xã hội khác trong hệ thống thang bậc xã hội. Vị trí xã hội của một tầng lớp nào đó trong xã hội có những ảnh hưởng rất lớn đến sự biến chuyển cuộc đời của mỗi thành viên trong đó. Tuy vậy, họ cũng có thể duy trì hoặc nâng vị trí xã hội của tầng lớp mình tới một vị trí cao hơn trong xã hội. Chẳng hạn, sự vươn lên của một cậu bé xuất thân từ gia đình nghèo khổ tới vị trí lãnh đạo, hoặc trở thành một người có uy tín, có quyền lực và giàu có.

Hệ thống giai cấp đóng và mở là một hướng tổng hợp quá trình phân tích vị trí của mỗi nhóm xã hội. Các nhà xã hội học hiện đại đã đưa ra sự phân biệt giữa *di động xã hội giữa các thế hệ* (intergenerational mobility) và *di động xã hội trong một thế hệ* (intragenerational mobility). Người ta xem xét sự di động xã hội qua sự di động giữa các thế hệ và trong một thế hệ. Di động xã hội giữa các thế hệ là sự chuyển đổi vị trí xã hội của đứa trẻ trong tương quan với vị trí xã hội của cha mẹ chúng. Di động xã hội giữa các thế hệ cũng bao hàm sự dịch chuyển đi lên và đi xuống giữa các thế hệ. Ví dụ, người cha là một thầy thuốc, nhưng người con lại là người thợ

hàn gí, thì đó là một sự di động xã hội giữa các thế hệ theo chiều đi xuống. Di động xã hội trong một thế hệ là bao hàm sự chuyển đổi vị trí xã hội của cá nhân trong cuộc đời khi trưởng thành. Một anh chuyển sang làm nghề lái xe taxi, sau khi bị phá sản là một ví dụ về di động xã hội trong một thế hệ, nhưng ở đây là sự di động đi xuống.

Người ta còn xem xét sự di động xã hội qua một số thuật ngữ khác như là cấu trúc, giai cấp... Các thuật ngữ này là nhằm chỉ sự di chuyển lên xuống của một nhóm, một giai cấp hoặc quan hệ công việc đặc biệt. Ví dụ, hoàn cảnh lịch sử hoặc sự biến đổi trong thị trường lao động có thể dẫn tới sự đi lên hoặc đi xuống của một nhóm nghề nghiệp nào đó.

Chắc hẳn không ai không ý thức được rằng việc nghiên cứu về đói nghèo có tầm quan trọng không nhỏ trong việc phục vụ cho công cuộc xoá đói giảm nghèo. Nghiên cứu nghèo đói góp phần vào việc xoá đói giảm nghèo. Các nghiên cứu về nghèo đói sẽ tạo thành một hệ thống các luận cứ khoa học là cơ sở cho việc hoạch định những chính sách hiệu quả trong việc xoá đói giảm nghèo. Trong các nghiên cứu trước đây của cả các nhà nghiên cứu trong nước lẫn ngoài nước về tình trạng đói nghèo của Việt Nam hầu như chỉ chú ý đến khía cạnh kinh tế của hiện trạng đói nghèo, các nguyên nhân văn hóa ít được quan tâm. Việc vạch ra những đặc trưng văn hóa của nhóm nghèo, đồng thời tìm hiểu những lý do văn hóa nào dẫn đến tình trạng nghèo đói sẽ rất quan trọng trong sự nghiệp xoá đói giảm nghèo. Thực tế đã chứng minh rằng những đầu tư cho văn hóa cũng có thể tiến tới

được mục tiêu tăng trưởng về kinh tế. Quan điểm cho rằng chính văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển không còn xa lạ với chúng ta. Công cuộc phát triển ở nhiều nước trên thế giới đã cho thấy những bài học về hậu quả của sự quan tâm thiên lệch về kinh tế, nhiều nước đã trải qua tình trạng mặc dù nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ nhanh chóng nhưng mức sống của dân chúng, đặc biệt là người nghèo vẫn không được cải thiện, trong khi đó bất bình đẳng xã hội lại gia tăng. Nghiên cứu về văn hóa của nhóm nghèo và tác động của nó đến tình trạng nghèo ở Việt Nam hiện nay sẽ cho thấy thực trạng văn hóa của một nhóm người được coi là ở mức đáy trong nấc thang phân tầng xã hội và tìm hiểu được những nguyên nhân văn hóa của nó, từ đó đưa ra những giải pháp về văn hóa cho vấn đề nghèo đói.

2. Nghèo đói nhìn từ góc độ thực tiễn:

Theo đánh giá của Liên hiệp quốc, ba cuộc khủng hoảng được cho là nổi bật nhất và cùng tồn tại trong thập kỷ 80 của thế kỷ này là *nghèo đói, môi sinh bị tàn phá và bạo lực cộng đồng*. Chúng đã và đang đe dọa nền văn minh nhân loại. Nhiều tổ chức phi chính phủ giúp đỡ người nghèo ở các nước phương Nam đã nhìn ra thực trạng rằng ở rất nhiều nơi, người nghèo vẫn tăng lên, môi sinh đang bị hủy hoại và bạo lực cộng đồng vẫn là mối đe dọa hơn bao giờ hết. Họ nhận thấy rằng sự tuyệt vọng, bạo lực, nạn đói và nạn bóc lột đã khiến đông đảo những người nghèo bị gạt ra ngoài lề xã hội đi theo các phong trào cách mạng hoặc tìm sự che chở nơi các tín điều tôn giáo khu biệt và nơi các lợi ích chủng tộc đang gây chia rẽ trong xã hội và kích thích bạo lực cộng đồng. Người

nghèo thu hoạch những vụ gặt ngày càng kém hơn bởi vì số đất đai, số vốn ít ỏi và là nguồn sống của họ đang mất đi sự màu mỡ. Người nghèo ngày càng phải đi xa hơn để kiếm nước và củi vì giếng của họ bị khô đi và lớp rừng che phủ nay bị biến mất. Ở đô thị, người nghèo sống chen chúc trong những khu nhà ổ chuột mà đứng ra phải gọi đó là bãi rác và hố vệ sinh. Người nghèo vừa là tác nhân vừa là nạn nhân của những áp lực đang tạo ra tình trạng đó.⁹

Như vậy, vấn đề cấp thiết trong quan điểm phát triển cho thập kỷ 90 không phải là tăng trưởng mà là chuyển biến, sự chuyển biến này theo ba mục tiêu căn bản, đó là *tính công bằng, tính bền vững và tính vì mọi người*. David C.Korten cho rằng kiểu phát triển như trước đây duy trì sự mất cân đối giữa những người tiêu thụ quá nhiều và những người tiêu thụ quá ít các nguồn tài nguyên của thế giới, kể cả những khả năng tái tạo tự nhiên của hệ sinh thái. Một nhóm người ăn uống thừa thãi trong khi nhóm khác vật lộn để sinh tồn và không có phương tiện sản xuất đủ chỉ để sống còn một cách tối thiểu. *Công bằng xã hội* không phải là thu nhập đồng đều, cũng không đòi hỏi người siêng năng phải nâng đỡ người nghèo đói, mà nó đòi hỏi mọi người phải có được phương tiện và cơ hội tạo ra mức sống xứng đáng tối thiểu cho chính họ và gia đình họ. *Tính bền vững* đòi hỏi mỗi thế hệ phải nhìn nhận bốn phận quản lý tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái của trái đất vì lợi ích của các thế hệ tương lai. *Tính vì mọi người* có nghĩa ai chấp nhận

⁹ David C.Korten. Bước vào thế kỷ XXI - Hành động tự nguyện và chương trình nghị sự toàn cầu. H. Nxb Chính trị Quốc gia. 1996. Tr. 24.

làm việc, là thành viên đóng góp cho cộng đồng thì được có quyền, có cơ hội, được công nhận và tôn trọng. Con người về mặt giá trị không chỉ là sinh tồn, bao gồm ăn uống, quần áo và nhà ở mà còn là sự tự trọng thể hiện ở việc làm ra sản phẩm cho cộng đồng và được cộng đồng kính trọng.

Tăng trưởng kinh tế là bắt buộc để giảm nghèo khổ, nhưng sự phân chia của cải làm ra cũng quan trọng không kém gì việc tạo ra nó. Ở quy mô quốc tế có sự phân phối không công bằng đối với các cấu trúc thương mại và tài chính quốc tế đang hỗ trợ cho việc tập trung ngày càng nhiều của cải vào tay các nước công nghiệp phát triển. Năm 1960, 1/5 những người giàu nhất thế giới đang sống trong những quốc gia công nghiệp phát triển có thu nhập bình quân gấp 30 lần 1/5 những người nghèo nhất đang sống trong những nước đang phát triển. Đến năm 1990, họ có thu nhập gấp 60 lần. Ví dụ ở vùng Punjab, tỷ lệ trẻ tử vong trong các gia đình không có ruộng đất cao hơn một phần ba so với các gia đình có ruộng đất.

Ý tưởng phát triển lấy con người làm trung tâm đang trở thành quan điểm phát triển cho thế kỷ mới. Tình trạng nghèo đói đã giảm đi đáng kể trên phạm vi toàn cầu trong những năm gần đây. Nhưng những nghiên cứu đánh giá cho rằng chưa thể vui mừng vì về thực chất những quốc gia vượt qua được ngưỡng nghèo đói chỉ là vượt qua được sự nghèo đói tuyệt đối (nghèo đói về lương thực). Họ không còn bị đói nhưng họ không thể dành ra bất cứ phần thu nhập nào để mua *quần áo, nhà ở* và *các nhu cầu khác ngoài lương thực*. Người nghèo

thường là *người cuối cùng* được hưởng kết quả của phát triển kinh tế và cũng chính họ sẽ là *người đầu tiên* phải chịu gánh nặng do suy thoái.

Cách tính toán về số lượng của sự nghèo khổ tồn tại trong một quốc gia thường bắt đầu từ việc vạch ra *giới hạn nghèo khổ*. Lý tưởng là giới hạn này cần được định nghĩa dưới dạng thu nhập tính theo đầu người. Nhưng trên thực tế rất khó đưa ra một tiêu chuẩn thống nhất về giàu nghèo cho tất cả các nước trong những thời kỳ phát triển khác nhau. Gần đây, các mối quan tâm được tập trung nhiều hơn vào việc xem xét các nhu cầu cơ bản của con người có được thỏa mãn hay không. Danh sách về các nhu cầu cơ bản của con người có thể khác nhau nhưng phần lớn bao gồm mức tối thiểu về dinh dưỡng, sức khỏe, mặc, ở và các khả năng đảm bảo tự do và phát triển cá nhân. Một số chỉ số này có thể tính được. Theo Robert Mc. Namara (chủ tịch Ngân hàng thế giới) thì “nghèo khổ cùng cực là một điều kiện sống bị hạn chế bởi suy dinh dưỡng, mù chữ, bệnh tật, môi trường ô nhiễm, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh cao và tuổi thọ thấp, còn tệ hại hơn so với bất kỳ định nghĩa nào khả dĩ chấp nhận được về một cuộc sống bình dị nhất của con người”¹⁰

Trong một báo cáo của Action Aid Vietnam *Một thoáng về cái nghèo ở Việt Nam* - Heather Grady đưa ra một quan điểm về người nghèo: *họ là những người không có khả năng tiếp cận hoặc kiểm soát các nguồn lực xã hội, kinh tế và chính trị, và do đó không có khả năng*

¹⁰ Báo cáo của OXFAM về tình trạng nghèo khổ trên thế giới. H, Nxb Chính trị Quốc gia. Tr 36.

thoả mãn các nhu cầu cơ bản của con người một cách có phẩm giá.

Có nhiều định nghĩa về nghèo ở Việt Nam dựa trên một số tiêu chí chủ yếu: *lương thực, thu nhập, tài sản kết hợp thu nhập* hay dùng các tiêu chí khác như *tỷ lệ bỏ học, suy dinh dưỡng trầm trọng, số học sinh thất học...*

Trước đây, Secbohm Rowntree (XIX) đã đưa ra quan niệm về nghèo dựa trên chi phí cho thực phẩm cộng thêm chi phí tối thiểu về quần áo, nhiên liệu và chi phí lát vật khác tùy theo quy mô từng loại gia đình. Một hộ gia đình sẽ được coi là “nghèo” nếu tổng thu nhập của hộ gia đình trừ đi các khoản vay nợ rơi xuống dưới đường giới hạn về mức nghèo. Từ đó dẫn đến một kết luận của Rowntree thời bấy giờ là một gia đình sẽ bị coi là nghèo nếu chi phí về thực phẩm chiếm dưới 33% tổng thu nhập đối với hộ gia đình có từ 3 người trở lên và dưới 27% đối với hộ gia đình gồm 2 người.¹¹

Hiện nay, tiêu chí để ấn định đường ranh giới mức nghèo được xác định trên mức tiêu dùng bao gồm hai phần: chi phí cần để đạt được một mức dinh dưỡng tiêu chuẩn và một số nhu cầu cơ bản thay đổi tùy từng vùng và giá cả từng nơi. Nhu cầu dinh dưỡng có thể tính bằng nhu cầu calo cần thiết, các nhu cầu khác được xác định đều mang tính chủ quan. Từ đó đưa ra một tiêu chuẩn chung gọi là đô la so sánh sức mua¹².

¹¹ Phân hoá giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản từ 1945 đến nay. H. Nxb Chính trị Quốc gia. 1999. Tr 48.

¹² Phân hoá giàu nghèo trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản từ 1945 đến nay. H. Nxb Chính trị Quốc gia. 1999. Tr 50.

Theo ESCAP, từ những năm 80 đến nay, đường ranh giới nghèo của các nước đang phát triển được xác định bằng số tiền chi phí cho các nhu cầu thiết yếu trên mà trước hết là lương thực, thực phẩm để duy trì sự sống với mức tiêu dùng nhiệt lượng 2100 - 2300 calo/ngày/người. Chẳng hạn như ở Indônêxia những năm 80 là 2100 calo, ở Trung Quốc năm 1990 lấy mức 2150 calo.

Ở Việt Nam trước đây, dù trong ý thức người dân hay trong tài liệu chính thức cái nghèo không bao giờ được coi chỉ đơn thuần là vấn đề thu nhập vật chất. Khái niệm nghèo thuần túy dựa trên thu nhập chỉ mới xuất hiện gần đây trong các công trình nghiên cứu của Việt Nam. Một vài năm gần đây, khái niệm về giàu nghèo dựa trên thu nhập đang được các cơ quan chính phủ và các tổ chức phi chính phủ cùng cả bản thân người dân sử dụng ngày một nhiều để xác định ai giàu và ai nghèo.

Theo *Báo cáo của Ngân hàng thế giới*, yêu cầu về calori theo đầu người là 2100 calori mỗi ngày trên cơ sở một gói lương thực có tính đại diện và có tính đến sự biến động giá cả theo vùng đối với từng mặt hàng. Từ đó tính ra mức nghèo bình quân là 1,1 triệu đồng mỗi người một năm, và theo tiêu chí này có khoảng 51% dân số Việt Nam là ở diện nghèo. Ngân hàng thế giới cũng đưa ra khái niệm nghèo chung kết hợp mức nghèo lương thực; thực phẩm (tương đương 70% chi tiêu) và phần phi lương thực để có thể chi tiêu cho những nhu cầu phi lương thực cơ bản khác (30%).

Tổng cục Thống kê cũng lấy mức tiêu dùng nhiệt lượng 2100 calo/ngày/người để quy định ranh giới

nghèo. Nếu quy đổi thành chi phí tiêu dùng lương thực, thực phẩm theo giá cả phù hợp của từng vùng trong từng thời gian, thì năm 1993 ở nông thôn bình quân đầu người phải có mức thu nhập là 50.000đ/tháng, ở thành thị là 70.000đ/tháng; còn theo giá năm 1994 thì các con số tương ứng là 76.000đ và 102.000đ.¹³

Trong khi đó Bộ Lao động Thương binh và Xã hội khi đưa ra khái niệm nghèo đã xác định nghèo bằng đơn vị đo là gạo, mức nghèo được xác định là mức thu nhập để mua được 13 kg, 15kg, 20kg, 25 kg gạo, tương đương với từng mức độ là đói, nghèo ở nông thôn miền núi, nghèo ở nông thôn đồng bằng và nghèo ở thành thị. Đây là một chuẩn đo về đói nghèo đã tồn tại trong nhiều năm ở nước ta.

Kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê về mức thu nhập bình quân đầu người/tháng của vùng đồng bằng Sông Hồng như sau: rất giàu: 765.060 đồng; giàu: 496.480 đồng; trên trung bình: 176.670 đồng; trung bình 95.750 đồng; dưới trung bình: 62.660 đồng; nghèo là 40.060 đồng; rất nghèo là 25.040 đồng. Như vậy, khoảng cách về thu nhập giữa các nhóm đầu và cuối là 30,6 lần, giữa hai nhóm áp sát nhóm rất giàu và rất nghèo là 12,4 lần, khoảng cách này khá rộng so với thời bao cấp. Khoảng cách giàu nghèo ở nông thôn sẽ lớn hơn. Cơ sở cho dự báo này là các nghiên cứu giàu nghèo thời kỳ 70 - 80, thu nhập cách nhau khoảng 3 - 4 lần; 1981 - 1989 là

¹³ Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra tình trạng giàu nghèo ở Việt Nam năm 1993. H, 1994.

Tổng cục Thống kê. Báo cáo kết quả điều tra một số chỉ tiêu chủ yếu về đời sống kinh tế hộ gia đình năm 1994. H, 1996.

6 - 7 lần; 1982 - 1992 là 15 - 20 lần. Trên cơ sở xác định lại chuẩn đo (poverty line) cho thời gian 2001 - 2005 như sau: hộ nghèo ở nông thôn miền núi và hải đảo dưới 80.000 đồng/người/tháng; nông thôn đồng bằng dưới 100.000 đồng/người/tháng, thành thị dưới 150.000 đồng/người/tháng, số lượng và tỷ lệ nghèo đã có sự thay đổi. Hội thảo về xoá đói giảm nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức ngày 24 - 8 - 2000 đã cho biết: tính đến năm 2000, nước ta có khoảng 4 triệu hộ nghèo, chiếm 24 đến 25% tổng số hộ cả nước. Bốn vùng có tỷ lệ đói nghèo cao trên 30% là Bắc Trung bộ (38,6%); Tây Nguyên là 36,1%; miền núi phía Bắc (34,1%); Duyên hải miền Trung (31,9%). Đây là một thách thức mới cho chính phủ và các lực lượng xã hội trong cuộc chiến chống đói nghèo ở nước ta trong thời gian tới.

UNDP đưa ra chỉ số nghèo về con người là tình trạng thiếu thốn ở 3 khía cạnh của cuộc sống: *tuổi thọ, kiến thức và mức sống hợp lý*. Các chỉ số này được hình thành bởi 5 tiêu chí: *tình trạng mù chữ, tuổi thọ, trẻ em thiếu cân và mức độ sử dụng dịch vụ y tế và nước sạch*. Các chuẩn đo này được tiến hành đo trên quy mô toàn thế giới.

Mặc dù có rất nhiều cách để tính toán mức nghèo khổ, nhưng tất cả các thước đo mức nghèo đói hiện nay đều cho thấy tình trạng nghèo ở Việt Nam đã giảm xuống rõ ràng và rất ấn tượng trong vòng 5 năm qua. Việc giảm rất nhanh nghèo đói như thế này thực sự là một thành quả đặc biệt với một nước có mức thu nhập bình quân đầu người còn rất thấp và hiện đang giai đoạn

đầu của quá trình phát triển. Theo các tổ chức quốc tế, tốc độ giảm nghèo đói của Việt Nam là một trong những tốc độ cao nhất ghi nhận được trong những năm gần đây.¹⁴ Theo hai cuộc điều tra về mức sống dân cư ở Việt Nam tiến hành năm 1992-1993 và 1997-1998, sự thu hẹp tỷ lệ nghèo đói được đi kèm với sự thu hẹp tương ứng các thước đo khác về tình trạng nghèo đói. Về cường độ nghèo, trong số các hộ gia đình sống dưới mức nghèo, số hộ tiến gần mức nghèo nhiều hơn cách đây 5 năm. Về mức độ nghiêm trọng, cũng đã diễn ra sự thu hẹp đáng kể khoảng cách về chi tiêu giữa các hộ nghèo và các hộ rất nghèo.

Tỷ lệ nghèo ở Việt Nam¹⁵

Cơ quan có nguồn dữ liệu	Mức nghèo	1992/1993	1997/1998
Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Đói	5,0	2,0
	Nghèo	30,0	15,7
Ngân hàng thế giới, Tổng cục Thống kê	Nghèo về lương thực, thực phẩm	24,9	15,0
Ngân hàng thế giới	Nghèo	58,1	37,4

Tuy nhiên, phần lớn những người trong vòng 5 năm qua vượt được lên trên mức nghèo khổ hiện vẫn đang sống rất cận với nghèo khổ. Vì thế họ rất dễ bị ảnh hưởng,

¹⁴ Xem:

- Việt Nam đánh giá sự nghèo đói và chiến lược. Ngân hàng thế giới khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. 1/1995.
- Việt Nam tấn công nghèo đói. Báo cáo chung của nhóm công tác các chuyên gia chính phủ, các nhà tài trợ, tổ chức phi chính phủ tại Hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam, 14-15/12/1999.
- Report Human Development 1999. UNDP.

¹⁵ Báo cáo đánh giá chung về tình hình phát triển của Liên hiệp quốc: Hướng tới tương lai. H. Nxb Chính trị Quốc gia. 1999. Tr 18.

bất cứ một cú sốc nào ở tầm vĩ mô hay ở phạm vi hộ gia đình đều có thể đẩy họ tụt xuống dưới mức nghèo khổ.

Tăng trưởng kinh tế nhanh sẽ dẫn đến những thành công nổi trội trong lĩnh vực xoá đói giảm nghèo. Từ khi đổi mới bắt đầu, tỷ trọng dân cư sống trong cảnh nghèo khó đã giảm từ khoảng 70% xuống còn khoảng 30-35% hiện nay, có nghĩa là tốc độ giảm đói nghèo trung bình hàng năm là 5-6%, tương đương với tốc độ tăng trưởng GDP thực tế trên đầu người giai đoạn này. Nói cách khác, độ co dãn của việc xoá đói giảm nghèo theo tốc độ tăng trưởng là rất đáng kể, thể hiện một sự tăng trưởng tương đối.

Công cuộc xoá đói giảm nghèo trong những năm gần đây đã thu được những thành tựu đáng khích lệ. Tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm một cách đáng kể, từ gần 30% vào đầu những năm 90 xuống còn 13% vào năm 1999 và dự kiến 10-11% vào những năm 2000. Mỗi năm bình quân giảm được khoảng 300.000 hộ (2%).

Tỷ lệ các xã không có hoặc thiếu các cơ sở hạ tầng thiết yếu đã giảm dần, đặc biệt từ năm 1998, hàng năm ngân sách nhà nước đã giành ra một khoản khá lớn để hỗ trợ trực tiếp cho các xã đặc biệt khó khăn (năm 1999 là 1.200 xã, năm 2000 là 1.870 xã) nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo tiền đề cho phát triển.

Nguồn lực cho công tác xoá đói giảm nghèo được tăng cường. Mặc dù ngân sách Nhà nước còn hạn hẹp, song từ 1999 Nhà nước đã đầu tư 936 tỷ đồng cho *Chương trình 133* và *Chương trình 135*, chủ yếu xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo đặc biệt khó khăn.

Nhờ đó, trên 2000 công trình đã được triển khai ở 1.200 xã nghèo đặc biệt khó khăn. Nguồn tín dụng cho người nghèo đã tăng nhanh chóng, đến năm 2000 dự kiến đạt gần 5.000 tỷ đồng, tạo điều kiện để tăng mức vay và số hộ được vay. Nguồn vốn huy động của cộng đồng, dân cư, các tổ chức và cá nhân trong nước cũng tăng đáng kể. Năm 1999 đạt gần 1000 tỷ đồng chiếm khoảng 36,5% tổng kinh phí. Các dự án hỗ trợ người nghèo đã phát huy tác dụng của mình, tình trạng nghèo đã được cải thiện đáng kể thông qua các dự án này.

Nguồn vốn hỗ trợ (tỷ đồng)

Ngân sách Nhà nước	936
Vốn tín dụng ngân hàng	4.000
Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác	250
Vốn các địa phương huy động	200
Vốn hợp tác với các tổ chức quốc tế	1.000
Các bộ, ngành, các đơn vị hỗ trợ	100

Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng đã huy động được nguồn vốn 900 tỷ đồng đầu tư cho 1.200 xã xây dựng trên 2000 công trình hạ tầng cơ sở, bình quân 1 xã được 1,6 công trình và vốn đầu tư gần 800 triệu đồng/xã. Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn đã bố trí 27 tỷ đồng tập trung vào hỗ trợ trực tiếp đời sống cho khoảng 10.000 hộ, hỗ trợ sản xuất thông qua cho vay không lãi 20.000 hộ, xây dựng mô hình chuyển giao công nghệ, hỗ trợ xây dựng thủy lợi nhỏ.

Dự án định canh định cư, di dân kinh tế mới với vốn bố trí 252,2 tỷ đồng. Thực hiện 511 dự án định canh định cư tập trung, đã định canh định cư cho 47.120 hộ. Kết quả di dân kinh tế mới, theo tổng hợp báo cáo của

các địa phương, cả nước thực hiện được 18.327 hộ (80.349 người) trong đó di dân nội tỉnh là 16.241 hộ (72.941 người); di dân ngoại tỉnh là 2.086 hộ (7.408 người). Dự án đào tạo cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo đã hỗ trợ kinh phí 7,2 tỷ đồng. Dự án đã biên soạn tài liệu tập huấn cho cán bộ xoá đói giảm nghèo và cán bộ xã nghèo miền núi; đã tổ chức được 19 lớp tập huấn cho hơn 1.500 cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo. Các địa phương tổ chức được trên 230 lớp tập huấn công tác xoá đói giảm nghèo cho khoảng 15.580 cán bộ các cấp.

Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông - lâm - ngư do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, vốn chủ yếu chuyển giao cho địa phương thực hiện, đã xây dựng 150 mô hình trình diễn kỹ thuật, tổ chức 180 lớp khuyến nông, trên 854.000 lượt người được hướng dẫn cách làm ăn. Dự án hỗ trợ tín dụng cho người nghèo trong năm 1999 lãi suất cho vay ưu đãi người nghèo đã giảm xuống còn 0,7%/tháng, mức cho vay được nâng lên 3-5 triệu đồng/hộ/lượt vay, thời hạn cho vay tối đa 5 năm đã giúp người nghèo có điều kiện tổ chức sản xuất ổn định hơn. Nguồn vốn ngân hàng người nghèo thực hiện đạt 4.086 tỷ đồng, tăng 664 tỷ so với cuối năm 1998, cho vay 2001 tỷ đồng với 1.011 ngàn lượt hộ nghèo được vay. Các tổ chức đoàn thể và các dự án tín dụng hợp tác quốc tế đã huy động được 530 tỷ đồng cho hộ nghèo vay, phát triển sản xuất, từng bước đưa họ thoát khỏi nghèo đói.

Ngoài ra còn có những hoạt động khác trợ giúp cho nhóm nghèo như về giáo dục và y tế. Ngành y tế bố trí

trên 90 tỷ đồng lồng ghép từ các chương trình y tế cho 1.200 xã nghèo. Các tỉnh thành phố đã mua trên 826.016 thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo với kinh phí 13.260 tỷ đồng, cấp thẻ và giấy chứng nhận khám chữa bệnh miễn giảm phí cho gần 1 triệu người; khám bệnh miễn giảm phí cho 994.000 lượt người nghèo.

Về giáo dục, ngành giáo dục lồng ghép 50 tỷ đồng từ kinh phí hoạt động của ngành để hỗ trợ xây dựng trường học cho các xã nghèo. Trong năm 1999, các địa phương đã miễn giảm cho 746.205 học sinh nghèo với kinh phí miễn giảm khoảng 39.468 triệu đồng. Các hoạt động này đã góp phần không nhỏ trong việc giúp đỡ người nghèo thoát khỏi tình trạng không đủ các nguồn lực về tài chính để đưa con em mình đến trường, chuẩn bị những bước phát triển trong tương lai.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐÓI NGHÈO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

1. Tăng trưởng kinh tế đi cùng với sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo:

Các cải cách thể chế nông nghiệp¹⁶ cuối những năm 80, đầu những năm 90 đã tạo một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, sản lượng lương thực tăng đáng kể, góp phần cải thiện mức sống của đại bộ phận nông dân đang ở trong tình trạng thiếu

¹⁶ Các thành tựu của Việt Nam trên lĩnh vực nông nghiệp chủ yếu là do tác động của cải cách thể chế (Institutional renovation), các cải cách về lực lượng sản xuất, khoa học công nghệ trong nông nghiệp chưa phải là trọng tâm của thời kỳ này. Điều này cũng nói lên cái ngưỡng của những thành tựu trong nông nghiệp thập niên 80-90.

lượng thực, tiến đến dư thừa về lương thực. Quá trình hình thành một nền nông nghiệp lấy hộ làm đơn vị sản xuất cơ bản, phát triển kinh tế trang trại, hướng tới mục tiêu sản xuất hàng hoá đã tạo những điều kiện thuận lợi cho việc cải thiện một bước các lĩnh vực của đời sống xã hội như giáo dục, y tế, văn hoá...

Sau những cải cách thể chế quản lý nông nghiệp, nước ta đã giành được những thành tựu nổi bật trong lĩnh vực nông nghiệp là *tổng sản lượng lương thực, lương thực bình quân đầu người, lượng gạo xuất khẩu đều tăng mạnh*.¹⁷ Tốc độ tăng trưởng GDP liên tục tăng trong nhiều năm. Bình quân 5 năm tăng 8,2%, cao hơn hẳn thời kỳ 1976-1980 (0,4%), thời kỳ 1981-1985 (6,4%), thời kỳ 1986-1990 (3,9%), và tính chung cả thời kỳ 1976-1990 (3,5%). Năm 1995 so với năm 1990, quy mô kinh tế tăng 48%. Tốc độ tăng GDP cao hơn tốc độ tăng dân số, nên GDP bình quân đầu người đã tăng liên tục với tốc độ năm sau cao hơn năm trước và cao hơn hẳn tốc độ gia tăng của thời kỳ trước (bình quân thời kỳ 1976-1980 giảm 1,8%, thời kỳ 1981-1985 tăng 4,2%, thời kỳ 1986-1990 tăng 1,8%, bình quân cả thời kỳ 1976-1990 tăng 1,3%, trong khi thời kỳ 1991-1995 tăng 5,8%). So với GDP, tổng tích lũy đã tăng từ 14,4% (1990) lên 27,1% (1995) và tích lũy trong nước tăng từ 5,1% (1990) lên 17,8% (1995). Sự tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao không những làm cho tích lũy tăng mà còn làm cho quỹ

¹⁷ Đặng Ngọc Dinh và Lê Thành Ý. Một số vấn đề về công nghiệp hóa nông thôn nước ta nhìn từ khía cạnh khoa học và công nghệ. Hội thảo "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn" do báo Nhân dân và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức ngày 7-8-1997. Tr. 1.

tiêu dùng cuối cùng bình quân đầu người tăng lên, tạo nguồn vật chất để thực hiện các mục tiêu về xã hội.¹⁸

	1991-1996	1997	1998 (ước tính)
Tổng GDP	8.4	8.8	3.5 - 4.5
- Nông, lâm và ngư nghiệp	4.4	4.5	2.5
- Công nghiệp	12.4	13.2	7.0 - 8.0
- Dịch vụ	9.0	8.6	1.5 - 3.0

Nguồn: Số liệu ước tính của WB dựa trên số liệu 1998, còn lại của TCTK

Báo cáo về tình hình phát triển thế giới hàng năm của Ngân hàng thế giới cho thấy Việt Nam đã có những *tiến bộ vượt bậc* trong mấy năm gần đây. Trong *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1995*, Việt Nam được xếp thứ 5 kể từ các nước nghèo nhất thế giới trở lên, đến 1997, đã được nâng lên thứ 15. Các chỉ số so sánh cơ bản như sau: thu nhập bình quân đầu người 1993 là 170 USD, phần trăm người lớn mù chữ là 12% tổng dân số (1990), tuổi thọ trung bình vào năm 1993 là 66 tuổi (*Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1995* của WB). *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1997* của Ngân hàng thế giới cho thấy: thu nhập bình quân đầu người 1995 là 240 USD, phần trăm người lớn mù chữ là 6% tổng dân số (1995), tuổi thọ trung bình vào năm 1995 là 67 tuổi. *Báo cáo về tình hình phát triển con người năm 1999* cho biết thu nhập bình quân đầu người là 310 USD. Cùng với một loạt các chỉ số về phát triển xã hội khác, Việt Nam đứng hàng thứ 110 trong tổng số 174 nước và khu vực. Báo cáo năm 2000 về phát triển con người xếp nước ta vào hàng thứ 108, nâng được hai bậc so với năm trước.¹⁹

¹⁸ Lê Mạnh Hùng (Chủ biên) Kinh tế - xã hội Việt Nam: Thực trạng, xu thế và giải pháp, H, Nxb Thống kê, 1996, Tr. 16.

¹⁹ Human Development Report 1999, UNDP, 1999, p. 182.

Đi cùng với sự tăng trưởng kinh tế, mức sống của người dân cũng được cải thiện do sự tiến bộ của cơ sở hạ tầng. Các nghiên cứu cho thấy cơ sở hạ tầng, đặc biệt ở nông thôn đã có những bước tiến quan trọng, điều này tác động trực tiếp đến đời sống của người nghèo. Các số liệu dưới đây về cơ sở hạ tầng cho thấy một sự cải thiện đáng kể trong việc nâng cao chất lượng sống cho cư dân trong những năm gần đây.

Cơ sở hạ tầng các tỉnh thuộc ĐBSH, Đông Nam Bộ và đồng bằng Sông Cửu Long

	ĐBSH		Đông Nam Bộ		ĐBSCL	
	n	%	n	%	n	%
Tổng số xã	1694		445		1130	
Xã có điện	1664	98.2	323	72.6	760	67.3
Xã có đường ô tô	1684	99.4	434	97.5	768	68.0
Xã có trạm xá	1691	99.8	435	97.8	1115	98.7
Xã có trường cấp I	1694	100	445	100	1128	99.8
Xã có trường cấp II	1679	99.1	337	75.7	844	74.7
Xã có trạm truyền thanh	1416	83.6	281	63.1	743	65.8
Xã có chợ	1047	61.8	334	75.1	799	70.7
Xã có lớp mẫu giáo	1647	97.2	367	82.5	821	72.7
Xã có nhà trẻ	1451	85.7	123	27.6	51	4.5
Xã có trạm biến thế	1635	96.5	247	55.5	361	31.9
Tổng số hộ nông nghiệp (1000 hộ)*:	2756,6		920,5		2412,9	
Hộ dùng điện	2463,3	89.5	414,7	41,6	603,8	25.0
Hộ dùng nước máy	-	-	45,1	4,5	30,8	1.3
Hộ dùng nước giếng	1852,5	67.3	785,6	85.4	522,0	21,6
* Hộ nông nghiệp	2553.5	91.1	477,3	48.4	1756	69.9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê. Số liệu thống kê tình hình cơ sở hạ tầng nông thôn Việt Nam. H, Nxb Thống Kê. 1995. * Số hộ nông nghiệp chỉ bao gồm các hộ thuộc xã)

Hệ quả của quá trình tăng trưởng kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh các hoạt động xã hội là mức sống thực tế của người dân tăng hơn so với thời kỳ trước Đổi mới. Số hộ có mức sống tăng là đáng kể. Các số liệu thống kê đã minh chứng cho điều này.

GDP bình quân đầu người từ 1991 -1997

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
VN đồng	1131	1593	1924	2384	3011	3430	3830
USD	122	143	181	214	271	310	321

(Nguồn: Kinh tế thị trường và sự phân hoá giàu nghèo ở vùng dân tộc và vùng núi phía Bắc nước ta hiện nay. Nxb Chính trị Quốc gia, H. 1999. Tr. 61.)

Mức sống của dân cư chia theo vùng (%)

	Tổng số	Chia ra		
		Tỷ lệ hộ khá lên	Tỷ lệ hộ giảm đi	Tỷ lệ hộ như cũ
Tỷ lệ chung cả nước	100,00	51,77	17,51	30,72
I. Chia theo khu vực				
- Thành thị	100,00	47,31	19,88	32,81
- Nông thôn	100,00	52,74	17,00	30,26
II. Chia theo vùng KT				
1. MNTĐ Bắc Bộ	100,00	57,78	13,41	28,81
- Miền núi	100,00	54,05	14,73	31,22
- Trung du	100,00	67,21	10,06	22,73
2. ĐB Sông Hồng	100,00	72,13	7,59	20,28
3. Khu bốn cũ	100,00	58,44	13,47	28,09
4. DH miền Trung	100,00	37,30	24,90	37,80
5. Tây Nguyên	100,00	49,46	17,59	32,95
6. Đông Nam Bộ	100,00	41,59	19,89	38,52
7. ĐB Sông Cửu Long	100,00	36,42	28,24	35,34

Mức thu nhập bình quân đầu người của cả nước nói chung đã tăng lên đáng kể tuy rằng còn rất thấp so với trung bình thế giới nhưng cũng cho thấy một xu thế đáng

mừng trong việc cải thiện đời sống cho nhân dân. Các con số sẽ cho thấy mức tăng về thu nhập bình quân đầu người của từng vùng qua các năm.

Thu nhập bình quân đầu người/tháng/hộ/năm
(Tính theo giá thực tế hàng năm)

	1994 (triệu đ)	1995 (triệu đ)	1996 (triệu đ)	1995/1996 (%)	1996/1997 (%)
Cả nước	168,1	206,1	226,7	122,6	110,0
MNTD Bắc Bộ	132,4	160,7	173,8	121,4	108,2
ĐB Sông Hồng	163,3	201,2	223,3	123,2	110,0
Bắc Trung Bộ	133	106,2	174,1	120,5	108,8
Tây Nguyên	197,2	241,1	265,6	122,3	110,1
VB miền Trung	144,7	176	194,7	121,6	110,8
Đông Nam Bộ	275,3	338,9	378,1	123,1	111,6
ĐBSCL	181,7	222,0	242,3	122,2	109,2

(Nguồn: Kinh tế 1997-1998. TBKT)

Nếu chia tổng số mẫu điều tra thành năm nhóm mức sống khác nhau, mỗi nhóm 20% của tổng mẫu theo cách chia của các thống kê quốc tế thì cơ cấu thu nhập của từng nhóm và sự chuyển biến thu nhập của từng nhóm như sau:

Thu nhập bình quân đầu người/ tháng phân theo nhóm

Nhóm	1994 (1.000 đ)	1995 (1.000 đ)	1995/1994 (%)	1996 (1.000 đ)	1996/1995 (%)
Nhóm 1	63,0	74,3	117,9	798,6	105,8
Nhóm 2	99,0	124,7	126,0	134,9	108,2
Nhóm 3	133,2	166,7	125,2	184,4	110,6
Nhóm 4	186,0	227,6	122,4	250,2	109,9
Nhóm 5	408,5	519,6	127,2	574,7	110,6

(Nguồn: Thời báo kinh tế, 28-2-1998.)

Như vậy mức thu nhập của từng nhóm từ nhóm đỉnh và nhóm đáy đều có mức tăng đáng kể qua từng năm. Nhìn chung, quá trình tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đối với cả nhóm người giàu lẫn nhóm người nghèo. Đây là con số thống kê chung cho cả nước, còn sự so sánh giữa các vùng khác được thể hiện như sau

Thu nhập bình quân đầu người/tháng chia theo 5 nhóm thu nhập (Tính theo giá thực tế)

(1000 đ)

	Bình quân	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch nhóm lựa 5
Cả nước 1995	206,1	74,3	124,7	166,7	227,6	519,6	7,0 lần
M. núi — TD Bắc Bộ	160,7	69,4	112,6	150,2	196,2	394,4	5,7 lần
ĐBSH	201,2	76,3	126,6	164,9	220,1	468,1	6,1 lần
Đông Nam Bộ	338,9	115,4	186,4	245,8	253,5	873,1	7,6 lần
ĐBSCL	222,0	88,2	138,0	188,6	257,4	560,6	6,4 lần
Cả nước 1996	226,7	78,6	134,9	184,4	250,2	584,7	7,3 lần
M.núi- TĐBB	173,8	73,2	120,9	164,7	216,7	444,3	6,1 lần
ĐBSH	223,3	79,9	138,6	181,4	234,2	523,1	6,6 lần
Đông Nam Bộ	378,1	118,6	209,3	291,2	415,6	934,7	7,9 lần
ĐBSCL	242,3	89,5	208,5	274,9	576,2	1550,72	6,4 lần

(Nguồn: Kinh tế 1997-1998 TBKT. Nhóm 1, 2, 3, 4, 5 tương ứng với các nhóm rất nghèo, nghèo, trung bình, khá, giàu)

Các số liệu thống kê quốc gia đều cho thấy mức thu nhập bình quân đầu người đều tăng. Các con số khác như số hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố, về tiện nghi sinh hoạt của các hộ gia đình đều tăng lên, cho thấy bước phát triển nhiều so với trước. Các phương tiện, tiện nghi sinh hoạt trong gia đình cũng gia tăng đáng kể so với thời kỳ trước Đổi mới. Các điều kiện sống của người nghèo theo

đó cũng được cải thiện cùng với sự gia tăng mức sống chung của toàn quốc.

Cơ cấu nhà ở của nông hộ cả nước và bảy vùng sinh thái

	1	2	3	4	5	6	7	8
Kiên cố	11,95	9,85	27,27	9,60	7,10	4,74	3,27	7,50
Bán kiên cố	45,58	54,03	56,13	57,32	45,98	50,30	43,73	18,60
Nhà khác	42,47	36,12	16,6	33,08	46,92	44,96	53,00	73,90

1: Cả nước 2: Miền núi và trung du Bắc bộ 3: ĐB Sông Hồng
 4: Khu 4 cũ 5: Duyên hải miền Trung 6: Tây Nguyên
 7: Đông Nam Bộ 8: Đồng bằng Sông Cửu Long
 (Nguồn: TCTK. Kết quả Tổng điều tra nông nghiệp và nông thôn năm 1994.T1. Nxb Thống kê. 1995. Tr 225)

Nhà ở phân theo năm xây dựng ở đồng bằng Sông Hồng, Sông Cửu Long và Đông Nam Bộ

	Tổng số	Trước 1985	Từ 1986-1990	Từ 1991-1994
Cả nước	6.968.954	3.058.645	2.043.442	1.966.867
ĐBSông Hồng	2.141.459	993.348	623.396	524.715
ĐBSông Cửu Long	674.294	310.058	181.543	182.693
Đông Nam Bộ	465.902	186.413	131.181	148.308

(Nguồn: TCTK. Như trên. Tr. 231-232)

Tổng số máy thu thanh, thu hình, xe gắn máy và bình quân trong 100 hộ nông thôn phân theo vùng 1994

	Tổng số			Bìnhquân/100hộ		
	M. thu thanh	M. thu hình	Xe gắn máy	M. thu thanh	M. thu hình	Xe gắn máy
Cả nước	4.466.108	2.541.373	1.078.140	37,30	21,22	9,0
ĐBSH	1.004.116	657.787	171.154	35,83	23,47	6,11
Đông NB	440.885	329.524	288.121	44,73	33,43	29,23
ĐB SCL	905.416	666.184	189.894	36,06	26,53	7,56

(Nguồn: Như trên. 1995. Tr. 281, 283)

Một đặc điểm nổi bật trong thời kỳ Đổi mới là các tiến bộ kinh tế luôn đồng bộ với các tiến bộ về mặt xã hội, ít thấy những bất cập hay khoảng cách quá xa giữa hai lĩnh vực. Tuy mức sống thấp, nhưng thành tích văn hoá - xã hội nói chung, y tế và giáo dục nói riêng lại *tương đối cao* so với nhóm nước có mức sống thấp, thậm chí so với cả trung bình thống kê của thế giới. Theo kết quả điều tra hộ gia đình năm 1994 của Tổng cục Thống kê, thì tỷ lệ hộ dùng nước sạch chung là 42,75%; trong đó khu vực thành thị đạt 59,9%, khu vực nông thôn đạt 37,17%. Đồng bằng Sông Hồng đạt tỷ lệ khá cao so với các vùng sinh thái khác (56,91%). Cuộc điều tra năm 1996 cho biết: tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh đã tăng lên, đạt 27,29%, tăng 1,8% so với năm 1994, trong đó: thành thị: 54,95%, cao hơn 3,4%; nông thôn: 17,43%, cao hơn 0,7%.²⁰ Tỷ lệ gia đình sử dụng cầu tiêu, nguồn nước, nhà tắm theo năm cũng có bước tiến. Hầu hết cư dân nông thôn có thể sử dụng các bệnh xá tại xã và số giường bệnh viện ở nông thôn nói chung có sẵn hơn ở đô thị. Tỷ lệ chết của bà mẹ và trẻ sơ sinh thấp hơn so với các nước trong khu vực và các nước có thu nhập thấp và trung bình khác. Việc tiêm chủng phòng ngừa bệnh cho trẻ em được áp dụng rộng rãi.

	Năm (%)			
	1986	1988	1990	1996
Nguồn nước hợp vệ sinh	30,5	32,7	37,8	47,4
Cầu tiêu hợp vệ sinh	-	47,5	45,47	-
Nhà tắm hợp vệ sinh	-	22,9	21,22	-

(Nguồn: Niên giám thống kê Bộ Y tế năm 1986, 1988, 1990, 1996)

²⁰ Tổng cục Thống kê. Phân tích- đánh giá thực hiện mục tiêu trung hạn về trẻ em Việt Nam năm 1991-1995. H, Nxb Thống kê. 1997. Tr. 40

Theo kết quả điều tra về mức sống dân cư năm 1997/1998 có tới 94,8% số xã được đánh giá là có mức sống khá hơn so với thời điểm cách đó 5 năm, số xã có mức sống giảm đi chỉ chiếm 4,32%, số xã được đánh giá là như cũ là 0,88%.²¹ Có đến 70% người nghèo ở Việt Nam sống ở miền núi phía Bắc, đồng bằng Sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ.

Vùng	Tỷ lệ chiếm trong tổng số người nghèo toàn quốc		Tỷ lệ dân cư (%)	Dân số
	1993	1998	1998	1998
Miền núi phía Bắc	21	28	18	13,5
ĐB Sông Hồng	23	15	20	14,9
Bắc Trung bộ	16	18	14	10,5
D H miền Trung	10	10	11	8,1
Tây nguyên	4	5	4	2,8
Đông Nam Bộ	7	3	13	9,7
ĐB Sông Cửu Long	18	21	21	16,3
Việt Nam	100,0	100,0	100,0	75,8

(Nguồn: Ước tính của WB dựa trên số liệu VLSS 93 và VLSS 98)

Cùng đi đôi với sự tăng lên về mức sống trong tuyệt đại bộ phận dân cư là sự phân hoá trong mức sống giữa các nhóm khác nhau. Mặc dù sự phân hoá này theo các đánh giá là chưa trầm trọng như nhiều nước đang phát triển khác nhưng đang có chiều hướng ngày càng tăng lên về khoảng cách mức sống giữa các nhóm dân cư khác nhau. So với các nước đang phát triển khác, Việt Nam đang có mức chỉ tiêu tương đối đồng đều giữa các hộ gia đình. Điều tra mức sống năm 1997/1998 cho thấy Việt Nam có hệ số Gini về sự bất bình đẳng là 0,35, cao hơn

²¹ Tổng cục Thống kê. Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997-1998. Tr 389.

mức 0,33 vào năm 1992/1993. Hệ số này thấp hơn đáng kể so với các nước đang phát triển khác ở Châu Á. Báo cáo về phát triển trên thế giới gần đây cho thấy hệ số Gini của Việt Nam là 0,36, Philippin là 0,43 và Thái Lan là 0,46.

Một lý do giải thích cho mức bất bình đẳng tương đối thấp ở Việt Nam là do Chính phủ thường xuyên quan tâm đến việc đảm bảo bình đẳng. Các chính sách về phổ cập giáo dục, cung cấp dịch vụ y tế, việc phân phối lại đất đai đã góp phần làm giảm sự bất bình đẳng. Các ưu tiên của chính phủ cũng đã đảm bảo được những khoản đầu tư đáng kể cho nông thôn, nơi phần lớn những người nghèo đang sinh sống.

Một số chỉ số xã hội so sánh giữa nhóm giàu nhất & nghèo nhất

Chỉ số	20% nghèo nhất	20% giàu nhất
Tỷ lệ sinh sản (số con)	3.5	2.1
Quy mô hộ gia đình	5.6	4.1
Phụ nữ có thai được chăm sóc sức khỏe khi mang thai	50	83
Trẻ em thiếu cân suy dinh dưỡng (mức vừa phải)	43	18
Trẻ em thiếu cân suy dinh dưỡng (nghiêm trọng)	7	1
Trẻ thiếu cân lúc sinh	11	5
Người ốm	56	38
Bình quân số năm được đi học	4.4	8.2
Tỷ lệ biết chữ	78	95
Chênh lệch tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ	11	5

(Nguồn: Việt Nam tiếng nói của người nghèo)

Tuy đã phát triển kinh tế nhanh chóng trong thập kỷ qua đã góp phần to lớn làm giảm tình trạng nghèo đói, người ta vẫn cảm thấy phần nào lo ngại về tính bất bình đẳng trong quá trình phát triển. Nhiều hộ gia đình vẫn còn rất khó khăn để thoát khỏi nghèo đói vì họ không tiếp cận được với thị trường, thiếu công ăn việc làm, thiếu cơ hội học hành, sức khỏe yếu, môi trường sống khó khăn, thiếu thông tin và hoặc chưa được tham gia vào các hoạt động phát triển. Do vậy sự chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng và giữa người giàu và người nghèo đang ngày càng gia tăng. Đặc biệt tình trạng nghèo đói còn phổ biến và dai dẳng trong các dân tộc ít người.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh luôn đi cùng với sự thu hẹp tỷ lệ nghèo đói, nhưng điều đó không nhất thiết diễn ra song song với việc giảm tình trạng bất bình đẳng. Lịch sử cho thấy các nước đang trải qua quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường thường phải chịu một mức độ gia tăng nào đó về sự bất bình đẳng và Việt Nam không là ngoại lệ. Tuy còn tương đối thấp nhưng mức độ bất bình đẳng đang tăng lên, dù chỉ với mức độ khiêm tốn.

Sự bất bình đẳng trước hết biểu hiện trong mức chi tiêu của các nhóm. Năm 1992/1993, các hộ gia đình nghèo nhất ở Việt Nam chi tiêu bình quân 854.000 đồng/người mỗi năm so với mức chi tiêu bình quân 3,9 triệu đồng/người/năm của các hộ giàu nhất. Đến năm 1997/1998, mức chi tiêu của hộ nghèo nhất và giàu nhất là 1,1 triệu đồng/người/năm và 6,1 triệu đồng/người/năm. Những số liệu này cho thấy khoảng cách tăng dần giữa

người giàu và người nghèo ở Việt Nam. Năm 1992/1993, 20% hộ gia đình giàu nhất chi tiêu bình quân nhiều gấp 4,6 lần mức chi tiêu của 20% hộ nghèo nhất. Đến năm 1997/1998, con số này đã tăng lên đến 5,5 lần (theo điều tra mức sống của Tổng cục Thống kê).

Tuy nhiên có một điều cần lưu ý là, kết quả các cuộc khảo sát cho thấy sự giàu lên tuyệt đối và sự nghèo đi tương đối của các nhóm đỉnh và nhóm đáy của tháp phân tầng phản ánh mối tương quan giữa kinh tế và xã hội trên một nền chung là mức sống đều được nâng cao so với trước thời kỳ Đổi mới, loại trừ một số cá biệt chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Cũng có thể hiểu rằng, sự nghèo đi tương đối thường gắn liền với mức giàu lên tuyệt đối. Có nghĩa là, nếu nền kinh tế được phát triển, số người giàu có “vượt trội” tăng lên thì nó kéo theo mức sống chung của toàn xã hội. Do vậy trong tương quan ấy, mức sống của người nghèo cũng được nhích lên. Thực tế này là cơ sở cho một chiến lược xoá nghèo là chú trọng nâng cao mức sống chung của toàn xã hội, thay vì chỉ chú trọng nâng mức sống của riêng nhóm nghèo. Quy luật “nước lên thuyền lên” đã phản ánh mối quan hệ nhân quả này.

So sánh mức sống 1992 với 1998 ở xã Văn Môn

	Tăng nhiều	Tăng ít	Như cũ	Giảm ít	Giảm nhiều	Tổng
Giàu có	83.3	16.7	0	0	0	100
Khá giả	56.0	36.0	8.0	0	0	100
Đủ ăn	16.7	42.4	31.0	9.5	0.5	100
Thiếu ăn	1.9	32	41.5	20.8	3.8	100
Đói	0.0	40.0	40.0	20.0	0	100
Tổng	18.4	39.5	30.4	10.7	1	100

So sánh mức sống 1993 với 1989 ở Tam Sơn

	Tăng nhiều	Tăng ít	Như cũ	Giảm ít	Giảm nhiều	Tổng
Giàu có	60	20	20	0	0	20
Khá giả	62.5	25	12.5	0	0	20
Đủ ăn	35.9	47.6	16.5	0	0	20
Thiếu ăn	4.0	52.0	32.0	12.0	0	20
Nghèo đói	0	100	0	0	0	20
Tổng	34.0	45.3	18.7	2	0	100

Nói chung nhóm giàu có và khá giả chỉ có tăng mức sống, trong đó số tăng mạnh chiếm tỷ trọng rất lớn. Nhóm thiếu ăn và nghèo đói chủ yếu là mức sống như cũ, số giảm ít cũng tương đối lớn song nhỏ hơn số tăng ít, số giảm nhiều không đáng kể. Tính ổn định của sự tăng trưởng nhìn chung được giữ vững, nhất là đối với nhóm xã hội vượt trội. Người giàu nói chung cứ tiếp tục giàu hơn trước, cả xã hội xoá bớt đói giảm bớt nghèo.

Sự cơ động dọc của phân tầng mức sống chủ yếu hướng về phía đỉnh giàu có, mặc dù tốc độ rất chậm chạp, có nhiều nguyên nhân cần phải nghiên cứu kỹ. Ngoài tính quy luật chung đã nêu ở trên, ở xã Tam Sơn có nét đặc thù riêng là trong nhóm đói nghèo có hộ bị nghèo đói hơn trước không chỉ theo nghĩa tương đối mà còn theo nghĩa tuyệt đối: bị giảm mạnh mức sống có thể là do rủi ro hoặc có thể là do sự tăng trưởng kinh tế vùng chưa ổn định. Thực ra đối với các làng - xã vẫn còn yếu kém, đại đa số các gia đình bị lôi cuốn vào cơ chế thị trường hơn là tích cực, chủ động sản xuất kinh doanh hàng hoá. Lý do chủ yếu là tình trạng thị trường mang tính sơ khai trong tuyệt đại bộ phận xã hội nông thôn nước ta ngày nay.

Việc so sánh về điều kiện sống của các nhóm dân cư cho thấy có sự chênh lệch tương đối lớn giữa các nhóm trong thời gian gần đây. Mức độ chênh lệch không chỉ dừng lại ở thu nhập hay chi tiêu mà còn thấy sự gia tăng khoảng cách giữa nhóm giàu và nhóm nghèo ở điều kiện sống, các trang thiết bị phục vụ cho các nhu cầu của hộ gia đình...

Trước hết, nhà ở và các trang thiết bị nội thất là các chỉ báo khá tập trung và chính xác cho việc phân loại mức sống. Sự chênh lệch về diện tích nhà ở không lớn lắm, nhất là khi so sánh giữa nhóm có thu nhập trung bình với nhóm có thu nhập cao nhưng về chất lượng nhà thì khác nhau. Càng nhích dần lên trên của tháp phân tầng, các kiểu loại nhà kiên cố đều tăng cả số lượng và chất lượng. Điều này thể hiện những chênh lệch thực sự về mức sống trong cuộc sống người nông dân khi ta xét nó từ mô hình văn hoá. Sự tương ứng giữa điều kiện kinh tế và mô hình văn hoá là một khuynh hướng có tính hiện thực, ở đó, điều kiện kinh tế vừa là một yếu tố quy định vừa là một thành phần của mô hình văn hoá của các nhóm xã hội được phân loại theo tháp phân tầng. Nếp sống, phong cách sống của mỗi nhóm xã hội là khác nhau trên cơ sở khác nhau về mức sống, cao hơn là những khác nhau về giá trị, chuẩn mực và khuôn mẫu văn hoá. Tương ứng kinh tế và văn hoá là dễ nhận thấy trong các khảo sát về các nhóm xã hội. Tuy nhiên, trong mỗi một nhóm sẽ có những đặc điểm tương ứng riêng. Tương ứng kinh tế và văn hoá là khá đồng đều trong nhóm trung lưu, trong khi đó, ở hai nhóm đỉnh và đáy, đã có những biểu hiện không tương ứng, trên nhiều biểu thị của đời sống.

Tình trạng nhà ở phân theo mức chi tiêu²²

	Nhóm chi tiêu				
	1	2	3	4	5
Biệt thự	0.00	0.00	0.00	0.00	100.0
Cao tầng khép kín	1.53	1.81	2.10	7.65	86.92
Cao tầng không khép kín	0.63	11.72	10.24	34.08	43.34
Một tầng khép kín	1.61	0.68	5.33	18.99	73.40
Một tầng không khép kín	10.02	19.82	20.81	24.50	24.85
Bán kiên cố	17.75	20.49	21.27	22.38	18.11
Nhà tạm	33.51	23.79	21.51	14.20	6.98

Nhóm 1, 2, 3, 4, 5 là các nhóm rất nghèo, nghèo, trung bình, khá, giàu

Tình trạng khu phụ phân theo mức chi tiêu (%)

	Nhóm chi tiêu				
	1	2	3	4	5
Tự hoại và bán tự hoại	0.82	2.71	6.96	15.66	57.14
Nhà xí hai ngăn	3.97	7.11	11.01	15.02	10.24
Nhà xí đơn giản	47.50	51.77	43.03	37.10	17.08
Cầu cá	8.75	12.80	11.78	11.73	5.77
Các loại khác	5.88	4.29	4.03	4.31	2.64
Không có	33.08	21.32	23.19	16.18	7.13

Nhóm 1, 2, 3, 4, 5 là các nhóm rất nghèo, nghèo, trung bình, khá, giàu

Về trang thiết bị cho đời sống hàng ngày, càng nổi bật lên sự khác biệt của các nhóm trong sự phân tầng khi xem xét sự mua sắm các trang thiết bị đắt tiền như tủ lạnh, xe máy, phương tiện nghe nhìn...

Các nghiên cứu tại thực địa chỉ ra rằng tần xuất sở hộ gia đình có xe đạp và xe gắn máy (xe có động cơ) giữa các nhóm cũng khác nhau. Loại hàng hoá này là chỉ số về tài sản gia đình và phương tiện đi lại. Đại đa số các hộ gia đình ngay cả những hộ nghèo nhất cũng có xe đạp

²² Tổng cục thống kê. Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997-1998.VIE/95/043

nhưng rất hiếm hộ nhà nghèo có xe máy. Một mặt, việc chuyển đổi phương tiện giao thông từ xe đạp sang xe máy cho thấy những gia đình khá giả là những gia đình có điều kiện tiếp xúc với các loại dịch vụ và tiện nghi cuộc sống đa dạng, mặt khác, cũng không quá lạc quan vì phần lớn những xe máy được sử dụng ở nông thôn hiện nay đều là xe cũ. Về khả năng mua sắm các phương tiện sinh hoạt văn hóa chúng ta thấy: ở nhóm các hộ giàu có và khá giả, khả năng chi trả cho các nhu cầu văn hóa là hơn. Số tiền chi vào đó trước hết là vô tuyến, video, cassette. Ở nhóm đủ ăn có tỷ lệ chi cho mua sắm phương tiện văn hóa là lớn nhất, với đầu video và cassette thì tập trung ở nhóm khá giả và đủ ăn. Nhóm hộ nghèo hầu như không có gì, trừ máy radio.

Phương tiện nghe nhìn phân theo mức sống ở Văn Môn

	Radio		Cassette		Vô tuyến		Video	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Giàu	4	51,1	0	0	5	71,4	0	0
Khá giả	11	44	6	24	12	48	1	4
Đủ ăn	55	26,2	25	11,9	64	30,5	3	1,4
Chật vật	12	22,6	5	9,4	17	32,1	1	1,9
Thiếu đói	1	20	0	0	0	0	0	0
Tổng	831	27,7	36	12	99	33	5	1,7

Qua nghiên cứu ở Tam Sơn chúng ta cũng thấy nhóm có mức sống giàu có số lượng tivi đen trắng lớn gấp 8,8 lần nhóm nghèo (35/4), số lượng tivi màu của nhóm này cũng lớn hơn nhóm nghèo 7 lần (7/1). Đặc biệt nhóm thiếu đói gần như “liệt” các khả năng mua sắm các phương tiện này, trong khi đó, nhóm giàu và khá giả không dùng các phương tiện nghe nhìn rẻ tiền, chất lượng kém như loa đài, chỉ có nhóm đủ ăn trở xuống mới dùng đến nó.

Năm 1998 tỷ trọng chi cho ăn uống trong tổng chi tiêu dùng chung cả nước là 52,98%. Tỷ lệ này giảm dần khi nhóm chi tiêu tăng lên, hai nhóm nghèo nhất là 70,69%, mặc dù nhóm nghèo có tỷ trọng chi cho ăn uống cao nhất nhưng mức chi lại thấp nhất, chỉ đạt 828.000 đồng/người/năm trong khi nhóm giàu nhất có tỷ trọng thấp nhất nhưng mức chi lại cao tới 2.656.000 đồng/người/năm. Mặc dù những hộ nghèo tập trung chủ yếu các khoản chi cho ăn uống nhưng mức chi này vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu và thấp hơn rất nhiều so với nhóm hộ giàu (theo tính toán mức chênh giữa hai nhóm này là 3,21 lần). Nhóm chi tiêu càng giảm thì tỷ lệ chi tiêu cho gạo trong tổng chi cho ăn uống càng tăng, nhóm nghèo nhất là 50,92% trong khi nhóm giàu nhất chỉ là 16,10%. Mặc dù vậy khối lượng gạo tiêu dùng bình quân đầu người/tháng của nhóm nghèo nhất cũng chỉ được 11,48 kg, còn con số này ở nhóm giàu cũng là 10,94%. Ăn uống ngoài gia đình và lượng lương thực thực phẩm như thịt, trứng, thủy hải sản, hoa quả thì ở nhóm giàu có sự cách biệt rất lớn đối với nhóm nghèo. Các khoản chi dùng khác của nhóm nghèo đều thấp hơn rất nhiều so với nhóm giàu. Chi cho giáo dục bình quân đầu người/năm gấp 12,62 lần; chi cho giao thông, bưu điện gấp 17,67 lần; chi cho văn hoá thể thao giải trí gấp 68 lần; chi về đồ dùng lâu bền gấp 20,57 lần và chi cho nhà ở gấp 12,78 lần²³. Như vậy các dữ liệu trên cho thấy rằng nhóm hộ nghèo có mức sống thấp hơn rất nhiều so với nhóm giàu, cả về ăn đời sống vật chất lẫn tinh thần.

²³ Tổng cục Thống kê. Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997-1998. VIE/95/043. Tr 231.

2. Nghèo đói tập trung ở nông thôn

Nông thôn là một trong những bản chất của xã hội Việt Nam, chứ không phải chỉ là một thành phần của xã hội tổng thể, do đó, khi tiếp cận vấn đề nghèo đói, cần chú trọng khu vực nông thôn với ý nghĩa là một đặc thù của xã hội Việt Nam trong truyền thống và hiện tại. Đây là một đặc điểm rất khác trong các nghiên cứu về Việt Nam mà các nhà khoa học phải chú ý.

Nghèo đói vẫn là vấn đề chủ yếu của nông thôn, chiếm trên 90% tổng số nghèo cả nước và 45% dân nông thôn sống dưới ngưỡng nghèo.²⁴ Theo Ngân hàng thế giới, tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn đã giảm 21%, từ 66,4% (1992/1993) xuống còn 44,9% (1997/1998, trong khi đó, ở thành thị đã giảm mạnh mẽ từ 25% năm 92/92 xuống 9% năm 97/98. Tuy nhiên số liệu năm 97/98 đã làm thấp xuống đáng kể thực trạng nghèo đói ở đô thị vì nó không tính đến tình trạng nghèo đói trong những người di cư tự do vào mà trong số họ 25-30% là nghèo đói.

	1992/1993	1997/1998
Tỷ lệ nghèo ở thành thị (%)	25.1	9.0
Tỷ lệ nghèo ở nông thôn (%)	66.4	44.9
Tỷ lệ người nghèo ở nông thôn trong tổng số người nghèo (%)	91.0	94.0
Tỷ lệ dân số ở nông thôn so với cả nước (%)	80.0	76.5
Bình quân chi tiêu/ người ở thành thị (đồng)	3.013.000	4.860.000
Bình quân chi tiêu/người ở nông thôn (đồng)	1.669.000	2.167.000

(Nguồn: Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra mức sống)

²⁴ Việt nam tấn công nghèo đói. Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000. Tr 3.

Người nghèo ở nông thôn nghèo hơn rất nhiều so với người nghèo ở đô thị, bởi vì mức chi tiêu của họ ở dưới mức nghèo rất xa. Mức gia tăng về sự bất bình đẳng giữa đô thị và nông thôn cũng được khẳng định bởi gia tăng sự khác biệt về mức chi tiêu trung bình giữa thành thị và nông thôn. Năm 1992/1993, mức chi tiêu bình quân hàng năm tính theo đầu người ở thành thị cao gấp 1,8 lần so với ở nông thôn, đến năm 97/98 mức độ này lên đến 2,2 lần. So với thành thị, nông thôn mặc dù đã có chuyển biến đáng kể nhưng vẫn tụt hậu hơn so với thành thị ở rất nhiều mặt. Khu vực nông thôn có thu nhập bình quân đầu người bằng 55% thành thị. Tỷ lệ hộ theo mức sống của thành thị cũng khác so với nông thôn (1994)

Tỷ lệ hộ	Thành thị (%)	Nông thôn (%)	N.thôn/Th.thị
Giàu	14,21	7,1	50,0
Khá	35,82	18,13	50,6
Trung bình	24,33	32,62	134,1
Dưới trung bình	15,98	21,55	134,9
Nghèo đói	9,66	20,06	213,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê. Phân tích đánh giá thực hiện mục tiêu trung hạn về trẻ em Việt Nam năm 1991-1995. Nxb Thống kê. 1997.Tr. 51)

Là hệ quả của các yếu tố trên, tỷ lệ nghèo đói trong nông thôn cao hơn hẳn so với các hộ cư dân ở đô thị.

So sánh mức sống ở nông thôn & đô thị theo mức chi tiêu (%)

	Tổng	Các nhóm chi tiêu theo đầu người					Chi tiêu 1000đồng /tháng/người
		Nghèo	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu	
Nông thôn	100	22.3	22.6	21.5	19.8	13.3	90.5
Thành thị	100	3.5	6.6	11.4	22.4	56.0	176.1

(Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 1992-1993)

Theo bảng trên dễ nhận thấy rằng nông thôn luôn có sự thiệt thòi hơn so với đô thị. Tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn luôn cao hơn đô thị. Chỉ tiêu bình quân một người ở đô thị cao hơn khoảng 80% so với nông thôn; chỉ 4% các hộ thành thị ở trong nhóm 20% chỉ tiêu thấp nhất so với 22% số hộ ở nông thôn; và đáng lưu ý 56% các hộ thành thị ở trong nhóm 20% chỉ tiêu cao nhất so với chỉ có 13% số hộ ở nông thôn. Tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao ở nông thôn là cơ sở cho quá trình này.

Tỷ lệ thất nghiệp

	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
Nông thôn	-	-	-	-	26,6	25,5	28,2	-
Đô thị	8,3	7,3	6,1	6,4	5,9	6,0	6,9	7,4

Nguồn: Thống kê lao động và các vấn đề xã hội. Molisa & GSO. Số liệu năm 1999 bao gồm 9 tháng đầu năm. Tr 23. Việt Nam chuẩn bị cất cánh. Làm thế nào để Việt Nam có thể gia nhập đầy đủ vào sự tái khẳng định của các nước Đông Á. WB. 1999.

Với mức thu nhập bình quân đầu người nằm trong khoảng 330 USD, Việt Nam là một trong những nước nghèo nhất thế giới. Nếu không duy trì tăng trưởng ở nông thôn thì không thể giảm bớt sự nghèo khổ và không ngăn cản được chênh lệch thu nhập ngày một gia tăng. Ba phần tư dân số, 90% người nghèo sống ở khu vực nông thôn. Nông nghiệp đóng góp một phần tư tổng GDP và sẽ còn tiếp tục là một cấu thành quan trọng của tăng trưởng kinh tế trong những năm tới. Một chiến lược phát triển nếu không chú trọng xử lý những thách thức của kinh tế nông thôn thì sẽ không thể thành công trong việc phát triển đất nước. Chỉ có thể giảm bớt sự nghèo khổ ở một đất nước nông nghiệp nếu giảm được nghèo khổ ở khu vực nông thôn.

Thu nhập bình quân đầu người/tháng ở Việt Nam

Năm	Mức thu nhập 1 tháng (100đ)				So sánh thu nhập giữa các loại hộ	
	Bình quân giàu	Rất giàu	Nghèo	Rất nghèo	Giàu/nghèo	Rất giàu/rất nghèo
1990		166		13		12,8
1993						
Nông thôn	429	607	39	25	11	24,3
Thành thị	615	834	57	42	10,8	19,9

(Nguồn: Đổi mới và phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nxb Nông nghiệp, 1996. Tr 102)

Theo tính toán của các nhà nghiên cứu, tại thời điểm năm 1992, nếu tổng hợp 23 chỉ tiêu kinh tế-xã hội như GDP bình quân đầu người, GDP tính theo sức mua tương đương, tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP, tỷ lệ người biết chữ, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh, tỷ lệ người được cung cấp nước sạch, tỷ lệ hộ được dùng điện, số calorie bình quân đầu người/ ngày... thì trình độ phát triển nông nghiệp, nông thôn và mức sống của nông dân Việt Nam còn chậm hơn Đài Loan khoảng 30 năm, Malaysia khoảng 25 năm, Thái Lan là 20 năm, Trung Quốc là 12 năm, Indonesia là 8 năm.²⁵

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trong nông thôn tuy đã dần dần giảm xuống trong những thập niên qua, nhưng vẫn còn cao so với khu vực thành thị và còn là một gánh nặng cho nền kinh tế. Nhờ thực hiện chương trình dân số-kế hoạch hoá gia đình mà tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của cả nước giảm từ 3,8% vào thập niên 50-60 xuống 3%

²⁵ Chu Hữu Quý. Phát triển toàn diện kinh tế-xã hội nông thôn Việt Nam, H, Nxb Chính trị quốc gia. 1996. Tr. 18.

ở thời kỳ 1970-1975, và 2,0% từ năm 1994 cho đến nay. Nhưng ở nông thôn, với 80% dân cư của cả nước, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên vẫn ở mức 2,3 đến 2,5%/năm vào thập kỷ 80 và đầu những năm 90, có giảm hơn chút ít vào cuối thập kỷ 90, nhưng với một tốc độ tăng như trên, mỗi năm nông thôn cả nước có thêm từ 1,2 đến 1,4 triệu người, bằng dân số một tỉnh.

Dân số và lao động nông thôn tiếp tục tăng ở mức cao dẫn đến hệ quả là diện tích canh tác ngày càng giảm và tình trạng thiếu việc làm của nông dân là phổ biến. Theo những tính toán của ngành nông học, nếu một nông dân làm từ 1 ha đất canh tác trở xuống là coi như bị thất nghiệp. Trong khi đó, cùng với việc gia tăng dân số, sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đã diễn ra xu hướng tách hộ, làm cho số hộ tăng nhanh. Từ 1989 đến 1994, số hộ nông thôn tăng thêm 1,57 triệu hộ (13,4%) bình quân mỗi năm tăng 314 nghìn hộ, trong đó đồng bằng Sông Hồng cùng với Tây Nguyên và Đông Nam Bộ tăng nhanh nhất. Quy mô đất nông nghiệp bình quân một hộ nông nghiệp trong cả nước hiện còn 4.984m^2 , giảm hơn 1000m^2 so với năm 1989. Bình quân đất cho nhân khẩu nông nghiệp chỉ còn 1.034m^2 , một lao động nông nghiệp chỉ còn 1.983m^2 . Bình quân diện tích đất nông nghiệp ở đồng bằng Sông Hồng chỉ còn 2.281m^2 . Theo Tổng cục Thống kê,²⁶ đất nông nghiệp bình quân trên nhân khẩu nông nghiệp ở nước ta thuộc loại ít nhất so với các nước trên thế giới và khu vực (Thái Lan là 6.100m^2 ,

²⁶ Kết quả Tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp năm 1994.T1. Số liệu cả nước, 7 vùng sinh thái và 53 tỉnh thành phố. H. Tổng cục Thống kê. 1995. Tr. 3-8.

Philippin là 3.100 m², Indonesia là 2.800 m², Malaysia là 9.100 m²).

Một chương trình nghiên cứu cho thấy, chỉ có 18% lực lượng lao động là nông dân làm việc trên 210 ngày/năm, số còn lại làm việc dưới 210 ngày/năm, trong đó có 21% chỉ có việc làm 90 ngày/năm với thời gian bình quân mỗi ngày từ 4-5 giờ.²⁷ Vào lúc nông nhàn, có đến hàng chục vạn lao động từ các vùng nông thôn đổ vào các thành phố lớn để kiếm công ăn việc làm. Bên cạnh đó, dòng di cư nông thôn - nông thôn, nhất là di cư tự phát của nông dân đã gây xáo trộn về mặt cơ cấu dân cư, về mặt môi sinh, an ninh và trật tự xã hội. Các dòng di cư nông thôn - đô thị, nông thôn - nông thôn không những là vấn đề kinh tế - xã hội phức tạp mà còn là một vấn đề văn hoá, ở đó các giao lưu văn hoá được gia tăng, đem lại những hệ quả văn hoá rất khó kiểm soát. Theo các nghiên cứu cho thấy có tới gần 16% số người sinh ra ở nông thôn di chuyển ra các thành phố hoặc thị xã và có thêm gần 12% khác di chuyển đến các vùng nông thôn khác. Đáng lưu ý là nhóm người di cư từ nông thôn ra đô thị vì lý do kinh tế tương đối cao. Một số nông dân đi đến các vùng đô thị để tìm việc làm và muốn tránh những công việc đồng áng nặng nhọc và hầu hết những người này đều ở độ tuổi trong tuổi lao động và họ đem theo nếp sống ở nông thôn ra đô thị. Điều này gây ra những trở ngại đáng kể, những xung đột văn hoá tại khu vực đô thị.

²⁷ Kết quả nghiên cứu của đề tài KX.08.04 thuộc Chương trình khoa học cấp Nhà nước KX.08 (1991-1995): Các chính sách xã hội nông thôn của Chu Hữu Quý, Bùi Ngọc Thanh.

Di cư ở Việt Nam

	Sinh ở thành thị	Sinh ở nông thôn
Di cư ra thành phố	7,2	15,8
Di cư về nông thôn	12,3	11,6
Không di cư	80,5	72,6

(Nguồn: Hộ gia đình Việt Nam nhìn qua phân tích định lượng. Nxb Chính trị quốc gia, H.1999. tr 182)

Trình độ học vấn, tay nghề, điều kiện được chăm sóc về y tế, giáo dục của cư dân nông thôn nói chung thấp hơn các tầng lớp xã hội khác. Năm 1995, số người mù chữ ở thành thị là 8,1%, ở nông thôn là hơn 20%. Tại các vùng hẻo lánh thuộc đồng bằng Sông Cửu Long, tỷ lệ người mù chữ trong nông dân vào khoảng 50-60%. Tính chung cả nước, tỷ lệ nông dân biết chữ mới đạt 79,3% so với dân cư thành thị là 91,9%. Tỷ lệ trẻ em nông thôn bắt đầu đi học cấp 1 là khá cao, song chỉ có 45% học hết cấp 1. Trong khi đó, tỷ lệ này ở Thái lan là 64%, ở Indonesia là 80%. Số học sinh là con em nông dân có điều kiện học các trường phổ thông trung học, cao đẳng và đại học ngày càng giảm sút.²⁸

Tỷ lệ biết chữ

Vùng	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	87	91	82
Thành thị	93	96	91
Nông thôn	85	90	80

Tỷ lệ trẻ em đang đi học ở khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị (73,91%/ 82,67%); tỷ lệ trẻ em

²⁸ Phạm Xuân Nam. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong chính sách đối với nông dân. Kỷ yếu hội thảo khoa học đề tài KHXH.03.08. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và những biến đổi xã hội nông thôn-những định hướng chính sách. 1998. Tr.10.

hiện không đi học ở nông thôn cao gấp rưỡi ở khu vực thành thị (26,09%/17,33%), riêng tỷ lệ đã thôi học ở nông thôn cao quá gấp đôi (6,19%/ 3,08%), tỷ lệ chưa bao giờ đến trường ở khu vực nông thôn cũng cao gần gấp rưỡi ở khu vực thành thị (19,9%/14,25%). Cũng như y tế, giáo dục đã có nhiều tiến bộ thể hiện qua những chỉ số tổng hợp. Tỷ lệ biết chữ và nhập học của Việt Nam cao hơn so với một nước có thu nhập thấp như vậy. Tuy nhiên, chất lượng và khả năng tiếp cận đến giáo dục ở các vùng nông thôn là thấp hơn: tỉ lệ nhập học vào các trường trung học cũng như tỷ lệ bỏ học ở các vùng nông thôn và vùng xa thấp hơn, ví dụ ở các vùng đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Tỷ lệ biết chữ ở các vùng nông thôn thường là thấp hơn.

Nền kinh tế đang tăng chậm lại sẽ làm giảm thu nhập và buộc các gia đình nghèo phải thôi không cho con đi học. Chi tiêu của hộ gia đình cho giáo dục đối với hầu hết các hộ nghèo là cả một gánh nặng. Trong khi hộ giàu chi 44 đồng so với mỗi 100 đồng Chính phủ chi tiêu cho cấp đại học thì các hộ nghèo phải trả 80 đồng trên 100 đồng Nhà nước chi cho giáo dục tiểu học. Để chi trả cho học cấp III, hộ nông thôn phải dành ra một nửa thu nhập của họ trong khi hộ thành thị chỉ phải dành ra một phần tư thu nhập gia đình²⁹. Trong tương lai ngắn, do ảnh hưởng của khủng hoảng khu vực, tỉ lệ nhập học, đặc biệt là ở cấp trung học có thể giảm đáng kể. Về lâu dài, điều này sẽ làm giảm năng suất lao động và hạn chế tiến trình phát triển nông thôn.

²⁹ Việt Nam vượt lên thử thách. Báo cáo kinh tế của Ngân hàng thế giới và Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam. 7-8/12/1998. Tr. 60.

Chỉ tiêu cho giáo dục bình quân mỗi học sinh năm học 1992-1993 tại hộ gia đình

	Tổng số	Nông thôn	Thành thị
Tiểu học	73,4	54,9	173,3
Cấp II	175,1	123,6	328,1
Cấp III	355,1	251,5	477,5
Chỉ tiêu giáo dục nói chung tính bằng % chỉ tiêu hộ gia đình			
Việt Nam	2,66	3,91	2,01
Thái Lan (1985)	0,61	-	-
Hồng Kông (1985)	1,19	-	-
Hàn Quốc (1980)	4,82	-	-
Philippin (1985)	2,63	-	-
Malaixia (1980)	0,52	-	-

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, 1992-1993.

Chi phí trung bình cho một học sinh đi học ở nông thôn

Nhóm	I	II	III	IV	V	TB
Học phí và các khoản đóng góp						
HS từ lớp 1-3	15,4	20,1	24,7	31,7	27,2	22,7
HS lớp 4-5	18,4	23,3	32,6	40,2	30,7	27,0
Cấp II	47,7	67,9	74,0	82,7	101,1	71,8
Cấp III	111,6	185,2	168,7	209,5	206,3	177,0
Tỷ lệ học sinh được cung cấp sách học						
Cấp I	9,2	1,7	1,0	1,4	-	3,5
Cấp II	5,9	1,2	0,7	0,8	-	1,9
Cấp III	3,7	1,4	-	-	-	1,0

Các số I, II, III, IV, V: Rất nghèo, nghèo, trung bình, khá, giàu có; TB: trung bình cả nước.

(*Nguồn:* Dự án Điều tra đánh giá quá trình phân tầng xã hội ở vùng dân tộc và miền núi trong giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường (giai đoạn I năm 1998, Đại học Kinh tế quốc dân.)

Về trình độ nghề nghiệp, chỉ có 7% lao động nông thôn được đào tạo qua trường lớp, tuyệt đại bộ phận làm

nghề bằng kiến thức "cha truyền con nối", tự học qua quá trình làm nghề.

Theo Bộ Y tế, năm 1994, tính trung bình số bác sĩ trên 10.000 dân của các thành phố là 4,65, của nông thôn là 2,75. Số giường bệnh trung bình trên 1000 dân ở Hà Nội là 4,4; ở thành phố Hồ Chí Minh là 2,6, trong khi đó ở nông thôn chỉ có 1,6.³⁰ Đến năm 1999, cả nước có khoảng 100.000 thôn, bản, ấp, trong đó mới có 43.542 số đơn vị trên có y tế hoạt động, chiếm khoảng 43%. Một con số còn thấp rất nhiều so với yêu cầu chăm sóc sức khoẻ nhân dân vùng nông thôn.³¹ Hệ thống y tế và phúc lợi nông thôn sẽ chịu tác động tiêu cực của sự suy giảm về kinh tế. Chất lượng y tế ở nông thôn thấp hơn so với khu vực thành thị, họ phải tự chữa bệnh khi ốm đau và cơ hội để được bác sĩ có đào tạo chuyên môn chữa trị của cư dân nông thôn là dưới 10%³². Việc chữa bệnh đối với người dân nông thôn là một gánh nặng về mặt tài chính lớn hơn nhiều so với người dân thành thị,³³ trong khi tài

³⁰ Phạm Xuân Nam.Bdd. Kỷ yếu hội thảo: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và những biến đổi xã hội nông thôn- những định hướng chính sách. 1998. Tr.10.

³¹ Phạm Mạnh Hùng. Khôi phục và củng cố hoạt động mạng lưới y tế thôn, bản. Nhân Dân. 1999. Số 1432

³² Tài liệu CAS về sức khoẻ, dinh dưỡng và dân số; Đánh giá nghèo khó ở Việt Nam và chiến lược, 1995: 70% người nghèo tự chữa bệnh khi ốm.

³³ Chi phí cho khám chữa bệnh ngoại trú chiếm một phần tư chi phí lương thực đối với người nghèo nhất nhưng chỉ chiếm 7% đối với người giàu nhất theo bảng phân loại giàu nghèo 5 nấc và hầu hết những người giàu nhất sống ở thành thị. (Việt Nam: Đánh giá nghèo đói và Chiến lược, 1995)

trợ cho dịch vụ y tế cơ bản mà người dân nghèo ở nông thôn có thể tiếp cận được lại quá ít ỏi.³⁴

Về vệ sinh môi trường ở nông thôn, tuy đã có những tiến bộ nhưng còn nhiều bất cập. Tỷ lệ hộ có cầu tiêu hợp vệ sinh đạt khoảng 45% theo số liệu của niên giám thống kê nhưng chỉ đạt 14% theo kết quả điều tra. Tỷ lệ suy dinh dưỡng của khu vực nông thôn lên tới 45,26%, cao hơn so với thành thị (32,6%).

3. Nghèo đói phân bố theo vùng

Tỷ lệ nghèo đói cũng thay đổi giữa các vùng. Năm 97/98, ba vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất là vùng núi và trung du Bắc Bộ, Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ, cũng giống như 5 năm trước đó. Vùng núi và trung du Bắc Bộ, vùng xa xôi hẻo lánh là vùng nghèo nhất với hơn một nửa dân số (58,6%) còn sống trong cảnh nghèo đói vào thời điểm năm 97/98. Vùng giàu có nhất là miền Đông Nam Bộ, một khu vực công nghiệp lớn của đất nước, với trung tâm lớn nhất là thành phố Hồ Chí Minh, có khoảng 8% dân số thuộc diện nghèo, chiếm tỷ lệ thấp nhất trong cả nước.

Một số vùng, đặc biệt vùng dân tộc thiểu số tỷ lệ đói nghèo khá cao (trên 20%). Đói nghèo chủ yếu ở khu vực nông thôn. Theo các kết quả khảo sát, trên 90% số hộ nghèo đói là ở khu vực nông thôn, ở thành thị, tỷ lệ

³⁴ Chỉ có 3% ngân quỹ y tế được dùng cho y tế dự phòng và 2% đầu tư cho các cơ sở y tế nông thôn, còn lại khoảng 60-90% chủ yếu được đầu tư vào các bệnh viện lớn ở thành phố. (Việt Nam: Đánh giá nghèo đói và Chiến lược, 1995)

nghèo đói tuy thấp hơn, song lại rất phức tạp, với các mức độ nghèo rất khác nhau. Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và vùng Bắc Trung Bộ là những vùng nghèo nhất. Các chỉ số về khoảng cách giàu nghèo cho thấy tình trạng nghèo đói ở miền núi là nghiêm trọng nhất.

Tỷ lệ nghèo đói lượng thực phân theo vùng

	1996	1997	1998
Chung toàn quốc	19.23	17.7	15.66
Vùng núi và trung du Bắc Bộ	27.24	25.42	22.39
Đồng bằng sông Hồng	11.01	9.81	8.38
Bắc Trung bộ	30.08	27.84	24.62
Duyên hải miền trung	23.14	22.44	17.80
Tây Nguyên	29.45	27.84	25.65
Đông Nam bộ	6.47	5.50	4.75
Đồng bằng sông Cửu long	16.25	15.65	15.37

Chỉ số phát triển theo vùng (dựa trên các chỉ tiêu về số người đến trường, tuổi thọ bình quân và thu nhập)

Vùng	Chỉ tiêu
Vùng núi và trung du Bắc Bộ	89
Đồng bằng sông Hồng	114
Bắc Trung bộ	88
Duyên hải miền trung	96
Tây Nguyên	99
Đông Nam bộ	128
Đồng bằng sông Cửu long	93

Tình trạng bất bình đẳng giữa các vùng phần nào phản ánh sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, bởi vì hộ gia đình sống ở bốn vùng nghèo nhất thu nhập chủ yếu từ hoạt động nông nghiệp. Ở ba vùng giàu nhất, các nguồn thu nhập đa dạng hơn. Nguồn thu nhập chủ yếu là từ các nghề phụ phi nông nghiệp tự tạo và ở miền Đông

Nam Bộ là từ tiền lương. Năm 97/98 người dân miền Đông Nam Bộ chi tiêu nhiều gấp 2,6 lần so với người dân vùng núi và trung du Bắc Bộ. Từ năm 92/93 đến 97/98, mức chi tiêu ở miền Đông Nam Bộ tăng 80%, tức là nhanh gấp 3 lần so với các vùng nghèo nhất. Ngoài yếu tố thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp, các hộ gia đình những vùng nghèo nhất còn phải chịu ảnh hưởng của thiên tai, và điều đó góp phần giải thích mức độ nghèo khác nhau giữa các vùng. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là các động lực do các thay đổi thể chế nông nghiệp (chính sách khoán hộ) đã không còn hiệu lực như thời kỳ đầu, các cơ sở cho việc chuyển nông nghiệp sang một hình thức sản xuất mới ở các khu vực trên không thuận lợi như vùng Đông Nam Bộ. Mặt khác, tỷ trọng đầu tư công nghiệp ở đây cũng cao hơn các nơi khác, tạo đà cho sự gia tăng mức sống.

Vùng	Điều tra mức sống lần 1	Điều tra mức sống lần 2	Bộ LĐT&XH 1992	Bộ LĐT&XH 1998	Chỉ tiêu bình quân đầu người, mức tăng từ 92/93 đến 97/98
MNTD Bắc bộ	78,6	58,6	35,5	22,4	33
ĐB Sông Hồng	62,9	28,7	20,6	8,4	57
Bắc Trung bộ	74,5	48,1	44,0	24,6	48
DH miền Trung	49,6	35,2	35,7	17,8	30
Tây nguyên	70,0	52,4	48,0	25,7	26
Đông Nam Bộ	32,7	7,6	20,0	4,8	80
ĐB Sông Cửu Long	47,1	36,9	24,5	15,4	20

(Nguồn: Báo cáo đánh giá chung về tình hình phát triển của Liên hiệp quốc: Hướng tới tương lai. 12/1999. Tr 21)

Sự cách biệt giữa các vùng còn thể hiện qua khoảng cách giữa người Kinh và các dân tộc thiểu số. Nghèo đói thường tập trung ở vùng dân tộc ít người. So sánh kết quả hai lần điều tra mức sống dân cư 92/93 và 97/98 cho thấy tình trạng nghèo đói là nghiêm trọng và dai dẳng trong các dân tộc ít người và sự cách biệt mức sống giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số ngày càng lớn hơn. Tỷ lệ nghèo đói trong các dân tộc ít người năm 98 là 75% nhiều gấp hai lần tỷ lệ trong toàn quốc là 37%. Tỷ lệ giảm nghèo rất thấp trong các dân tộc ít người.

Rất nhiều người thuộc các dân tộc ít người bị tách biệt khỏi xã hội nhiều hơn người Kinh, chủ yếu vì họ sinh sống ở những nơi xa xôi hẻo lánh, hạ tầng cơ sở nghèo nàn và khác biệt về ngôn ngữ. Ở một số vùng xa xôi hẻo lánh, hệ thống giáo dục rất lạc hậu, thiếu giáo viên và thiếu trường lớp. Tỷ lệ học sinh đi học và tỷ lệ biết chữ rất thấp, đặc biệt trong số các em gái thuộc các dân tộc ít người. An ninh lương thực không được bảo đảm, vì các dân tộc ít người thường sinh sống ở miền núi nơi thời tiết không thể dự báo trước và năng suất mùa màng rất thất thường. Tình trạng biệt lập còn có nguyên nhân chủ yếu là hệ thống giao thông.

Nghèo đói ở nhóm dân tộc ít người

	1992/1993	1997/1998
Tỷ lệ nghèo trong các dân tộc ít người	86.4	75.3
Dân số các dân tộc ít người so với toàn quốc	13.1	14.2
Số người nghèo trong các dân tộc ít người so với số người nghèo toàn quốc	19.5	28.5

Nguồn: Tổng cục thống kê. Kết quả điều tra mức sống

Các xu hướng về tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi theo dân tộc

Phần trăm học sinh trong mỗi nhóm tuổi đang đi học				
	1993		1998	
	Người Kinh	Các dân tộc ít người	Người Kinh	Các dân tộc ít người
Tiểu học	90,6	63,8	93,3	82,2
Trung học cơ sở	33,6	6,6	66,2	36,5
Phổ thông trung học	7,9	2,1	31,9	8,1
Trên phổ thông trung học	3,2	0,8	10,5	1,4

Nguồn: Việt Nam tấn công nghèo đói. Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000.

Mức độ nghèo đói so với tốc độ tăng GDP tính theo vùng và khu vực, dự báo tới năm 2000

Vùng và khu vực	Hệ số Gini	% tăng GDP năm 1993	Tỷ lệ nghèo năm 2000(%) ứng với GDP tăng hàng năm		
			6%	8%	10%
*Nông thôn					
Miền núi phía Bắc	0.245	3.08	56.9	50.8	45.0
ĐB Sông Hồng	0.265	4.60	43.8	36.2	29.0
Bắc Trung Bộ	0.247	2.50	71.9	67.7	66.3
Trung Trung Bộ	0.307	6.28	32.9	28.3	20.9
Tây Nguyên	0.295	11.34	15.1	9.6	6.0
Đông Nam Bộ	0.367	14.30	4.5	1.4	0.6
ĐB Sông Cửu Long	0.299	7.73	24.3	16.7	10.8
* Thành thị					
MN phía Bắc	0.252	3.08	27.8	23.8	20.3
ĐB Sông Hồng	0.308	4.60	11.2	8.2	5.7
Bắc Trung Bộ	0.311	2.50	34.2	30.9	27.8
Trung Trung Bộ	0.313	6.28	19.1	14.5	10.6
Tây Nguyên	-	-	-	-	-
Đông Nam Bộ	0.331	16.15	1.4	0.5	0.2
ĐB Sông Cửu Long	0.408	7.73	15.4	11.0	7.5
Cả nước	0.364	7.5	35.0	29.0	25.0

Các số liệu cũng cho thấy có sự cách biệt rất lớn giữa các vùng về mức sống. Sự khác biệt này còn thể hiện trong tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm. Các vùng nông thôn có tốc độ chậm hơn so với đô thị rất nhiều, tỷ lệ nghèo đói cũng nhiều hơn.

Tỷ lệ-biết chữ

Vùng	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	87	91	82
Vùng núi phía Bắc	86	-	-
Đồng bằng Sông Hồng	91	-	-
Bắc Trung bộ	91	-	-
Duyên hải miền Trung	85	-	-
Cao nguyên Trung bộ	64	-	-
Đồng Nam Bộ	90	-	-
Đồng bằng Sông Cửu Long	82	-	-

(Nguồn: Dự án điều tra đánh giá quá trình phân tầng xã hội ở vùng dân tộc và miền núi trong giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường (giai đoạn I năm 1998. Đại học Kinh tế quốc dân - Viện Nghiên cứu kinh tế và phát triển.)

Chỉ tiêu bình quân của hộ gia đình cho giáo dục theo vùng và theo cấp học cho mỗi học sinh

	1	2	3	4	5	6	7
Tiểu học	25,0	48,4	36,8	87,6	79,6	160,0	101,8
Cấp II +	63,3	97,2	95,3	226,1	168,9	314,8	269,6
Cấp III	155,8	218,3	225,6	428,8	234,5	539,8	534,1
Chỉ tiêu giáo dục chung tính bằng % chỉ tiêu của hộ gia đình	1,42	2,29	1,96	3,41	1,88	3,58	2,76

1: Miền núi trung du Bắc bộ 2: Đồng bằng Sông Hồng
 3: Khu bốn cũ 4: Duyên hải miền Trung 5: Tây Nguyên
 6: Đồng Nam Bộ 7: ĐB Sông Cửu Long

(Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 1992 -1993)

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đầy ấn tượng khi giảm tỷ lệ nghèo khó từ mức hơn 50% trong những năm 1992-1993 xuống còn khoảng 30-35% trong những năm 1997-1998³⁵. Từ năm 1988 đến 1997, hàng năm công nghiệp tăng 4-5% nhờ những đổi mới chính sách theo hướng thị trường trong đó có việc giao quyền sử dụng ruộng đất cho hộ nông dân và tự do hoá thị trường. Nhưng tăng trưởng kinh tế đã bị chậm lại và sự bất bình đẳng lại tăng lên. Nhưng những khó khăn kinh tế trong thời gian gần đây sẽ làm chậm tiến độ này lại hoặc có thể làm đảo ngược quá trình này trong tương lai trung hạn. Đây là những thách thức trên con đường phát triển của nước ta hiện nay. Trong công trình *Việt Nam tấn công nghèo đói*, các cơ quan quốc tế đã chỉ ra 7 đặc điểm của các hộ nghèo ở nước ta như sau.

- Người nghèo chủ yếu là nông dân với trình độ học vấn thấp và khả năng tiếp cận thông tin và các kỹ năng chuyên môn bị hạn chế. Năm 1998, 4/5 người nghèo làm việc trong nông nghiệp.
- Tình trạng hộ nghèo có ít đất hoặc không có đất đang ngày càng phổ biến hơn, đặc biệt ở đồng bằng Sông Cửu Long. Các hộ không sống bằng canh tác trên đất có rất ít cơ hội để có thu nhập ổn định từ các hoạt động phi nông nghiệp.
- Các hộ có nhiều con hoặc có ít lao động có tỷ lệ nghèo cao hơn và đặc biệt dễ bị tổn thương khi phải gánh chịu thêm các chi phí về y tế và giáo dục. Các hộ mới lập ban đầu phải trải qua giai đoạn nghèo đói do phải trải qua giai đoạn nghèo đói do ít có khả năng được sử dụng đất. Các hộ nghèo thường bị rơi vào vòng nợ nần luẩn quẩn.

³⁵ Những số liệu sơ bộ thu thập từ "Khảo sát mức sống ở Việt Nam 1997-1998" Tr.58

- Các hộ nghèo rất dễ bị tổn thương bởi những khó khăn mang tính thời vụ và những biến động bất thường xảy ra với gia đình và cộng đồng. Các hộ nghèo có thể bị cách biệt về địa lý và về xã hội.
- Tỷ lệ nghèo đói của các nhóm dân tộc ít người giảm nhưng không nhanh bằng người Kinh. Các dân tộc ít người gặp phải nhiều bất lợi đặc biệt. Các bất lợi này cần phải được giải quyết thông qua một Chương trình phát triển cho các dân tộc ít người.
- Những người dân nhập cư thành thị, nghèo và không có hộ khẩu gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tới các dịch vụ công cộng và có thể sống bên lề xã hội. Cần phải tiếp tục nghiên cứu để tìm ra cách thức tốt nhất để giúp nhóm người này.
- Có quá nhiều trẻ em trong số dân nghèo. Trẻ em ít có khả năng được đến trường và bị rơi vào vòng nghèo đói do thế hệ trước để lại. Các em có cảm giác không được an toàn.

III. CÁC LÝ DO CỦA SỰ NGHÈO ĐÓI

Nói đến lý do của sự nghèo đói, rất khó phân biệt ra nguyên nhân nào là cái bắt đầu gây ra tình trạng nghèo đói và yếu tố nào là hậu quả của nghèo đói, cũng như vòng quay tác động của sự nghèo đói và do đó cản trở sự tăng trưởng của nhóm nghèo. Có một số yếu tố liên quan chặt chẽ đến tình trạng nghèo đói, hoặc bởi vì chúng ảnh hưởng đến mức sống của các hộ gia đình, hoặc vì chúng là hậu quả trực tiếp của nghèo đói. Những yếu tố này bao gồm *công ăn việc làm, học hành, y tế, giới, dân tộc, tuổi tác, đất đai, quy mô hộ gia đình, vị trí địa lý....* Theo Robert Chamber, những bất lợi của người nghèo gồm

năm yếu tố, đó là *nghèo nàn, yếu kém về thể chất, dễ bị thương tổn, bị cô lập và vô quyền.*

Có thể coi những vấn đề này là bức tranh tổng hợp về hộ gia đình nghèo. Các yếu tố này liên quan chặt chẽ với nhau. Theo R.Chamber, nghèo nàn là nhân tố quyết định mạnh mẽ đến nhân tố khác. Nghèo nàn góp phần vào sự yếu kém về thể chất do ăn uống thiếu thốn, đáng người nhỏ bé, suy dinh dưỡng dẫn tới ít có khả năng miễn dịch với các bệnh lây lan, và không có khả năng tiếp cận hoặc trả tiền cho các dịch vụ y tế, nó góp phần vào tình trạng bị cô lập vì không có khả năng nộp tiền học phí, mua đài hoặc xe đạp, đi lại tìm kiếm việc làm, hoặc để sống gần trung tâm thôn xã hoặc gần đường cái, nó làm cho tình trạng dễ bị tổn thương càng trầm trọng hơn do không có đủ khả năng chi trả những khoản tốn kém hoặc những đột biến, và làm cho tình trạng vô quyền càng tồi tệ hơn vì của cải ít ỏi song hành với địa vị thấp, người nghèo không có tiếng nói...

Vấn đề ở đây là tại sao một nhóm lại rơi vào những bất lợi này trong khi nhóm khác lại không. Nhóm nào sẽ thoát khỏi tình trạng nghèo đói và nhóm nào sẽ tiếp tục ở trong tình trạng nghèo đói. Có thể tách ra những nhóm nguyên nhân như về môi trường tự nhiên, các lý do về kinh tế, các lý do xã hội và văn hoá. Dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét đến các yếu tố này.

1. Môi trường tự nhiên bất lợi

Các kết quả nghiên cứu cho thấy một nhóm ở vào một vị trí địa lý bất lợi sẽ dễ dàng bị rơi vào tình trạng nghèo đói. Những người ở các vùng sâu, vùng xa dễ rơi

vào tình trạng nghèo đói hơn những nhóm khác. Những người ở nông thôn cũng dễ bị nghèo đói hơn ở đô thị. Sống tách biệt chợ, dịch vụ y tế, cơ sở giáo dục và các nguồn thông tin là yếu tố chủ yếu gây nên tỷ lệ nghèo đói cao. Sự tách biệt này thường gắn với sự yếu kém về cơ sở hạ tầng, thiếu các phương tiện giao thông. Những vùng hẻo lánh thường rất bị hạn chế trong việc tiếp cận tới các nguồn lực để có thể thoát khỏi cảnh đói nghèo. Thiếu vốn và thiếu đất đai màu mỡ, thiếu các kiến thức và kỹ năng khiến các hộ gia đình không thể tạo ra được nguồn thu nhập ổn định.

Mức độ nghèo trầm trọng ở miền núi phía Bắc và Tây Nguyên

Vùng	Chỉ số khoảng cách nghèo (Đo mức độ trầm trọng của sự nghèo đói)	
	1993	1998
Miền núi phía Bắc	26.8	16.8
Đồng bằng Sông Hồng	18.8	5.7
Bắc Trung bộ	24.7	11.8
Duyên hải miền Trung	16.8	10.6
Tây Nguyên	26.3	19.1
Đông Nam Bộ	9.2	1.3
ĐB Sông Cửu Long	13.8	8.1
Cả nước	18.5	9.5

(Nguồn: ước tính của WB dựa trên số liệu VLSS 1993 và VLSS 1998)

Các dịch vụ xã hội không đến với người ở nơi hẻo lánh, và do đó những người này sẽ bị thiệt thòi hơn, họ không được tiếp cận với các nguồn lực để có thể thoát khỏi cảnh đói nghèo. Mùa màng ở nơi xa xôi hẻo lánh dễ bị thất bát hơn, và những nơi này ít được cung cấp đầy đủ những dịch vụ để xử lý đột biến, như nạn đói hoặc dịch bệnh, hay thiên tai.

Việc không tiếp cận được với các dịch vụ y tế do cơ sở y tế ở xa, không có thuốc sẽ có tác động trực tiếp đến tình trạng nghèo đói. Tình trạng bệnh tật và không được chăm sóc về sức khỏe, đặc biệt là sức khỏe của bà mẹ và trẻ em có tác động trực tiếp đến tình trạng nghèo đói của các hộ gia đình. Những hộ sống trên ngưỡng nghèo khổ hay mới thoát khỏi cảnh nghèo khi có người ốm cũng dễ quay trở lại tình trạng nghèo đói. Trong khi đó tình trạng sức khỏe của người nghèo vốn đã không được đảm bảo và do vậy rất dễ rơi vào cảnh ốm đau và không có điều kiện chăm sóc sẽ tiếp tục gây ra cảnh nghèo đói. Số liệu của Bộ Y tế cho thấy một con số đáng kể những người nghèo cần được chăm sóc y tế là thuộc các vùng có địa lý bất lợi.³⁶

Đơn vị: 1000 người

Thứ hạng nghèo	Vùng	Người nghèo	
		Số người	%
1	Miền núi và trung du phía Bắc	3.370	26.88
6	Đồng bằng Sông Hồng	1.540	10.79
3	Khu bốn cũ	2.040	20.59
5	Duyên hải miền Trung	1.200	15.57
2	Tây Nguyên	710	23.00
7	Đồng Nam Bộ	820	9.04
4	Đồng bằng Sông Cửu Long	2.620	16.22
	Cả nước	12.300	

Một bất lợi nữa của người sống trong môi trường tự nhiên không thuận lợi là không được tiếp cận tới các nguồn lực để có thể tăng thu nhập: tình trạng không có nhiều việc làm, giao thông cách trở, thiếu thông tin. Đặc biệt ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, chi phí tương đối cao cho việc học hành và đường xá xa xôi thường

³⁶ Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo (giai đoạn 1997-2000) Tr. 50.

ngăn cản trẻ em đến trường và góp phần dẫn đến tình trạng bỏ học. Năm 1998, 40% số người chưa bao giờ đến trường là từ 20% số hộ nghèo nhất, trong khi chỉ có 9% là từ 20% hộ giàu nhất. Chỉ có 10% số người học xong PTTH là từ 20% hộ nghèo nhất trong khi con số này là 37% ở 20% hộ giàu nhất. Trình độ học vấn thấp là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nghèo đói.

Đặc điểm	Tỷ lệ nghèo (%)	Tỷ lệ tính theo tổng số nghèo (%)	Tỷ lệ trên tổng dân số (%)
Trình độ học vấn cao nhất			
Không được đi học	57	12	8
Tiểu học	42	39	35
Phổ thông cơ sở	38	37	36
Phổ thông trung học	25	8	12
Đại học	19	3	6
Tổng cộng	37	100	100

Các nghiên cứu ở các vùng có nhiều dân tộc ít người cho thấy tầm quan trọng của khía cạnh về dân tộc trong vấn đề nghèo đói. Một vài nhóm phải chịu cảnh nghèo đói nhiều hơn so với các nhóm khác. Các hộ ở các vùng sâu vùng xa được xem là nghèo hơn và nghèo hơn và tại thành phố Hồ Chí Minh, các hộ sống trên đất có kế hoạch sẽ bị giải tỏa hay tại các điểm xa các đường phố chính thì được coi là các hộ nghèo.

2. Khủng hoảng xã hội, các chính sách xã hội

Khủng hoảng xã hội tạo ra sự bất ổn định và nhiều nhóm đã phải rơi vào cảnh đói nghèo, khủng hoảng tạo ra tình trạng thất nghiệp, thu nhập thấp đối với một hoặc

một số nhóm xã hội và nhóm này bị rơi vào thế bất lợi. Thất nghiệp, đặc biệt là thất nghiệp ở thành phố tăng liên tiếp, việc cư dân từ nông thôn chuyển ra đô thị càng làm cho tình hình trầm trọng thêm. Trong năm 1997 việc làm bị giảm sút 0,6%, nông nghiệp và công nghiệp giảm bớt lao động với việc làm ở trong các ngành này giảm tương ứng là 6,2% và 5,6%.³⁷ Các cơ hội tìm việc làm ngày một khó khăn hơn. Mặc dù năng suất lao động trong khu vực dịch vụ vẫn còn thấp, hơn một nửa số lao động dôi ra đã được hấp thụ bởi khu vực dịch vụ nông thôn và một phần ba khác bởi khu vực dịch vụ thành phố. Việc giảm sút tăng trưởng của khu vực dịch vụ đã gây khó khăn cho khu vực này trong việc thu hút lao động, tạo ra thất nghiệp. Sự tăng chậm của khu vực dịch vụ đã gây khó khăn cho khu vực này trong việc thu hút lao động.

Các biến đổi ở tầm vĩ mô có ảnh hưởng rất lớn đến tình trạng của người nghèo. Khoảng 90% người nghèo ở Việt Nam sống ở nông thôn, do đó ảnh hưởng đối với thu nhập và việc làm nông thôn do suy thoái sẽ là tác động cơ bản đối với người nghèo. Từ khi bắt đầu cải cách, hai yếu tố cơ bản góp phần giảm đói nghèo ở nông thôn là (1) tăng năng suất của nền kinh tế tiểu nông và (2) đa dạng hoá nguồn thu nhập cả thu nhập từ làm ruộng và các ngành nghề khác. Cải cách chế độ quản lý và sử dụng đất đai đóng vai trò quan trọng trong yếu tố thứ nhất. Nhưng với diện tích đất quá nhỏ 900 người/km² thì tình trạng bán thất nghiệp cao, năng suất lao động và thu nhập thấp cùng với tỷ lệ tăng dân số khoảng 2% năm, lao

³⁷ Báo cáo của Ngân hàng thế giới. Việt nam vượt lên thử thách. Tr 14.

động dư thừa ở nông thôn đã và đang ngày càng được thu dụng vào các ngành nghề phi nông nghiệp.

Phần lớn các hộ gia đình tham gia vào nhiều loại hình hoạt động phi nông nghiệp để bổ sung thu nhập. Toàn Việt Nam chỉ có khoảng 30% người nghèo có thu nhập chỉ dựa vào nông nghiệp. Mức độ thay đổi giữa các vùng từ mức độ cao là 47% ở các vùng núi phía Bắc (rất nghèo) tới 18% ở đồng bằng Sông Cửu Long. Trung bình người dân nông thôn mới chỉ dùng 30-32 giờ làm việc mỗi tuần cho các hoạt động tạo thu nhập³⁸. Sự suy thoái kinh tế không chỉ ảnh hưởng tới thu nhập nông nghiệp của người nghèo mà còn tới cơ hội bổ sung thu nhập cho họ từ các hoạt động phi nông nghiệp trong các ngành công nghiệp và dịch vụ. Người làm công ăn lương chỉ chiếm một bộ phận nhỏ trong số người nghèo, đại bộ phận người không có đất là những người nghèo nhất. Khi kinh tế nông nghiệp - nông thôn tăng chậm lại, nhóm người này rất dễ bị ảnh hưởng cả về suy giảm cơ hội việc làm, cả về suy giảm mức tăng tiền lương thực tế gây ra bởi một thị trường lao động kém cơ động và tình hình nhiều người ít việc làm.

Khi tốc độ tăng trưởng thu nhập và việc làm giảm trong toàn bộ nền kinh tế, việc chuyển tiền tư nhân giữa các hộ gia đình vốn là một hệ thống bảo hiểm quan trọng không chính thức bị thu hẹp lại. Tác động này theo đánh giá có thể trở nên trầm trọng đối với 42% số hộ gia đình có thu nhập từ chuyển tiền như vậy, trong đó có một tỷ lệ lớn các hộ người già và phụ nữ. Thu nhập từ chuyển tiền

³⁸ Báo cáo của Ngân hàng thế giới. Việt Nam vượt lên thử thách. Tr 15

chiếm tới 1/4 tổng thu nhập của họ. Ở nông thôn Việt Nam, 41% chuyển tiền là từ con cái (sàng cho cha mẹ), và số còn lại là họ hàng.

Theo đánh giá của các chuyên gia quốc tế, chi tiêu giáo dục và y tế ở nước ta có chiều hướng giảm sút trong một vài năm gần đây. Nếu việc cắt giảm chi tiêu không được dự tính cẩn thận để nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực và bảo đảm được tính bền vững. Việc chi tiêu ngân sách bị giảm sẽ gây khó khăn hơn trong việc phân bổ chi tiêu cho các tỉnh nghèo (đặc biệt là các xã nghèo) cho dù gần đây đã có những thay đổi trong tài chính liên chính quyền. Hệ thống chi tiêu hiện tại có ba điểm đặt tỉnh nghèo vào thế bất lợi. Thứ nhất, việc cắt giảm chi tiêu được thực hiện không đồng đều giữa các địa phương. Khi thụ bị giảm, các bộ chủ quản chuyển trách nhiệm chi tiêu xuống cho các tỉnh, huyện và xã. Thứ hai, các tỉnh giàu hơn sẽ dễ dàng trong việc tạo ra khoản thu và và được nhiều tự do và linh hoạt hơn trong việc phân bổ chúng một cách hiệu quả hơn cho việc cung cấp các dịch vụ. Thứ ba, *Luật ngân sách* nêu rõ những khoản tiền cấp cho các tỉnh có thể được điều chỉnh để tính đến trượt giá song không có điều nào nêu rằng việc điều chỉnh đó là mang tính bắt buộc. Thực tế trong năm 1997, điều chỉnh trượt giá chỉ là 6% trong khi lạm phát là khoảng 10% và do vậy giá trị thực của tiền bị giảm. Khả năng chi tiêu vào các hạng mục chủ yếu cho người nghèo như giáo dục và y tế sẽ bị giảm mạnh nhất và do đó sẽ có tác động lớn đối với các nỗ lực xoá đói giảm nghèo của các cấp chính quyền và tổ chức xã hội.

3. Sự nghèo đói bản thân nó là một bất lợi

Nghèo đói tự nó là một bất lợi lớn nhất đối với người nghèo trong việc tăng trưởng kinh tế của các gia đình và cộng đồng nghèo. Khi đã rơi vào nhóm nghèo đói, rất nhiều bất lợi khác sẽ đi cùng với nó và cản trở họ thoát khỏi tình cảnh này. Người nghèo bất lợi hơn trong giáo dục, trong tình trạng sức khoẻ và việc được chăm sóc sức khoẻ, bất lợi hơn trong thông tin và các quan hệ để có thể tạo ra việc làm mới có thu nhập cao hơn, nghèo sẽ rơi vào tình trạng nợ nần luẩn quẩn, nghèo sẽ không tự chủ được trong những tình huống rủi ro và biến cố. Con cái sinh ra trong các gia đình nghèo cũng không có điều kiện để thoát khỏi cảnh nghèo túng của bố mẹ chúng. Như vậy cái nghèo lại tiếp nối cái nghèo. Những tính cách như hoang toàng, lười nhác, cam phận, dốt nát... đã níu kéo tình cảnh nghèo khổ của bản thân họ. Những cố gắng bền bỉ dẻo dai, cần mẫn, của họ dường như không đủ. Họ phải đấu tranh chống lại năm điều bất lợi cùng nhau trói buộc họ trong cảnh bần hàn.

Phần lớn dân nghèo thành thị sống trong các khu ngoại vi thành phố không nằm trong quy hoạch xây dựng của nhà nước. Tình cảnh của họ vô cùng khốn đốn do không có tư cách pháp nhân và không được hưởng các dịch vụ xã hội. Cuộc sống của họ tồi tệ hơn do việc làm không ổn định với đồng lương rẻ mạt. Đa số dân nghèo thành thị làm việc ở khu vực không chính thức từ việc buôn thúng bán mẹt đến những việc gấp chằng hay chớ... Các cư dân thuộc nhóm di dân tự do, bất hợp pháp cũng có tình trạng kinh tế - xã hội khá thấp.

Ở các vùng nông thôn, cơ sở nguồn lực hạn chế có nghĩa là kinh tế hộ của họ không được đa dạng hoá và họ rất dễ bị tổn thương khi mất mùa. Tại vùng thành thị được nghiên cứu, cơ sở nguồn lực hạn chế có nghĩa là họ có ít khả năng tạo ra được nguồn thu nhập bằng tiền ổn định và nhìn chung phải phụ thuộc vào các nghề dịch vụ không chính thức để có được nguồn thu nhập thường xuyên dao động. Nhiều hộ nghèo thường rơi vào tình trạng nợ nần do phải đi vay để trang trải các khoản chi tiêu khẩn cấp như cho chữa bệnh, hay đầu tư vào sản xuất nhưng thất bại. Nợ nần thường gây ra những áp lực kinh tế và tâm lý nặng nề đối với các hộ gia đình.

Mối tương quan giữa sức khoẻ và mức thu nhập của hộ gia đình minh họa rõ ràng người nghèo dễ bị tác động của tình trạng sức khoẻ yếu kém và suy dinh dưỡng. Đối với người nghèo, chăm sóc sức khoẻ là đặc biệt quan trọng, một phần là vì họ hay bị đau ốm và một phần vì thu nhập của họ chủ yếu nhờ vào lao động chân tay. Bệnh tật là một phần của vòng nghèo khổ luẩn quẩn. Khi đã nghèo thì người ta thường phải chịu nhiều rủi ro do những điều kiện sống không tốt lành, bao gồm việc không đủ nước sạch và thiếu vệ sinh. Hầu hết người nghèo sẽ không đến được trạm xá do khoảng cách quá xa và không đủ phương tiện đi lại cũng như không đủ khả năng chi trả, đồng thời các trạm xá cũng không đủ thuốc để phục vụ nhu cầu của dân chúng. Phụ nữ nghèo và trẻ em có xu hướng bị ảnh hưởng nhiều nhất. Ở nông thôn, tình trạng thiếu nước sạch, không được tiêm chủng, thiếu lương thực thực phẩm và khẩu phần ăn không cân đối gây nên những hiệu quả tiêu cực nhất đối với sức khoẻ của trẻ sơ sinh, trẻ em và người mẹ. Tình trạng suy dinh

duỡng, dẫn đến chứng thiếu máu của phụ nữ và thiếu chăm sóc sức khoẻ trước khi sinh con ảnh hưởng đến cả người mẹ và trọng lượng của trẻ sơ sinh. Thiếu lương thực thực phẩm và nước sạch có tác động sống còn đối với sự phát triển về thể chất và trí tuệ của trẻ em và mang đến những rủi ro về sức khoẻ yếu kém trong những năm sau này làm cho lao động kém hiệu quả và do đó lại dễ lâm vào cảnh nghèo đói.

Hầu hết các nước đang phát triển đã chi nhiều hơn để mua thuốc trị bệnh đắt tiền mà chỉ những người có thu nhập cao mới có khả năng chi trả. Khi con người khoẻ mạnh hơn, thì ít bị nghỉ ốm, làm việc có năng suất hơn và cũng có nhiều cơ hội kiếm việc làm hơn. Tình trạng dinh dưỡng và sức khoẻ cũng có vai trò quan trọng đối với kết quả học tập. Trẻ em khoẻ mạnh học tốt hơn và do vậy sẽ có đóng góp kinh tế lớn hơn cho xã hội. Đối với phụ nữ, hệ thống y tế cộng đồng mang lại hiệu quả đặc biệt có ý nghĩa đối với họ. Các lực lượng văn hóa và xã hội lạc hậu làm cho tình trạng dinh dưỡng của phụ nữ tồi tệ hơn và phải gánh vác khối lượng công việc nặng nhọc hơn nam giới cũng làm tăng rủi ro mắc bệnh cho họ. Hệ thống chăm sóc sức khoẻ ban đầu có vai trò rất quan trọng đặc biệt với các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, bao gồm các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, giúp phụ nữ có thể tự kiểm soát sự thụ thai của mình và cung cấp các dịch vụ chăm sóc trong các thời kỳ nhiều bất trắc *trước và sau khi sinh con*.

Yếu kém về thể chất của một gia đình góp phần làm tăng thêm cái nghèo theo nhiều cách; sức lao động yếu thì năng suất thấp, khả năng cạnh tranh trên những

diện tích rộng lớn hơn sẽ gặp rất nhiều khó khăn, hoặc không có khả năng làm việc nhiều giờ, phụ nữ và những người yếu chỉ được trả lương thấp hơn, và ốm đau làm mất hoặc suy giảm sức lao động. Việc sức khoẻ yếu kéo dài tình trạng bị cô lập vì thiếu thời gian hoặc vì thiếu sức lực tham gia hội họp hoặc tìm kiếm thông tin, đặc biệt đối với phụ nữ, vì bận con cái, việc đi lại trở nên khó khăn. Nó làm tăng thêm tính dễ bị tổn thương vì hạn chế khả năng vượt qua khủng hoảng bằng những nỗ lực to lớn hơn, bằng những hoạt động mới hoặc thương lượng để được giúp đỡ. Nó đẩy nhóm nghèo lún sâu vào cảnh vô quyền vì người ta không có nhiều thời gian hay sức lực để tiến hành những hoạt động thực hành quyền về mặt chính trị của họ.

Khả năng dễ bị thương tổn của người nghèo cao hơn rất nhiều so với những người khác. Nó phản ánh việc thiếu những “giảm sóc” đối với những đột biến do thiên tai cũng như những thủ tục xã hội (của hội môn, sấm sừa cho cô dâu, hiếu hỷ), thể chất kém (ốm yếu, liên tục sinh nở và tai nạn), chỉ tiêu mà không đem lại hiệu quả kinh tế, và bị bóc lột. Những đột biến thường đẩy sự nghèo nàn trượt nhanh hơn, dẫn đến việc tất yếu phải mất hoặc phải bán tài sản, làm cho người ta nghèo hơn, dễ bị thương tổn hơn, và lại càng trở nên nghèo hơn nữa.

Những người nghèo hơn, nhất là phụ nữ và những kẻ yếu ớt, tàn phế hoặc xơ xác, không có khả năng mặc cả. Cũng có thể tìm thấy lòng vị tha và độ lượng đấy, nhưng những mối quan hệ tương ái và sự giúp đỡ truyền thống dành cho người nghèo đang trở nên hiếm hoi và mỏng manh hơn trước đây. Có những môi trường trong

đó cảnh thịnh vượng hơn đã cải thiện đời sống vật chất cho tất cả mọi người trừ những người bất hạnh và cùng cực nhất, nhưng vẫn còn hàng trăm triệu người đang bị cuốn theo chiều hướng ngược lại, rơi vào hoàn cảnh nghèo nàn toàn diện, sâu sắc và bị trói chặt hơn.

Dễ bị tổn thương là một phần trong số nhiều mặt xích. Nó gắn với nghèo nàn qua việc bán hoặc cầm cố các tài sản phục vụ sản xuất, gắn với sự yếu kém về thể chất để xử lý đột biến, không có tiền thì phải lấy thời gian và sức lực để thay thế. Gắn với quá trình trên là tình trạng bị cô lập qua việc co lại về không gian hay về mặt xã hội sau những cú sốc và những đột biến. Tình trạng vô quyền vì lệ thuộc vào những ông chủ đã tạo nên chính những điều này.

Theo R. Chamber, vô quyền góp vào cảnh nghèo nàn theo nhiều cách, trong đó sự bóc lột của kẻ có thể lực không phải là một cách ít quan trọng nhất. Nó hạn chế hoặc ngăn chặn khả năng tiếp cận các nguồn lực của nhà nước, khả năng điều chỉnh về pháp lý đối với những lạm dụng và khả năng tranh chấp về tiền lương hoặc lãi suất, rồi nó dẫn tới thế yếu trong thương lượng về điều kiện bán trong hoàn cảnh bị ép giá, và chỉ làm suy yếu tiếng nói của họ đòi chính phủ cung cấp dịch vụ cho những địa phương và những người nghèo hơn. Nó làm gia tăng những yếu kém về thể chất. Bị cô lập gắn liền với vô quyền vì người vô quyền không thể đòi hỏi trợ giúp của chính phủ, trường sở, bộ máy làm việc tốt hoặc các loại nguồn lực khác. Vô quyền cũng làm cho người nghèo dễ bị tổn thương hơn trước việc đột ngột bị đòi nợ, bị đe dọa truy bức, phạt vạ hoặc tù đầy.

Trong thế giới của người nghèo, những thua thiệt này đan xen với nhau tạo thành một vòng luẩn quẩn trói buộc tất cả mọi người. Khoảng một nửa dân số nghèo nhất trên thế giới đang sống ở những vùng đất kiệt quệ hoặc dễ bị thiên tai. Do vấn đề nghèo khổ không chỉ đơn thuần là vấn đề thu nhập thấp hay là thiếu thốn kinh niên, nên việc xoá bỏ nó phải được thực hiện thông qua các chiến lược nâng cao khả năng cho cộng đồng địa phương trong việc đương đầu với khó khăn, vượt qua được tình trạng khẩn cấp và nâng cao năng suất lao động. Ở cấp địa phương, những yếu tố của cam bẫy nghèo khổ bao gồm quyền sở hữu bất bình đẳng về đất đai và tư liệu sản xuất, việc cung cấp dịch vụ giáo dục và chăm sóc sức khoẻ không công bằng và sự bất lực của người nghèo trong việc gây ảnh hưởng đối với các quyết định làm ảnh hưởng đến đời sống của họ. Người nghèo đã bao đời vẫn là nạn nhân của các khuôn mẫu phát triển được thiết kế bởi các cơ quan chính phủ, nhưng thường không có sự tham gia của chính họ. Và như vậy, việc nghe tiếng nói của người nghèo, vận động họ tham gia và trao quyền cho họ sẽ là điều kiện của sự thành công.

4. Thất nghiệp hay có việc làm có thu nhập thấp

Thường những người nghèo là những người không có một việc làm ổn định, phần lớn các hộ nghèo đều có lao động chính trong gia đình làm việc trong các khu vực không chính thức và do vậy các hộ này đều sống dựa vào những khoản thu nhập thất thường.

Nguồn thu nhập chính của các hộ nghèo vẫn là nông nghiệp. Trong năm 1997/1998 gần 80% người

nghèo lao động trong khu vực nông nghiệp. Hơn nữa thu nhập của 60% các hộ nghèo nhất là từ các hoạt động nông nghiệp, chủ yếu dưới hình thức việc làm tự tạo. Tính chất thời vụ và bản chất bấp bênh của việc làm phi nông nghiệp, làm cho tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn trở thành nguyên nhân chủ yếu của nghèo đói. Ở đô thị, tình hình khá hơn, tuy nhiên những người di cư vào thành thị và những người nghèo thành thị đang cảm nhận được ảnh hưởng của một thị trường lao động ngày càng đông đúc trong thành phố, vì các doanh nghiệp nhà nước đang có xu hướng giảm quy mô và do vậy lượng lao động không có việc làm gia nhập vào đội ngũ lao động tự do ngày một nhiều. Ở nông thôn, tài sản quý giá nhất là đất đai. Với vốn đất đai quá ít trong khi tỷ lệ tăng dân số ngày càng cao đã làm giảm đi diện tích đất trên đầu người, từ đó dẫn đến những người nghèo không có hoặc quá ít đất sẽ phải đi làm thuê hoặc đổ về đô thị kiếm sống như là miễn đất hứa, với hy vọng rằng họ sẽ bù đắp được hoặc kiếm được nhiều tiền hơn, có cơ hội sống cao hơn so với vùng nông thôn.

Đất đai là nguồn lực quan trọng đối với các hộ gia đình nông dân. Các hộ nghèo ở nông thôn là những hộ có đất đai ít hoặc chất lượng kém nên các sản phẩm nông nghiệp thu được từ đây đã không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của những hộ này. Khả năng khai thác đất đai là một yếu tố nữa góp phần vào quá trình này. Việc thiếu nhân công, thiếu tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hạn chế... đã không cho phép người nông dân khai thác triệt để tài nguyên đất, rừng, mặt nước... như các nhóm mức sống khác.

Diện tích đất theo nhóm chi tiêu³⁹

	Nhóm chi tiêu				
	I	II	III	IV	V
Tổng diện tích	6437	6953	7138	6928	9856
Trồng cây hàng năm	3600	3928	4625	4414	5081
Trồng cây lâu năm	613	845	1016	1485	3527

Trong một nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, đất đai và khả năng tiếp cận với đất đai có tác động lớn đến đời sống của những người sử dụng nó. So với các nước Đông Nam Á khác và so với các giai đoạn khác trong lịch sử của chính mình, Việt Nam vào đầu những năm 90 có đặc điểm là có mức độ tiếp cận với đất đai tương đối rộng rãi đối với mỗi người dân dưới những dạng tương đối có lợi. Những thay đổi quan trọng nhất trong quyền tiếp cận với đất đai do Đảng khởi xướng bắt đầu bằng Nghị quyết 10 của Bộ chính trị năm 1988, dẫn tới việc phi tập thể hoá ở nông thôn. Việc phân đất diễn ra từ đó cho phép quyền sử dụng đất của tập thể cho hộ gia đình lúc này đã trở thành đơn vị sản xuất chính ở nông thôn.

Tình trạng nghèo khổ ở đô thị cũng không kém phần phức tạp. Với tốc độ dân số tăng nhanh, và những dòng người di cư từ nông thôn ra thành thị ngày càng nhiều. Khi dân số ở đô thị tăng lên cũng có nghĩa là nghèo khổ cũng tăng lên.

Người nghèo chủ yếu là những nông dân với trình độ học vấn thấp và khả năng tiếp cận đến các thông tin

³⁹ Việt Nam tấn công nghèo đói. Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000. 1999. Tr 28

và kỹ năng chuyên môn bị hạn chế. Vào năm 1998 gần 4/5 người nghèo làm việc trong nông nghiệp. Nghiên cứu cũng cho thấy nghèo đói là một hiện tượng mang tính đặc thù của nông thôn, tỷ lệ nghèo theo nghề nghiệp và theo loại lao động sống dưới ngưỡng nghèo thường là thành viên của những hộ có chủ hộ là nông dân tự do. Trong năm 1998, gần 80% người nghèo làm việc trong nông nghiệp và là những người lao động tự do.

Tình trạng nghề nghiệp và việc làm của người nghèo (%)

	Tỷ lệ nghèo	Tỷ lệ trong tổng số người nghèo	Tỷ lệ trong tổng dân số
Nông nghiệp	48	79	61
Chế tạo	26	9	13
Dịch vụ bán hàng	13	3	9
Nhân viên văn phòng	10	2	7
Nghề khác	6	0	1
Nghỉ hưu	26	4	6
Những người không làm việc	30	3	4
Tổng	37	100	100

Nguồn: Việt Nam tấn công nghèo đói. Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000. 1999.

Các nghiên cứu trước cũng cho thấy nghề nghiệp là một yếu tố quan trọng để có thể thay đổi vị thế của hộ gia đình nông thôn. Ưu thế hiện nay đang nghiêng về nhóm hộ có ngành nghề ngoài nông nghiệp. Sự hỗn hợp đa nghề với phương thức cộng dồn thu nhập đang là phương án phù hợp trong phát triển kinh tế của các hộ gia đình nông thôn. Với những gia đình có nghề phi nông ưu thế về thu nhập là vượt trội hơn. Những hộ gia đình thuần nông qua thực tế cho thấy rất ít hoặc không có khả năng thoát khỏi sự nghèo đói. Khả năng chuyển hẳn sang phi nông nghiệp cũng đang gặp nhiều khó khăn do nhiều yếu tố chưa phù hợp với sự chuyển đổi đó như

tâm lý truyền thống, điều kiện tạo tiền đề cho sự chuyển đổi còn nhiều hạn chế, trình độ phát triển kinh tế xã hội chưa thích hợp...

Hiện thời ưu thế vượt trội về thu nhập hầu hết thuộc về nhóm hộ có nghề ngoài nông nghiệp, theo hai dạng chủ yếu hoặc là chuyển hẳn sang nghề phi nông nghiệp hoặc kết hợp nhiều nghề. Ưu thế nghề nghiệp đang nổi lên như một yếu tố để nâng cao mức sống, thăng tiến vị thế cho các cá nhân và hộ gia đình. Khác với xã hội đô thị, sự thăng tiến vị thế diễn ra dễ dàng và theo nhiều phương cách hơn, xã hội nông thôn sự thăng tiến này dường như chỉ có hai con đường để thoát khỏi nghèo đói đó là *di cư* hoặc *chuyển sang làm phi nông nghiệp* (ly nông bất ly hương). Kết quả điều tra ở xã Đông Dương và Văn Môn tháng 11-1992 cho thấy rõ điều này.

Đơn vị: hộ

Đông Dương	Thuần nông		Đa nghề		Tổng	
	n	%	n	%	n	%
Sung túc	4	2,9	15	9,6	19	6,4
Đủ ăn	89	63,6	127	81,4	216	73,0
Thiếu ăn	45	32,1	14	9,0	59	19,9
Nghèo đói	2	1,4	0	0	2	0,7

Văn Môn	Thuần nông		Hỗn hợp		Phi nông		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Giàu có	1	0,5	3	3,3	2	8,0	6	2,0
Khá giả	13	7,1	15	16,5	7	28,0	35	11,7
Đủ ăn	132	71,7	66	72,5	16	64,0	214	71,3
Thiếu ăn	34	18,5	7	7,7	0	0,0	41	13,7
Nghèo đói	4	2,2	0	0,0	0	0,0	4	1,3
Tổng	184	61,3	91	30,0	25	83,3	300	100

Nguồn: Điều tra xã hội học tại Đông Dương và Văn Môn 11/1992. Về sự phân tầng xã hội nước ta trong giai đoạn hiện nay. Trang 114

Lợi thế về thu nhập hiện nay vẫn nghiêng về các hộ gia đình có nghề ngoài nông nghiệp. Sự năng động nghề nghiệp là yếu tố quan trọng quyết định đến việc có cải thiện được mức sống của hộ gia đình hay không. Chính do sự năng động đó mà mức sống của các hộ gia đình ngày càng được nâng cao, kết quả điều tra tại xã Đa Tốn năm 1991 cho thấy rõ điều này.

Làm việc gì thì giàu lên nhanh nhất (Đa Tốn 1991)

Đơn vị: hộ

Chăn nuôi lợn + tằm +VAC	TTCN	Buôn bán + Bao thầu	Quản lý+ Bao thầu	Kết hợp	Khó Trả lời	Tổng mẫu
14	8	65	6	15	52	160

Nguồn: Điều tra xã hội học xã Đa Tốn. 1991. Tư liệu Viện Xã hội học.

Lược đồ phát triển phổ biến ở nông thôn đồng bằng Sông Hồng trong quá trình đổi mới là: thuần nông thì nghèo khổ, trái lại, phi nông nghiệp hoá thì giàu sang, thể hiện sự phân tầng giàu nghèo ở nông thôn. Lợi thế về thu nhập không những chỉ phụ thuộc vào năng lực của hộ gia đình trong việc chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp mà còn phụ thuộc vào năng lực của từng làng-xã. Cộng đồng nào có điều kiện chuyển đổi nghề sang phi nông hay đa nghề sẽ có lợi thế nâng cao mức sống hơn so với những làng-xã thuần nông nghiệp. Những làng nghề hiện nay đang tỏ rõ ưu thế của mình trong việc tăng thu nhập nâng cao mức sống cho các hộ gia đình, chẳng hạn như xã Ninh Hiệp⁴⁰, Bát Tràng (Hà Nội), Văn Môn (Bắc Ninh).

⁴⁰ Các số liệu về Ninh Hiệp từ đây lấy trong: Ninh Hiệp truyền thống và phát triển. Nxb Chính trị quốc gia, H. 1997.

So sánh thu nhập bình quân giữa các xã

Xã	Thu nhập bình quân đầu người năm
Ninh Hiệp	5 triệu đồng
Vân Môn	2,5 triệu đồng
Tam Sơn	0,8 triệu đồng

Các số liệu tại thực địa cũng cho thấy rõ lợi thế của nghề nghiệp ngoài nông nghiệp.

Tương quan giữa nghề nghiệp + thu nhập và thay đổi thu nhập
Thu nhập từ 500.000đ → 3000.000đ

Đơn vị: hộ (n)

	500	500-849	850-1499	1500-2999	>3000
Nông nghiệp (10)	1	1	1	3	4
Tăng nhanh					1
Tăng ít			1	1	3
Giảm				1	
Không thay đổi	1	1		1	
Nông+Ph. nông (137)		1	6	21	109
Tăng nhanh				2	25
Tăng ít			3	13	67
Giảm			1	1	4
Không thay đổi		1	2	5	13
Phi nông (53)	1		1		51
Tăng nhanh					22
Tăng ít	1				26
Giảm					2
Không thay đổi			1		1

Nguồn: Cuộc điều tra kinh tế - xã hội ở Vũ Hội, Vũ Thư, Thái Bình năm 1995. Tư liệu Viện Xã hội học.

Nhìn vào bảng có thể thấy với những hộ phi nông hoặc đa nghề mức thu nhập tăng mạnh hơn so với nhóm thuần nông. Với nhóm hộ thuần nông nghiệp, chỉ hộ nào có thu nhập khá giả mới có khả năng cải thiện mức sống của mình còn với hộ có mức sống thấp, khả năng cải thiện thu nhập là rất khó khăn thậm chí còn giảm đi.

Khả năng tăng thu nhập ở các nhóm có nghề phi nông nghiệp lớn hơn nhiều so với nhóm thuần nông. So sánh nhóm phi nông và nhóm đa nghề cũng thấy hiện tại nhóm phi nông có phần ưu trội hơn về mức sống cũng như sự "tăng trưởng" mức sống.

Mức sống ở làng - xã giàu có khác nhiều so với mức sống ở làng - xã nghèo khổ. Tỷ trọng của các nhóm hộ (người) sung túc, khá giả, trung bình và nghèo đói tùy thuộc vào năng lực địa phương. Ở các làng - xã sung túc, nhóm hộ (người) sung túc lớn hơn nhóm hộ (người) nghèo đói. Ở các làng - xã nghèo đói thì ngược lại, nhóm hộ (người) nghèo đói nhiều hơn hẳn nhóm hộ (người) sung túc. đặc điểm chung của công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội cho thấy khoảng cách giàu nghèo đang tiếp tục tăng lên, từ không đáng kể đến đáng kể, từ 5-6 lần đến 9-10 lần, có trường hợp đến mấy chục lần.

Khi đem so sánh giữa ba nhóm hộ nghề nghiệp với ba nhóm hộ thu nhập (nhóm giàu có: hộ loại I; nhóm đủ ăn: hộ loại III; nhóm nghèo đói: hộ loại V), ta thấy bất kỳ nhóm hộ nghề nghiệp nào cũng có 3 mức giàu-đủ ăn-nghèo đói tương ứng. Nhưng tương quan giàu nghèo ở từng nhóm hộ nghề nghiệp có khác nhau.

Tương quan giữa mức sống và nghề nghiệp ở Văn Môn-1992

Loại hộ	Giàu có	Khá giả	Đủ ăn	Thiếu ăn	Nghèo đói
Thuần nông	0.5	7.1	71.7	18.5	2.2
Hỗn hợp	3.3	16.5	72.5	7.7	0.0
Phi nông	8.0	28.0	64.0	0.0	0.0

Như vậy qua bảng trên, ta thấy 2,2% hộ nghèo đói đều rơi vào hộ thuần nông và trong nhóm thuần nông thì số hộ giàu có là nhỏ nhất, nhỏ hơn nhiều so với hai nhóm còn lại. Sang nhóm hỗn hợp và phi nông thì hoàn toàn không còn hộ nghèo đói. Tỷ trọng số hộ giàu có trong nhóm thuần nông thấp hơn hai nhóm kia và tỷ lệ thiếu ăn và nghèo đói lại cao hơn nhóm còn lại rất nhiều.

Đây cũng là tác động chung của vùng nông thôn sau đổi mới: nhiều hộ phi nông thường là giàu, nhiều hộ kinh tế hỗn hợp thường là khá giả, giàu hoặc chỉ ít cũng ở mức đủ ăn. Rất nhiều hộ thuần nông thường là thiếu ăn, nghèo đói. Tỷ trọng những hộ thuần nông là hộ thiếu ăn và nghèo đói luôn lớn hơn so với hai loại hộ kia. Ngược lại, tỷ trọng những hộ phi nông và hỗn hợp là hộ giàu và khá giả lớn hơn hẳn so với hộ thuần nông.

So sánh mức sống năm 1992 với 1988 (5 năm sau đổi mới) trong tương quan với nghề nghiệp tại xã Văn Môn (%)

	Tăng nhiều	Tăng ít	Như cũ	Giảm ít	Giảm nhiều
Thuần nông	14.1	41.3	31.0	12.0	1.6
Hỗn hợp	22.0	31.9	35.2	9.9	0.0
Phi nông	36.0	52.0	8.0	4.0	0.0

Chúng ta có thể thấy rõ thêm sự tương quan này khi tham khảo số liệu nghiên cứu ở Tam Sơn như sau.

So sánh mức sống 1993 với 1988 ở Tam Sơn

	Tăng nhiều	Tăng ít	Như cũ	Giảm ít	Giảm nhiều
Thuần nông	31.0	49.2	17.5	2.4	0.0
Hỗn hợp	45.5	27.3	27.3	0.0	0.0
Phi nông	53.8	23.1	23.1	0.0	0.0

5. Những đột biến, rủi ro đem đến sự nghèo đói

Nguy cơ dễ bị tổn thương bởi những khó khăn theo thời vụ, bởi những đột biến xảy ra với hộ gia đình và những cuộc khủng hoảng xảy ra với cộng đồng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến nghèo đói. Những hộ nghèo thường dễ bị tổn thương trước mọi biến cố khiến họ hoặc phải bỏ thêm chi phí hoặc bị giảm thu nhập. Thông thường, một thành viên của gia đình đau ốm vẫn được xem như một biến cố nghiêm trọng nhất làm đảo lộn sinh hoạt của gia đình và phải hàng năm sau mới có khả năng hồi phục. Các số liệu cho thấy các hộ nghèo nhất phải dành khoảng 30% chi tiêu ngoài lương thực cho chi phí y tế. Một vụ mùa thất bát hoặc một khoản đầu tư không thành công cũng có thể gây ra sự căng thẳng về mặt kinh tế cho hộ gia đình nghèo. Tình trạng không an toàn không chỉ ở khía cạnh kinh tế. Do thiếu thông tin về các quy hoạch phát triển đô thị và giải phóng mặt bằng nên nhiều hộ không thể tự chủ được sự an toàn về chỗ ở cho gia đình mình. Các rủi ro trong cơ chế thị trường thực sự là một nguy cơ cho các hộ nghèo.

Trong các nghiên cứu tại cộng đồng, với sự tham gia ý kiến của người dân, các hộ thuộc loại nghèo đói nhất là các hộ có người nhà hiện đang bị ốm hoặc mới bị chết, hoặc có người nhà nghiện ma túy hay nghiện rượu. Ngoài ra các hộ bị mất gia súc hay vật nuôi bị chết hay đầu tư bị thất bại cũng nằm trong nhóm này. Tất cả những yếu tố trên cho thấy những khoản chi tiêu cũng như những giảm sút về thu nhập đều gây ra những khó khăn nghiêm trọng cho các hộ thiếu các nguồn lực.

Các hộ mới tách thường được những người khác đánh giá là hộ nghèo. Các nghiên cứu chỉ ra rằng khả năng phát triển kinh tế một cách ổn định của các hộ mới lập ngày càng bị bó hẹp vì họ chỉ được phân cho những mảnh đất nhỏ hơn với chất lượng thấp hơn. Các hộ này có một diện tích nhỏ đến mức không cho phép họ có khả năng trang trải nhu cầu tiêu dùng tối thiểu, đồng thời cũng rất ít có khả năng chuyển sang phi nông nghiệp, hay đi làm thuê để có một nguồn thu nhập ổn định.

Các loại khủng hoảng được đề cập nhiều nhất trong các điểm tiến hành PPA

	Loại khủng hoảng	Tác động
KHỦNG HOẢNG VỀ CON NGƯỜI	Ốm đau	Chi phí chữa bệnh trực tiếp và gián tiếp cao, mất đi một khoản thu nhập do số lượng lao động giảm
	Một lao động chính trong gia đình qua đời.	Chi phí cho đám tang rất tốn kém và gia đình mất đi lao động
	Nghiện rượu, nghiện ma túy, cờ bạc	Chi phí cao, thu nhập giảm do gia đình mất đi lao động
KHỦNG HOẢNG VẬT CHẤT	Mất trộm	Mất mát tài sản, thu nhập bị giảm
	Nhà cửa bị hư hại (do thời tiết, do bị cháy)	Chi phí bất thường cao
ĐỘT BIẾN KINH TẾ MÙA MÀNG	Đầu tư thất bại	Thu nhập giảm, không có khả năng trả nợ
	Thất nghiệp	Thu nhập giảm
	Gia súc bị chết, bị dịch	Thu nhập giảm, tài sản giảm và sự an toàn của gia đình bị đe dọa.
THẤT BÁT	Mùa màng thất bát do bị chuột hoặc sâu bọ phá hoại	Thu nhập giảm
	Mùa màng bị thất bát do đất lở	Thu nhập giảm
	Mùa màng bị thất bát do đất lở Mùa màng bị thất bát do đất lở do lụt lội, hạn hán, bão gió.	Thu nhập giảm Thu nhập giảm

Các công trình nghiên cứu của các tổ chức quốc tế đã chỉ ra như sau:⁴¹

Đột biến ở cấp độ gia đình có thể dẫn đến khủng hoảng nghiêm trọng cho các hộ nghèo với nỗi lo bệnh tật, đối phó với những đột biến lớn, đầu tư thất bại...

Các loại đột biến ở cấp cộng đồng và thiên tai là phổ biến, do mất mùa vì hạn hán, bão, đất lở, sâu bệnh và chuột, thiệt hại chăn nuôi do dịch bệnh.

Các đột biến trên thị trường lao động ảnh hưởng đến bộ phận dân thành thị nghèo.

Các đột biến kinh tế vĩ mô tác động đến nhóm nghèo như cuộc khủng hoảng kinh tế Đông Nam Á gần đây là một ví dụ. Nó đã kéo lui các thành tựu của các nước Đông Nam Á trong công cuộc xoá nghèo những thập niên qua, nâng tổng số nghèo từ 5 đến 20 phần trăm tùy vào tình hình cụ thể của mỗi nước.

Tuy xu hướng chung là tích cực giảm tỷ lệ đói nghèo nhưng tính bền vững của các con số đó là có vấn đề. Nếu tăng ngưỡng nghèo lên 10% thì tỷ lệ dân nằm dưới ngưỡng nghèo tăng lên tới 45%, và nếu giảm đi 10% thì tỷ lệ nghèo đói vẫn còn đến 29%. Nguyên nhân của sự rất nhạy cảm đó đối với vị trí của đường phân ranh nghèo là do trong cả năm 1993 và 1998 - hai thời điểm điều tra mức sống, có một phần rất lớn dân số nằm rất gần ngưỡng nghèo.

⁴¹ Việt Nam tấn công nghèo đói. Tr. 103 -110

6. Giới và vấn đề đói nghèo

Trong cùng một hộ gia đình, mức độ nghèo giữa nam và nữ cũng khác nhau. Việt Nam phân biệt rõ ràng các nhiệm vụ lao động giữa nam và nữ. Phụ nữ thường làm việc nhiều giờ hơn nam giới và thu nhập bình quân của phụ nữ thấp hơn của nam giới 22%.⁴² Việt Nam được ghi nhận là trẻ em cả hai giới đều có cơ hội như nhau về giáo dục và y tế và không có sự cách biệt về giới, và nếu có cũng không đáng kể. Nhưng phụ nữ đặc biệt là các dân tộc ít người bị thiệt thòi nhiều hơn trong giáo dục, biết chữ và tiếp cận với các dịch vụ sức khỏe. Phụ nữ cũng là người chịu thiệt thòi và gánh hậu quả nặng nề hơn khi gia đình họ rơi vào cảnh đói nghèo. Trẻ em gái trong các gia đình rơi vào cảnh nghèo sẽ dễ phải bỏ học để giúp đỡ gia đình về kinh tế hơn là con trai. Nhưng đứng ở khía cạnh khác lại thấy rằng, phụ nữ có vai trò quan trọng đối với mức sống của hộ gia đình. Các nghiên cứu cả trong và ngoài nước đều cho thấy rằng trình độ học vấn của phụ nữ có tác động rất lớn đến khả năng cải thiện đời sống của mỗi hộ gia đình. Học vấn của người phụ nữ trong gia đình càng cao, hộ gia đình càng có nhiều khả năng hơn trong việc cải thiện mức sống, chăm sóc sức khỏe cho các thành viên trong gia đình, điều này góp phần nâng cao mức sống của gia đình họ.

Chúng ta đã đạt được nhiều chỉ số bình đẳng về giới, nếu xem xét nó ở bình diện giáo dục, tuy nhiên so với yêu cầu, các tỷ lệ này vẫn cho thấy có những chênh lệch. Trung bình, nữ giới chỉ được đi học 5,6 năm, trong

⁴² Báo cáo đánh giá chung về tình hình phát triển của Liên hiệp quốc: Hướng tới tương lai. H. Nxb Chính trị Quốc gia. 1999. Tr. 23.

khi đó nam là 6,8 năm. Tỷ lệ biết chữ của người lớn là 79% đối với nữ, vẫn thấp hơn 11% so với nam (90%). Một số chỉ tiêu về y tế là không có sự cách biệt, ngược lại, tỷ lệ chết yếu và chết của các bé gái thấp hơn các bé trai. Sự cách biệt là càng lớn về tình trạng dinh dưỡng giữa phụ nữ và nam giới.

	Nữ	Nam	Tổng cộng
Các chỉ tiêu về giáo dục			
Số năm đi học trung bình (6+)	5,6	6,8	6,2
Tỷ lệ biết chữ của người lớn (15+) %	78,8	89,6	83,5
Y tế và dinh dưỡng			
Trẻ em được tiêm chủng (%)	90,7	90,1	90,4
Tỷ lệ chết yếu	19,2	35,6	-
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi	29,2	42,1	-
Lực lượng lao động			
Tỷ lệ trong tổng số lao động, trong đó	51,7	48,3	100
Nông dân	54,4	45,6	100
Phi nông nghiệp	55,2	44,8	100
Người làm công ăn lương, trong đó	39,8	60,2	100
Công nghiệp	39,6	60,4	100
Sản xuất	37,1	62,9	100
Dịch vụ, trong đó	42,6	57,4	100
Cơ quan Chính phủ và dịch vụ xã hội	49,5	50,5	100

Nguồn: Việt nam tân công nghèo đói. Tr. 80.

7. Quy mô hộ gia đình lớn dễ dẫn đến nghèo đói

Một quy luật chung trên toàn thế giới là các hộ gia đình càng giàu có hơn thì quy mô hộ gia đình càng nhỏ hơn so với các hộ nghèo. Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Các hộ nghèo hơn thường có quy mô lớn hơn do họ cần có nhiều con hơn để giúp đỡ về mặt tài chính. Đồng thời, sự an toàn về số phận đứa con ở các gia đình nghèo thường kém hơn, do vậy phương án giải quyết sẽ là đẻ nhiều hơn. Các cặp vợ chồng nghèo cũng thường thiếu

thông tin hơn, ít có khả năng được tiếp cận với các dịch vụ tránh thai, do vậy sẽ ít có khả năng kiểm soát số lần sinh con.

Tăng trưởng dân số nhanh vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của nghèo khổ. Nghèo khổ triền miên và thiếu thốn là những nguyên nhân chính làm tăng tỷ lệ sinh ở khắp các nước đang phát triển. Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc có nhiều con là do nguyên nhân kinh tế. Lịch sử phát triển dân số chỉ ra rằng khi trình độ của phụ nữ được nâng lên thì tỷ lệ sinh giảm, tỷ lệ sản phụ và trẻ sơ sinh tử vong giảm và mức độ dinh dưỡng được cải thiện. Theo Ngân hàng thế giới, tỷ lệ sinh trung bình giảm 10% tính theo mỗi năm mà phụ nữ được đến trường⁴³ và phụ nữ có học vấn thì chắc chắn lấy chồng muộn hơn, sinh ít con hơn và khoảng cách giữa các lần sinh thích hợp hơn, hạn chế đến tối thiểu những rủi ro dẫn đến tử vong của bản thân và con cái họ. Tăng trưởng dân số không phải là một biến số độc lập quyết định vấn đề nghèo khổ mà chỉ là một phần trong một loạt những áp lực kinh tế và xã hội đè nặng lên người nghèo.

Những nghiên cứu có sự tham gia của người dân cũng cho kết quả rằng các hộ có nhiều trẻ nhỏ thường được các hộ khác coi là nghèo hơn. Những hộ này không chỉ có ít lao động hơn so với số miệng ăn trong gia đình mà còn phải trả các chi phí giáo dục lớn hơn cũng như hay phải chịu thêm những chi phí khám chữa bệnh gây mất ổn định cho kinh tế gia đình. Các nghiên cứu định lượng cho thấy tỷ lệ trẻ em trên mỗi người lao động cao

⁴³ Báo cáo của OXFAM về tình trạng nghèo khổ trên thế giới. Tr 56.

nhất đối với nhóm hộ chi tiêu nghèo nhất và tỷ lệ này giảm dần khi mức chi tiêu bình quân đầu người tăng lên. Các hộ gia đình nhiều trẻ nhỏ cũng dễ bị tổn thương khi chi phí cho y tế và giáo dục tăng lên. Các số liệu cho thấy một hộ thuộc nhóm nghèo nhất với một trẻ học tiểu học và hai trẻ học phổ thông cơ sở phải dành 7,3% tổng chi tiêu gia đình cho việc học hành. Chi phí học hành này sẽ chiếm khoảng 23% các chi tiêu ngoài lương thực thực phẩm. Và do vậy các gia đình nghèo thường cho con thôi học trong những lúc gia đình gặp khó khăn hoặc lâm vào khủng hoảng.

Số trẻ em dưới 15 tuổi theo mức chi tiêu

	Nhóm chi tiêu				
	I	II	III	IV	V
Nông thôn	2,8	2,2	1,8	1,4	1,3
Thành thị	2,7	2,9	1,6	1,3	1,1
Cả nước	2,8	2,2	1,7	1,4	1,2

Nguồn: Việt Nam tấn công nghèo đói

Quy mô hộ gia đình có mối tương quan chặt chẽ đến tình trạng nghèo khổ. Nhưng quy mô hộ gia đình lại phụ thuộc rất nhiều vào văn hoá, điều này đã được chứng minh qua các nghiên cứu đi trước. Giá trị đưa con trai cùng với việc cần nhiều nhân lực trong lao động nông nghiệp là nguyên nhân cơ bản dẫn đến số con đông của các gia đình cả trong truyền thống và hiện tại.

8. Học vấn thấp và sự nghèo đói

Mức độ giáo dục cũng liên quan chặt chẽ với nghèo đói. Số năm đi học trung bình của 20% số hộ gia đình nghèo nhất chỉ bằng một nửa của 20% giàu nhất. Có một khoảng cách đáng kể về tỷ lệ biết chữ giữa hai nhóm

đỉnh và đáy của tháp phân tầng, mặc dù tỷ lệ này vẫn cao hơn nhiều nước đang phát triển. Tỷ lệ biết chữ của nữ giới thấp hơn nam giới. Số trẻ em gái thuộc các dân tộc ít người được đi học và học xong phát triển ít hơn nhiều với các tầng lớp cư dân khác. Người mù chữ không thể đọc được những thông tin có giá trị kinh tế, và khó được cho vay tiền, người mù chữ còn gặp khó khăn hơn trong việc đăng ký hoặc nhận đất đai và dễ bị lừa về việc đó hơn.

Đầu tư vào giáo dục, đặc biệt là giáo dục tiểu học được coi như là một trong những yếu tố quan trọng nhất tạo cơ hội cải thiện điều kiện sống và tăng trưởng kinh tế. Thu nhập thấp của người nghèo một phần là do trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp kém. Các nghiên cứu cho thấy những người có trình độ học vấn cao hơn có khả năng ứng dụng công nghệ mới và tăng năng suất lao động hơn, giúp họ tăng thu nhập và có nhiều triển vọng việc làm đồng thời cũng đóng góp nhiều hơn cho xã hội.

Khi so sánh Đông Nam Á với các nước Mỹ La Tinh, 1/3 sự cách biệt về tỷ lệ tăng trưởng có thể được quy cho đầu tư cao hơn vào giáo dục tiểu học.⁴⁴ Đầu tư vào giáo dục làm tăng chất lượng của tăng trưởng bằng sự cải thiện công bằng xã hội. Một công trình nghiên cứu được thực hiện ở 49 nước kết luận rằng khoảng 1/5 những bất công trong thu nhập có thể được giải thích là do thiếu công bằng trong giáo dục.

Trình độ học vấn, đặc biệt trong trường hợp của phụ nữ, có vai trò quan trọng đối với sức khỏe. Được coi

⁴⁴ Báo cáo của OXFAM về tình trạng nghèo khổ trên thế giới. Tr 51.

là quan trọng hơn con trai trong công việc gia đình, các em gái thường bị giữ ở nhà để làm việc nhà và trông nom các em nhỏ. Trẻ em gái là người thiệt thòi hơn, đặc biệt khi gia đình gặp khó khăn. Người phụ nữ bị vướng vào vòng luẩn quẩn của mù chữ và đói nghèo từ thế hệ này sang thế hệ khác. Việc nâng cao trình độ giáo dục sức khỏe sinh sản cho phụ nữ giúp giảm tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong, tỷ lệ giảm này theo tính toán xuống khoảng 8% khi những sản phụ được đến trường học trong 10 năm.⁴⁵ Học vấn là một biến độc lập trong tương quan với vấn đề nghèo đói.

Người nghèo thường có trình độ học vấn thấp, thiếu kỹ năng làm việc và thông tin. Tỷ lệ nghèo giảm xuống khi trình độ học vấn tăng lên và gần 90% số người nghèo là những người chỉ có trình độ phổ thông cơ sở hoặc thấp hơn. Những người thậm chí còn chưa hoàn thành chương trình tiểu học có tỷ lệ nghèo cao nhất (57%). Ngược lại, rất hiếm có trường hợp đã tốt nghiệp đại học lại thuộc diện nghèo đói (4%).

Tỷ lệ học vấn của người nghèo

	Tỷ lệ nghèo	Tỷ lệ trong tổng số người nghèo	Tỷ lệ trong tổng dân số
Không đi học	57	12	8
Tiểu học	42	39	35
PT cơ sở	38	37	36
PT trung học	25	8	12
Đay nghề	19	3	6
Đại học	4	0	3
Tổng	37	100	100

⁴⁵ Báo cáo của OXFAM về tình trạng nghèo khổ trên thế giới. Tr 52.

Các nghiên cứu cũng nhận thấy rằng bản thân các hộ nghèo cũng nhận thức được rằng học vấn là điều kiện quan trọng để thoát khỏi nghèo đói. Tuy nhiên các nghiên cứu này cũng cho rằng những vấn đề lớn hơn lại liên quan đến việc tiếp thu các kỹ năng, kiến thức chung và việc ứng dụng, đồng thời việc có được thông tin cũng rất quan trọng. Các hộ thường được xếp vào nhóm khá giả hơn nếu như những người trưởng thành trong gia đình có trình độ học vấn nhất định hoặc trẻ em trong gia đình được đi học. Ở nông thôn, việc học hành để nắm bắt được các kỹ thuật mới và nhận biết được những cơ hội mới sẽ giúp nhiều hộ gia đình thoát khỏi nghèo đói. Tại thành phố, trong một xã hội đô thị - công nghiệp, vai trò của học vấn lại càng có một vai trò quan trọng. Nếu bạn không có kiến thức và tay nghề, các việc làm có thu nhập cao không đến với bạn. Tính ổn định của việc làm cũng bị đe dọa nếu bạn không thường xuyên trau dồi tay nghề. Chi phí cho đào tạo tỷ lệ thuận với các cơ hội thăng tiến về nghề nghiệp. Đầu tư cho nhân lực là một đầu tư mang lại lợi nhuận cao trong nền kinh tế tri thức.

Học vấn là giá trị bền vững và phổ biến trong các xã hội hiện đại. Bước vào công cuộc Đổi mới, học vấn có ý nghĩa đặc biệt. Cuộc khảo sát toàn quốc cho thấy những tầng lớp xã hội khác nhau có những đặc điểm về mặt học vấn tiêu biểu khác nhau theo hướng tỷ lệ thuận: tầng dân trình độ học vấn từ thấp lên cao tương ứng với các nhóm có thu nhập từ thấp đến cao và rất cao. Đặc biệt, tỷ lệ có trình độ đại học và trên đại học đạt tỷ lệ cao nhất ở nhóm có thu nhập cao nhất. Theo Ngân hàng thế giới thì năng suất nông nghiệp sẽ tăng 7% nếu người chủ hộ có học vấn ở mức độ nào đó và tăng lên 11% nếu tốt

nghiệp phổ thông cơ sở. Học trên phổ thông cơ sở không có ảnh hưởng đến năng suất lúa nhưng thực sự góp phần vào thu nhập ngoài nông nghiệp.⁴⁶ Những nông dân được học hành và thông tin đầy đủ, có hiểu biết về các công nghệ thích hợp, về các nguồn hỗ trợ, thị trường, giá cả, về các chính sách như chính sách phân bố đất đai, vay vốn tín dụng, tiêu thụ sản phẩm... sẽ được trang bị tốt hơn để tính toán kế hoạch làm ăn và đưa ra quyết định.

Tỷ lệ nghèo đói phân theo trình độ học vấn của chủ hộ

	Số đầu người		Chênh lệch nghèo đói		Nghèo đói nghiêm trọng		Tỷ lệ trong tổng dân số
	Chỉ số	Tỷ lệ trong tổng số (%)	Chỉ số	Tỷ lệ trong tổng số (%)	Chỉ số	Tỷ lệ trong tổng số (%)	
Ranh giới học văn	50,9	100,0	15,1	100,0	6,1	100,0	11,7
Không có	65,1	15,0	23,4	16,4	11,0	17,2	37,6
Hết cấp I	53,5	39,5	15,9	38,8	6,5	37,0	33,6
Hết cấp II	51,8	34,2	14,7	34,3	5,6	36,5	8,6
Hết cấp III	40,6	6,8	10,7	6,4	4,0	5,9	6,2
Học nghề	32,7	4,0	7,6	3,7	2,4	3,1	2,2
Đại học	10,7	0,5	2,4	0,5	0,7	0,3	100,0
Ranh giới học văn thấp hơn	41,2	100,0	10,8	100,0	4,1	100,0	11,7
Không có	57,4	18,2	17,8	19,3	8,0	22,1	37,6
Hết cấp I	42,5	39,6	11,2	38,9	4,2	38,5	33,6
Hết cấp II	41,9	32,7	10,5	32,8	3,6	31,2	8,6
Hết cấp III	30,7	6,1	0,7	5,9	2,6	5,6	6,2
Học nghề	24,4	3,1	5,0	2,9	1,4	2,3	2,2
Đại học	8,4	0,4	1,4	0,3	0,4	0,3	

Nguồn: Vietnam -Poverty assessment and Strategy. WB, 1995.

⁴⁶ Ngân hàng thế giới: Việt Nam đánh giá sự nghèo đói & chiến lược. 1995

Tại Văn Môn, tỷ lệ người mù chữ hay biết đọc biết viết rơi vào cảnh thiếu ăn cao hơn hẳn 3 nhóm kia cộng lại. Tuy nhiên, dù không có ai trong số người được phỏng vấn có trình độ đại học và sau đại học lại rơi vào cảnh nghèo đói hay thiếu ăn nhưng họ cũng không phải là người giàu có nhất làng, trong khi có 1-2 người tuy mù chữ nhưng lại giàu có và khá giả. Phải chăng trong một nền sản xuất nông nghiệp mà kỹ thuật canh tác không mấy đổi thay thì học vấn cao cũng không bằng kinh nghiệm làm nông hay kinh nghiệm làm nghề thủ công? Độ kết dính không cao giữa học vấn và thu nhập ở nông thôn phải chăng nằm trong tương quan là nông thôn đang ở trình độ kém phát triển, cần học vấn đại trà chứ chưa cần trình độ cao? ⁴⁷

Tương quan giữa học vấn và mức sống ở Văn Môn (%)

	Giàu có	Khá giả	Trung bình	Thiếu ăn	Đói nghèo
Mù chữ	8.3	8.3	50.0	33.3	0.0
BĐ-BV	0.0	8.7	60.9	26.1	4.3
PTCS	0.6	10.2	75.0	13.1	1.1
PTTH	6.7	16.7	73.3	3.3	0.0
ĐH & sau ĐH	0.0	33.3	66.7	0.0	0.0

Nhìn vào bảng trên chúng ta thấy những chủ hộ có trình độ phổ thông trung học trở lên biết cách làm ăn hơn để cho gia đình mình không rơi vào cảnh đói nghèo và nếu có bị thiếu ăn thì cũng là số ít, đa số nằm trong diện khá giả và đủ ăn. Trong quá trình đổi mới họ cũng không để cho kinh tế gia đình suy giảm mà

⁴⁷ Tham khảo thêm cuốn *Dân trí và sự hình thành văn hoá cá nhân* của Lương Hồng Quang. H, Nxb Văn hoá Thông tin. 1999. Tr. 157- 182.

phần lớn là tăng trưởng chỉ ít cũng giữ được mức sống không thay đổi.

Tương quan học vấn và tăng trưởng mức sống ở Văn Môn

	Tăng nhiều	Tăng ít	Không đổi	Giảm ít	Giảm nhiều
Mũ chữ	25.0	16.7	33.3	25.0	0.0
BĐ-BV	13.0	32.6	41.3	10.9	2.2
PTCS	11.9	42.6	31.8	12.5	1.1
PTTH	38.3	40.0	16.7	3.3	0.0
ĐH & sau ĐH	33.3	33.3	33.3	0.0	0.0

Theo các bảng số liệu trên ta thấy rằng ở nông thôn chưa quan sát được tác dụng rõ rệt của học vấn đến thu nhập. Ảnh hưởng của yếu tố trí tuệ lên phân tầng mức sống lẫn giữa yếu tố quyền lực mà chỉ có qua phỏng vấn sâu chúng tôi mới có thể nhận biết được.

Trong các cuộc thảo luận nhóm tập trung, cảm giác chung là một khi đã giải quyết xong vấn đề biết chữ thì giá trị của việc học lên cao bắt đầu trở nên đáng ngờ. Hiện nay số thanh niên tiếp tục học ít nhất hết trung học cơ sở chưa được tận dụng ở các vùng nông thôn và họ không có mấy cơ hội để sử dụng hết kỹ năng của mình trong một thị trường lao động thay thế chậm phát triển. Tệ hơn nữa, nhiều khi sự học hành đó không trang bị được cho đứa trẻ những kỹ năng có thể giúp cho gia đình giảm nghèo do hậu quả của một trong bảy vấn đề lớn mà nền giáo dục Việt Nam cần giải quyết theo xác định của một công trình do UNESCO đỡ đầu là hậu quả: “giáo dục và đào tạo xa rời với xã hội trong thời chuyển đổi”. Vì thế việc phải lựa chọn giữa mất tiền hay không mất

tiền để có cùng một kết quả thì dường như khả năng thứ hai sẽ được chọn.

9. Truyền thống và sự nghèo đói

Truyền thống là giá đỡ, là bệ phóng của mỗi cá nhân bước vào tương lai. Với ý nghĩa đó, sự đói nghèo hiện tại của mỗi cá nhân và nhóm xã hội liên quan tới những gì mà họ được thừa hưởng. Các hệ tư tưởng, hệ thống giá trị, chuẩn mực, phong tục tập quán... của mỗi một cộng đồng là cái khung xã hội để mỗi cá nhân định vị mình về mặt nhận thức và hành động. Không một ai đứng ngoài những định chế vốn được coi là những thang đo sự *đúng - sai, tốt - xấu, đẹp đẽ và xấu xí*. Tính kế thừa về mặt văn hoá là một chiều cạnh đòi hỏi các nghiên cứu về nghèo đói phải lưu ý tới.

Hệ giá trị và chuẩn mực, hệ thống tư duy, trình độ học vấn, khả năng tổ chức, kỹ năng nghề nghiệp... có tác động đến khả năng kinh tế của mỗi cá nhân và hộ gia đình. Sự ảnh hưởng của học vấn và giá trị học vấn đến tình trạng nghèo đói là khá rõ nét, bởi tình trạng nghèo đói của nhóm sẽ dẫn đến một cá nhân có những đặc trưng riêng về văn hóa do truyền thống để lại. Và chính truyền thống này ở những khía cạnh nào đó sẽ làm cản trở quá trình tăng trưởng của chính họ. Người nghèo thường ít thông tin hơn, ít năng động hơn, các điều kiện để thay đổi cách nghĩ, nếp nghĩ cho đến thay đổi về phương thức tạo thu nhập cũng là rất hạn chế, do đó, tính phụ thuộc vào truyền thống là rõ nét hơn các nhóm xã hội khác. Chính nhu cầu sinh tồn không hướng sự quan tâm của họ đến các câu hỏi: Tại sao ta lại làm thế? Làm

khác ông cha mình có được hay không? Sự tuân thủ các quy định của truyền thống thường thấy rất rõ trong nhóm mức sống thấp.

Các nền tảng truyền thống cũng ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đói. Lịch sử đất nước đã minh chứng rằng một đất nước luôn chiến thắng tất cả các đạo quân xâm lược kể cả mạnh nhất trong các thời kỳ lịch sử, nhưng lại chưa bao giờ giàu có cả. Một truyền thống dân tộc anh hùng nhưng lại nghèo khổ. Đồng thời, nghèo khổ về vật chất chưa bao giờ được coi là vấn đề nghiêm trọng. Theo GS Phan Ngọc, sự hạnh phúc của người Việt gồm bốn thành tố đó là *tổ quốc độc lập*, thứ hai là *gia đình hoà thuận*, thứ ba là *cuộc sống yên ổn* và thứ tư là *diện mạo được toàn thể cộng đồng yêu quý*.⁴⁸ Kinh tế, sự giàu có vật chất chưa bao giờ được người Việt Nam coi là một giá trị để phấn đấu. Với sự phân bậc xã hội trong truyền thống của người Việt là *sĩ, nông, công, thương*, người giàu chưa bao giờ được tôn trọng, người làm thương nghiệp trước đây bị gọi là con buôn với một hàm nghĩa xấu xa về đạo đức. Một người làm ruộng trở nên giàu có cũng chỉ được coi là trọc phú mà thôi. Đồng thời một người bị rơi vào cảnh nghèo khổ cũng không phải là điều gì quan trọng lắm, người đó sẽ được sự che chở của cộng đồng. Theo Vũ Quốc Thúc, người dân Việt Nam truyền thống, đặc biệt là nông dân, mang một đặc trưng của cái mà ông gọi là thôn xã chi phối, họ không quan tâm đến những gì bên ngoài phạm vi thôn xã. Những giá trị mà người dân xã thôn phấn đấu để đạt được là địa vị xã hội được mọi người trong làng công nhận, địa vị này lại

⁴⁸ Phan Ngọc. Một cách tiếp cận văn hóa. Nxb Thanh niên. Tr 359.

không dựa trên các chỉ báo kinh tế. Ôn nghèo kể khổ, giàu giàu, an phận như là cái gì gắn liền với người dân nông thôn trong mọi thời kỳ lịch sử.⁴⁹

Nền kinh tế tiểu nông trồng lúa nước với một số lượng sản phẩm dư thừa ít ỏi đã không tạo cơ sở cho việc hình thành thị trường trong nhiều thế kỷ. Phi thị trường là một đặc điểm cơ bản chi phối tư tưởng kinh tế của người Việt, đặc biệt ở khu vực phía Bắc và miền Trung.⁵⁰ Tư duy sản xuất hàng hoá là những cái gì đó xa lạ với cư dân nông nghiệp ở đây. Tư tưởng Nho giáo của giai cấp thống trị hàng nghìn năm đã làm đậm thêm tính chất tự cấp tự túc, đóng kín của nền kinh tế, từ đây hình thành các tư tưởng xã hội không khuyến khích sự làm giàu, không coi trọng giá trị đồng tiền. An phận với cái nghèo, ca ngợi các giá trị thanh bần, an nhàn, vui thú điền viên đã là những tư tưởng khá nổi bật của thơ ca, được một bộ phận xã hội lấy đó làm 'các giá trị định hướng cuộc sống. Hệ quả xã hội của truyền thống này là nền kinh tế lạc hậu; xã hội chậm phát triển, ít có tính đột biến; sáng tạo khoa học kỹ thuật ít; nền thủ công nghiệp và công nghiệp ở Việt Nam cũng không phát triển được do không có sự chuyên môn hoá cao, cuộc sống các làng làm nghề thủ công nghiệp không cao hơn các làng nông nghiệp; con người chậm thích ứng với những biến đổi xã hội; tư duy *lý tính*, lô gích không là thế mạnh. Bước vào nền sản xuất

⁴⁹ Vũ Quốc Thúc. Nền kinh tế công xã Việt Nam. Bản dịch của Viện Xã hội học. Mã số: TL/1483.

⁵⁰ Tại miền Đông Nam Bộ và đồng bằng Sông Cửu Long, chỉ với những điều kiện lịch sử đặc thù mới hình thành nền kinh tế hàng hoá, những đó là một thị trường phát triển ở trình độ chưa cao, vẫn bị hạn chế bởi các điều kiện đặc thù chung của cả nước.

hàng hoá, vào nền kinh tế dựa vào tri thức, những đặc điểm trên của truyền thống không là bệ đỡ cho sự giàu có và thịnh vượng.

Hệ giá trị cũng liên quan tới tình trạng nghèo đói. Trong nền kinh tế tri thức, học vấn đóng một vai trò quyết định cho sự phát triển của mỗi cá nhân và toàn bộ xã hội. Trong truyền thống, học đối với người dân là để làm quan. Làm quan là con đường duy nhất để trở thành con người danh giá trong xã hội, và đây cũng là cách để kiếm tiền dễ nhất. Nhìn từ con mắt của xã hội đương đại, các giá trị này là kìm hãm sự phát triển. Sự thăng tiến xã hội thông qua cơ chế HỌC- LÀM QUAN - LÀM GIÀU đã làm giảm thiểu tối đa các khả năng di động xã hội theo chiều dọc, trong đó học vấn không là động lực cho sự thăng tiến về của cải vật chất. Lợi ích kinh tế đứng hàng thứ hai sau chức quyền trong cơ chế thăng tiến xã hội này.

Chúng ta có thể lấy trường hợp nhóm thương nhân Trung Hoa để làm ví dụ cho vai trò của truyền thống trong việc hình thành năng lực kinh doanh, cái vốn rất còn yếu ở người Việt trong truyền thống. Trong việc hình thành năng lực kinh doanh buôn bán, truyền thống cộng đồng có một ý nghĩa quan trọng. Một người Hoa, khi ra nước ngoài với hai bàn tay trắng, họ có thể trở nên giàu có bởi hai nguyên nhân: (1) Sự giúp đỡ đến cùng của cộng đồng người Hoa cho đồng bào của mình; (2) Năng lực kinh doanh của mỗi một con người Trung Hoa như một truyền thống từ ngàn đời. Nó hun đúc cái ham thích lợi ích kinh tế. Nhưng không một năng lực nào có thể tự nảy sinh nếu không có một môi trường nuôi dưỡng nó. Điều này giải tại sao các cộng đồng buôn bán của người

Hoa rất hưng thịnh tại các nước. Truyền thống buôn bán của người Hoa được xây dựng từ rất lâu đời với những đặc trưng văn hoá nhóm rất nổi bật - văn hoá của nhóm thương nhân. Đây là một nhóm xã hội có những định chế kinh tế - xã hội và văn hoá riêng, từ đây, mỗi một cá nhân của nhóm sẽ định hình những năng lực riêng của các cá nhân thuộc nhóm xã hội cùng nghề nghiệp, nhưng ở nước khác không có được.⁵¹

Năng lực tổ chức cộng đồng cao hay thấp là một biểu hiện nữa của truyền thống liên quan tới vấn đề nghèo. Các lý thuyết phát triển cộng đồng đều nhận thấy năng lực này không phải một sớm một chiều có thể có được mà phải trải qua nhiều thế hệ tích lũy, sàng lọc, xây dựng.⁵² Trong thực tế, người dân thường hay nói: *cái nghèo ở nơi này là cái giàu của nơi khác* để chỉ sự khác nhau về phương diện mức sống mà thôi. Họ không thấy đó là một sự khác nhau căn bản ở phương diện ngoài kinh tế, ví dụ như năng lực quản lý. Chỉ sống trong một môi trường quản lý tốt thì mỗi cá nhân mới có năng lực quản lý, những điều này chỉ xảy ra ở những cộng đồng có mức sống khá và có năng lực tổ chức cộng đồng tốt. Ở bình diện gia đình, một cá nhân sống trong một gia đình trung lưu, thường là các gia đình có cả hai người hoặc ít ra là bố hoặc mẹ là trí thức, có một học vấn và tay nghề bảo đảm cho cuộc sống tương lai hơn. Lịch sử gia đình và cộng đồng có một mức ảnh hưởng đáng kể đến tình trạng giàu hay nghèo của mỗi cá nhân. Nếu một cá

⁵¹ Thương nhân Trung Hoa - họ là ai. Cao Tự Thanh biên dịch. Tp HCM, Nxb Trẻ, 1999.

⁵² Tô Duy Hợp - Lương Hồng Quang. Phát triển Cộng đồng: Lý thuyết và vận dụng. H, Nxb Văn hoá Thông tin, 2000. Tr. 80 -114.

nhân nghèo sống trong một cộng đồng nghèo thì khả năng giúp đỡ của các tổ chức xã hội, các cá nhân giàu có hơn là khó có thể thực hiện được. Trong khi đó, các cá nhân trong cùng một tình trạng kinh tế thấp kém lại có thể có được những sự giúp đỡ để vượt ra khỏi tình trạng đói nghèo. Điểm quan trọng hơn là khi một người sống trong một cộng đồng nghèo, thường cũng là cộng đồng có năng lực tổ chức cộng đồng kém, họ không có được những ý tưởng, mô hình, định chế xã hội, cách thức tổ chức đời sống kinh tế, văn hoá như những người sống trong các cộng đồng có năng lực tổ chức cộng đồng cao, vốn thường là các cộng đồng có mức thu nhập cao. Hiệu ứng hệ thống là tiêu cực trong trường hợp thứ nhất và tích cực trong trường hợp thứ hai.

Chương II

VĂN HÓA CỦA NHÓM NGHÈO

MỘT CÁI NHÌN LÝ THUYẾT

Nghèo đói đang là một trong những vấn đề có tính toàn cầu. Liên hiệp quốc đã đặt ra mục tiêu đầy lùi, tiến tới xoá bỏ đói nghèo, xây dựng nên xã hội thịnh vượng, công bằng, tăng tiến, việc làm cho mọi người. Đó đã và đang là mục tiêu hành động của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Qua chương I, chúng ta đã cơ bản định hình được vấn đề nghèo ở Việt Nam trong bối cảnh quốc tế. Vậy phải chăng sự nghèo khổ của gần 1,3 tỷ con người trên trái đất đang sống trong những điều kiện nghèo khổ, thu nhập dưới 1 USD/ngày, không đủ đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của mình, là do hết các yếu tố kinh tế? Tỷ trọng trong thu nhập toàn cầu của một phần năm số người giàu nhất thế giới gấp 74 lần so với tỷ trọng của một phần năm số người nghèo nhất, là chỉ do các yếu tố thuần túy kinh tế mang lại? Trên cơ sở giả thuyết: Văn hoá của sự khốn cùng níu kéo, kìm hãm sự nghèo khổ của nhóm nghèo, hay nói cách khác chính thứ văn hoá đó là một nguyên nhân quan trọng của sự nghèo đói, trong chương này chúng tôi tập trung phân tích kiểu loại văn hoá này.

I. VÒNG LUẦN QUẢN CỦA ĐÓI NGHÈO

Dường như thế giới đang cố tìm kiếm một cách nhìn mang tính tổng hợp hơn, thể hiện qua những tổng kết của Liên hiệp quốc về những tiến bộ và thoái trào trên toàn cầu. Các khía cạnh văn hoá dường như có mặt trong hầu hết các phân tích của họ. Có thể gọi đây là tiếp cận đa biến (multi - factors) trong phân tích phát triển con người trong xu thế toàn cầu hoá. Có 8 vấn đề *giáo dục, sức khoẻ, thực phẩm và dinh dưỡng, thu nhập và nghèo khổ, phụ nữ, trẻ em, môi trường và an ninh con người* được coi như những yếu tố mang tính liên hoàn của phát triển, ở đó, nghèo khổ được coi như là một biến, vừa là một hệ quả của quá trình phát triển.⁵³

Tiến bộ trên toàn cầu	Thoái trào trên toàn cầu
SỨC KHOẺ	
Năm 1997, 84 nước có mức tuổi thọ trung bình từ khi sinh ra là hơn 70, từ con số 55 nước vào năm 1990. Số nước đang phát triển trong nhóm này đã tăng gấp đôi, từ 22 lên 49. Giữa năm 1990 và 1997, tỷ trọng số dân được tiếp cận nước sạch đã tăng gần gấp đôi, từ 40 lên 72%.	Trong giai đoạn 90-1997, số người nhiễm HIV/AIDS đã tăng gấp đôi, từ chưa đầy 15 triệu lên 33 triệu. Khoảng 1,5 tỷ người dự kiến không thể sống đến 60 tuổi.
GIÁO DỤC	
Giữa năm 1999 và 1997, tỷ lệ biết chữ của người lớn đã tăng từ 64% lên tới 76%. Giữa năm 1999 và 1997, tổng tỷ lệ tham gia tiểu học và trung học tăng từ 74% lên tới 81%.	Năm 1997, hơn 850 triệu người mù chữ. Tại các nước công nghiệp, hơn 100 triệu người mù chữ chức năng. Hơn 260 triệu trẻ em bỏ học ở cấp tiểu học và cấp trung học.

⁵³ Báo cáo phát triển con người 1999. H, Nxb Chính trị quốc gia. 2000. Tr. 24.

THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG

Bất chấp sự tăng trưởng dân số nhanh chóng, sản xuất thực phẩm bình quân đầu người đã tăng gần 25% trong giai đoạn 1990-1997.

Lượng cung cấp calo bình quân đầu người tăng từ chưa đầy 2500 calo lên 2750 calo, và lượng cung cấp protein tăng từ 71 gram lên 76 gram.

Khoảng 840 triệu người thiếu dinh dưỡng.

Tiểu dùng tổng thể của một phần năm số người giàu nhất nhiều gấp 16 lần so với tiểu dùng của một phần năm số người nghèo nhất.

THU NHẬP VÀ NGHÈO KHỔ

Giữa năm 1999 và 1997, GDP bình quân đầu người đã tăng với tốc độ trung bình hàng năm là hơn 1%.

Tiểu dùng bình quân đầu người thực tế tăng với mức trung bình hàng năm là 2,4% trong cùng thời kỳ.

Gần 1,3 tỷ con người trên trái đất đang sống trong những điều kiện nghèo khổ, thu nhập dưới 1 đôla/ngày, không đủ đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của mình.

Tỷ trọng trong thu nhập toàn cầu của 1/5 số người giàu nhất thế giới gấp 74 lần so với tỷ trọng của 1/5 số người nghèo nhất.

PHỤ NỮ

Giữa năm 1997 & 1997, tỷ lệ tham gia đi học trung học thực tế của các bé gái đã tăng từ 36% lên tới 61%.

Giữa năm 1990 và năm 1997, tỷ lệ hoạt động kinh tế của phụ nữ đã tăng từ 34% lên đến 40%.

Gần 340 triệu phụ nữ dự kiến không thể sống tới 40 tuổi.

Khoảng từ một phần tư đến một nửa số phụ nữ bị người bạn đời của mình lạm dụng thể chất.

TRẺ EM

Giữa năm 1990 và năm 1997, tỷ lệ tử vong trẻ em được giảm từ 76 trong 1000 ca sinh còn sống xuống còn 58.

Tỷ lệ trẻ em 1 tuổi được tiêm phòng tăng từ 70% lên tới 89% trong giai đoạn 1990-1997.

Gần 160 trẻ em bị suy dinh dưỡng.

Hơn 250 triệu trẻ em đang phải làm việc như những lao động trẻ em.

MÔI TRƯỜNG

Giữa năm 1990 và năm 1997, tỷ trọng của các nhiên liệu gây ô nhiễm môi trường nặng trong số các nhiên liệu được sử dụng đã giảm đi hơn 2%.

Hàng năm, gần 3 triệu người chết do ô nhiễm không khí, hơn 80% trong số họ chết do ô nhiễm không khí trong nhà - và hơn 5 triệu người chết do những căn bệnh do nhiễm bẩn nguồn nước gây ra.

AN NINH CON NGƯỜI

Khoảng 2/3 đến 3/4 số người ở các nước đang phát triển sống trong các chế độ tương đối đa nguyên và dân chủ

Vào cuối năm 1997, có gần 12 triệu người tỵ nạn

Xem xét về nghèo đói của cá nhân cũng như các hộ gia đình, người ta thường nói đến *vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói, hội chứng nghèo nàn hay cái bẫy bản hàn*. Cái bẫy bản hàn là một kết quả của nhiều nguyên nhân trong đó bản thân sự nghèo nàn là một nguyên nhân quan trọng bên cạnh những nguyên nhân khác như *yếu kém về thể chất; dễ bị tổn thương; vô quyền; bị cô lập*. Các phân tích của Robert Chamber là một ví dụ nữa về những phân tích mang tính hệ thống liên hoàn.⁵⁴

Cái bẫy của sự bản hàn

"Nghèo nàn" là một nhân tố quyết định mạnh mẽ đến những nhân tố khác. Nghèo nàn góp phần vào sự yếu kém về thể chất do ăn uống thiếu thốn, đáng người nhỏ bé, suy dinh dưỡng dẫn tới ít có khả năng miễn dịch với các bệnh lây lan, và không có khả năng tiếp cận hoặc trả tiền cho các dịch vụ y tế; nó góp phần vào tình trạng bị cô lập vì không có khả năng nộp tiền học phí, mua đài hoặc xe đạp, đi lại tìm kiếm việc làm, hoặc để sống gần trung tâm thôn xã hoặc gần đường cái; nó làm cho tình trạng dễ bị tổn thương càng trầm trọng hơn do không có khả năng chi trả những khoản tốn kém hoặc những đột biến; và làm cho tình trạng vô quyền càng tồi tệ hơn vì của cải ít ỏi song hành với địa vị thấp; người nghèo không có tiếng nói.

Yếu kém về thể chất của một gia đình góp phần làm tăng thêm cái nghèo theo nhiều cách: lao động yếu thì năng suất thấp; không có khả năng canh tác trên những diện tích rộng lớn hơn, hoặc không có khả năng làm việc nhiều giờ đồng hồ; phụ nữ và những người yếu chỉ được trả lương thấp hơn; và ốm đau làm mất hoặc suy giảm sức lao động. Nó kéo dài tình trạng bị cô lập vì thiếu thời gian hoặc sức lực tham gia

⁵⁴ Robert Chambers. Phát triển nông thôn: Hãy bắt đầu từ những người cùng khổ. H. Nxb Đại học & Giáo dục chuyên nghiệp. 1991. Tr. 180-181.

hội họp hoặc tìm kiếm thông tin, đặc biệt đối với phụ nữ, vì bận con cái, việc đi lại trở nên khó khăn. Nó làm tăng thêm tính dễ tổn thương vì hạn chế vượt qua khủng hoảng bằng những nỗ lực to lớn hơn, bằng những hoạt động mới, hoặc thương lượng để được giúp đỡ. Nó đẩy người ta lún sâu vào cảnh vô quyền vì người ta chẳng có đủ thời gian hay sức lực để tiến hành những hoạt động phản đối, tổ chức hoặc tiến hành hoạt động chính trị; kẻ đau yếu và đói khát không dám làm căng khi mặc cả.

Bị cô lập (thiếu học hành, sống ở nơi hẻo lánh, không được tiếp xúc) kéo dài sự nghèo khổ: dịch vụ không đến với những người ở nơi hẻo lánh; người mù chữ không thể đọc được thông tin có giá trị kinh tế, và khó được cho vay tiền. Tình trạng cô lập là bạn đồng hành của sự suy yếu về thể chất: tỷ lệ người có khả năng lao động di cư từ các gia đình sống ở nơi xa xôi hẻo lánh ra thành thị hoặc tới các vùng nông thôn khác khá cao. Bị cô lập cũng làm tăng thêm tính dễ bị tổn thương - mùa màng ở nơi xa xôi khuất nẻo dễ bị thất bát hơn, và những nơi này ít được cung cấp đầy đủ những dịch vụ để xử lý đột biến, như nạn đói hoặc dịch bệnh; người mù chữ còn gặp khó khăn hơn trong việc đăng ký hoặc nhận đất đai và dễ bị lừa về việc đó hơn. Và bị cô lập cũng có nghĩa là thiếu tiếp xúc với các lãnh tụ chính trị hoặc thiếu được khuyến bảo về pháp lí, và cũng chẳng thể biết kẻ có thế lực đang làm gì.

Dễ bị tổn thương là một phần trong số nhiều mắt xích. Nó gắn với nghèo nàn qua việc bán cầm cố các tài sản phục vụ sản xuất; gắn với sự yếu kém về thể chất vì để xử lý đột biến, không có tiền thì phải lấy thời gian và sức lực để thay thế; gắn với tình trạng bị cô lập qua việc co lại - dù là về không gian (tới những vùng xa xôi, hẻo lánh hơn) hay về mặt xã hội (hạn chế các mối quan hệ qua lại hơn) - sau những cú sốc và những đột biến; và gắn với tình trạng vô quyền vì lệ thuộc vào những ông chủ đã tạo nên chính nó.

Cuối cùng, **vô quyền** góp vào cảnh nghèo nàn theo nhiều cách, mà sự bóc lột của kẻ có thế lực không phải là một cách

ít quan trọng nhất. Nó hạn chế hoặc ngăn chặn khả năng tiếp cận các nguồn lực Nhà nước, khả năng điều chỉnh về pháp lý đối với những lạm dụng, và khả năng tranh chấp về tiền lương hoặc lãi suất; rồi nó dẫn tới thế yếu trong thương lượng về điều kiện bán trong hoàn cảnh bị ép giá, và chỉ làm suy yếu tiếng nói của họ đòi chính phủ cung cấp dịch vụ cho những địa phương và những người nghèo hơn. Nó làm gia tăng sự yếu kém về thể chất, vì phải bỏ thời gian và sức lực ra xếp hàng chờ đến lượt, vì nghĩa vụ lao động đối với ông chủ làm suy giảm khả năng lao động nhằm sản xuất cho gia đình mình hoặc những hoạt động khác để kiếm sống; và vì lương thực cứu trợ khi đói kém không bao giờ đến tay được vì người ta không có quyền đòi những gì đáng lẽ được dành cho mình. Bị cô lập gắn liền với vô quyền vì người vô quyền không thể đòi hỏi trợ giúp của chính phủ, trường sở, bộ máy làm việc tốt, hoặc các loại nguồn lực khác. Vô quyền cũng làm cho những người nghèo dễ bị tổn thương - trước việc đột ngột bị đòi nợ, bị đe dọa truy bức và phạt vạ hoặc tù đầy, hoặc đòi hối lộ trong khi có tranh chấp."

Khi các nhà nghiên cứu nói về sự *tái tạo văn hóa*, họ cũng muốn nhấn mạnh đến sự tái tạo văn hóa đó ở nhóm nghèo. Theo Weber "các hệ thống giá trị văn hóa được nhập tâm sâu sắc và bản sắc của mỗi người cũng được quy định bởi bản sắc văn hóa cộng đồng. Nếu không có hệ thống giá trị văn hóa đó thì mỗi cá nhân riêng rẽ không có cơ sở tồn tại. Vì thế, mỗi cá nhân đều phải đồng nhất hóa với các nhóm văn hóa, đồng thời phải có được trong bản thân ý thức về mình là cái khác so với người khác. Khái niệm *tái tạo về văn hóa* bao hàm nội dung về *trình độ học vấn, khả năng tiếp thu thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, hình thành được lối sống thể hiện được mô hình văn hóa*".⁵⁵ Tuy chưa đầy đủ

⁵⁵ Tương Lai. Tài liệu đã dẫn. Tr. 58

nhưng những phân tích bước đầu trên đã chỉ ra những quá trình xã hội hoá theo nhóm, bên cạnh quá trình xã hội hoá theo các kênh xã hội khác nữa. Khái niệm *tái tạo về văn hóa* không đủ sức bao quát các quá trình mà văn hoá nhóm chỉ phối một cá nhân khi chúng trưởng thành trong các môi trường xã hội khác nhau. Đó là cách nhìn từ một cá nhân ra nhóm, chứ không phải đi từ nhóm đến các cá nhân.

Rõ ràng là, nhóm nghèo có những đặc trưng riêng về văn hóa. Nếu như chúng ta hiểu một cách đơn giản: văn hóa là cách mà con người ứng xử với chính bản thân họ, với nhau và với tự nhiên, hay văn hóa là sự chia sẻ các giá trị trong một cộng đồng thì ngay lập tức, chúng ta có thể thấy rằng, trong những cách ứng xử khác nhau hay việc chia sẻ các giá trị trong cộng đồng là có sự khác biệt trong so sánh về mức sống. Cơ sở kinh tế là rất quan trọng của các phân tích nhóm xã hội.

Trong "Hệ tư tưởng Đức", Marx và Engels viết:⁵⁶

"Chúng tôi buộc phải bắt đầu bằng việc xác định tiền đề đầu tiên của mọi sự tồn tại của con người, do đấy cũng là tiền đề của mọi lịch sử, ấy là người ta phải có khả năng sống đã mới có thể "làm ra lịch sử". Nhưng muốn sống được thì trước hết cần phải có thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo và một vài thứ khác nữa. Vậy thì hành vi lịch sử đầu tiên là sự sản xuất ra những tư liệu để thỏa mãn các nhu cầu ấy, việc sản xuất ra bản thân đời sống vật chất. Hơn nữa, đó là một hành vi lịch sử, một điều kiện cơ bản của mọi lịch sử mà (hiện nay cũng như hàng ngàn năm về trước) người ta phải thực hiện hàng ngày, hàng giờ chỉ cốt để duy trì đời sống con người".

⁵⁶ Marx Engels toàn tập. H, Nxb Sự thật, 1986. T.3, Tr. 49 - 50.

Như thế, kinh tế là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới văn hóa của cá nhân, nhóm hay xã hội. Một trình độ kinh tế nhất định thường đi kèm với một trình độ văn hóa nhất định. Sự thoả mãn những nhu cầu ngày càng cao của cá nhân, nhóm hay xã hội sẽ tạo điều kiện cho văn hóa ngày càng phát triển. Còn trong một khung cảnh của một nền kinh tế vẫn chìm đắm trong cảnh nghèo nàn, ở đó, những "hành vi lịch sử" của con người là thoả mãn nhu cầu chỉ để duy trì sống sót, thì sẽ tồn tại một nền văn hóa đặc trưng cho trình độ kinh tế của họ. Theo nghĩa này, văn hóa cũng là thước đo của sự nghèo đói.

Khi chúng ta nói đến văn hóa là thước đo của nghèo đói có nghĩa rằng: một mặt, nghèo về kinh tế sẽ dẫn đến hậu quả ảnh hưởng đến việc văn hóa của cộng đồng, nhóm hay cá nhân, hoặc cụ thể hơn là ảnh hưởng đến hưởng thụ văn hóa, tâm lý cộng đồng, nhóm hay cá nhân...; mặt khác, "nghèo về phương diện văn hóa" cũng có ảnh hưởng ngược lại, cản trở tới tăng trưởng kinh tế của cộng đồng, nhóm hay cá nhân. Đó là lý do tại sao trong triết lý phát triển bền vững, chúng ta phải chú ý đến các khía cạnh xã hội và văn hoá để cho các nhóm nghèo ở các quốc gia có cơ sở xã hội vững chắc để phát triển. Với ý nghĩa đó, mọi chính sách xoá đói, giảm nghèo phải tính đến yếu tố văn hóa, thay vì chỉ chú trọng đến các yếu tố kinh tế đơn thuần. Thực tiễn hoạt động xoá nghèo đã cho thấy, các hỗ trợ kinh tế - tài chính chỉ có thể xoá bỏ ngay lập tức nạn đói - nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng của người dân - không thể đưa họ tiếp cận một cách chủ động với quá trình giảm nghèo. Những hạn chế về tư duy, lối sống, đặc biệt là phương thức sống

không cho phép cho họ tiếp cận với một kiểu loại văn hoá khác.

Để hình thành nên những chính sách về xoá đói, giảm nghèo, trước hết chúng ta cần phải có những cách hiểu đúng đắn về tình trạng nghèo đói. Như chúng ta đã nói ở phần trước, nguyên nhân của sự nghèo đói bắt nguồn từ nhiều lý do. Hiện trạng của sự nghèo đói cũng không đơn giản như chúng ta tưởng. Từ những lý do và hiện trạng đó, các giải pháp nhằm xoá đói giảm nghèo được đề cập tới. Các bài toán kinh tế, xã hội được đặt ra, nhưng một lời giải đáp hoàn hảo cho việc xoá đói giảm nghèo vẫn thực sự đang được các nhà khoa học tìm kiếm. Một trong những cách giải quyết vấn đề trên là tiếp cận từ cách nhìn văn hóa. Nó cho chúng ta nhìn nhận vấn đề nghèo từ một nhãn quan khác. Một cách tiếp cận mà lâu nay người ta chưa chú trọng như các giải pháp bắt nguồn từ kinh tế hay xã hội. Chúng đặc biệt có giá trị trong quá trình xoá nghèo.

“Ý kiến cho rằng có văn hóa của sự nghèo khổ - một tập hợp những chuẩn mực và giá trị chung cho người nghèo - được phát triển bởi nhà nhân học Oscar Lewis trong một loạt nghiên cứu về những người sống trong khu nhà ổ chuột ở Mexico và Puerto Rico (1959, 1961, 1964, 1966). Lewis cho rằng, văn hóa của sự nghèo khổ là đặc trưng cho phần lớn các đô thị trên toàn thế giới. Khi một nhóm người chịu đựng sự tước đoạt về kinh tế trong vài thế hệ, văn hóa của sự nghèo khổ nảy sinh như là sự phản hồi thích nghi đối với sự tước đoạt đó - đó là, nó tạo khả năng cho người nghèo đương đầu với điều kiện tài chính của họ. Những đặc điểm trong văn hóa của sự nghèo khổ bao gồm ý thức về sự cam chịu, không thoả mãn với kế hoạch cho tương lai, không có khả năng làm theo tiền thù lao phù hợp với cảm hứng, và sự nghi ngờ của chính quyền. Các giá trị này thích nghi trong một

môi trường, ở đó, không có hy vọng về những điều kiện như thế sẽ được cải thiện.

Tuy vậy, thật không may là văn hóa của sự nghèo khổ tự tồn tại mãi giống như bất cứ một truyền thống văn hóa nào khác. Kết quả là, người nghèo không thể có thuận lợi trong các cơ hội để thoát khỏi nghèo khổ khi họ trưởng thành. Theo Lewis:

Mỗi khi nó - văn hóa của sự nghèo khổ tồn tại, nó thường có xu hướng tự tồn tại mãi từ thế hệ này qua thế hệ khác bởi vì ảnh hưởng của nó đối với trẻ em. Vào lúc trẻ em ở khu ổ chuột khoảng 6 - 7 tuổi, chúng thường hấp thu những giá trị cơ bản và các thái độ từ tiểu văn hóa mà chúng sở thuộc, và không được hướng tâm lý để tận dụng cơ hội một cách đầy đủ để thay đổi các điều kiện hay gia tăng các cơ hội, những thứ có thể xuất hiện trong cuộc đời họ. (Lewis, 1966, tr.XIV).

Lý thuyết về văn hóa của sự nghèo khổ có một ảnh hưởng quan trọng trong các chương trình xã hội hình thành trong những năm 1960⁵⁷. Rất nhiều trong số các chương trình này được thiết kế để thay đổi những phẩm chất cá nhân - bao gồm những giá trị văn hóa - của người nghèo, trong sự hy vọng rằng điều này có thể giúp họ tham gia một cách tích cực hơn vào thị trường lao động. Các chương trình đào tạo nghề, tư vấn và tìm việc làm, giáo dục cho những người không có cơ hội được học hành, và các dịch vụ xã hội khác là những sản phẩm của cách tiếp cận này.

⁵⁷ Trong những năm 1960, Tổng thống L. Johnson sử dụng hệ tư tưởng Thỏa thuận Mới (New Deal: được đề xuất bởi F. Roosevelt, khi ông trở thành tổng thống, ông thực hiện một loạt chương trình gọi tên là New Deal, chúng đạt tới cực điểm bằng Đạo luật về An sinh Xã hội năm 1935. Đạo luật này trở thành nền tảng của hệ thống phúc lợi hiện đại), khởi xướng một loạt đạo luật nhằm mở rộng các khoản trợ cấp phúc lợi xã hội, kèm theo đó là các chương trình rất nổi tiếng, được xem là xã hội thịnh vượng và cuộc chiến chống đói nghèo (the Great Society and the War on Poverty)

Những người phê phán học thuyết về văn hóa của sự nghèo khổ cho rằng, thực sự chỉ có một cách khác đổ lỗi cho những nạn nhân của sự nghèo khổ đối với điều kiện của họ - đó là, sự nghèo khổ duy trì nghèo khổ bởi những giá trị văn hóa của chính họ, hơn là vì những bất công trong xã hội mà họ sống. Thêm vào đó, những người phê phán cho rằng Lewis không giải thích một cách hữu hiệu rằng có một thứ văn hóa của sự nghèo khổ phân biệt với văn hóa của phần còn lại của xã hội. Ví dụ, người ta có thể tranh luận rằng việc không có khả năng làm theo tiền thù lao phù hợp với cảm hứng là không đặc trưng cho người nghèo khi so với tầng lớp trung lưu, sự khác biệt duy nhất là các thành viên của giai cấp trung lưu có phương tiện để thoả mãn cảm hứng của họ mà thôi."⁵⁸

Như vậy, qua cách nhận định của tác giả thì thực sự có một kiểu loại văn hóa của người nghèo, ở đó, chúng ta thấy những người nghèo có các đặc điểm văn hóa chung và có những đặc điểm văn hóa khiến cho họ trở nên nghèo đói. Khái niệm *văn hóa* và *nghèo nàn* có mối quan hệ chặt chẽ hơn ta tưởng. Theo nghĩa rộng, xét trên toàn bộ các nét đặc trưng về tinh thần, vật chất, trí tuệ và tình cảm của một xã hội, văn hóa có một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống nghèo nàn."⁵⁹

II. VĂN HÓA CỦA NHÓM NGHÈO HAY VĂN HÓA CỦA SỰ NGHÈO KHỔ

Theo Oscar Lewis,⁶⁰ mặc dù có một khối lượng lớn các tài liệu viết về nghèo, về văn hóa của nhóm nghèo

⁵⁸ David Popenoe. *Sociology*. Sixth edition, Prentice-Hall Press, 1986. p. 254-255

⁵⁹ Người nghèo và văn hóa, Người đưa tin UNESCO, số 3/1999, tr. 21.

⁶⁰ Các vấn đề mang tính lý thuyết về văn hóa của nhóm nghèo được Oscar Lewis đề cập trong các công trình của ông, sau đó được các học giả trên

nhưng dường như chúng vẫn còn là một vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu. Những gợi ý về vấn đề này đầu tiên được đề cập trong cuốn sách ấn hành năm 1959 *"Năm gia đình Mexico, các nghiên cứu trường hợp về văn hóa của nhóm nghèo khổ"*. Sau đó chúng được sử dụng rộng rãi trong các công trình nghiên cứu khác về sự đói nghèo. Michael Harrington đã sử dụng khái niệm văn hóa của nhóm nghèo khổ trong một cuốn sách của ông có tên *"Một nước Mỹ khác"*, từ đó, đặt cơ sở cho rất nhiều chương trình chống nghèo khổ ở Mỹ. Tuy nhiên, M. Harrington đã phát triển khái niệm này rộng hơn và ít có tính kỹ thuật hơn mà Lewis đã dùng.

Trong lịch sử, các tài liệu lưu trữ và cả trong ngôn ngữ dân gian, có hai đánh giá khác nhau về bản chất của sự nghèo đói. Một bên cho rằng nghèo khổ đi liền với *thánh thiện, đạo đức, ngay thẳng, thanh nhàn, không phụ thuộc, trung thực, tốt tính và hạnh phúc*, một bên lại cho rằng nghèo khổ thường là nhóm xã hội có nhiều đức tính *xấu xa, gắn với bạo lực, đẳng cấp thấp và hay phạm tội*. Hai quan điểm này hiện nay đang song hành cùng với cuộc đấu tranh chống lại sự đói nghèo. Một số thì cho rằng cần phải giúp người nghèo, hướng dẫn họ và tổ chức đời sống cho họ, một số thì cho rằng không thể đảo ngược được tình trạng của người nghèo. Trong những quan điểm về nghèo và văn hóa của nhóm nghèo, tập

thể giới công nhận như một trong những hướng tiếp cận quan trọng về đói nghèo. Dưới đây chúng tôi xin lược những quan điểm cơ bản của ông thông qua công trình: *"Đời sống đô thị, những tuyển tập về nhân học đô thị"* của hai tác giả George Gmelch và Walter P. Zenner xuất bản tại Mỹ năm 1996. (Oscar Lewis, The culture of poverty. Urban life. Reading in Urban Anthropology by George Gmelch and Walter P. Zenner. Illinois Waveland Press, Inc, 1996. P 393-404)

trung vào hai cách nhìn, đó là vấn đề của *cá nhân*, của nhân cách hoặc là vấn đề của *một nhóm xã hội đặc thù* (gia đình nghèo và cộng đồng nghèo). Cách nhìn thứ nhất xuất phát từ khoa học tâm lý, chú trọng đến cá thể nghèo, cách nhìn thứ hai chú trọng đến nhóm xã hội.

Nghèo khổ và văn hóa của nhóm nghèo liên quan tới các vấn đề thuộc phạm trù văn hóa nhóm, với cấu trúc và cơ sở xã hội riêng của nó, với lối sống được truyền thụ từ thế hệ này sang thế hệ khác trong dòng chảy huyết thống hoặc xã hội. Quan điểm này dường như đối lập với sự thực rằng, trong các nước phát triển, văn hóa của nhóm nghèo không chỉ là các vấn đề của sự tước đoạt về mặt kinh tế, không được tổ chức về mặt xã hội mà còn bị tước đoạt các quyền lợi khác của một con người, một nhóm xã hội.

Văn hóa của nhóm nghèo đóng khung trong một khu vực, nông thôn hay đô thị, nó nằm trong sự khác biệt của các quốc gia và những tương đồng trong cấu trúc gia đình, các mối quan hệ xã hội, định hướng lịch sử, hệ giá trị và các mâu thuẫn đang hiện hành.

Văn hóa của nhóm nghèo phụ thuộc vào bối cảnh lịch sử. Trong một xã hội, văn hóa nhóm nghèo dựa trên các cơ sở quan trọng sau:

- Nền kinh tế đương thời có lao động - tiền lương và các sản phẩm tạo ra lợi nhuận.

- Một tỷ lệ lớn và được duy trì trong thời gian dài lực lượng lao động không có tay nghề kỹ thuật hoặc bị thất nghiệp.

- Lương thấp

- Sự thiếu hụt các tổ chức xã hội cung cấp cho người nghèo trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội cũng như thiếu các nguồn tự nguyện hoặc của Chính phủ cung cấp cho người nghèo.

- Sự tồn tại của hệ thống thân tộc đôi bên (bilateral kinship) thay vì một bên.

- Cuối cùng là sự tồn tại của các giá trị của giai cấp thống trị nhấn mạnh đến sự tích tụ giàu và nghèo, đến khả năng di động dọc theo chiều đi lên và các giải thích về tình trạng kinh tế tồi tệ như là kết quả mà những thiếu hụt và vị trí xã hội thấp của các cá nhân.

Lối sống của những cư dân sống trong những điều kiện sống như trên được gọi là văn hóa của nhóm nghèo. Điều này có thể được nghiên cứu ở các cộng đồng nghèo nàn thuộc nông thôn hay đô thị với các đặc trưng về tâm lý, kinh tế, xã hội, giữa các gia đình nghèo với nhau hay các cộng đồng nghèo với nhau.

Văn hóa của nhóm nghèo bao gồm cả hai khía cạnh: *thích ứng và phản ứng lại* của người nghèo đối với tình trạng bị gạt ra *bên lề của sự phân tầng, cá nhân hoá và tư bản hoá*. Nó miêu tả một nỗ lực nhằm đương đầu với những thất vọng trong cuộc sống. *"Về cơ bản, sự nghèo khổ được xác định trong các mối tương quan xã hội. Người nghèo là người phải sống dưới mức sống trung bình của một xã hội trong một thời gian cụ thể, theo ý nghĩa đó, người nghèo luôn hiện diện cùng xã hội chúng ta. Một trong những cơ sở thực của sự nghèo đói*

bắt nguồn từ nguyên nhân tâm lý. Người nghèo là những người cảm thấy bị tước đoạt những cái mà người khác trong xã hội được hưởng thụ, những cái mà họ cho rằng, chính họ cũng có phần."⁶¹ Chúng phản ánh một thực tế là, đó là sản phẩm của một thực tại luôn sống trong tình trạng không đạt được các giá trị và mục tiêu của xã hội rộng lớn bao trùm nhóm người nghèo. Tuy nhiên, văn hóa của sự nghèo khổ không chỉ là sự thích ứng với các giá trị và mục tiêu của xã hội tổng thể mà nó là xu hướng tự vươn lên của bản thân những người nghèo. Ngay từ thế hệ này sang thế hệ khác cũng đã có sự khác biệt, những nỗ lực của trẻ em nghèo là rất đáng trân trọng, nhưng nó cũng chứa đựng những nỗi nhọc nhằn, sự cố gắng nhiều khi không vượt ra khỏi nấc thang xã hội mà mình vốn có. Xã hội hiện đại, nhìn chung, cho phép các cá nhân có thể vươn lên nấc thang xã hội cao hơn so với các xã hội khác do yếu tố công nghệ đóng một vai trò quan trọng.

Văn hóa của nhóm nghèo có thể được nghiên cứu từ nhiều góc nhìn khác nhau: (1) Mối quan hệ giữa văn hóa nhóm và xã hội tổng thể; (2) Bản chất của các cộng đồng nghèo khổ; (3) Bản chất của các gia đình nghèo; (4) Tâm thế, giá trị và cấu trúc nhân cách của cá nhân thuộc nhóm nghèo.

(1) Sự tham gia không đầy đủ và không được hội nhập của người nghèo vào các thiết chế xã hội cơ bản của xã hội tổng thể là một trong những đặc trưng chủ yếu trong văn hoá của nhóm nghèo. Đây là vấn đề phức tạp và là kết quả của rất nhiều nhân tố như *thiếu hụt các*

⁶¹ "Kinh tế học của sự phát triển". Viện Quản lý Kinh tế Trung ương. H, 1990. Tr. 153.

nguồn lực kinh tế; bị biệt lập, chia rẽ; bị phân biệt đối xử; bị xã hội ruồng bỏ; bị nghi ngờ; và cuối cùng là sự thờ ơ của toàn xã hội. Tuy nhiên sự "tham gia" của người nghèo trong các thiết chế xã hội như quân sự, lao dịch, các hoạt động cứu trợ - tự nó không nói lên điều gì về văn hoá của nhóm nghèo.

Lương thấp, thất nghiệp kéo dài và nhân công rẻ dẫn đến thu nhập thấp, tài sản không có, thiếu hụt sự dự trữ cho tương lai, thiếu lương thực và tiền mặt. Điều này dẫn đến những hạn chế trong việc *tham gia có hiệu quả* vào hệ thống kinh tế. Và như là hệ quả của tình trạng kinh tế nghèo nàn này, chúng ta có thể thấy trong nhóm nghèo một tỷ lệ cao phải cầm cố tài sản cá nhân, mượn tiền của những người cho vay với một lãi suất cao; bị gán chặt với những hình thức tín dụng tự phát do những người hàng xóm lập ra, dùng quần áo và đồ dùng cũ và chỉ đủ mua một số lượng nhỏ thức ăn hàng ngày.

Những người thuộc nhóm văn hoá nghèo đóng góp vào sự thịnh vượng của xã hội là rất ít và họ cũng không nhận được gì nhiều từ sự thịnh vượng đó. Tỷ lệ biết chữ trong nhóm nghèo là rất thấp và họ ít được hưởng các phúc lợi giáo dục vốn không dành cho tầng lớp lao động hoặc không phải là thành viên của một thế lực chính trị nào, vì thế, nhìn chung, người nghèo không tham gia vào các phúc lợi xã hội cơ bản như ngân hàng, nhà thương, các cửa hiệu, các bảo tàng và phòng tranh. Họ có một tâm thế là luôn phê phán các thiết chế xã hội cơ bản của giai cấp thống trị, căm ghét cảnh sát, không tin Chính phủ, thậm chí nhạo báng sự tồn tại của nhà thờ. Điều này lý giải rằng tại sao trong văn hoá của nhóm nghèo lại

chứa đựng một tiềm năng lớn chống lại trật tự xã hội đương thời và sử dụng các phong trào chính trị để dành quyền lợi cho họ.

Người nghèo nhận biết được các giá trị của tầng lớp trung lưu, thường xuyên coi chúng là những gì đó lớn lao và đôi khi lại than phiền về những gì mà họ có được. Nhưng nhìn chung, họ không kiếm sống bằng những giá trị không phải của họ, vì thế, cần phải phân biệt một cách rạch ròi *những gì mà họ nói và những gì họ làm*. Ví dụ, rất nhiều người nói với bạn rằng họ sẽ cưới theo luật định, theo quy định của nhà thờ hoặc cả hai. Đó là một ý nguyện, một dạng lý tưởng của hôn nhân, nhưng trên thực tế, có một số rất ít làm như vậy. Có rất nhiều người đàn ông không có công việc ổn định hoặc các nguồn thu nhập khác, những người không có tài sản riêng hoặc không có của cải cho con cái của họ, tất yếu sẽ dẫn đến hành động là muốn giảm chi phí và các khó khăn về thủ tục pháp lý liên quan đến cưới xin hoặc ly dị. Việc cưới xin không theo luật pháp và các giáo lý tôn giáo là một xu hướng chung có tính phổ biến. Người phụ nữ thường gạt bỏ những cái giá phải trả của hôn nhân, bởi sự cật lực vào đời sống gia đình, với người đàn ông, những người còn quá non nớt, không đáng tin cậy và hay thích trừng phạt. Người phụ nữ cảm thấy gia đình được hình thành trên cơ sở đồng thuận sẽ đem lại cho họ một cơ hội tốt hơn, đem lại cho họ một chút tự do và thoải mái bởi người đàn ông. Nó cũng đem lại cho họ các quyền về ngôi nhà và một số tài sản sau hôn nhân họ có được.

(2) Khi chúng ta nhìn nhận văn hoá của nhóm nghèo trên bình diện cộng đồng, chúng ta tìm thấy tình

trạng nhà ở tồi tàn, nay đây mai đó, lộn xộn, nhưng chỉ có các tổ chức xã hội hoạt động rất hạn chế, dựa vào các gia đình hạt nhân và mở rộng. Đôi khi cũng có một vài nhóm không chính thức hoặc các hiệp hội tự nguyện trong các cộng đồng nghèo. Sự hiện diện của các nhóm nghèo là người láng giềng với nhau đã là cơ sở cho những giải quyết công việc của cộng đồng. Đó là các tổ chức đã chuyển tải văn hoá của nhóm nghèo ra một xã hội được tổ chức, chuyên nghiệp (biệt) hoá và đa dạng. Phần lớn các tộc người sơ khai đã tiến tới một trình độ tổ chức xã hội - văn hoá cao hơn nhóm cư dân nghèo sống ở các đô thị hiện đại ngày nay.

Thay vì một trình độ tổ chức xã hội thấp, đã hiện diện ở đây ý thức cộng đồng và tinh thần cộng đồng (a sense of community and esprit de corps). Những nhân tố chính tác động đến sự biến đổi của các nhóm nghèo là *kích thước nhóm, vị trí, các đặc trưng có tính vật chất, chiều dài nơi cư trú, tỷ lệ nhà và đất đai tư hữu, lợi tức ruộng đất, tộc người, sự ràng buộc về mặt huyết thống, và cuối cùng là tự do hay hạn chế sự dịch chuyển*. Khi một khu vực nghèo khó bị tách ra khỏi môi trường xung quanh bằng các hàng rào cản mang tính vật thể và phi vật thể; khi lợi tức từ ruộng đất là quá thấp, bị cột chặt và khá ổn định trong một thời gian dài tại một nơi cư trú; khi một quần cư được hình thành bởi các yếu tố tộc người, chủng tộc hay ngôn ngữ, được vây quanh bởi những ràng buộc về mặt huyết thống; và khi có các hiệp hội hay tổ chức xã hội ở bên trong thì *ý thức cộng đồng* đã tiến gần tới cộng đồng làng. Trong rất nhiều trường hợp, sự kết hợp trong những điều kiện thuận lợi là không xảy ra. Thậm chí ở những nơi mà tổ chức văn hoá và tinh

thần cộng đồng ở một trình độ đồng nhất và chúng gần như không có sự thay đổi, *ý thức về cương vực* (Sence of territoriality) cũng được hình thành.

(3). Ở bình diện gia đình, các đặc điểm chính của văn hoá của người nghèo là chối bỏ tuổi thơ nhọc nhằn của mình, đó là một thời kỳ kéo dài và đầy nước mắt, tham gia vào đời sống tình dục sớm, kết hôn tự do hay lấy nhau trên cơ sở thoả thuận, một tỷ lệ cao trong tự do nam nữ của người vợ và người chồng, khuynh hướng phát triển các gia đình chỉ có người mẹ và hậu quả là dẫn đến thiên hướng độc đoán, thiếu sự minh bạch, rõ ràng, nhấn mạnh đến sự phụ thuộc trong gia đình, do đó, khó thể dẫn đến sự thi đua giữa những người anh em ruột thịt. Đó là một cuộc chạy đua không hướng tới của cải vật chất và ảnh hưởng của người mẹ.

Trên bình diện cá nhân, những đặc tính chính là những tình cảm sâu nặng với *tính bình quân cao bằng* (marginality) và *tình trạng không thể tự lực được* (helplessness), *sự phụ thuộc* và *vị trí xã hội thấp kém* (inferiority). Trong nghiên cứu của Oscar Lewis tại thành phố Mexico và San Juan về các gia đình thuộc nhóm nghèo, ông đã phát hiện ra vấn đề này. Trong xã hội Hoa Kỳ, văn hoá của nhóm nghèo là người da đen đã bị những ảnh hưởng tiêu cực của sự phân biệt chủng tộc. Những tác động tiêu cực có chiều hướng gia tăng này chứa đựng một tiềm năng to lớn cho cuộc cách mạng, điều mà Oscar Lewis không thấy được trong các khu vực của người nghèo ở Mexico hoặc những người da trắng nghèo ở phía Nam nước Mỹ.

Các đặc trưng khác bao gồm một tỷ lệ cao trong việc tước đoạt quyền của người mẹ, của niềm tin rất phổ biến về tính ưu việt của đàn ông, *cái tôi* chưa được rõ ràng, *rối loạn bản tính tình dục*, *thiếu hụt khả năng kiểm soát sự bốc đồng*, *ý thức về sự nhần nhục* và *tin vào định mệnh*. Trong nhóm này ta cũng thấy những bệnh lý về mặt tâm thần không được khoan dung trong toàn nhóm.

Những người mang trong mình văn hoá của sự nghèo khổ thường *khép kín* (provincial), *cục bộ* và *ít có khái niệm về quá khứ và lịch sử* (to be very little sense of history). Họ chỉ biết đến những khó khăn và cả những điều kiện của họ mà thôi. Những người hàng xóm cùng lối sống giống như họ được coi trọng, còn những người bên ngoài không được họ để ý tới. Thông thường, họ không có kiến thức và tầm nhìn cũng như tư tưởng để thấy được những vấn đề tương đồng giữa họ và phần còn lại của thế giới.

Khi cái nghèo trở thành ý thức của tầng lớp nghèo hoặc họ trở thành những thành viên của những tổ chức liên kết trong thương nghiệp nào đó, hoặc họ chấp nhận một quan điểm nào đó trên thế giới, họ cũng không thoát ra khỏi bao nhiêu cái văn hoá của sự khốn cùng. Bất cứ phong trào xã hội và tôn giáo nào, những người theo chủ nghĩa cải lương hay cách mạng, đều đứng ra tổ chức và đem lại hy vọng cho người nghèo, và họ cho rằng tính thống nhất và ý thức về bản sắc của nhóm nghèo cần được điều chỉnh, với lõi răn là các vấn đề về tâm lý và xã hội.

Sự phân biệt giữa *nghèo khổ* và *văn hoá của nhóm nghèo* là cơ sở để lên khuôn các miêu tả của Oscar Lewis. Có nhiều cấp độ nghèo và nhiều loại người nghèo. Văn hoá của nhóm nghèo có liên quan tới một lối sống được chia sẻ rộng khắp trong nhóm người nghèo trong bối cảnh lịch sử và xã hội nào đó. Những đặc trưng kinh tế mà Oscar đề cập tới là rất cần thiết nhưng không đầy đủ hết các sự kiện mà ông đề cập tới. Có một số chứng cứ lịch sử cho thấy rằng một số thời điểm cái nghèo của một nhóm cư dân nào đó mà nó không theo đúng những gì Oscar đã đề cập tới - lối sống của một cộng đồng, thay vì miêu tả nó như là văn hoá của nhóm nghèo. Đó là những trường hợp đặc biệt.

- Rất nhiều các nhóm tộc người sống ép trong tình trạng sơ khai và không biết chữ được các nhà nhân học đề cập tới. Họ sống trong điều kiện sống cực kỳ thấp bởi thiếu công nghệ và nguồn tài nguyên thiên nhiên nhưng họ lại không có những đặc trưng văn hoá của nhóm nghèo. Thực ra, họ không có tiểu văn hoá (subculture) bởi văn hoá của họ không được phân hoá ở những mức độ khác nhau. Thay vì tình trạng nghèo nàn đó, họ có được một thứ văn hoá được sinh ra để tự đáp ứng các yêu cầu về mặt tinh thần. Thậm chí những bộ tộc săn bắn và hái lượm ở trình độ thấp nhất đã có các nhóm và tổ chức, người đứng đầu nhóm, các hội đồng bộ tộc và cơ quan quyền lực địa phương - những đặc trưng mà ta không thể thấy trong văn hoá của nhóm nghèo.

- Tại Ấn Độ, ở các đẳng cấp thấp nhất, ở cả thành phố và nông thôn, là những người khốn cùng nhất, nhưng phần lớn trong số họ lại có thể hoà nhập vào văn hoá

tổng thể. Họ có tổ chức văn hoá riêng gọi là PANCHAYAT (một tổ chức hình thức được lập ra để phục vụ cho việc lãnh đạo của đẳng cấp). Tổ chức này xuyên qua các làng và nó thực sự có quyền lực (trong các nhóm nghèo khổ ở Calcutta và Bombay), một thứ văn hoá của sự khốn cùng cũng đã xuất hiện. Hệ thống đẳng cấp đã đem lại cho cá nhân ý thức về bản sắc và những gì mà mình có. Thêm nữa, hệ thống thân tộc (clau) cũng góp phần vào quá trình này. Mặc dù chúng ta đã có các hệ thống thân tộc theo họ nội hay ngoại (unilateral kinship systems) nhưng điều đó cũng không hy vọng tìm kiếm ở đây thứ văn hoá của sự khốn cùng. Bởi hệ thống thân tộc đem lại cho con người ý thức về những gì mình thuộc về ai để liên kết với những người khác trong cộng đồng, với lịch sử và đời sống riêng, cho họ ý thức về tính liên tục của lịch sử, về quá khứ và tương lai.

- Người Do Thái ở Tây Á rất nghèo nhưng họ không có những đặc điểm trong văn hoá của sự nghèo khổ. Bởi lịch sử văn tự, các giá trị vĩ đại trong kho tàng tri thức, sự tổ chức cộng đồng xung quanh các giáo sĩ Do Thái, sự gia tăng nhanh chóng các tổ chức tự nguyện tại địa phương, đạo Do Thái đã nói lên rằng họ là những người đã thuộc về nhau.

- Ví dụ thứ tư mà Oscar Lewis đưa ra dựa trên thực tế của một nước xã hội chủ nghĩa - trường hợp Cu Ba - ông tin rằng không có sự hiện diện thứ văn hoá của nhóm nghèo đói. Năm 1947, ông đã nghiên cứu các nhóm người nghèo khổ tại các công trường trồng mía ở Melana de Sur và Havana. Sau cuộc khởi nghĩa do Castro lãnh đạo, ông đến Cu Ba với tính cách là người đại diện

của một tờ báo lớn, đi thăm những nhóm nghèo và gia đình nghèo mà trước đây đã có nghiên cứu. Những khía cạnh vật chất không có sự biến đổi gì lớn, ngoài ngôi trường trông trẻ rất đẹp. Thật ra thì cư dân ở đây vẫn là những người có mức sống rất thấp nhưng không tìm thấy ở họ sự thất vọng, những lo lắng về mặt tinh thần, sự thờ ơ vẫn rất rõ trong các nhóm nghèo khổ ở đô thị. Họ thể hiện một ước vọng niềm tin, vào những người lãnh đạo và một cuộc sống tốt đẹp hơn. Các nhóm nghèo được tổ chức ở một trình độ cao với các uỷ ban chịu trách nhiệm khác nhau thuộc nhiều lĩnh vực. Người dân đã có một ý thức mới về quyền lực và giá trị của họ. Người nghèo được trang bị bởi một học thuyết nhấn mạnh đến niềm tin về tính nhân bản.

Franz Fanon đã đưa ra một đánh giá tương tự về vai trò của nhóm vô sản dựa trên những kinh nghiệm của Algeri khi giành độc lập. Ông viết: "Trên nền tảng của tính nhân văn rộng lớn, những người sống trong các khu nhà ổ chuột đã được coi là nhóm trung tâm của những người vô sản, họ đang cố gắng chống lại những thử thách về đói nghèo ở khu vực đô thị, thoát khỏi bộ tộc và thân tộc của mình để hình thành cuộc cách mạng của những người bị ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân - một cuộc cách mạng có tính cách căn bản và phù hợp quy luật". Oscar Lewis trong các nghiên cứu của mình về nhóm nghèo đô thị thuộc San Juan đã không có những ý tưởng như Fanon, ông đã không phát hiện ra những tư tưởng về cần phải có những cuộc cách mạng chống lại trật tự xã hội của tầng lớp thu nhập thấp thuộc người Puerto Rico. Gần như ngược lại, phần lớn những gia đình ông nghiên cứu đều có chính kiến về mặt chính trị tương đối bảo thủ.

Theo ông, bản thân họ không thể tự mình có được những tư tưởng như vậy. Tiềm năng ẩn chứa của một cuộc cách mạng trong nhóm người nghèo phụ thuộc vào bối cảnh xã hội và lịch sử của mỗi quốc gia. Trong các quốc gia như Algeri thì cuộc đấu tranh giành độc lập đã lôi cuốn nhóm người nghèo và cuộc đấu tranh này đã trở thành lẽ sống của họ. Tuy nhiên; ở Puerto Rico, cuộc đấu tranh chưa tranh thủ được đông đảo quần chúng, hay như ở Mexico, cuộc đấu tranh giành độc lập trong một thời gian dài và trong giai đoạn hậu cách mạng hiện nay, nhóm vô sản không có một nguồn lực dẫn dắt cuộc đấu tranh hoặc xây dựng cơ sở tinh thần của cuộc cách mạng.

Trong các xã hội sơ khai và có đẳng cấp, thứ văn hoá của sự nghèo khổ không phát triển. Trong các xã hội hiện đại, chủ nghĩa phát xít hoặc các xã hội tư bản phát triển ở trình độ cao, gọi là nhà nước phúc lợi (welfare state), văn hoá của sự nghèo khổ nảy nở từ bên trong, được kế thừa từ giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản công nghiệp tự do và xa hơn, tất nhiên từ thời kỳ thuộc địa.

Do đó, cần phân biệt các *tiểu văn hoá của nhóm nghèo* (Sub culture of poverty) vốn dựa trên bối cảnh kinh tế - xã hội quốc gia mà chúng được nhận diện. Nếu chúng ta cho rằng văn hoá của sự nghèo khổ là nhân tố của quá trình hội nhập của người nghèo vào xã hội tổng thể hoặc coi chúng là ý thức về bản sắc gắn với truyền thống của nhóm xã hội đó, hoặc với truyền thống nào đó, thì chúng ta sẽ rất ngạc nhiên khi thấy rằng một vài nhóm cư dân nhập cư ở các khu nhà ổ chuột với mức thu nhập rất thấp lại có thể rời bỏ rất xa những đặc tính văn hoá của sự nghèo khổ hơn là những nhóm nghèo khác

nhưng có mức thu nhập cao hơn. Ví dụ, nhóm nghèo ở Puerto Rico có mức thu nhập cao hơn nhóm nghèo ở Mehico nhưng người nghèo ở Mehico lại có ý thức sâu sắc hơn về bản sắc văn hoá của mình.

Oscar Lewis đã đề cập tới *thuyết định mệnh* và *những khát vọng* như là một trong những đặc tính chủ yếu trong nền văn hoá của nhóm nghèo. Tuy nhiên, ở đây, hoàn cảnh của quốc gia đã tạo nên những khác biệt rất lớn. Khát vọng của nhóm cư dân nghèo nhất của một nước như Hoa Kỳ chẳng hạn, với những truyền thống về tư tưởng hướng tới một vị trí xã hội cao hơn, có tư tưởng dân chủ sẽ rất khác so với các nước chậm tiến như Ecuador và Peru, ở đó những tư tưởng và khả năng cho sự chuyển dịch vị thế xã hội là rất hạn chế, cộng thêm nữa là những giá trị có tính độc đoán vẫn bám dai dẳng vào đời sống xã hội.

Do sự phát triển của công nghệ cao, số lượng không biết chữ tăng, sự phát triển của hệ thống truyền thông đại chúng và những khát vọng cao đã kích vào những bộ phận khác nhau trong xã hội, tại Hoa Kỳ, vẫn còn tồn tại một số lượng lớn những người nghèo (30-50 triệu người). Điều này có liên quan tới cái mà Oscar gọi là văn hoá của sự nghèo khổ. Có khoảng 20% dân số sống dưới ngưỡng nghèo (poverty line) - Oscar ước đoán như vậy về Hoa Kỳ, họ có những đặc tính mà nó có thể biện hộ cách phân loại của người Mỹ về lối sống như là văn hoá của sự nghèo khổ. Một bộ phận rất lớn người da đen, Mehico, Puerto Rico, thổ dân và những người da trắng sống ở miền Nam. Một số lượng nhỏ những người sống ở Hoa Kỳ với thứ văn hoá của sự nghèo khổ là nhân tố có

tính thuyết phục, bởi vì rất khó loại trừ văn hoá của sự nghèo khổ hơn là loại trừ bản thân sự nghèo khổ.

Tầng lớp trung lưu, bao gồm cả những nhà khoa học thuộc nhóm này có ý định tập trung nghiên cứu các khía cạnh tiêu cực của văn hoá của sự nghèo khổ. Họ muốn thay thế các đơn vị (valence) có tính chất khó dung hoà nhau như định hướng hiện tại, định hướng cụ thể và trừu tượng. Oscar Lewis không lý tưởng hoá văn hoá hoặc lãng mạn hoá văn hoá của sự nghèo khổ. Như một câu ngạn ngữ đã từng cho rằng "*Tán dương sự nghèo sẽ dễ hơn khi phải sống cùng nó*". Đúng vậy, những khía cạnh tích cực của nó có thể phủ lấp những khía cạnh tiêu cực trong văn hoá của sự nghèo khổ. Đời sống đương thời có thể khuếch trương năng lực cho sự *tự phát* và *phiêu lưu*, cho những khuynh hướng ham muốn dục cảm, thích chiều chuộng - những vấn đề luôn làm nhụt ý chí của tầng lớp trung lưu, cho sự định hướng phát triển của mỗi một con người. Đây là một thực tế mà chúng ta có thể nhận thấy đó là những hiểm họa cho sự phát triển của nhóm nghèo cũng như toàn xã hội. Sự sử dụng thường xuyên bạo lực dĩ nhiên đã đáp ứng một cách thường xuyên hơn những hành vi thù địch, có tính chất chống đối của những nhóm người nghèo. Họ có tâm lý và hành vi trầm uất hơn tầng lớp trung lưu.

Theo quan điểm truyền thống, các nhà nhân học cho rằng văn hoá đã chuyển tải cho con người những khuôn mẫu sống, với mỗi kinh nghiệm và bài học mà mỗi cá nhân có thể theo đó thực hành, nhưng ngay từ đầu họ không thể có được tất cả. Do đó chức năng trung tâm của nhóm là *chức năng thích nghi* tích cực (Positive

adaptive function). Lewis nhấn mạnh đến các cơ chế thích nghi (adaptive mechanisms) trong văn hoá của nhóm nghèo khổ. Ví dụ chỉ cần một chút hy vọng đã hỗ trợ quá trình làm giảm sự bất mãn, vô vọng, hợp thức hoá ý thức về các nhu cầu mang tính bản thể, trên cơ sở các nhu cầu này, ý thức về sự khoái lạc và tận hưởng cuộc sống được hình thành. Tuy nhiên, trên bình diện chung nhất, theo Oscar Lewis, chúng là một dạng văn hoá có mối liên hệ khá mờ nhạt. Có rất nhiều tính chất bi ai, sự đau khổ và tính chất trống rỗng trong người nghèo, vốn là những người mang vác văn hoá của sự nghèo khổ. Thứ văn hoá này không đem lại cho họ những khát vọng được thoả mãn như là những hệ thống và có tính lâu bền, ngược lại nó khuyến khích các khuynh hướng hồ nghi để phát triển hơn nữa *tình trạng không thể tự lực* được (helplessness) và *biệt lập* (isolation) của nhóm nghèo. Cũng cần phải nhấn mạnh thêm rằng, nghèo về văn hoá cũng là một dạng, một khía cạnh trong văn hoá của nhóm nghèo.

Khái niệm *văn hoá của nhóm nghèo* hay *văn hoá của sự khốn cùng* đã đưa ra một cách quan niệm ở cấp độ cao với hy vọng rằng nó là công cụ để thống nhất và giải thích vô số các hiện tượng đã được đề cập tới, bao gồm khía cạnh chủng tộc, quốc gia, vùng. Sự chú trọng vai trò của người mẹ, khuynh hướng chú trọng sự đồng thuận xã hội, một tỷ lệ cao các chủ hộ là nữ, đã nói lên sự khác biệt trong tổ chức gia đình của vùng Caribbean và các gia đình người da đen ở Hoa Kỳ; những đặc điểm trong văn hoá của nhóm nghèo khổ và sự đa dạng của các tộc người trên nhiều khu vực khác nhau trên thế giới, nơi không trải qua chế độ nô lệ.

Khái niệm tiểu văn hoá nghèo là một khái niệm có tính chất bắc cầu qua nhiều xã hội (concept of a cross-societal sub-culture of poverty) cho phép chúng ta nghiên cứu nhiều xã hội với nhiều vấn đề riêng khác nhau. Những gợi ý cho rằng phải loại trừ đi cái nghèo về mặt vật chất (physical poverty) bản thân nó không đủ để loại *văn hoá của sự nghèo khổ* theo nghĩa là toàn bộ lối sống của một nhóm xã hội.

Văn hoá của nhóm nghèo sẽ đi đến đâu. Để trả lời câu hỏi này, người ta phân biệt một giai đoạn của một quần thể người nghèo nào đó trong các quốc gia và những gì văn hoá nghèo thiết lập nên một cái bao trùm hơn. Có hai kết luận đặt ra là: tại Hoa Kỳ, những nhà công tác xã hội và lập kế hoạch đề xuất phương án tập trung vào những gia đình đa sắc tộc có những vấn đề về nghèo khổ, và tâm điểm của các kế hoạch này là nâng mức sống của họ lên theo chuẩn của tầng lớp trung lưu. Như vậy những vấn đề thuộc đời sống tinh thần vẫn còn bị bỏ ngỏ.

Tại các nước chậm phát triển, nơi mà đa số cư dân sống trong văn hoá của sự nghèo khổ, một kết luận kiểu trên là không thích hợp. Tầm rộng lớn của vấn đề nghèo khổ mà chúng ta đang phải đương đầu là rất phức tạp. Điểm quan trọng là phải gia tăng số lượng và chất lượng tầng lớp trung lưu. Ở các nước này, quá trình tìm kiếm những giải pháp có tính cách mạng là thích hợp bằng cách tạo ra một cơ cấu xã hội cơ bản, tái phân phối của cải, tổ chức các vấn đề cho người nghèo, đem lại cho họ ý thức về bản thân họ, các quyền của họ như mọi nhóm xã hội khác, về năng lực quản lý. Quá trình này thành

công chỉ khi nào chúng ta xoá bỏ được những đặc trưng cơ bản trong văn hoá của nhóm nghèo, thậm chí, khi thành công trên phương diện xoá nghèo về mặt kinh tế thì chúng vẫn phải đương đầu với những thách thức về phương diện xã hội - văn hoá.

III. CÁ NHÂN - NHÓM NGHÈO VÀ NHỮNG HỆ QUẢ CỦA NÓ

Con người sinh ra trước hết là sản phẩm của một số nhóm xã hội cơ bản như gia đình, nhóm bạn... Người nghèo với tư cách là thành viên của một nhóm xã hội có những tương đồng về mặt kinh tế, xã hội và văn hóa, họ cũng chia sẻ những giá trị chung của nhóm đó.

Ở trên, chúng ta đã thấy được những đặc điểm về mặt văn hóa của nhóm nghèo. Đó là một sự tổng hợp các khía cạnh khác nhau trong đời sống của người nghèo, không chỉ bó hẹp trong những thiếu thốn về mặt kinh tế. Nghèo và văn hóa của sự khốn cùng là khác nhau.

Như là các khuôn mẫu cho nhận thức và hành vi, văn hóa của nhóm nghèo, trước hết là các gia đình nghèo, quy định cách tư duy và hành vi của các cá nhân có mức sống nghèo đói. Sự "cầm tù" trong các quan niệm và nhận thức của một kiểu loại văn hóa đã khiến cho sự *hoà nhập, khả năng thăng tiến*,... cũng như nhiều bản tính xã hội khác của người nghèo không phù hợp với sự phát triển chung của xã hội. Và lúc đó, chúng ta sẽ thấy rõ những "ràng buộc", "nín kéo" của truyền thống đối với một cá nhân. Sự thăng tiến của một cá nhân phụ thuộc trước hết vào nhóm xã hội cơ bản mà họ phụ thuộc

trong những năm tháng đầu tiên của cuộc đời. Họ có hệ thống giá trị, niềm tin, lối sống, cách ứng xử riêng của họ. Và điều quan trọng hơn là thứ văn hóa đó đã và đang chi phối đời sống cùng cực của họ, kìm hãm sự phát triển của chính họ. Theo nghĩa này thì cá nhân nghèo có nhiều bất lợi.

* Có rất nhiều cách tiếp cận có thể có được nhằm đi tới một lý giải hợp lý hơn về một vấn đề khoa học nào đó. Ở đây, chúng tôi không hy vọng vào một sự hoàn hảo trong việc ứng dụng các hướng tiếp cận, cũng như tìm thấy một phương pháp nào có thể bao quát toàn bộ vấn đề đang tìm hiểu mà chỉ hy vọng kết hợp được các "hạt nhân hợp lý" của các lý thuyết cho một sự giải thích về nghèo và văn hoá của nhóm nghèo. Trên cơ sở lý thuyết về xã hội hoá của bộ môn xã hội học, chúng tôi xin đưa ra một số cơ sở lý thuyết dưới đây.

Trong cái nhìn *chức năng luận*, hướng tiếp cận chính của các nhà nhân học hàng đầu ở Anh trước khi nó trở nên phổ biến trong xã hội học Mỹ, thuật ngữ *văn hóa* đề cập tới không chỉ những giá trị và tín ngưỡng mà còn tới những ứng xử được hình thành bởi văn hóa. Với họ, đơn vị hay thành tố đơn giản nhất của văn hóa là một *đặc điểm* (hay *tính cách*) *văn hóa* (*culture trait*). Hàng ngàn những *đặc điểm văn hóa* được tích lũy trong mọi nền văn hóa, nhưng phần lớn được bao chứa bên trong một số hữu hạn các *phức hợp văn hóa* - các cụm đặc điểm văn hóa có liên quan, thực hiện chức năng như những đơn vị phân biệt và tách rời trong một xã hội. Để trả lời câu hỏi: Tại sao một đặc điểm văn hóa hay phức hợp văn hóa lại tồn tại thì các nhà chức năng luận đưa ra một câu hỏi

thêm là: nó phục vụ chức năng gì? Cách tiếp cận chức năng xem xét một đặc điểm văn hóa hay phức hợp các đặc điểm gắn với chức năng xã hội của nó.

Trong cách tiếp cận này, chúng ta thấy được mối quan hệ chức năng giữa hai yếu tố: cá nhân và *môi trường xã hội nhóm*. Theo đó, cá nhân được xem như là một thành viên bị hệ thống chung quy chiếu. Trong vấn đề nghèo, sự thiếu thốn về điều kiện sống, trước hết là dinh dưỡng, nhà ở và các tiện nghi sinh hoạt, nguồn nước, các dịch vụ xã hội chăm sóc sức khỏe, học hành... là không gian xã hội của cá thể nghèo. Trước hết, họ chỉ có thể lựa chọn những “thứ” mà họ có, trên cơ sở này, nhân quan xã hội của mỗi cá thể nghèo được hình thành. Đánh rằng về sau, do quá trình tiếp xúc văn hoá, mỗi cá nhân có thể biến đổi văn hoá của riêng mình, nhưng việc có thể vượt qua những cái mà họ có từ ban đầu quả là một thử thách.

Lý thuyết xung đột coi một đặc điểm văn hóa (culture trait) cũng có thể trở nên phổ biến vì nó bảo vệ hoặc tạo thuận lợi cho lợi ích của một nhóm với một nhóm khác. Khi một ý tưởng, giá trị, chuẩn mực hay các đặc điểm văn hóa khác phục vụ ưu thế của một nhóm và được nhóm đó đẩy mạnh lên vì lý do nào đó thì các nhà khoa học xã hội gọi đơn vị văn hóa này là *hệ tư tưởng*. Hướng tiếp cận này cố gắng tìm ra những nhóm nào ủng hộ những tư tưởng nào, giá trị nào với những lý do gì? Một giả định cơ bản là có, hay có thể có các yếu tố xung đột trong một xã hội, mỗi yếu tố được sự ủng hộ bởi các nhóm quyền lợi hay các giai cấp người.

Các nhà phân tích văn hóa Marxist cho rằng các hệ tư tưởng được nảy sinh từ các phương thức sản xuất kinh tế. Ở thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản phương Tây, học thuyết về sự phân chia quyền lực hầu như được coi là một giá trị văn hóa vĩnh cửu. Quyền lực thực ra được phân chia trong Nhà nước quân chủ, giới quý tộc và giới tư bản đang lên. Nhưng Marx đã chỉ ra rằng học thuyết trên đã vạch ra những mối quan hệ quyền lực chỉ ở một thời điểm cụ thể của lịch sử, ở thời điểm mà hình thức sản xuất công nghiệp chưa chiếm địa vị thống trị và mỗi nhóm trên đều tham gia vào quyền lực kinh tế. Khi hình thức sản xuất công nghiệp thắng thế và mang lại cho giai cấp tư sản quyền lực kinh tế lớn hơn thì học thuyết về sự phân chia quyền lực đã bị sụp đổ.

Theo hướng tiếp cận này, trong chủ đề đang nghiên cứu, việc tiếp nhận văn hóa chung của nhóm vào cá nhân và cái cách mà nhóm áp đặt văn hóa của mình lên cá nhân được xem như một mối quan hệ xung đột. Để giải quyết mối quan hệ này, cần có những cách thức nhất định để tạo ra sự hài hoà, với sự nhượng bộ của cả hai phía.

Quá trình này không phải lúc nào cũng phù hợp với nhau. Trong một xã hội phân tầng, việc có những nhóm giá trị của mỗi nhóm là tất yếu. Quá trình xã hội hóa là một quá trình gồm hai mặt: đồng hoá và dị hoá những gì một người nghèo thu nhận được từ môi trường xã hội qua kênh cá nhân (với những năng lực, khả năng cá nhân, xã hội, kinh tế,...) của chính mình, trong đó môi trường của nhóm nghèo được coi là môi trường sơ bản đầu tiên của họ (primary social environment). Những xung đột văn

hóa của cá nhân với môi trường của họ chỉ đến khi mà họ ý thức được thân phận xã hội của mình, với các câu hỏi: tại sao mình lại có một thân phận xã hội như vậy? Làm thế nào để thoát khỏi tình trạng nghèo? Sự tự ý thức không thể tự nó đến nếu các cá nhân đó không có một sự vượt trội hơn so với cộng đồng. Khi mà anh/chị ta hội đủ các điều kiện, đặc biệt về mặt tri thức để tự lực vãn những gì mà đã có - điều mà Oscar Lewis không thể thấy được trong các nghiên cứu trường hợp của mình - các xung đột tự đến với bản thân họ. Còn họ có làm được điều đó hay không, đó là vấn đề về môi trường sống, sự chín muồi của hoàn cảnh và cả sự may rủi nữa.

Hướng tiếp cận đối với sự phân tích văn hóa hình thành từ *sinh thái học văn hóa* là sự nghiên cứu mối quan hệ giữa những cá thể sinh vật người với môi trường của chúng. Sinh thái học văn hóa khẳng định rằng các đặc điểm văn hóa được hình thành bởi các nguồn và những giới hạn của môi trường địa lý xung quanh và bởi những thay đổi trong môi trường đó. Ở đây, văn hóa cá nhân được xem như "cơ thể sinh vật" trong khi văn hóa của xã hội được xem như "môi trường". Trình độ dân trí được xem như là một thành tố trong cả hai "cơ thể sinh vật" và "môi trường" này. Tiếp cận với nguồn tài nguyên hạn chế, bị thiên nhiên chế ngự là những đặc điểm dễ nhận ra của nhóm nghèo, từ đây, lối sống và tâm lý "buông xuôi" của họ là khó tránh khỏi.

Lý thuyết truyền thông nhấn mạnh vào tác động hai chiều của các thông điệp truyền thông, qua đó cá nhân tiếp nhận và phản hồi các thông tin khi tiếp nhận các thông tin từ các phương tiện truyền thông. Lý thuyết này

nhấn mạnh đến sự *liên thông* giữa các đối tác trong quá trình chuyển giao và tiếp nhận thông tin, không có sự áp đặt, ưu tiên đến giá trị "*hiệu quả vận hành qua lại*" của các thông tin. Các thông tin này có ba cấp độ: *cần thiết, có thể cần thiết và không cần thiết*. Qua lý thuyết truyền thông, chúng ta có thể thấy được ảnh hưởng của các thông điệp tới việc hình thành dân trí cũng như hình thành văn hóa cá nhân. Trong các xã hội hậu công nghiệp, lý thuyết này nhấn mạnh đến vai trò không những của thông tin mà còn là là cơ chế chuyển tải thông tin nhằm làm tối ưu hóa quá trình hình thành các phẩm chất của cá nhân cũng như tri thức xã hội chung.

Vậy nhóm nghèo có đủ các năng lực để tiếp nhận những thông tin mà xã hội đem lại cũng như gửi các thông điệp của mình cho xã hội hay không? Thuật ngữ các *nhóm thiệt thòi*, bao gồm có nhóm nghèo có một nội dung mang ý nghĩa như trên. Thường các nhóm nghèo thiếu các cơ hội và năng lực để nhận và truyền tải các thông tin của xã hội hoặc của nhóm, do vậy, một cách chung nhất, thường một cá nhân thuộc một nhóm nghèo sẽ thiệt thòi hơn một cá nhân ở các nhóm xã hội trên nó trong việc tiếp nhận và truyền tải các thông điệp xã hội.

Lý thuyết phổ quát văn hóa coi văn hoá là một thuộc tính của các xã hội. Mặc dù chúng ta dễ dàng nhấn mạnh nhiều tới những khác biệt văn hóa, song các nghiên cứu so sánh trong nhân học và xã hội học đã chỉ ra rằng tất cả các nền văn hóa có chung rất nhiều những đặc điểm cơ bản trong cấu trúc xã hội và ý nghĩa văn hóa. Những đặc điểm cơ bản tương tự như vậy, hay *những phổ quát văn hóa* này sinh do mỗi xã hội người

đều sống với những giới hạn chung về môi trường sinh thái và đặc trưng xã hội cơ bản tương đối như nhau. Mọi người đều tương tự như nhau xét theo khía cạnh sinh học, điều này có thể giải thích được nhiều sự phổ quát văn hóa đã biết. Chúng ta tất cả đều phải ăn và tìm nơi trú ngụ. Tất cả chúng ta phải chăm sóc trẻ nhỏ không nơi nương tựa, quan tâm đến cha mẹ già cả, ốm yếu, và đối mặt với cái chết cùng hàng ngàn những sự việc tương tự.

Các phổ quát văn hóa khác bắt nguồn từ những nhu cầu cơ bản của cuộc sống xã hội của con người. Để thực hiện chức năng của mình, một xã hội phải thay thế con người khi họ chết, dời đi, hoặc ốm yếu. Xã hội phải dạy những thành viên mới tham gia vào xã hội một cách hữu ích. Nó phải sản xuất và phân phối hàng hóa, các dịch vụ, giữ gìn trật tự và duy trì ý thức về mục đích. Không xã hội nào, nếu nó muốn tồn tại, lại miễn trừ với các đòi hỏi này. Những phổ quát văn hóa cũng có thể có liên quan tới những gì có thể có trong môi trường tự nhiên. Mọi nền văn hóa đều dùng lửa để sưởi ấm và thắp sáng. Hầu như mọi xã hội đều tạo ra một loại bánh mì. Không nhóm nào sử dụng bánh xe vuông bởi vì nó không chạy được.

Sự giống nhau được chúng ta cân nhắc như là những *phổ quát văn hóa*, ở đó, các cá nhân cảm nhận được sự giống nhau của mình với người khác, văn hóa cá nhân là các văn hóa hình thành trên cơ sở của văn hóa xã hội chung. Sự hiểu biết của cá nhân cũng tương tự như vậy trong so sánh với trình độ dân trí của toàn xã hội. Từ cách nhìn tương đồng văn hoá cho thấy trong mỗi mặt bằng dân trí chung của các xã hội và văn hoá,

văn hoá cá nhân là một sự tương tác của những đặc trưng xã hội phổ quát được lưu giữ trong mỗi xã hội và từng con người cụ thể.

Hôn nhân và gia đình dường như là hai trong số những phổ quát văn hóa này. Mỗi xã hội phải chia xẻ những sản phẩm của sự phân chia lao động theo giới tính bởi trách nhiệm của nam giới và phụ nữ thường khác nhau. Và mỗi xã hội đều phải nuôi nấng những đứa trẻ của nó. Không một xã hội nào lại không có hôn nhân và hệ thống gia đình. Các nhóm gia đình nghèo thường thiếu hụt những giá trị văn hoá phổ quát, do những bức xúc của sự tồn tại, nên thường ít chú ý đến những giá trị xã hội mang ý nghĩa tinh thần. Đó là những thiếu hụt của họ mà xã hội phải lấp đầy.

Các tiểu văn hóa coi trong một xã hội không thể có một nền văn hóa duy nhất, được mọi thành viên đồng tình và thừa nhận. Cái được gọi là văn hóa của một xã hội thường chỉ là một mạch chung tìm thấy giữa các yếu tố văn hóa đa dạng bao gồm trong nó, tạo nên những giá trị, chuẩn mực và khuôn mẫu văn hoá chung.

Khi một nhóm người trong một xã hội có một kiểu sống bao gồm các đặc điểm của một nền văn hóa chính và cùng với nó là các yếu tố văn hóa nhất định không tìm thấy được ở các nhóm khác thì văn hóa nhóm của họ được gọi là *tiểu văn hóa* hay *văn hóa phụ* (sub-culture). Một tiểu văn hóa có thể được triển khai xung quanh các yếu tố xã hội như nghề nghiệp, giới, lứa tuổi, mức sống, trình độ học vấn, nơi cư trú... Mỗi xã hội được tạo nên từ nhiều tiểu văn hóa. Các cá nhân thành viên của một xã

hội thường thực hiện chức năng không chỉ trong một tiểu văn hóa và họ trải qua các tiểu văn hóa khác nhau trong suốt cuộc đời họ.

Các đặc điểm của tiểu văn hóa thường được truyền ở bên ngoài nhóm, từ một tiểu văn hóa này sang tiểu văn hóa khác và xâm nhập dòng chảy chính của văn hóa. Sự truyền lan bên trong nhóm là một sự tác động qua lại một cách hết sức tự nhiên, không có cơ chế tự vệ, nghĩa là mỗi cá nhân trong nhóm thường không đặt các câu hỏi tại sao mình lại tuân thủ các giá trị và khuôn mẫu của nhóm. Gia đình và quá trình sống bên nhau hàng ngày không cho phép họ có một cách đặt vấn đề ngược lại. Đó là đặc điểm của văn hoá nhóm. Cách nhìn xã hội học cho phép chúng ta thấy văn hóa cá nhân và văn hóa xã hội theo các tầng bậc, nhóm xã hội, tạo thành các tiểu văn hoá khác nhau. Các xác định của Oscar Lewis và nhiều học giả khác⁶² đã chỉ ra những đặc điểm chung trong tiểu văn hóa của nhóm nghèo.

Lý thuyết hội nhập văn hóa coi quá trình cá nhân tiếp thu các văn hóa khác để làm phong phú thêm văn hóa của mình và cũng chính trong quá trình này khẳng định lại văn hóa của chính cá nhân. Các giá trị chung tạo nên sự hội nhập. Khi các đặc điểm văn hóa nhất quán một cách lôgic với nhau bởi nền văn hóa ấy có *sự hội nhập văn hóa*. Rất nhiều thành tố của nền văn hóa Mỹ hiện đại dường như nhất quán với nhau. Các ý tưởng khoa học, giá trị dựa trên tiến bộ về vật chất, sự nhấn mạnh vào tính hiệu quả, các sản phẩm vật chất của công

⁶² An Anthropological Critique of the culture of poverty by Judith Goode and Edwin Farnes. Urban life... p 450-417

nghệ hiện đại - tất cả những thứ này dường như tạo lập nên một tổng thể nhất quán.

Tuy vậy, các yếu tố văn hóa có thể thực sự tương phản nhau, tức là, các thành tố văn hóa có thể không nhất quán với nhau một cách lôgic, chẳng hạn, các chuẩn mực của một xã hội có thể không nhất quán với các giá trị của nó. Kết quả là, người ta có thể không luôn thực hiện những gì mà xã hội khuyên người khác nên làm. Điều này có thể xảy ra khi người ta nhận ra rằng để thành công, họ phải xa rời những giá trị như: lòng trung thực, sự cởi mở và cách chơi đẹp. Nó cũng xuất hiện khi một xã hội tiến hành chiến tranh nhưng cho rằng xã hội đó đang thực sự đứng về phía hòa bình và các giá trị duy trì cuộc sống khác. Các ví dụ về sự tương phản văn hóa xuất hiện khi các thành tố của một văn hóa mâu thuẫn với các thành tố của văn hóa khác mà ở đó chúng được đưa vào. Khi điều này xảy ra, các thành viên của xã hội tiếp nhận nó, cảm nhận sự xung đột về những chuẩn mực và giá trị đang thay đổi. Cuối cùng, các thành tố cấu thành văn hóa có thể không được hội nhập cũng như được chấp nhận. Sự sáng tạo của con người rất đa dạng với nhiều niềm tin, sự thực hành và những đổi mới có thể xuất hiện trong một xã hội phức hợp mà không có nhiều sự tương quan liên hệ giữa chúng.

Sự hội nhập của nhóm nghèo vào văn hóa chung của xã hội tổng thể bao gồm ít nhất hai chiều cạnh: *sự vượt qua những rào cản của chính mình và có hay không các cơ hội để hội nhập*. Dường như cả hai điều này đều ít khi xảy ra trong thực tiễn xã hội, khi một xã hội thiếu những thiết chế xã hội đáp ứng nhu cầu của

nhóm nghèo. Việc từ thiện là chưa đủ để có thể huy động các nguồn lực cho người nghèo thoát khỏi cảnh bần hàn và phá bỏ những quan niệm; giá trị vốn ngăn cản họ hội nhập với xã hội. Quá trình dân chủ hoá là động lực xã hội cơ bản cho sự hội nhập của người nghèo vào đời sống xã hội. Thêm nữa, lòng tin vào khả năng của người nghèo trong việc củng cố cho toàn xã hội, các nhà hoạch định chính sách...

Lý thuyết về sự biến đổi văn hóa coi sự biến đổi văn hóa là cần thiết và không tránh khỏi. Mọi trường tự nhiên và xã hội đang thay đổi không ngừng. Bối cảnh này, các mối quan hệ của bất kỳ xã hội người nào đều biến đổi, nếu nó muốn tồn tại. Sự biến đổi văn hóa có thể hình thành trong quá trình này theo hai cách chung. Một, bắt nguồn từ trong nội tại mỗi nền văn hóa; hai là, bắt nguồn từ ảnh hưởng của một nền văn hóa khác, thông qua quá trình tiếp biến văn hoá.

Sự thay đổi văn hóa có thể khởi nguồn từ hàng loạt những căng thẳng, xung đột và những phát triển mới bên trong một xã hội. Một nguồn chung cho sự thay đổi văn hóa từ bên trong là sự đổi mới, tạo ra một đặc điểm văn hóa mới - một tư tưởng mới, chuẩn mực hay một sản phẩm có tính vật thể mới. Ví dụ, một đặc điểm văn hóa mới hoàn toàn được tạo nên - năng lượng nguyên tử chẳng hạn. Đôi khi, một đặc điểm văn hóa đang tồn tại được sửa đổi cho phù hợp với một hoàn cảnh mới như một sự thích ứng văn hoá.

Các nhà nhân học gọi quá trình thay đổi văn hóa bắt nguồn từ sự liên hệ với một nền văn hóa bên ngoài là *sự tiếp biến văn hóa* (acculturation: sự tiếp nhận và biến

đổi văn hóa). Các nền văn hóa có thể tiếp xúc với nhau vì nhiều lý do: sự mở rộng của thương mại, du lịch, chiến tranh. Trong thế giới hiện đại, phần lớn các nền văn hóa quan hệ với nhau thông qua truyền thông đại chúng và thương mại. Trong vòng 200 năm trở lại đây, giao thông mở rộng đã tạo nên khả năng liên lạc xa hơn bao giờ hết. Không phải tất cả những liên hệ này được hình thành dần dần cũng như thân thiện. Một vài trường hợp, các quyền lợi quân sự, chính trị và thương mại đã thúc đẩy các thành viên của một xã hội chinh phục, thống trị và bóc lột các nhóm khác. Trong các trường hợp này, mối liên lạc văn hóa thường gây ra bạo lực với những tín ngưỡng và phong tục của xã hội yếu hơn.

Không có một nhóm xã hội nào có thể đứng ngoài quá trình biến đổi và tiếp biến văn hóa. Trong nội bộ văn hóa của nhóm nghèo, sự biến đổi là chậm chạp, nếu không muốn nói là không biến đổi. Một đặc điểm dễ nhận ra nữa là các biến đổi này không phải do tự nhóm nghèo mà do những tác động bên ngoài vào nhóm. Chúng ta còn phải nhận thấy rằng sự biến đổi của nhóm nghèo là sự biến đổi chung của cả xã hội trên hai kênh tác động: *nâng mức sống và chất lượng sống chung* của toàn xã hội, với hiệu quả là "nước lên thuyền lên" và *tác động trực tiếp vào nhóm nghèo* như là trách nhiệm của toàn xã hội.

Trong những tiếp xúc với bên ngoài nhằm xóa bỏ tình trạng biệt lập của các nhóm nghèo, nhóm nghèo có những bất lợi dễ nhận thấy và trong xã hội truyền thống dường như điều này là không thể đảo ngược. Tuy nhiên, trong những điều kiện của xã hội thông tin, sự *biệt lập* đã bị thu

hẹp. Cần phải hiểu rằng đó chỉ là các cơ hội có thể đến nhanh hơn, không tuyệt vọng như xưa mà thôi, còn biến cơ hội thành thực tiễn là cả một quá trình cực nhọc mà tự nhóm nghèo khó có thể tự vượt qua. Các cá nhân nghèo có thể vượt qua nhưng với tính cách nhóm là rất khó khăn. Sự biệt lập vừa là nguyên nhân, vừa là hệ quả của tình trạng nghèo mà mỗi cá nhân đang phải hứng chịu.

Những hạt nhân hợp lý: Quá trình xã hội hoá cá nhân là một quá trình bị quy định bởi những thuộc tính xã hội hay còn gọi là những đặc trưng văn hoá của mỗi một xã hội. Như một hệ thống trong hệ thống xã hội tổng thể, văn hoá làm chức năng trao truyền, chuyển giao các tri thức xã hội cho các thế hệ sau. Với những giá trị, chuẩn mực và khuôn mẫu văn hoá được trao truyền, chúng khẳng định một người sẽ là thành viên của một xã hội này chứ không phải là của xã hội khác. Những di truyền tập tính xã hội là nhờ hệ thống văn hoá, thông qua các tổ chức và thiết chế xã hội đặc thù. Các lý thuyết chức năng, xung đột, sinh thái, truyền thông, phổ quát văn hoá, tiểu văn hoá hay hội nhập là sự khẳng định những khía cạnh hay các thành tố của quá trình xã hội hoá.⁶³

⁶³ Về vấn đề có tính lý thuyết này, theo GS. Hy Văn Lương, tất cả các lý thuyết đều có những hệ quan niệm và góc nhìn về xã hội và cá nhân riêng, khó có thể có một phương án "ghép" các lý thuyết lại với nhau. Nhiều lý thuyết về sự biến đổi văn hoá xuất phát từ chức năng luận, lý thuyết xung đột v.v... Gần đây, lý thuyết về sinh thái văn hoá đã có một cái nhìn rộng hơn khi đề cập tới khái niệm môi trường không chỉ là các điều kiện kinh tế-xã hội. Về vấn đề này, ở đây chúng tôi không có ý định tổng kết các lý thuyết mà trong chừng mực của các tài liệu có được trong tay, chúng tôi cố gắng tìm ra những vấn đề có liên quan tới chủ đề của cuốn sách.

- Quá trình hình thành văn hoá cá nhân là một quá trình chịu sự chi phối của nhiều yếu tố kinh tế- xã hội, yếu tố sinh thái... Trong sự dịch chuyển của trục truyền thống và hiện tại, văn hoá của mỗi nhóm xã hội vận động và phát triển. Nhìn từ quan điểm lịch sử, mỗi một cá nhân sinh ra trước hết bị quy định bởi *văn hoá của nhóm*, trong đó gia đình, các nhóm có cùng những tiêu chí quy định những giá trị, chuẩn mực, các phong cách và thái độ của cá nhân. Các thành viên trong nhóm xã hội có mức sống nghèo cũng không nằm ngoài xu hướng chung đó.

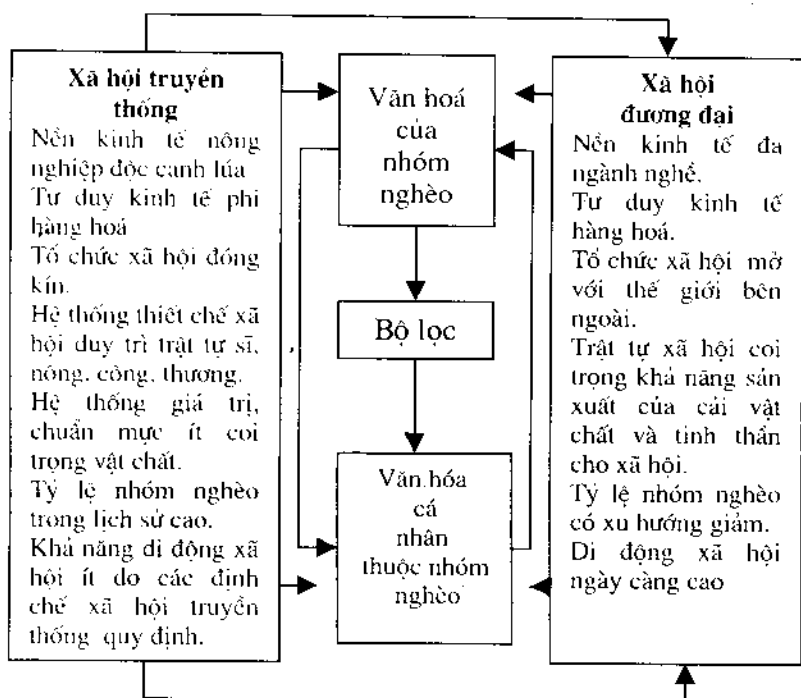
- Cơ chế xã hội hoá mà mỗi cá nhân vận hành bị sự chi phối của hai hệ thống, một là văn hoá nhóm, hai là văn hoá của xã hội tổng thể. Văn hoá nhóm và văn hoá của xã hội tổng thể "áp đặt" các giá trị, chuẩn mực và khuôn mẫu văn hoá cho mỗi cá nhân, các cá nhân một mặt bị các áp chế xã hội chi phối, một mặt vừa tiếp nhận, vừa điều chỉnh trong quá trình sống để tạo nên một văn hoá riêng cho mình. Không có một quá trình xã hội hoá cá nhân tách rời điều kiện sống, tri thức xã hội chung. Các tổ chức và thiết chế xã hội, đặc biệt là thiết chế *gia đình, giáo dục, khoa học-công nghệ và truyền thông* có một vai trò đặc biệt quan trọng tạo nên tri thức xã hội cũng như quá trình hình thành văn hoá của mỗi cá nhân.

- Mỗi văn hoá của cá nhân là một phản ánh của các tiểu văn hoá, rộng hơn là nền văn hoá mà họ đang sống. Văn hoá cá nhân là kết quả của sự tiếp nhận tri thức xã hội trong quá trình sống trong những điều kiện tự nhiên, lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định. Nó vượt ra khỏi ý chí riêng của mỗi cá nhân, họ không tự mình định đoạt được

"bản tính văn hoá" khi tự mình tách ra khỏi xã hội. Mỗi văn hoá cá nhân bao gồm nhiều tiểu văn hoá, bởi quá trình sống mỗi cá nhân mang vác những vai trò và vị thế xã hội rất khác nhau. Văn hoá cá nhân với tính cách như một hiện tượng xã hội được hình thành bởi đa yếu tố cùng tác động, chứ không chỉ là hệ quả của một vài yếu tố tác động riêng lẻ. Văn hoá của mỗi cá nhân có lối răn là trình độ học vấn, các kiến thức và kinh nghiệm sống được tích lũy trong quá trình sống. Với tư cách là thành viên của nhóm hay của xã hội tổng thể, người nghèo luôn bị đặt trong tình thế bất lợi. Sự thiếu hụt những điều kiện sống dẫn đến những đặc trưng văn hóa nhóm có nhiều bất lợi cho quá trình xã hội hoá cá nhân hay cũng như quá trình hoà nhập của nhóm nghèo vào xã hội tổng thể. Như một hiệu ứng tổng thể, người nghèo *thiếu hụt* nhiều yếu tố cho phát triển.

Có hai sự thiếu hụt căn bản: những thiếu hụt có tính *vật chất* như điều kiện kinh tế, thu nhập, nhà ở, thành phần dinh dưỡng, khả năng tiếp cận với giáo dục, chăm sóc sức khỏe,... và sự bất lợi về văn hóa biểu hiện trong *tư tưởng, giá trị và niềm tin, lối sống* đã và đang quy định hệ tư duy và hành vi của nhóm nghèo. Những bất lợi này cùng một lúc tác động vào quá trình di động xã hội của nhóm nghèo. Sự dịch chuyển lên những nấc thang xã hội cao hơn hiện tại là rất khó khăn. Điều này lại càng khó hơn trong một bối cảnh xã hội đóng kín, kinh tế hàng hoá chưa phát triển. Sự an phận, tách biệt xã hội, tin vào số mệnh, tự bằng lòng... dường như là những đặc điểm rất dễ nhận thấy trong văn hóa của nhóm nghèo, trong lịch sử cũng như hiện tại

Vấn đề đặt ra là trong một môi trường xã hội bất lợi và mang vác trong mình những *tư tưởng, tâm lý* vốn là lực cản của phát triển như vậy thì người nghèo có thể tự ý thức được những bất lợi của mình trên con đường phát triển hoặc xã hội sẽ phải làm gì để họ có thể tự đứng dậy bằng chính đôi chân của họ. Chúng ta có thể mô hình hoá các vấn đề trên như sau:



Văn hóa cá nhân thực tế không phải là tách rời khỏi văn hóa của xã hội hay văn hóa cộng đồng, mà ở đây văn hóa cá nhân được hiểu như là sự phản ánh của văn hóa cộng đồng trên cá nhân, hay có thể nói đây là

cách nhìn văn hóa chung được biểu hiện thông qua các cá nhân với tư cách là thành viên của cộng đồng và của xã hội. Văn hóa cá nhân được hình thành dưới sự tác động của nhiều yếu tố trong đó phong tri thức của cộng đồng mà anh ta là thành viên đóng một vai trò quan trọng. Cá nhân trước hết là thành viên của gia đình của nhóm, của cộng đồng và của xã hội. Như vậy khi xét đến sự ảnh hưởng của dân trí đến văn hóa cá nhân chúng tôi xét đến mức độ tri thức mà gia đình, nhóm, cộng đồng và xã hội (mà cá nhân đó là thành viên) đạt được và mức độ này có ảnh hưởng ra sao đến việc hình thành văn hóa cá nhân. Như vậy mức độ tri thức đạt tới của gia đình, nhóm, cộng đồng, xã hội sẽ là các biến số độc lập, văn hóa cá nhân là biến phụ thuộc.

Sự ảnh hưởng của phong tri thức của môi trường xã hội mà cá nhân là thành viên đó còn bị phụ thuộc bởi truyền thống văn hóa của cộng đồng mà họ đang sống, phụ thuộc vào môi trường sống của cá nhân, phụ thuộc vào bản thân trình độ học vấn của cá nhân anh ta và còn phụ thuộc vào năng lực hay thể chất của riêng cá nhân.

Sự hình thành văn hóa cá nhân là đầu ra của cả một chu trình, văn hóa cá nhân trước hết được tính đến qua trình độ tri thức mà cá nhân có được. Ở đây tri thức được coi như một chỉ báo của văn hóa chứ không còn là chỉ báo của dân trí như trong các thao tác hoá trên đây về dân trí. Thứ hai, văn hóa cá nhân được đo qua hệ thống giá trị, chuẩn mực của cá nhân. Đánh rằng khi nói đến hệ thống giá trị và chuẩn mực là nói đến tập hợp các giá trị và chuẩn mực của xã hội. Nhưng ở đây lại dùng khái niệm hệ thống giá trị và chuẩn mực của cá nhân là muốn

chỉ sự lựa chọn của cá nhân trước tập hợp các giá trị chuẩn mực đó, hay nói khác đi là hệ giá trị chuẩn mực của xã hội được nhìn qua lăng kính cá nhân. Thứ ba là sự lựa chọn của cá nhân trong việc sáng tạo và hưởng thụ văn hóa. Sơ đồ này được áp dụng trong nghiên cứu văn hoá của nhóm nghèo.

IV. MÔ HÌNH VĂN HÓA CỦA NHÓM NGHÈO

1. Lịch sử xuất thân :

Khi chúng ta nói đến người nghèo, chúng ta có thể bàn đến nhiều lý do dẫn đến sự nghèo của họ. Những lý do đó có thể là tiêu cực hay tích cực, có thể bắt nguồn từ những lý do bên ngoài hay từ chính bản thân người nghèo. Song không ai có thể phủ nhận rằng, lịch sử xuất thân của cá nhân có liên quan đến sự nghèo của chính họ.

Thành phần xuất thân của cá nhân bao gồm việc họ sinh ra trong một gia đình như thế nào, trong gia đình đó, các cá nhân được thừa hưởng không chỉ về kinh tế mà cả về văn hóa, địa vị xã hội... Ngoài môi trường gia đình gắn với cá nhân còn có môi trường nhóm xã hội mà cá nhân sở thuộc; cuối cùng chính là các đặc điểm sinh học gắn liền với cá nhân: họ là người khỏe mạnh hay có những tật bệnh... Những yếu tố này liên quan đến xuất thân của mỗi cá nhân và nó theo họ trong suốt cuộc đời.

Các nhà xã hội học nói nhiều đến bất bình đẳng về vị thế do thành phần xuất thân, ở đó, các cá nhân không có sự chọn lựa họ được sinh ra ở một gia đình da trắng hay da đen, giàu có hay nghèo đói. Chính vì

lý do đó, xuất thân của một cá nhân có liên quan rất nhiều đối với những thành đạt của họ trong cuộc sống xã hội nói chung, cũng như sự nghèo đói hay giàu có của họ nói riêng.

Raymond Aron khi phân tích về lý thuyết phân tầng của Max Weber đã cho rằng con người vốn có những khả năng không đồng đều về mặt chính thể, trí tuệ và đạo đức. Có một cuộc sổ sổ di truyền ở điểm xuất phát của sự sinh tồn của con người: những gien mà mỗi người chúng ta nhận được, đều là kết quả, theo nghĩa riêng của thuật ngữ, của một xác suất. Vì sự không đồng đều là hiện tượng tự nhiên và đầu tiên, cho nên người ta có thể hoặc là có khuynh hướng xoá bỏ bất bình đẳng tự nhiên bằng một cố gắng xã hội, hoặc là ngược lại, có khuynh hướng tặng thưởng cho mỗi người tuỳ theo phẩm chất của họ

Nếu như một người sinh ra trong một gia đình giàu có đồng nghĩa với việc họ có nhiều cơ hội thuận lợi để tiếp cận với những dịch vụ tốt trong xã hội như có cơ may đi học và học ở những trường học có uy tín, có cơ may có một việc làm tốt, có vốn để đầu tư vào những công việc mang lại lợi nhuận cao và tiếp tục công việc của gia đình... Trong khi đó, những người nghèo không có được những thuận lợi như vậy. Người ta nói nhiều đến sự luẩn quẩn của vòng nghèo đói, ở đó, vì thiếu vốn, có thể bắt nguồn từ những lý do xuất thân: sinh ra trong một gia đình nghèo, bản thân có những hạn chế về thể lực, bị bệnh... đã khiến cho các cá nhân thực sự không thoát khỏi vòng nghèo đói đó.

Ảnh hưởng của yếu tố xuất thân (thường là xuất phát từ gia đình) đến văn hóa của nhóm nghèo còn thể hiện ở chỗ, gia đình là một môi trường văn hóa, nhưng khác với các môi trường văn hóa khác, gia đình tạo ra bầu không khí đầu tiên mà con người với tư cách là một cá thể được gắn bó, được hít thở, được tiếp nhận để trở thành một con người xã hội. Trừ những trường hợp đặc biệt, nhìn chung quá trình xã hội hoá cá nhân bắt đầu từ gia đình, nơi mình sinh ra và trưởng thành. Gia đình là nơi xây dựng những kiến thức đầu tiên về cách mà một người phải sống như thế nào trong các môi trường khác nhau, để con người thích ứng được với những hoạt động vốn rất đa dạng và phức tạp của đời sống xã hội.⁶⁴

Mỗi một gia đình trong những điều kiện sống nhất định ảnh hưởng không những đến khả năng tiếp cận với xã hội, bao gồm rất nhiều các loại dịch vụ xã hội mà còn chi phối đến việc hình thành các tính cách, lối sống, cách tư duy, phong cách của một cá nhân. Một xã hội phân tầng sẽ không tạo ra một kiểu mẫu văn hoá cá nhân chung. Tuỳ vào hoàn cảnh xuất thân mà mỗi một con người có một “bệ đỡ” riêng cho mình, từ đây, mỗi một cá nhân có cơ sở để trở thành một con người xã hội. Một cá nhân trong một gia đình giàu có, khá giả sẽ có điều kiện tốt hơn gấp nhiều lần so với một cá nhân sống trong một gia đình nghèo. Anh ta không những có điều kiện tốt trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản mà còn trong các dịch vụ xã hội cao cấp. Việc thiếu điều kiện

⁶⁴ Lương Hồng Quang. Dân trí và sự hình thành văn hoá cá nhân. Nxb Văn hoá thông tin. 1999. Tr. 70 - 71.

tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản được coi là một trong những cơ sở quan trọng để xem xét một nhóm nghèo.

Người nghèo với những thành phần xuất thân cũng nghèo của mình không phải là một vấn đề cá nhân mà là một vấn đề xã hội. Có thể có những cá nhân vươn lên thoát khỏi hoàn cảnh xuất thân của mình nhưng số đó không nhiều. Ngay cả khi họ có một vị trí xã hội mới, giàu có, có học thức thì những dấu ấn của khốn khó kia không phải không còn. Những định chế xã hội hiện tại là một rào cản lớn khiến cho việc thay đổi vị trí xã hội của một con người không dễ gì có thể vượt qua. Thời gian, những tích lũy cá nhân, các cơ hội chuyển đổi không đều trong xã hội, do đó người nghèo với thành phần xuất thân nghèo khó của mình sẽ gặp khó khăn gấp nhiều lần so với các nhóm xã hội khác. Đây cũng là một lý do dẫn đến cái nghèo của gia đình mà cá nhân sở thuộc ảnh hưởng tới văn hóa của cá nhân.

Robert Chambers đã nêu nguyên nhân của sự nghèo đói trong như sau: ⁶⁵

- Hộ nghèo đói là do điểm xuất phát về kinh tế thấp kém. Hộ vốn là hộ nghèo, chỉ có chút vốn và lương thực, nhà cửa đơn sơ, đất canh tác ít ỏi, cằn cỗi, thu nhập không chắc chắn và lệ thuộc và thời vụ. Tài sản chủ yếu của hộ thường là sức lao động của các thành viên trong gia đình.

⁶⁵ Robert Chambers. Phát triển nông thôn hãy bắt đầu từ những người cùng khổ. II, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp. 1991. Tr. 175-183

- Hộ nghèo do yếu kém về thể chất. Hộ này có tỉ lệ người ăn theo cao (trẻ nhỏ, người già, người ốm yếu hoặc người tàn tật), thiếu sức lao động.

- Hộ nghèo do gia đình cô lập với thế giới bên ngoài. Hộ sống ở những nơi hẻo lánh, thiếu phương tiện thông tin, giao thông khó khăn. Hộ bị trói chặt vào cuộc sống tự túc tự cấp, con cái thất học, khó khăn về việc tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục.

- Hộ nghèo rơi vào những hoàn cảnh đặc biệt mà bản thân không có điều kiện khắc phục. Đây là những hộ gặp rủi ro, mùa màng thất bát, có người nhà ốm đau triền miên, hoặc ma chay cùng các hủ tục khác làm tiêu tan các nguồn vốn nhỏ bé cùng ý chí, sức lực của họ.

- Hộ nghèo do thiếu kinh nghiệm làm ăn, kinh nghiệm tổ chức và thiếu cả kế hoạch chi tiêu.

- Hộ nghèo thuộc các hộ vô quyền, đó là những hộ không biết về luật lệ, không được hướng dẫn về pháp luật, dễ dàng đánh mất bản ngã của mình để rơi vào tình trạng cờ bạc, rượu chè, nghiện hút hoặc trở thành người làm thuê, làm mướn, bị bóc lột một cách dễ dàng.

Như vậy, theo những nguyên nhân mà tác giả nêu ra thì có tới 2 nguyên nhân liên quan trực tiếp tới hoàn cảnh xuất thân, môi trường trực tiếp mà người nghèo có liên quan và đã khiến họ trở nên nghèo đói.

Còn trong "*Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000: Tấn công nghèo đói*", đặc điểm của các hộ nghèo được nêu ra là:

- Người nghèo chủ yếu là người nông dân với trình độ học vấn thấp và khả năng tiếp cận đến các thông tin và kỹ năng chuyên môn bị hạn chế. Năm 1998, gần 4/5 người nghèo làm việc trong nông nghiệp.

- Tình trạng hộ nghèo có ít đất hoặc không có đất đang ngày một phổ biến hơn, đặc biệt ở đồng bằng Sông Cửu Long. Các hộ không thể sống bằng canh tác trên đất có rất ít cơ hội để có thu nhập ổn định từ các hoạt động phi nông nghiệp. Cần phải tiến hành ngay cải cách nhằm tạo ra nhiều việc làm phi nông nghiệp hơn.

- Các hộ có nhiều con hoặc có ít lao động có tỷ lệ nghèo cao hơn và đặc biệt dễ bị tổn thương khi phải gánh chịu thêm những chi phí về y tế và giáo dục. Các hộ gia đình mới lập ban đầu phải trải qua giai đoạn nghèo đói do ít có khả năng được sử dụng đất. Các hộ nghèo thường bị rơi vào vòng nợ nần luẩn quẩn.

- Các hộ nghèo rất dễ bị tổn thương bởi những khó khăn mang tính thời vụ và những biến động bất thường xảy ra đối với gia đình hay với cộng đồng. Các hộ nghèo có thể bị cách biệt về địa lý và về xã hội.

- Tỷ lệ nghèo đói trong các nhóm dân tộc ít người đã giảm đi nhưng không giảm nhanh bằng người Kinh. Các dân tộc ít người gặp phải nhiều bất lợi đặc biệt. Các bất lợi này cần phải được giải quyết thông qua một chương trình phát triển cho các dân tộc ít người.

- Những người dân nhập cư thành thị, nghèo và không có hộ khẩu gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tới các dịch vụ công cộng và có thể phải sống ở bên lề của xã hội.

- Có quá nhiều trẻ em trong số dân nghèo. Trẻ em nghèo ít có khả năng được đến trường và bị rơi vào vòng nghèo đói do thế hệ trước để lại, và các em thường có cảm giác không được an toàn."⁶⁶ Trong những đặc điểm chủ yếu của các hộ nghèo - theo báo cáo này - thì những yếu tố gần bó trực tiếp đến người dân như thành phần xuất thân, các yếu tố môi trường, tộc người có ảnh hưởng tới khả năng "bị nghèo" của họ.

Các hộ nghèo thường cảm thấy mặc cảm với thân phận của mình. Khi gặp khó khăn chủ yếu họ thường chỉ dựa vào sức mình hoặc có thể là sự trợ giúp của cộng đồng. Các trợ giúp này có khi là vô tư, nhưng thường gắn với một điều khoản cam kết về trách nhiệm tài chính hay vật chất nào đó. Khi gặp khó khăn người nghèo thường đi vay, trong các nghiên cứu có sự tham gia của người nghèo cho thấy các hộ nghèo có nhiều cách để vay tiền, nghiên cứu ở Lao Cai đưa ra 11 hình thức vay, còn nghiên cứu ở Trà Vinh cho thấy 9 cách đi vay.⁶⁷

Các hình thức vay tiền của người nghèo

TRÀ VINH	LÀO CAI
Thế chấp tài sản như đất đai	Vay tiền mặt từ họ hàng để thanh toán các khoản nợ
Vay những khoản tiền lớn từ họ hàng hoặc hàng xóm tốt	Vay thực phẩm từ họ hàng hoặc hàng xóm để thanh toán lại những khoản vay bằng hiện vật
Vay những khoản tiền nhỏ từ họ hàng hoặc hàng xóm	Vay họ hàng không chịu lãi suất
Vay những khoản tiền lớn từ tư nhân cho vay	Vay từ hàng xóm có lãi suất (4%)
Vay những khoản tiền nhỏ từ tư nhân cho vay	Vay nóng từ người cho vay lấy lãi/hàng xóm (8%, 10%)

⁶⁶ Tài liệu đã dẫn. Tr. 19.

⁶⁷ Vietnam voices of the poor. The world bank. 1999. p 47.

Tham gia chơi hội với hàng xóm Mua chịu tôm con và thức ăn cho tôm Mua chịu gạo Vay từ các chương trình cho vay ưu đãi của chính phủ (Quỹ xóa đói giảm nghèo, Hội phụ nữ, Ngân hàng dành cho người nghèo, Ban các dân tộc thiểu số)	Thuê gia súc để cày bừa Vay phân bón để gieo trồng Mượn đất gieo trồng theo thời vụ từ họ hàng hoặc ở làng khác Mua chịu thức ăn và đồ dùng từ các chủ cửa hàng Vay từ ngân hàng nông nghiệp Vay từ quỹ xóa đói giảm nghèo/Ngân hàng phục vụ người nghèo để chăn nuôi
--	--

Người nghèo đi vay nợ để giải quyết khủng hoảng trước mắt nhưng khoản nợ này lại làm tăng đáng kể khoản chi tiêu vì lãi suất thường là cao. Các chủ nợ thường đối xử tàn nhẫn với người nghèo, trong một số trường hợp, vay nợ còn như một nguyên nhân của nghèo đói. Tình trạng nợ tap căng thẳng về tâm lý, nhiều hộ cảm thấy lo lắng về tình trạng nợ nần. Do đó, hộ nghèo thường có cảm giác tự ty hơn so với những nhóm khác. Những người lớn thường bị xúc phạm vì nợ nần chống chất, trẻ em cũng phải gánh chịu hậu quả này. Trẻ em nhà nghèo thường bị trẻ nhà giàu khinh thường, bị giáo viên xúc phạm vì không đóng được học phí. Một nhóm trẻ đã khẳng định: trẻ em nhà nghèo thường bị những người khác coi thường và có ít người chơi với chúng, trẻ em nhà giàu có nhiều bạn. Nếu nhà hàng xóm mất thứ gì đó, người ta liền nghi cho các hộ nghèo đánh cắp.

Đối với nhiều hộ nghèo, nguồn lao động trẻ em cung cấp thêm nguồn thu nhập cho hộ gia đình trong lúc khó khăn. Trẻ em tham gia lao động, hoặc gửi đến ở hộ khác 2-3 năm, ở đây chúng làm những việc như chăn

trâu, nuôi lợn và chăm sóc trẻ nhỏ hơn. Đồng thời việc bắt trẻ em phải bỏ học cũng là một phương án khi hộ gia đình lâm vào cảnh đói nghèo. Các nghiên cứu PPA ở Lào Cai khẳng định rằng đây như là một biện pháp đầu tiên để đối phó với khủng hoảng. Thôi học sẽ là một việc làm giảm nhẹ gánh nặng của cuộc sống khi các gia đình nghèo lâm vào cảnh thiếu nợ, bởi họ nhận thức rằng lợi ích của giáo dục là thấp, một vài năm học tiểu học với chất lượng đào tạo kém cũng không mang lại một tương lai sáng sủa hơn. Nhiều gia đình nghèo còn bán phụ nữ và trẻ em để khắc phục khó khăn kinh tế. Điều này là khá phổ biến ở thành phố Hồ Chí Minh và một vài nơi thuộc Hà Tĩnh hay Trà Vinh. Đây là kết quả nghiên cứu đánh giá về nghèo đói có sự tham gia của người dân.⁶⁸

Tại thành phố Hồ Chí Minh,⁶⁹ phụ nữ có thể bị bán cho người Đài Loan hay người nước ngoài khác với số tiền khá lớn. Việc bán trẻ em làm con nuôi cũng là một trong những phương kế của người nghèo, mỗi đứa trẻ được bán với giá từ 1-9 triệu đồng, nhiều gia đình còn sinh thêm con để bán và coi đây như là một nguồn thu nhập. Bán máu là việc làm khá phổ biến và như một phương sách để giải quyết khó khăn đối với những hộ nghèo gần bệnh viện chính. Nhiều người đã gặp phải vấn đề sức khỏe vì đã bán quá nhiều máu. Một nhóm người nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội... thường bán máu, thậm chí thông qua hình thức kết hôn với người nước ngoài.

⁶⁸ Việt Nam tấn công nghèo đói. Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000. 1999. Tr.19-39.

⁶⁹ Tình trạng nghèo ở Tp Hồ Chí Minh. Quỹ nhi đồng Anh. Tr. 64-65.

Các chi phí cho lễ tết và các sự kiện xã hội khác ở nhiều nơi chiếm khá nhiều trong cơ cấu chi tiêu của người nghèo. Tại tất cả các vùng điều tra, các gia đình nghèo thường than phiền về tiền đi dự đám cưới, đám tang và lễ hội truyền thống. Những người được hỏi cho biết họ thường phải dự khoảng 20 lần một năm. Mỗi gia đình thường phải tốn khoảng 1 triệu đồng/năm để trang trải cho những khoản này. Ở nông thôn có hộ đã vay nợ với lãi suất 8 -10% mỗi tháng để có tiền tổ chức đám cưới. Đây là cái giá phải trả để duy trì chỗ đứng của người nghèo trong cộng đồng. Nhiều gia đình đều cảm thấy mức chi này quá cao đối với họ, nhưng bù lại họ lấy lại được những mối quan hệ, được cộng đồng coi trọng.

Tại nhiều nơi theo khảo sát, có mối liên hệ chặt chẽ giữa nhóm nghèo và nhóm giàu, tinh thần tương trợ nhau là khá cao, điều này thường thấy ở những cộng đồng có truyền thống lâu đời, độ phân hoá thấp, hay những cộng đồng chỉ có một nhóm tộc người. Mặc dù vậy, các nghiên cứu cũng ghi nhận rằng người nghèo ít nhiều bị tách biệt về mặt xã hội. Trong một số trường hợp ở vùng cao, nơi ở xa đường giao thông, có cả một cộng đồng nghèo bị tách biệt so với cộng đồng khác. Thường thì người nghèo bị tách biệt ngay trong cộng đồng của mình, người nghèo có mặc cảm thấp kém và nhiều lúc cảm thấy nhục nhã vì nghèo đói. Các nghiên cứu PPA đã cho thấy một số hình thức bị cô lập của người nghèo:⁷⁰

⁷⁰ Vietnam - Voices of the poor. The World bank and DFID (UK) in partnership with Action aid Vietnam, Oxfam (GB), Save the children (UK) and Vietnam - Sweden MRDP. 1999, p 57.

Các hình thức bị cô lập	Nhóm nghèo	Nơi khảo sát
Cảm giác tự ti dẫn đến tự cô lập	Người nghèo, người di cư, một số nhóm người Khmer	Hà Tĩnh; Tp Hồ Chí Minh; Trà Vinh
Sự cô lập trong khu vực đô thị	Những nhóm nhập cư	Tp Hồ Chí Minh
Chính thức loại trừ không cho tham gia một số hoạt động dựa trên tình trạng cư trú	Người dân nhập cư	Tp Hồ Chí Minh; Trà Vinh
Cô lập về văn hoá và ngôn ngữ	Các nhóm dân tộc thiểu số sống ở vùng nhiều người Kinh sinh sống	Lào Cai; Trà Vinh
Bị ruồng bỏ do địa vị kinh tế hay thực tế ngăn trở	Người nghèo, phụ nữ phải làm việc nặng nhọc	Hà Tĩnh; Trà Vinh
Bị ruồng bỏ do cộng đồng không đồng tình với các hoạt động của hộ đó	Phụ nữ có con nhưng không có chồng, có người nghiện ma tuý	Hà Tĩnh; Tp Hồ Chí Minh

Xét theo chiều không gian, người nghèo đô thị khác nhiều so với người nghèo ở nông thôn.⁷¹ Đây là một khía cạnh khác của lịch sử xuất thân. Nếu như người nghèo được coi là những người ít có khả năng tiếp cận với các dịch vụ có chất lượng thì dĩ nhiên phần lớn những người ở nông thôn đang ở trong tình trạng nghèo đói.⁷²

⁷¹ Năm 1993, nghèo đô thị chiếm 25,1%, nghèo nông thôn chiếm 66,1%; trong khi đó, năm 1998, nghèo đô thị đã giảm xuống còn 9%, nghèo nông thôn còn 44,9%. (Thời báo Kinh tế Việt Nam, Giảm nghèo: tiến bộ vượt bậc, số 87 ngày 30 tháng 10 năm 1999, Tr. 7).

⁷² Theo cơ cấu lãnh thổ, người nghèo tập trung phân bố theo vùng như sau (từ cao xuống thấp): Vùng núi và trung du Bắc Bộ (chiếm 58,6% dân số vùng), Tây Nguyên (52,7%), Bắc Trung bộ (48,1%), Đồng bằng Sông Cửu Long (36,9%), Duyên hải Nam Trung bộ (35,2%), Đồng bằng Sông Hồng (28,7%), Đông Nam Bộ (7,6%). (Thời báo Kinh tế Việt Nam, Bdd.)

Họ là những người dân ở những vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều khó khăn về cả phương tiện đi lại, đường sá giao thông tới những cơ sở hạ tầng khác như điện, đường, trường, trạm, và dĩ nhiên họ "tiềm tàng" khả năng nghèo nhiều hơn những người dân đô thị. Người nghèo nông thôn - với mong muốn cải thiện tình trạng nghèo nàn của mình - có một xu hướng là đổ ra đô thị để tìm cuộc sống mới, ở đây, họ một lần nữa trở thành người nghèo - người nghèo đô thị. Họ mang những đặc điểm nghèo của nông thôn vào bối cảnh đô thị. Những người nghèo nông thôn đổ ra đô thị đủ các tầng lớp, tuy nhiên, trẻ em và người có sức lao động (cả nam và nữ) không tìm được việc làm ở nông thôn, hy vọng "đổi đời" ở đô thị là những tầng lớp người đáng quan tâm nhất.

Những người nghèo đô thị là những người không có việc làm, di cư từ nơi khác đến, không có trình độ... Ngoài những vấn đề tương tự như người nghèo ở nông thôn, người nghèo đô thị có những vấn đề riêng. Họ có những cơ hội để tiếp cận những dịch vụ xã hội nhưng họ không thể, hoặc không được phép vì họ không có đủ tiền để đạt được những dịch vụ ấy, trừ khi, những dịch vụ ấy miễn phí đối với họ bởi những tổ chức hảo tâm của Nhà nước, các tổ chức phi chính phủ (NGO) hay bởi những cá nhân có tấm lòng. Tuy nhiên, tình trạng nghèo đói ở đô thị phức tạp hơn và được xem là trầm trọng không kém so với tình trạng nghèo đói ở nông thôn do nhiều lý do như: khoảng cách giàu nghèo rộng dẫn đến nghèo tương đối, nghèo vì lý do tâm lý là trở ngại chính; nghèo đô thị làm bộc lộ những yếu kém hoặc cản trở các chính sách của chính phủ, mặt trái của sự phát triển kinh tế của quốc gia... Người nghèo ở đô thị đã mang lại cho xã hội một

bức tranh trung thực về sự tăng trưởng kinh tế, với sự tăng trưởng không cân đối. Trong quá trình vận hành, nền kinh tế thị trường đã trở thành một biến can thiệp quan trọng để gây nên sự nghèo khổ. Chính nghèo khổ đã trở thành thước đo xã hội của việc điều tiết nền cơ chế thị trường đã đi đúng hay chưa.

Vấn đề đặt ra ở đây là, hoàn cảnh xuất thân và việc sở thuộc các nhóm xã hội thiệt thòi có ảnh hưởng ra sao đối với văn hóa của nhóm nghèo? Như chúng ta đã biết, văn hóa của cá nhân gắn liền với văn hóa của cộng đồng và liên quan mật thiết với môi trường xung quanh. Những người có hoàn cảnh xuất thân nghèo khó hay sở thuộc các nhóm xã hội thiệt thòi có nguy cơ bị xoáy vào vòng nghèo khó nhiều hơn các cá nhân ở nhóm xã hội khác. Trong văn hóa của nhóm nghèo (xét theo tiêu chí xuất thân và sở thuộc các nhóm xã hội thiệt thòi) có những đặc điểm như sau:

- Có sự tự ti về bản thân trong mỗi cá nhân và cộng đồng nghèo, biểu hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội. Sự tự ti này bắt nguồn từ việc so sánh bản thân mình với những người khác: sự không hoàn hảo về bản thân, thiếu những điều kiện cơ bản so với mặt bằng chung của xã hội, không có cơ hội tiếp cận với những dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng sống của chính bản thân... Chính sự tự ti này đã dẫn đến khả năng hoà nhập vào đời sống xã hội của các cá nhân hay các nhóm nghèo kém hơn.

- Cá nhân hay nhóm nghèo có lịch sử xuất thân như vậy, trong quá trình xã hội hóa, các cá nhân được học về

cách thích nghi với cuộc sống mà họ vốn đang sở thuộc (cách chịu đựng và cách vượt lên khó khăn). Cách xã hội hóa này khác với cách mà các nhóm khác được học, do những hoàn cảnh riêng của họ. Khi nói đến văn hóa của sự bản cùng, người ta cũng nói đến sự trao truyền văn hóa trong những nhóm nghèo (mà ở đây có thể nói đến những nhóm tộc người, thuộc vùng sâu, vùng xa... hoặc các khu nhà ổ chuột, khu dân nhập cư, người da màu nghèo như khu Harlem. Lẽ tất nhiên là, những yếu tố trao truyền văn hóa này bắt nguồn từ thành phần xã hội xuất thân. Khi các cá nhân cùng chia sẻ một nền văn hóa, họ chia sẻ chung các giá trị, chuẩn mực. Các giá trị, chuẩn mực ấy - được hình thành ở một môi trường tương ứng - giúp cho họ tồn tại, song đồng thời quy định những ứng xử của họ trở lại với môi trường. Vì vậy, văn hóa nghèo quy định những ứng xử tương ứng với nó, ứng xử ấy thích hợp với nền văn hóa nghèo tương ứng.

Chúng ta có thể lý giải thêm sự tương ứng trong văn hóa của nhóm nghèo so sánh với hoàn cảnh xuất thân của họ như sau: Khi cá nhân xuất thân trong hoàn cảnh nghèo, bất lợi hoặc sở thuộc các nhóm xã hội chịu nhiều thiệt thòi họ có cách nhìn của người nghèo đối với các sự kiện, các mối quan hệ xã hội diễn ra xung quanh họ. Họ có cách lý giải riêng về các hiện tượng hay các quá trình xã hội xảy ra đó, trong đó, nhấn mạnh đến nguyên nhân khiến họ trở nên thiệt thòi so với các nhóm khác. Theo quan niệm xã hội học, các cá nhân có sự giải thích khác nhau tùy vào cách mà họ tiếp cận xã hội, tùy vào nhóm xã hội mà họ sở thuộc, và vì thế, có những cách để thoát khỏi hoàn cảnh sống ấy hay chấp nhận hoàn cảnh sống này như một "thiên mệnh" hoặc một

cách sống nào khác phù hợp với họ, theo nghĩa tự nguyện hoặc ép buộc, nhưng đối với người nghèo, sự ép buộc lớn hơn so với tự nguyện.

Theo *Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000*, một số hộ nghèo đã cho biết họ có cảm giác bị cách biệt về xã hội với thế giới rộng lớn bên ngoài và với các tổ chức đại diện cho họ, phục vụ họ. Một số lý do bị cô lập liên quan đến tộc người: những khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa cùng với cùng với những khó khăn lớn về khả năng tiếp cận về địa lý. Các dân tộc ít người có quan hệ giao lưu rất hạn chế với thế giới bên ngoài và hầu như không có điều kiện tiếp xúc với những sáng kiến hay những thông tin mới. Các nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, ngay tại cộng đồng mà họ sinh sống, khả năng hoà nhập xã hội cũng bị hạn chế. Tâm lý mặc cảm và tự ti đã khiến cho họ tự mình sống biệt lập, ít có những tiếp xúc với cộng đồng. Các nhóm xã hội khác cũng có những tâm lý ngại tiếp xúc. Và ngay bản thân các hộ nghèo cũng luôn cảm thấy xa lạ với những quyết định có liên quan đến họ. Tuy nhiên, trong những điều kiện của xã hội nông thôn truyền thống, không lộ rõ trên bề mặt, chúng ngấm ẩn trong đời sống nông thôn như những mạch ngầm. Khi kinh tế thị trường xâm nhập vào, sự lộ diện là không tránh khỏi.

Ở thành phố, tình trạng tương tự cũng xảy ra với một số người nhập cư ở những xóm liều ở thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, việc bị cô lập cũng chứa đựng trong nó những yếu tố về giới. Công việc của phụ nữ bận rộn, vất vả hơn nhiều so với nam giới và do đó họ ít có cơ hội tiếp xúc với xã hội, học hỏi hoặc tham dự các cuộc họp

của làng. Điều này làm tăng thêm sự thiên lệch ở Việt Nam: Người đàn ông thường đóng vai trò là người đại diện cho gia đình trong các công việc đối ngoại.

Khi các cá nhân sống trong những hoàn cảnh nghèo khó, họ có một mức thu thập đồng nghĩa với việc họ có những quyết định khác với những người có mức sống khác trong việc sinh tồn. Chẳng hạn, những quyết định về chi tiêu. Những chi tiêu nào là cần thiết với họ khác so với những chi tiêu mà các tầng lớp với thu nhập cao hơn họ. Văn hóa là một sản phẩm của quá trình tương tác. Trong quá trình tương tác, ngoài việc chúng ta có quan hệ với ai, với những nhóm xã hội nào và trên những phong văn hóa nào, thì những gì mà chúng ta học ở sách báo, việc giải trí, đầu tư cho giáo dục,... hay nói chung là những chi tiêu cho văn hóa cũng ảnh hưởng đến bản thân lối sống của mỗi chúng ta, và sau đó là các thế hệ tiếp theo của chúng ta. Ví như văn hóa phẩm và các chi tiêu cho văn hóa là những chi tiêu không phục vụ lợi ích trước mắt - theo quan điểm của những người nghèo nói chung. Người nghèo ở trong một hoàn cảnh tương tự, sự di truyền văn hóa của cái nghèo ở đây là sự thiếu tiếp xúc với những điều kiện văn hóa mà phần đông những người có trình độ kinh tế cao hơn được hưởng. Xuất thân của cá nhân chịu ảnh hưởng của thực trạng này. Đây chính là mối quan hệ giữa văn hóa của người nghèo và nghèo về mặt văn hóa.

Như vậy, chúng ta có thể khẳng định rằng, hoàn cảnh xuất thân của các nhóm chịu nhiều thiệt thòi dễ dẫn con người tới tình trạng nghèo đói và có ảnh hưởng đến văn hóa của người nghèo. Và chính văn hóa đó, đến lượt

nó kéo người ta luẩn quẩn trong vòng nghèo đói. Dĩ nhiên là, ảnh hưởng của yếu tố xuất thân và sở thuộc các nhóm xã hội chịu nhiều thiệt thòi có ảnh hưởng lớn đến văn hóa của các cá nhân nghèo, song không phải ai trong số họ cũng chấp nhận sự "định đoạt của số phận" như vậy. Nhiều người xuất thân nghèo khó nhưng đã trở nên giàu có, thậm chí rất giàu. Nghèo khó có hai mặt của nó: Một mặt nó kìm hãm cá nhân trong một điều kiện khó tiếp cận tới các dịch vụ tốt của xã hội, làm thui chột ý chí của cá nhân; mặt khác, nó cũng làm cá nhân có ý chí quyết tâm vượt khỏi hoàn cảnh của mình. Vấn đề là làm sao để người nghèo cảm thấy rằng, họ có khả năng vượt khó, xã hội tạo mọi thuận lợi cho họ để họ có thể cải thiện được tình trạng mà họ đang có. Sự tự ti hay tình trạng dễ bị tổn thương (nguyên nhân tâm lý) là một nguyên nhân, không có phương tiện để đạt mục đích cũng là một nguyên nhân. Nhưng theo chúng tôi, những nguyên nhân văn hóa là một nguyên nhân căn bản: người nghèo cần phải có một mục đích là thoát khỏi cảnh nghèo bằng cách tận dụng những khả năng của bản thân họ và những gì mà xã hội tạo thuận lợi cho họ. Trong bảng giá trị của người nghèo cần phải có giá trị vươn tới sự làm giàu. Sự thiếu hụt các nguồn lực là nguyên nhân để họ ít hoặc không chú ý đến các lợi ích kinh tế, nhưng sự đổi đời trước hết phải dựa trên cơ sở là phải có một ý chí vươn lên thoát khỏi cảnh bần hàn, có như vậy, các hỗ trợ từ bên ngoài mới có cơ sở để thực thi.

2. Văn hóa cổ truyền

Thường rằng, những người ngoài cuộc nhìn người nghèo với một con mắt khác với những gì người nghèo

cảm nhận về chính họ. Sự khác biệt ấy là do cách nhìn. Người ngoài cuộc không có cuộc sống mà người nghèo khổ đang chịu đựng; những gì mà người nghèo cho rằng quan trọng cũng khác với những gì mà người ngoài cuộc cho là có ý nghĩa. Những thứ đó tạo ra sự khác biệt giữa hai nền văn hóa: văn hóa của người nghèo và văn hóa của phần còn lại.

Chúng ta đã thừa nhận với nhau là có một kiểu loại văn hóa của sự nghèo khổ. Khi văn hóa ấy tồn tại, ít nhất nó sẽ thể hiện ở hai khía cạnh: (1) Thứ nhất, văn hóa ấy chi phối các cá nhân sở thuộc vào nó; (2) Thứ hai, các cá nhân có những đặc trưng của nền văn hóa ấy thì dễ trở nên nghèo đói. Tác động của các yếu tố văn hoá cổ truyền vào hiện trạng nghèo chính là tác động của các khuôn mẫu văn hoá vào nhận thức và hành vi văn hoá của người nghèo. Các khuôn mẫu này có thể là của chính nhóm nghèo, có thể là của chung xã hội.

Trong văn hóa của sự nghèo khổ, những yếu tố của văn hóa cổ truyền như phong tục tập quán, hệ giá trị, chuẩn mực, các sinh hoạt văn hóa cộng đồng, sinh hoạt văn hóa gia đình,... là những biểu hiện cho nền văn hóa ấy. Như cách giải thích của Lewis, văn hóa của sự nghèo khổ nảy sinh từ những tước đoạt về kinh tế và được lưu truyền qua các thế hệ. Với một trình độ kinh tế eo hẹp, các cá nhân phải học được cách sống cho phù hợp với điều kiện kinh tế ấy. Chính cách sống ấy, qua thời gian và được phổ biến bằng những phương tiện xã hội hoá trong nhóm nghèo, đã trở thành phong tục tập quán, hệ giá trị, chuẩn mực... của những người nghèo khổ.

Do hoàn cảnh kinh tế, họ không có những cơ hội thuận lợi để tiếp xúc với các nguồn lực có thể cải thiện điều kiện kinh tế của họ, không có được những kế hoạch dài hơi cho sự vượt lên khó khăn của mình, cũng như không có được những thay đổi phong tục tập quán, hệ giá trị, chuẩn mực... do những tiếp xúc xã hội, những điều kiện cho sự tiếp xúc ấy còn hạn chế. Vì thế, có thể dễ nhận thấy rằng, người nghèo gắn bó hơn với những gì họ vốn có, những giá trị, chuẩn mực, phong tục tập quán vốn thân thiết với họ qua nhiều thế hệ. Họ không thích sự thay đổi, nhất là những thay đổi có ảnh hưởng đến túi tiền còn eo hẹp của họ.

Theo Trương Lai, việc thắp hương ngày rằm, mừng một và đi dự lễ hội của người dân là hai chỉ báo chứa đựng những nội dung khác nhau, nhằm vào đời sống tâm linh, và thể hiện những khác biệt của các nhóm khác nhau về thu nhập. Theo đó, nếu việc thắp hương thường xuyên vào ngày rằm và mừng một là hành vi tín ngưỡng không đòi hỏi sự tốn kém về vật chất và thời gian, thì lễ hội lại đòi hỏi nhiều đến hai điều kiện đó. Không dư dật về tiền bạc và thời gian thì dù có nguyện vọng muốn đi lễ hội cũng khó mà thực hiện được. Đây cũng là những khác biệt cơ bản trong sinh hoạt văn hóa cổ truyền giữa hai nhóm có thu nhập cao (nhóm giàu) và thu nhập thấp (nhóm nghèo).⁷³

Kiểu loại văn hóa nảy sinh trong những bối cảnh như vậy được trao truyền qua các thế hệ bằng con đường xã hội hóa. Trong quá trình trao truyền văn hóa ấy, một

⁷³ Trương Lai. Khảo sát xã hội học về phân tầng xã hội. H, Nxb KHXH. 1995. Tr. 188.

số những đặc trưng văn hóa trở thành những khuôn mẫu ứng xử, những tác phong, tập quán của cộng đồng, ảnh hưởng trực tiếp tới sự hình thành văn hóa cá nhân.

Lối sống của người nghèo và người giàu có sự khác biệt, điều đó được thừa nhận như một tiên đề. Nhận diện lối sống của người nghèo và của người giàu, chúng ta có thể thấy sự khác biệt đó như sau: Trong các khoản chi tiêu, người giàu và người nghèo có những mục chi khác nhau, cơ cấu chi tiêu khác nhau. Nếu người nghèo tập trung vào những chi tiêu đảm bảo cho việc sinh tồn thì người giàu lại đầu tư cho những công việc khác nhiều hơn, chất lượng chi tiêu khác hơn. Tỷ lệ người mua sách, báo giảm dần theo thu nhập. Các sinh hoạt hiện đại mang tính thời thượng, các hoạt động đòi hỏi một chi phí cao như tổ chức sinh nhật, tham quan, nghỉ mát, thưởng thức âm nhạc gia tăng cùng với mức độ thu nhập.

Ở phía ngược lại, chúng ta cũng thấy rằng, những người có những đặc trưng trên cũng dễ rơi vào nghèo đói hơn những người khác. Đó là trường hợp của những nền văn hóa của các tộc ít người, hay văn hóa của những người ở những vùng khó khăn, xa xôi. Trong những nền văn hóa ấy, chúng ta có thể thấy sự tồn tại của nhiều hủ tục xã hội không còn thích hợp với cuộc sống văn minh, cuộc sống coi trọng những giá trị kinh tế.

Vùng tập trung người nghèo là khu vực nông thôn, ở những khu ổ chuột đô thị, những người cư trú ở những vùng sâu, vùng xa, những người chịu nhiều thiệt thòi khác về thể lực, trí lực, dẫu rằng điều này không phải lúc nào cũng đúng. Trong những môi trường ấy, hay với

những yếu tố ấy, dường như cá nhân trở nên dễ nghèo khổ hơn. Nếu chúng vẫn thường nói đến sự trao truyền văn hóa thì việc trao truyền các đặc điểm của nền văn hóa ấy cũng được tính đến. Phong tục, tập quán hay lối sống chính là những yếu tố của nền văn hóa ấy. Một nền văn hóa với những hủ tục lạc hậu hay cản trở đến sự phát triển kinh tế cũng là một nguyên nhân dẫn đến sự nghèo đói. Nhiều nhà khoa học cho rằng, một trong những nguyên nhân của sự nghèo đói ở các nước theo hệ tư tưởng Nho giáo bắt nguồn từ sự không chú trọng đến nhân tố kinh tế, do sự "miệt thị" của xã hội đối với tầng lớp thương nhân. Trong một xã hội, ở đó, thương nhân được xếp hạng cuối cùng trong phân bậc xã hội sỹ, nông, công, thương; những giá trị kinh tế không được coi trọng cũng đồng nghĩa với việc những giá trị xã hội đối với việc làm giàu không được đề cao, không những thế, nghèo nàn lại là một tiêu chuẩn được đề cao, đánh giá cao về đạo đức trong xã hội thể hiện qua câu "người quân tử lo đạo chứ không lo nghèo đói" như một phương châm sống được truyền bá rộng rãi trong xã hội, thì sẽ dễ dẫn tới một thứ văn hóa nghèo đói. Robert Chambers đưa ra một ví dụ về một gia đình ở Ấn Độ trở nên nghèo đói vì những hủ tục lạc hậu (của hồi môn cho cô dâu); tập quán ma chay của cộng đồng người Tamang đòi hỏi mỗi gia đình có người chết phải chi một khoản tiền lớn cho tang lễ (một lễ hội của cả làng kéo dài suốt mấy ngày liền, sau đó tang chủ còn phải tặng bà con hàng xóm lán giềng quần áo)⁷⁴; và nhiều ví dụ khác minh chứng

⁷⁴ Người đưa tin UNESCO, Người nghèo và văn hóa, số 3 năm 1999, tr. 21.

rằng: những yếu tố nhất định của một nền văn hóa truyền thống mà họ tiếp nhận có thể làm cho cá nhân trở nên nghèo đói một cách dễ dàng.

Các chi phí để thực hành một cách đầy đủ các tập tục truyền thống trong tang chế, cưới xin, ngày giỗ, tết, cúng tế trở thành một gánh nặng cho nhóm nghèo. Sức ép của truyền thống và đức tính cam chịu thực thi một cách tuyệt đối các nghi lễ đó thường không cho họ có một sự chọn lựa nào khác là đi vay để làm. Lệ tục xưa trong điều kiện có sự cải thiện về mặt mức sống ở nông thôn hiện nay sau nhiều năm không có cơ hội để thực thi nay trở lại, trở thành một gánh nặng cho nhóm nghèo. Trong không gian văn hoá cộng đồng, thử hỏi có mấy nhà không theo lệ tục? “Nợ miệng” được coi như một yếu tố tạo nên những “phản ứng” có tính dây truyền để cho các lệ tục được duy trì. Các sinh hoạt văn hoá gia đình hay cộng đồng thường là những danh mục dài.

So sánh ý kiến của người dân về các dịp cúng lễ tại gia đình ở xã Nam Giang với 4 xã ở Hải Hậu (%)

	4 xã ở Hải Hậu	Nam Giang
Cúng gia tiên	96,1	92
Ngày rằm mừng một	15,8	62
Rằm tháng Giêng	21,5	71
Thanh minh	37,1	49
Đoan Ngọ	14,1	67,3
Rằm tháng bảy	25,6	75
Trung thu	-	72
Lễ cơm mới	14,1	15,7
Cúng ông Công, ông Táo	32,9	59
Lễ giao thừa	42,7	70
Hóa vàng	18,6	52,3

Đóng góp cho hội làng

	Mãn Xá	Nam Giang	Hiệp Phước	Tam Bình
Tiền	100	81,7	97,7	49,6
Nhân lực	19,6	23,7	53,3	9,2
Ý kiến	3,5	3,0	16,3	5,6
Khác	0,4	5,0	1,0	0,0

Các cộng đồng nông thôn nghèo thuộc miền núi phía Bắc, một số nơi thuộc đồng bằng Bắc Bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Nam Bộ thường xảy ra hiện tượng này. Các nghiên cứu thực địa của chúng tôi tại các xã Văn Môn, Đình Bảng, Đồng Kỵ (Bắc Ninh), Ninh Hiệp, Trung Mậu, Phù Đồng (Hà Nội), Nam Giang (Nam Định), Hiệp Phước (Đồng Nai), Tam Bình (Tiền Giang) và huyện Hải Hậu (Nam Định) trong khoảng 3 năm gần đây cho thấy mức chi cho giỗ, tang ma, cưới xin chiếm từ 30% đến 60% các chi phí của mỗi hộ nông dân. Thậm chí có những thời điểm như mùa cưới, tết, các chi phí này tăng tỷ lệ thuận với mức độ quan hệ xã hội. Đó là một gánh nặng đối với tất cả các hộ nông dân, đương nhiên đối với nhóm nghèo lại càng nặng hơn.⁷⁵

Các nền văn hóa khác nhau cũng có những yếu tố khác nhau kìm hãm hoặc khuyến khích sự phát triển kinh tế, cũng đồng thời là những lý do khiến người ta dễ trở nên giàu có hoặc nghèo đói. Những tục lệ như cưới xin, ma chay, các sinh hoạt cộng đồng,... có thể làm biến cùng hoá một gia đình nào đó, hay đẩy họ ngày càng lún sâu vào cảnh nợ nần nếu đó là những hủ tục xã hội.

⁷⁵ Báo cáo đề tài Văn hoá nông thôn trong phát triển (Đề tài cấp bộ). Viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật chủ trì. 1997-1999.

Những phong tục, tập quán của địa phương có thể không phù hợp, hoặc không tạo thuận lợi cho những chính sách, những cải tiến trong kỹ thuật nhằm cải tạo điều kiện sống cho người dân cũng có thể được xem là những ảnh hưởng của văn hóa đến sự nghèo đói của người dân. Ví dụ, một dự án lớn của Ngân hàng thế giới đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi ở Philippin do không tính đến các nhu cầu chính đáng về phong tục, tập quán, lối canh tác của các địa phương được sử dụng nguồn nước tưới tiêu này nên bị cộng đồng phản ứng, tẩy chay.

Nghèo đói bắt nguồn từ các đặc điểm văn hóa truyền thống có thể được xem là do những đặc điểm văn hóa ấy không còn thích nghi (hoặc chưa tìm được cách thích nghi) trong bối cảnh đương đại. Như vậy, trong bảng giá trị văn hóa cổ truyền, những giá trị nào có ích cho xã hội đương đại, nên chăng được phổ biến, ngược lại những giá trị nào không còn phù hợp, cũng cần có những cách nào đó không đề cao để có thể giúp cộng đồng, cá nhân thoát ra khỏi sự nghèo khổ bắt nguồn từ lý do trên.

Khi xem xét xã hội, không thể có một cách nhìn nhận chung chung mà phải thấy được sự phân tầng giữa các nhóm xã hội, sự đa dạng của các cộng đồng cư dân... Một nền văn hóa chung không đồng nghĩa với việc nó chi phối mọi nhóm, cộng đồng trong xã hội. Ảnh hưởng của văn hóa cổ truyền có thể mạnh mẽ ở nông thôn, với các tộc ít người, các gia đình có liên quan đến Nho học, song phần lớn cư dân đô thị, hoặc những người đang trưởng thành có thể không chịu nhiều ảnh hưởng đến thế, và cùng một nền văn hóa ấy nhưng có những nhóm trở

nên giàu có nhưng cũng có những nhóm vẫn chìm đắm trong nghèo đói.

Sự nghèo đói chịu sự chi phối của nhiều nhân tố, văn hóa nghèo bắt nguồn từ tập quán, phong tục, không phải là nhân tố duy nhất khiến người nghèo trở nên nghèo đói và khiến họ không thể thoát khỏi, vấn đề còn thuộc những nguyên nhân khác, trong đó, trình độ học vấn và tay nghề đóng vai trò quan trọng.

3. Văn hóa đương đại :

Con người lợi giữa hai dòng sông: *truyền thống* và *hiện đại*. Là một bộ phận của xã hội, ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa cổ truyền đến văn hóa của nhóm nghèo là tất yếu. Tuy nhiên, trong bối cảnh đương đại, khi các cá nhân "đắm mình" trong các điều kiện kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội cụ thể thì ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa đương đại cũng có những tác dụng nhất định.

Trong các xã hội đương đại, hai thể chế chính của quyền lực là *Chính phủ* và *kinh tế* - kết hợp với thể chế thứ ba - đó là *truyền thông đại chúng* - nhằm hoàn thành bất kỳ chương trình nào của quyền lực xã hội. Dù không chính thức là một phần của chính phủ cũng như kinh tế, song truyền thông đại chúng không thể không liên quan với cả hai, và cả hai đều dựa vào truyền thông đại chúng để thực hiện chức năng của chúng. Hơn thế nữa, truyền thông đại chúng có những tiềm lực độc lập đáng kể để làm cho nó trở thành một thể chế có sức mạnh mà hệ thống quyền lực cũng phải tính đến vị thế của nó.

Có hai loại truyền thông đại chúng: ấn phẩm và điện tử. Ấn phẩm truyền thông là sách, tạp chí và báo; truyền thông điện tử bao gồm vô tuyến, đài phát thanh và phim. Gọi chúng là truyền thông đại chúng vì lĩnh vực hoạt động giao tiếp của chúng là rất rộng rãi, bao trùm toàn bộ xã hội. Trong các xã hội hiện đại, truyền thông đại chúng phục vụ một vài chức năng sống còn của xã hội đó. Chúng là những nhân tố của quá trình xã hội hoá, hướng dẫn mọi người theo các chuẩn và các giá trị trong xã hội nói chung, truyền phát nền văn hoá của xã hội. Truyền thông đại chúng là nguồn của thông tin, cung cấp cho công dân những kiến thức về xã hội và đặc biệt là về kinh tế và chính trị. Chúng vận hành theo cơ chế tuyên truyền là các đơn vị quyền lực của chính phủ và nền kinh tế, tìm cách thuyết phục công chúng hoặc ủng hộ các chính sách của chính phủ hoặc mua các sản phẩm hàng hoá của các tập đoàn. Cuối cùng, chúng hoạt động như những đại diện của pháp luật, tạo ra niềm tin cho số đông, tạo sự chấp nhận các thể chế kinh tế và chính trị thống trị.

Những chức năng sống còn đã đưa ra này dẫn tới ba câu hỏi về tầm quan trọng cơ bản trong việc xác định quyền lực của truyền thông đại chúng trong các xã hội hiện đại. Câu hỏi thứ nhất có liên quan tới sự kiểm soát và khả năng sử dụng chúng: Ai nắm giữ hay kiểm soát truyền thông đại chúng và mức độ ảnh hưởng của chúng tới các cá nhân và các nhóm trong xã hội? Câu hỏi thứ hai liên quan tới nội dung rằng truyền thông hiện nay đem đến cái gì cho công chúng, và ai ra những quyết định liên quan đến nội dung đó? Câu hỏi thứ ba liên quan tới tác dụng của truyền thông đại chúng đối với dư

luận xã hội và sự nhận thức chính trị: tới cấp độ nào thì truyền thông đại chúng hình thành quan điểm của dân chúng đối với các sự kiện và nhân cách trong xã hội, và làm thế nào truyền thông đại chúng truyền đạt được hệ tư tưởng?

Quyền lực truyền thông tập trung dưới hình thức hạn chế quyền sở hữu và kiểm soát nội dung không nhất thiết đảm bảo cho những người sử dụng truyền thông - chủ yếu là chính phủ và các doanh nghiệp lớn - những hiệu quả mà họ ước ao đó là sự chấp nhận chung và quốc tế hoá những thông điệp của họ sẽ được sản xuất ra. Để tới cấp độ nào truyền thông đạt hiệu quả trong việc định dạng dư luận xã hội và hình thành những lối giải thích thực tế xã hội và chính trị của quần chúng?

Mặc dù các nhà xã hội và các chuyên gia trong lĩnh vực truyền thông không xác định chắc chắn về những hiệu quả chính xác của truyền thông đại chúng trong quá trình xã hội hoá hoặc điều chỉnh những ảnh hưởng của các môi trường xã hội hoá khác như gia đình và nhà trường như thế nào. Điều này chứng tỏ rằng, truyền thông đang trở thành phương tiện chính thông qua đó người ta có được lối giải thích về thực tại xã hội. Ngay cả trước thời kỳ của truyền hình, Walter Lippmann (1922) đã giải thích làm thế nào mà truyền thông đại chúng bằng cách tường thuật và giải thích các sự kiện qua sự chọn lọc các sự kiện và bình luận, nhờ đó truyền thông đại chúng đã xác định những hình ảnh (các khuôn mẫu) trong đầu công chúng, nhờ vậy tạo lập, hình thành những thế giới xã hội nơi công chúng. Với ưu thế của truyền hình, chức năng "hình thành thực tại" này của truyền

thông đại chúng trở nên hoàn hảo hơn nhiều. Truyền hình ngày càng phát huy khả năng phục vụ của nó vì ít người có khả năng thoát khỏi ảnh hưởng của truyền hình. Quan trọng nhất, truyền thông đại chúng phục vụ như là cơ quan chủ yếu trong truyền thông chính trị, thiết lập và định hình các thông tin nơi công chúng, củng cố sự hợp pháp của các thể chế quyền lực và các tầng lớp chóp bu, và truyền đi hệ tư tưởng thống trị trong xã hội.

Ban đầu, nghiên cứu về hiệu quả truyền thông đại chúng đối với thái độ và niềm tin của công chúng, quan niệm phổ biến là truyền thông có một ảnh hưởng trực tiếp và quan trọng. Bắt đầu từ những năm 1940, việc nghiên cứu dường như ngược lại quan niệm này, thay vào đó kết luận rằng quyền lực của truyền thông đại chúng đã bị cường điệu. Quan điểm mới cho rằng người xem và người đọc sẽ không bị xem là một "khối đông người", mà đúng hơn là các khách hàng có tư cách riêng, các vấn đề của truyền thông đại chúng được người xem và người nghe khúc xạ bởi thứ bậc xã hội, dân tộc, tôn giáo và cái biến số xã hội khác mà họ đang có. Con người thể hiện bản thân họ đối với truyền thông một cách có lựa chọn. Điều này đã được biết đến như là "chức năng thiết lập chương trình nghị sự" của truyền thông đại chúng. Những nhà khảo sát về truyền thông đã giải thích rằng dù truyền hình và các phương tiện truyền thông khác có thể không có ảnh hưởng thái quá trong việc định hướng cho chúng ta nên nghĩ gì, chúng có hiệu quả tốt bậc trong việc chỉ cho chúng ta nghĩ về vấn đề gì và về ai. Các vấn đề đã được truyền thông nhấn mạnh trở thành những vấn đề được người xem và người đọc coi trọng khi truyền thông chuyển sự nhấn mạnh của chúng sang những vấn đề mới

thì những nhận thức của công chúng thay đổi tương ứng. Truyền thông đại chúng không chỉ truyền đi sự miêu tả các sự kiện và các nhận định cá nhân, mà quan trọng hơn, chúng chuyển tải hệ tư tưởng thống trị của xã hội. Theo nghĩa đó, truyền thông là nhân tố của sự kiểm soát xã hội, được giới chóp bu quyền lực sử dụng không chỉ trong truyền thông và hợp pháp hoá các chính sách của họ mà còn trong việc ổn định hoá hệ thống chính trị và kinh tế bằng cách tạo ra sự trung thành trong công chúng.

Truyền thông mang một thế giới công cộng đã được chế tác vào một không gian cá nhân. Từ bên trong những rạn nứt cá nhân của mình, dựa vào truyền thông con người tìm thấy chính họ nhờ những khái niệm, những hình tượng về các anh hùng, những thông tin chỉ dẫn, những mệnh lệnh của cảm xúc, sự thừa nhận các giá trị chung, các biểu tượng chung, thậm chí cả ngôn ngữ. Về tất cả các thể chế của đời sống hàng ngày, truyền thông chuyên môn hoá việc sắp xếp lại ý thức hàng ngày - bởi tính truyền lan khả năng sử dụng, khả năng biểu tượng được tập trung hoá. Chúng đặt tên cho các phần của thế giới, chúng xác định thực tại đúng là thực tại - và khi sự chứng nhận của chúng bị nghi ngờ và bị phản đối, như chúng đã chắc chắn là vậy, thì chính những sự chứng nhận giống như thế hạn chế sự đối lập một cách hữu hiệu. Nói đơn giản truyền thông đại chúng đã trở thành những hệ thống quan trọng nhất cho việc phân phối hệ tư tưởng của xã hội. Chúng ta không nên thừa nhận rằng việc đưa tin là con đường duy nhất của truyền thông để tạo sự ủng hộ của hệ tư tưởng thống trị của xã hội và các tổ chức.

Nhận ra quyền lực to lớn của truyền thông đại chúng trong các xã hội hiện đại để tạo ra một lối giải thích thực tại đặc thù, cần hiểu rằng đây không phải là một thứ quyền lực tuyệt đối. Khả năng của truyền thông trong việc truyền bá các giá trị thống trị và hình thành thực tế chính trị không hoàn toàn tuyệt đối. Đặc biệt hơn là các hình thức truyền thông chuyên biệt (tức là không phải là truyền thông đại chúng), đặc biệt là các sách và tạp chí, thường xuyên giới thiệu các quan điểm có tính lựa chọn và bất đồng. Hơn nữa, các quan điểm bất đồng đã được truyền thông đại chúng đăng tải khi những quan điểm này đã giành được ít nhất là một vài sự tín nhiệm. Truyền thông cũng không thể tạo ra các vấn đề không tồn tại hoặc giấu giếm đi các vấn đề hiện đang tồn tại.

Song, chấp nhận một thứ quyền lực không chiếm ưu thế hoàn toàn của truyền thông đại chúng trong việc ảnh hưởng tới thế giới quan và nhân sinh quan của con người, sẽ không dẫn tới sự đánh giá thấp quyền lực của thể chế này. Trong tất cả các xã hội hiện đại, việc kiểm soát thông tin bị phê phán: bất cứ ai kiểm soát phương tiện truyền thông, người ấy có quyền lực to lớn. Marx thừa nhận rằng những ai kiểm soát phương tiện sản xuất vật chất của xã hội là những người có quyền mạnh nhất. Điều này có thể được khẳng định trong các xã hội hiện đại, quyền lực to lớn phụ thuộc vào việc kiểm soát các phương tiện thông tin - truyền thông. Đây là lý do dẫn tới việc các giới chóp bu kinh tế và chính trị nỗ lực rất lớn để chi phối truyền thông và kiểm soát các luồng thông tin. Những người này sử dụng sự kiểm soát có ý nghĩa đối với truyền thông hoặc họ có thể giành được sự cho phép tự do, có thể thực hiện ảnh hưởng lớn trong việc

khẳng định các quan niệm, hình tượng và ý kiến của riêng họ, và rồi sẽ trở thành một phần của ý thức chung.

Hiện nay, không ai phủ nhận rằng, vai trò của truyền thông đại chúng mang tính quyết định trong việc hình thành nên văn hóa cá nhân nói riêng, nhóm và xã hội nói chung. Các phương tiện truyền thông đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một nền văn hóa. Khi loài người đang tiến dần đến xã hội thông tin, thì hơn lúc nào hết, sự phát triển của các phương tiện truyền thông đánh dấu cho sự mở đầu một thời đại mới, ở đó, các phương tiện truyền thông trở thành trung tâm truyền tải các ý nghĩa xã hội, có nghĩa là có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành nên các nền văn hóa.

Chính vì thế, việc các nhóm tiếp cận đến các phương tiện truyền thông đại chúng ở mức độ nào sẽ quyết định ảnh hưởng của truyền thông đại chúng, và chúng là ảnh hưởng chủ yếu của văn hóa đương đại. Việc tiếp cận với các phương tiện truyền thông sẽ tạo cho các cá nhân có những cơ hội để thay đổi không chỉ những về văn hóa, sự hiểu biết mà còn trong các lĩnh vực khác, đặc biệt là kinh tế. Ngày nay, dường như việc tiếp cận với các phương tiện truyền thông đã thuận lợi hơn nhiều, đặc biệt ở đô thị. Người nghèo cũng được hưởng lợi trong quá trình tiếp cận này.

Tuy nhiên, người nghèo vẫn được xem là nhóm chịu nhiều bất lợi nhất trong việc tiếp cận với các phương tiện truyền thông do những đặc điểm được xem như là những đặc trưng cố hữu của họ: không có đủ tiền để có

những tiếp cận đối với các phương tiện truyền thông, mù chữ, vùng sâu, vùng xa, nông thôn, miền núi,...

**Tỷ lệ có đài, điện thoại và vô tuyến theo nhóm chi tiêu
(Số liệu Hải Hậu)⁷⁶**

	Đài	Điện thoại	Vô tuyến
Nhóm I	54.8	0.5	40.2
Nhóm II	66.5	0.5	59.5
Nhóm III	68.7	3.0	66.2
Nhóm IV	70.4	3.5	71.9
Nhóm V	70.1	10.0	69.2

(Thu nhập tăng dần từ nhóm I đến nhóm V)

Nghèo cũng đồng nghĩa với sự thiếu hụt về giáo dục, khả năng tiếp nhận tri thức thấp. Số liệu trên cho thấy rằng, sự thua kém về kinh tế đồng nghĩa với việc những cơ hội để tiếp cận với những thông tin - trong đó có những thông tin có thể làm thay đổi tình trạng nghèo của họ - giảm đi, chính điều này, kéo người nghèo lún sâu hơn vào vòng quay của sự nghèo đói, cũng như ảnh hưởng đáng kể đến sự thiếu thốn trong sinh hoạt văn hóa của họ.⁷⁷

Với người dân nghèo, các thiết chế văn hóa đương đại như câu lạc bộ, nhà văn hóa, thư viện, loa phát thanh là những nguồn cung cấp các hình thức sinh hoạt văn hóa, cung cấp những kiến thức thuận lợi đối với họ về

⁷⁶ Bộ Văn hóa Thông tin. 20 năm văn hóa Hải Hậu. (Phản báo cáo xã hội học). H, 1999. Tr. 115 - 164.

⁷⁷ Cũng cần phải chú ý đến đặc thù của môi trường nông thôn, ở đó, một người nghèo sống trong một gia đình có thể sang nhà hàng xóm để xem nhờ. Cơ hội tiếp cận của họ là có khả năng bù đắp. Các số liệu thống kê mới chỉ nói lên tình trạng bề nổi của vấn đề.

mặt tài chính. Song vì nhiều lý do, những thiết chế văn hóa cũng như nhiều lần đưa văn hóa thông tin về cơ sở của Bộ Văn hóa - Thông tin đều chưa đạt được hiệu quả như các nhà quản lý văn hóa - xã hội mong đợi, đặc biệt là đối với đối tượng người nghèo, những người trông đợi nhiều nhất vào những thiết chế và phong trào này. Và như thế, tác động của những thiết chế văn hóa mới có nhiều hạn chế, đặc biệt trong những năm gần đây, khi mà nền kinh tế thị trường ảnh hưởng đến các hoạt động trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chứ không riêng gì trong lĩnh vực văn hóa. Kết quả là, những người nghèo, tập trung đông ở những khu vực khó khăn về địa lý cũng như kinh tế, không cải thiện được tình trạng văn hóa của họ, và họ chỉ quanh quẩn với những gì họ đã biết, hay những hoạt động mang tính cổ truyền. (Tình trạng này càng trầm trọng hơn đối với người nghèo thuộc các tộc ít người, những khó khăn của họ không chỉ dừng lại ở việc thiếu tiền, mà cả ở trình độ hiểu biết xã hội cơ bản, tiếng phổ thông, sự cách biệt về địa lý, thiếu các dịch vụ xã hội cơ bản,...) Người nghèo đã nghèo về kinh tế lại càng nghèo về hưởng thụ văn hóa. Đây là mối quan hệ nhân quả giữa văn hóa nghèo và nghèo về văn hóa.

Vì tầm quan trọng của truyền thông đại chúng và việc hưởng thụ các sinh hoạt văn hóa do các phương tiện truyền thông đem lại đã thể hiện những khác biệt giữa văn hóa người nghèo và văn hóa của những người khá giả hơn, chúng tôi sẽ đề cập riêng thành một phần về hưởng thụ, sáng tạo nghệ thuật ở mục 4.

Ngoài các phương tiện truyền thông, khác biệt trong trình độ học vấn và tay nghề là một trong những

nguyên nhân khiến cá nhân trở nên nghèo đói, từ đó, hình thành nên một nền văn hóa của người nghèo. Trình độ học vấn và tay nghề được xem là nhân tố quan trọng trong việc giúp cá nhân thoát khỏi sự nghèo khó. Giáo dục đem lại cho cá nhân nhiều lợi ích, và là quyền cơ bản của con người. Trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo, điều quan trọng là phải chuyển được trình độ học vấn thành vốn văn hóa, thành nếp sống và tác phong văn hóa, từ đó, ảnh hưởng đến nhận thức, hiểu biết của người dân trong cách mà họ cố gắng vượt lên khỏi hoàn cảnh, cách mà giáo dục có thể giúp họ, giáo dục trở nên cần thiết đến mức nào với bản thân họ và những thế hệ kế tiếp.

Các nhà nghiên cứu nhất trí chung với nhau rằng: đầu tư cho giáo dục thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. *"Giáo dục là thiết yếu để đáp ứng đồng thời nhiều mục tiêu của phát triển: giảm bớt sự gia tăng dân số, cung cấp một cơ sở nguồn lực con người mạnh mẽ hơn cho phát triển công nghiệp và nông nghiệp, tránh việc sử dụng có hại lao động trẻ em, thu hẹp sự bất bình đẳng về giới và tạo cho cá nhân và gia đình thêm cơ hội thu nhập"*.⁷⁸ Một đánh giá quan trọng là, mọi xã hội đều xem giáo dục là một trong những phương tiện đem lại cơ hội cho sự bình đẳng. Cơ hội này được dành cho những cá nhân có năng lực mà không ảnh hưởng đến lợi ích của những nhóm người trong xã hội.

⁷⁸ Thực trạng của viện trợ, một sự đánh giá độc lập về giảm nghèo và hỗ trợ phát triển 1988 -1988. Tập trung cho giáo dục cơ bản. H. Nxb Chính trị Quốc gia. 1999. Tr. 59.

Giáo dục có tầm quan trọng nhất định do nó giúp người nghèo có được tri thức. Các nghiên cứu cho thấy, trẻ em ở hộ nghèo ít được đi học hơn những trẻ em khác một phần do bố mẹ chúng mù chữ, hoặc có trình độ học vấn thấp. Đây phải chăng là một sự trao truyền văn hóa hay đơn thuần chỉ vì những hoàn cảnh kinh tế bắt buộc người ta phải làm như vậy? Do những rủi ro mà người nghèo phải chịu, nên tất yếu họ phải tìm cách giảm rủi ro. Thường điều đó có nghĩa là bỏ qua việc đầu tư sinh lời vào giáo dục của con cái, vào một loại máy nông cụ mới hay giống hoặc phân bón mới. Khi bị giảm thu nhập, hộ nghèo thường phải lôi con họ ra khỏi trường để về nhà làm việc. Vì vậy, nỗ lực để mở rộng cơ hội giáo dục cho người nghèo có thể có thành công hạn chế nếu không hiểu biết về những rủi ro và hạn chế mà họ gặp phải.

Khi không được học hành, người thất học - ít học hay người nghèo không được trang bị kiến thức để hiểu hết giá trị của việc học hành, điều này ảnh hưởng đến tương lai học tập của con cái họ, đồng thời ảnh hưởng đến cái cách mà họ tiếp cận xã hội. Và nhiều nhà giáo dục vẫn xem giáo dục, đặc biệt là cung cấp cơ hội được giáo dục cho phụ nữ, người thuộc các tộc ít người, vùng sâu, vùng xa là những biện pháp quan trọng trong nỗ lực giảm nghèo.

Trong xã hội ta, từ trước tới nay, học vấn luôn được xem là một giá trị bền vững. Mọi người đều xem giáo dục là một trong những phương tiện “xóa nghèo” tích cực nhất. Đây là một cách nhìn ảnh hưởng rõ nét từ góc độ văn hóa. Các nhà khoa học Việt Nam đã có kết luận về mối liên hệ giữa biến số học vấn và thu nhập là:

“những tầng lớp xã hội khác nhau có những đặc điểm về mặt học vấn tiêu biểu rất khác nhau theo hướng tỷ lệ thuận: *tầng dân về trình độ học vấn từ thấp lên cao tương ứng với các nhóm có thu nhập thấp đến cao và rất cao.*”⁷⁹ Như vậy, người nghèo - ở một mức độ nhất định - có nghĩa là những người có trình độ học vấn thấp.

Theo Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000, tỉ lệ nghèo giảm xuống khi trình độ học vấn tăng lên, và gần 90% số nghèo là những người chỉ có trình độ phổ thông cơ sở hoặc thấp hơn. Những người thậm chí chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học có tỉ lệ nghèo cao nhất (57%). Ngược lại, rất hiếm có trường hợp đã tốt nghiệp đại học lại thuộc diện nghèo đói (chỉ chiếm có 4%). Và báo cáo cũng cho thấy là bản thân các hộ nghèo cũng hiểu được rằng trình độ học vấn là chìa khoá quan trọng. Tuy nhiên, những vấn đề lớn hơn liên quan đến việc tiếp thu các kĩ năng, các kiến thức trung và ứng dụng cũng như việc có được thông tin là đặc biệt quan trọng. Các hộ thường được xếp vào các nhóm khá giả hơn nếu như những người trưởng thành trong gia đình có trình độ học vấn nhất định và hoặc trẻ em trong gia đình được đi học. Ở thành phố Hồ Chí Minh, các hộ nhận xét rằng cần phải có trình độ cao hơn mức phổ thông cơ sở để có cơ hội kiếm được một công việc ổn định. Ở những vùng nông thôn, các hộ thường gắn tâm quan trọng của học hành với khả năng nhận biết những cơ hội mới và nắm bắt được các kĩ thuật mới. Các hộ nông thôn nghèo

⁷⁹ Trương Lai. Khảo sát xã hội học về phân tầng xã hội. H, Nxb KHXH, 1995. Tr. 122.

cũng đánh giá cao sự biết đọc biết viết cũng như khả năng về tính toán, ngôn ngữ và kỹ thuật.⁸⁰

“... Nghèo đói và thiếu ăn là yếu tố chính buộc học sinh phải thôi học ở các lớp cấp thấp. Tại Hà Tĩnh, các hộ phần nần là họ gặp phải khó khăn trong việc trang trải các nhu cầu sinh hoạt do phải trả học phí và các khoản đóng góp khác, trong khi đó thì tiền học ngày càng tăng khi học sinh học lên các lớp cao hơn. Mối liên quan giữa nghèo đói và bỏ học không chỉ hạn chế trong phạm vi các vùng nông thôn. Các hộ nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh cũng gặp phải những khó khăn khi trang trải chi phí cho giáo dục tiểu học. Điều này đặc biệt đúng đối với các hộ không có hộ khẩu chính thức vì họ không được hưởng chế độ miễn học phí như các hộ nghèo có hộ khẩu. (...) nghèo đói và trình độ học vấn thấp sẽ cùng làm tăng thêm xu hướng nghèo đói và sẽ tiếp tục kéo dài cho thế hệ sau. Logic này có thể được áp dụng cho các nhóm khác có trình độ học vấn thấp: nơi mà người dân tộc ít người và phụ nữ đã ở trong tình trạng khó khăn thì việc không cung cấp các dịch vụ giáo dục một cách đồng đều giữa tất cả các nhóm dân cư sẽ duy trì sự cô lập và vì vậy, cả sự nghèo đói của họ.”⁸¹

Theo Tương Lai, sự thua thiệt về điều kiện học vấn ở nông thôn rất rõ ràng. Đây cũng chính là lý do căn bản để người có ý chí cao về thăng tiến xã hội rời bỏ nông thôn ra thành phố. Trẻ em nông thôn cũng chịu thiệt thòi hơn: chúng không thể dành hết thời gian cho việc học hành mà còn phải lao động kiếm sống để góp vào tăng

⁸⁰ Việt Nam tấn công nghèo đói, Tr. 21 - 22.

⁸¹ Việt Nam tấn công nghèo đói, Tr. 122.

thu nhập cho gia đình, tỷ lệ đó không nhỏ ở các vùng nông thôn.⁸² Những khoản chi phí cho học thêm và những phụ thu không rõ ràng và khá thường xuyên đã góp phần tạo ra sự bất bình đẳng đối với thu nhập và chất thêm gánh nặng cho những nhóm có thu nhập thấp. Điều này, về lâu dài sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng di động xã hội vì sự hạn chế khả năng đầu tư cho học vấn để cải thiện đời sống, chuyển đổi nghề nghiệp, thay đổi vị thế xã hội đối với những người ở trong những nhóm xã hội có thu nhập thấp có ý chí về sự thăng tiến xã hội.⁸³ Tài liệu của Ngân hàng thế giới cho biết, ở cấp I, tỷ lệ nhập học trong các hộ nghèo nhất là 685 hay thấp hơn khoảng 10% so với các hộ giàu nhất. Nhưng ở cấp II chênh lệch này lớn hơn với khoảng 1/3 giữa người giàu nhất và nghèo nhất: chỉ 19% số trẻ em trong các hộ nghèo nhất được đi học cấp II. Sự chênh lệch lại càng lớn ở cấp III là 1/15 với chưa đến 2% trẻ em từ 15-17 tuổi trong các hộ nghèo nhất được đi học cấp III. Không có trẻ em nào trong các hộ nghèo nhất được đi học ở bất kỳ trường nào ở cấp III so với 7% trẻ em ở các hộ giàu nhất.⁸⁴ Chúng ta biết rằng, học vấn của cá nhân thấp thì khả năng nghèo của họ là cao hơn so với những người có trình độ hơn họ. Bản thân họ đã nghèo, song cái nghèo do thiếu giáo dục còn được kéo dài đến thế hệ tiếp sau như phân tích ở trên.

Trình độ học vấn là một biểu hiện của văn hóa. Hiểu biết của một cá nhân ảnh hưởng trực tiếp đến quan

⁸² Tương Lai. Sdd. Tr. 172.

⁸³ Tương Lai. Sdd. Tr. 104.

⁸⁴ Ngân hàng thế giới khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. Việt Nam - đánh giá sự nghèo đói và chiến lược. 1995

niệm của họ đến mọi hoạt động sống, quan niệm của họ về thế giới, và ảnh hưởng đến những người xung quanh họ, đặc biệt là những người thân thuộc trong gia đình. Văn hóa của người nghèo, như trên đã phân tích, một phần đặc trưng bởi một trình độ học vấn thấp. Hay ngược lại, một trình độ học vấn thấp dễ dẫn người ta đến nghèo đói. Trình độ tay nghề một phần quan trọng biểu hiện trình độ học vấn (tuy rằng không phải bao giờ cũng vậy). Nó đánh dấu khả năng của cá nhân trong việc tiếp cận với một công việc có thể sinh lợi nào đó. Một cá nhân có trình độ tay nghề có thể đồng nghĩa với việc họ có một trình độ học vấn nhất định, có một việc làm nhất định và có khả năng có một thu nhập nhất định, những điều kiện cần thiết để thoát khỏi nghèo đói. Nhóm học vấn thấp (mù chữ, cấp I) chủ yếu hưởng thụ văn hóa thường xuyên qua đài (66,7%); vô tuyến (62,5%); không thường xuyên tham gia sinh hoạt văn hóa tại rạp (0%), qua video (1,6%). Tương quan mức sống và sự hưởng thụ văn hoá là khá rõ ràng trong các trường hợp được nghiên cứu tại xã Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Tham gia các hoạt động giải trí theo nhóm chi tiêu

	Rất Nghèo	Nghèo	Trung bình	Khá giả	Giàu
Xem vô tuyến					
Thường xuyên	60.0	75.0	69.5	80.0	90.0
Thỉnh thoảng	20.0	18.3	28.8	18.3	8.3
Không	20.0	6.7	1.7	1.7	1.7
Xem video					
Thường xuyên	8.3	3.3	20.3	11.7	23.7
Thỉnh thoảng	8.3	20.0	23.7	35.0	35.6
Không	83.3	76.7	55.9	53.3	40.7

Đi lễ

Thường xuyên	3.3	5.0	3.4	6.7	13.3
Thỉnh thoảng	20.0	20.0	30.5	35.0	38.3
Không	76.7	75.0	66.1	58.3	48.3

Đọc báo, sách

Thường xuyên	3.3	13.3	8.5	15.0	11.7
Thỉnh thoảng	13.3	8.3	6.8	11.7	11.7
Không	83.3	78.3	84.7	73.3	76.7
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

Nguồn: Số liệu điều tra Nam Giang (1998). Đề tài: Văn hoá nông thôn trong phát triển (cấp bộ) Viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật chủ trì.

Các chương trình ưa thích trên truyền hình

Nhóm chỉ tiêu	Rất nghèo	Nghèo	Trung bình	Khá	Giàu
Thời sự					
Thích	36.7	58.3	78.0	80.0	81.7
Bình thường	23.3	26.7	11.9	13.3	15.0
Không thích	40.0	15.0	10.2	6.7	3.3
Thể thao					
Thích	28.3	63.3	72.9	58.3	65.0
Bình thường	28.3	15.0	13.6	33.3	18.3
Không thích	43.3	21.7	13.6	8.3	16.7
Văn nghệ					
Thích	58.3	66.7	61.0	64.4	65.0
Bình thường	18.3	15.0	30.5	25.4	30.0
Không thích	23.3	18.3	8.5	10.2	5.0
Nông thôn ngày nay					
Thích	15.0	28.3	42.4	56.7	36.7
Bình thường	33.3	50.0	44.1	25.0	43.3
Không thích	51.7	21.7	13.6	18.3	20.0

Phim văn nghệ chủ nhật

Thích	70.0	78.3	89.8	83.3	91.7
Bình thường	11.7	6.7	1.7	10.0	3.3
Không thích	18.3	15.0	8.5	6.7	5.0

Phim truyện Việt Nam

Thích	1.7	8.3	11.9	13.3	25.0
Bình thường	8.3	11.7	28.8	28.3	21.7
Không thích	90.0	80.0	59.3	58.3	53.3

Phim truyện nước ngoài

Thích	3.3	5.0	5.1	5.0	0.0
Bình thường	15.0	10.0	6.8	10.0	1.7
Không thích	81.7	85.0	88.1	85.0	98.3

Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
-------------	--------------	--------------	--------------	--------------	--------------

Nhìn vào bảng trên cho thấy rằng nhóm nghèo nhất thường ít quan tâm đến các chương trình trên truyền hình nhất so với các nhóm mức sống khác. Có tới 40% số người nghèo không thích xem chương trình thời sự và 51% người nghèo được điều tra không thích xem chương trình nông thôn ngày nay, đây là những chương trình được coi là thiết thực trong việc tiếp nhận những thông tin quan trọng đối với việc cải thiện đời sống của chính người nghèo. Có tới 90% người nghèo không thích phim truyện Việt Nam và 98,3% không thích xem phim truyện nước ngoài. Như vậy khả năng người nghèo cập nhật được thông tin thông qua vô tuyến còn nhiều hạn chế. Ở đây cho thấy có sự ưu trội hơn trong các sinh hoạt văn hóa của những tầng lớp có mức sống cao hơn so với nhóm có mức sống thấp. Rõ ràng ở tầng lớp có mức sống cao hơn, khả năng, điều kiện để thoả mãn cho các nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hoá là thuận lợi hơn. Sự khác biệt còn nhận thấy trong việc chấp nhận các loại

văn hoá nghệ thuật khác nhau của từng nhóm mức sống. Dưới đây là một ví dụ minh chứng khi chúng tôi nghiên cứu về các loại phim được người dân ưa thích.

Tương quan mức sống và việc sử dụng thời gian rỗi (Mẫn Xá)

Mức sống Các hoạt động	Nghèo	Trung bình	Khá giả	Giàu
Xem TV thường xuyên	57,14	56,55	64,15	68,29
Đọc sách báo thường xuyên	0	13,11	20,75	24,39
Thể dục, thể thao thường xuyên	21,42	16,39	24,52	24,39
Sinh hoạt CLB thường xuyên	0	2,45	3,77	4,87

Tương quan mức sống và sự ưa thích các loại phim (Mẫn Xá)

Loại phim	Nghèo	Tr. bình	Khá	Giàu
Phim văn nghệ chủ nhật	71,42	73,77	86,79	78,04
Phim truyền Việt Nam	71,42	59,83	79,24	58,53
Phim truyền nước ngoài	7,14	6,55	5,66	17,07
Phim bộ Trung Quốc	57,14	53,27	60,37	65,85

Sở thích của tầng lớp có mức sống cao đa dạng hơn (thể hiện ở tỷ lệ thích phim truyền nước ngoài cao nhất). Đây là loại phim khó được chấp nhận tại khu vực nông thôn.

Tương quan giữa mức sống và các loại hình khác (Mẫn Xá)

Mức sống Loại hình	Nghèo	T.bình	Khá	Giàu
Cà nhạc nước ngoài	0	9,83	9,34	21,95
Cà nhạc dân tộc	57,14	45,08	45,28	43,90
Chèo	50,00	28,68	28,30	29,26
Tuồng	28,57	18,03	22,64	24,39
Cải lương	50,00	54,91	64,15	48,78
Kịch nói	71,47	38,52	50,94	39,02

Ở đây cũng thấy có hiện tượng tương tự, các loại hình văn hóa truyền thống được tầng lớp nghèo quan tâm hơn, trong khi đó tầng lớp giàu có và khá giả có xu hướng thiên về các loại hình mới hơn.

Như mục đích xuyên suốt của chủ đề này, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến văn hóa của người nghèo và những đặc điểm văn hóa gì dễ khiến người ta trở nên nghèo đói, thì rõ ràng là, trình độ học vấn cũng như tay nghề là một biểu hiện, một đặc điểm nổi bật trong mối tương quan giữa nghèo đói và văn hóa. Nhóm nghèo và rất nghèo hầu như không tham gia thường xuyên kênh tiếp nhận văn hóa như video (1,9%), xem rạp (0%), đọc sách báo (2%). Mức độ tham gia thường xuyên giữa các nhóm mức sống khá đồng đều khi nghe đài. Nhóm nghèo và rất nghèo chủ yếu nhận văn hóa qua nghe đài với tỷ lệ phần % rất cao trong các chỉ báo (55,4% và 48,1%), các nhóm có trình độ học vấn càng cao thì mức độ tham gia các hoạt động văn hóa càng lớn. Nhóm học vấn trung cấp, cao đẳng - đại học có khoảng cách chênh lệch khá xa so với các nhóm học vấn thấp hơn khi tiếp nhận văn hóa qua sách báo (80%); xem rạp (20%); xem vô tuyến (100%).

x

Khi được hỏi về sự cần thiết đối của những thiết chế văn hóa tại làng - xã như đình, chùa, nhà văn hóa... cũng cho thấy sự khác biệt giữa người nghèo và các nhóm mức sống khác. Trước hết người nghèo thường không đưa ra ý kiến của mình, có tỷ lệ rất cao số người nghèo được hỏi không nêu ra ý kiến cụ thể của mình. Phải chăng đây là cái đúng như R.Chamber đã chỉ ra rằng tiếng nói của người nghèo thường không có trọng

lượng và người nghèo cũng không có thói quen đưa ra những ý kiến của mình. Tỷ lệ những người cho rằng các hoạt động văn hóa là quan trọng cũng ít hơn so với các nhóm khác.

Ý kiến về các biện pháp xóa đói, giảm nghèo theo nhóm chi tiêu

	Nhóm chi tiêu				
	Rất nghèo	Nghèo	Trung bình	Khá	Giàu
Tự do mua, bán ruộng đất	8.3	15.0	10.2	15.0	45.0
Tự do thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi	18.3	30.0	22.0	46.7	46.7
Đổi mới chế độ hợp tác xã	11.7	28.3	32.2	31.7	18.3
Mở rộng các hình thức tín dụng	56.7	53.3	61.0	45.0	21.7
Bảo trợ nông nghiệp	31.7	41.7	45.8	46.7	13.3
Có thị trường tiêu thụ sản phẩm	76.7	75.0	64.4	51.7	30.0
Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật	58.3	63.3	54.2	58.3	41.7
Tạo việc làm	73.3	71.7	74.6	61.7	40.0
Phát triển văn hoá, nâng cao dân trí	65.0	63.3	52.5	31.7	6.7
Giúp đỡ người nghèo	50.0	55.0	62.7	58.3	76.7
<i>Nguồn: Số liệu điều tra Nam Giang (1998)</i>					

Khi được hỏi về các biện pháp để xóa đói giảm nghèo, người nghèo quan tâm đến các vấn đề như tự do mua bán ruộng đất, thay đổi vật nuôi cây trồng, hay chính sách trợ giúp người nghèo, trong khi đó các nhóm khác đặc biệt, là người giàu lại chú trọng đến việc mở rộng hình thức tín dụng, đến thị trường tiêu thụ sản phẩm, tạo công ăn việc làm, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ

thuật. Đặc biệt các vấn đề phát triển văn hóa, nâng cao dân trí rất ít được người nghèo quan tâm đến (6,7%) trong khi đó vấn đề này cũng được các nhóm khác quan tâm (65% người giàu quan tâm)

Ở Nam Giang những hộ có mức sống từ trung bình trở lên thường đầu tư cho con đi học thêm ngoài giờ học chính khóa ở trường, trong khi những hộ có mức sống thấp tỏ ra ít có cơ hội cho con đi học hơn. Khi được hỏi về dự định của các gia đình trong việc đầu tư học thêm của con, có khoảng 20,7% số hộ gia đình nghèo trả lời họ có dự định trong khi đó tỷ lệ hộ trung bình cho việc học tập của con cái là 37,8%, hộ khá giả là 33,3%. Những gia đình có mức sống thấp, việc học hành của con cái họ chưa được quan tâm đúng mức.

Tương quan giữa mức sống và sự đầu tư cho con học hành

Mức sống	Có dự định		Không dự định	
	n	%	n	%
Rất nghèo	7	20,6	27	79,4
Nghèo	12	20,7	46	79,3
Trung bình	56	37,8	92	62,2
Khá giả	20	33,3	40	66,7

Qua khảo sát cho thấy, mức sống là yếu tố quan trọng tác động đến đời sống văn hóa của các hộ gia đình. Với hộ gia đình có mức sống cao, họ có nhiều cơ hội hơn trong việc hưởng thụ văn hóa. Với mức sống từ trung bình trở lên các hộ gia đình mới có đủ điều kiện đầu tư cho nhu cầu văn hóa của mình, trước hết là mua sắm các tiện nghi sinh hoạt. Những hộ có mức sống cao hơn sẽ có đủ tiện nghi sinh hoạt hơn những hộ có mức sống thấp. Đồng thời những hộ có mức sống cao hơn

thường có khả năng hơn trong việc chi trả cho những nhu cầu văn hóa của các thành viên trong gia đình, và có khả năng hơn trong việc đầu tư cho con cái học tập.

Văn hóa được Đảng và Nhà nước ta xem là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Như vậy, sự lựa chọn các giá trị, chuẩn mực văn hóa phù hợp với sự phát triển kinh tế nói riêng, xã hội nói chung là một trong những nỗ lực nhằm xoá đói và giảm nghèo. Nếu như tình trạng giáo dục xuống cấp, trẻ em bỏ học nhiều để tham gia vào các hoạt động kinh tế của gia đình thì đồng nghĩa với nó là trình độ dân trí giảm sút, người dân sẽ chịu những cái giá rất đắt mà con cháu họ phải trả trong tương lai do thiếu những cơ hội do học vấn đem lại.

Sự nghèo đói có thể thay đổi, thu hẹp trong một thời gian ngắn, song những khác biệt về học vấn có thể kéo dài cả một hoặc nhiều thế hệ. Sự phân tầng về văn hóa đã xếp người nghèo vào một tầng văn hóa đặc trưng cho họ, ở đó văn hóa là yếu tố quan trọng nhất sẽ làm tăng bất bình đẳng trong xã hội. Trong một bối cảnh mà sự thăng tiến xã hội dựa vào năng lực cá nhân sẽ làm trầm trọng hơn sự thua kém về lợi thế của người nghèo vì họ ít có cơ hội để nâng cao học vấn. Mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh sẽ khó thực hiện nếu không xoá bỏ sự thua thiệt về học vấn của người nghèo, cư dân sống ở nông thôn. Đầu tư cho giáo dục sẽ là đầu tư cho sự phát triển bền vững, góp phần giảm bớt bất bình đẳng, thực hiện công bằng xã hội phù hợp với trình độ của sự phát triển. Sự thay đổi về văn hóa, cụ thể là nhận thức của người nghèo sẽ giúp họ trở nên đỡ nghèo hơn với sự tham gia tích cực của họ vào

con đường giáo dục. Khi mà ánh sáng của học vấn, của một lối nghĩ, lối làm mới chưa đến được với nhóm nghèo thì sự kìm hãm của những yếu tố thuộc nền văn hoá cũ đã góp phần tạo nên sự nghèo đói ở nơi họ.

4. Hưởng thụ văn hóa

Những đặc điểm của văn hóa đương đại bắt nguồn từ những đặc điểm văn hóa quá khứ, cộng với những giao lưu với bên ngoài, tiếp biến văn hóa, lựa chọn những đặc điểm văn hóa phù hợp với bối cảnh mới. Chính điều đó, ảnh hưởng rất lớn đến văn hóa cộng đồng, nhóm hay cá nhân, và đặc biệt có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế. Một nền kinh tế luôn phát triển dựa trên những nhu cầu xã hội và khả năng của thị trường. Những nhu cầu của xã hội lại luôn bắt nguồn từ lối sống, sự hưởng thụ (trong đó có cả hưởng thụ về văn hóa) của người dân. Sự hưởng thụ văn hóa của người nghèo cũng khác biệt so với phần còn lại. Sự hưởng thụ ấy được đặc trưng bởi: sự túng thiếu về tài chính, bị ngăn cản sự cách biệt về địa lý (vùng sâu, vùng xa) và khả năng hiểu biết hạn chế. Chính trình độ kinh tế hạn chế và các đặc điểm về trình độ học vấn, những khó khăn trong tiếp xúc với các dịch vụ xã hội, đã khiến người nghèo có những sáng tạo và hưởng thụ văn hóa khác với các tầng lớp khác trong xã hội.⁸⁵

⁸⁵ Một hộ gia đình nghèo là hộ có đặc điểm là các thành viên không có tay nghề, việc làm không cố hoặc không ổn định. Trong các hộ nghèo tại thành phố Hồ Chí Minh, đàn ông thường làm phụ hồ, bốc vác, đập xích-lô, phụ bếp, phụ nữ thường làm những việc như nhặt rác, buôn bán ve chai, giặt thuê, bán hàng rong, trẻ em đi nhặt rác, khuôn vác nhẹ, phụ hồ, bán vé số, bán báo, bán mỳ gõ hoặc làm những việc do gia đình nhận về làm tại nhà, trẻ em gái đi bán hàng rong, làm giúp việc trong

Việc thoả mãn nhu cầu văn hóa của cư dân có sự khác biệt giữa các nhóm không chỉ xét theo cách chia giàu nghèo, mà cả trong bản thân các nhóm nghèo xét theo các phân lớp khác nhau như trình độ học vấn, cơ cấu vùng miền, tộc người... Sự khác biệt ấy thể hiện ở những đặc điểm sau: (1) Loại hình dịch vụ văn hóa (âm nhạc, phim, sách báo, du lịch, thể thao...); (2) Loại sản phẩm văn hóa (loại sách, báo, loại phim, ca nhạc... và thích của từng đối tượng).

Chúng ta đều biết rằng, người nghèo và người khá giả hơn có những nhu cầu, khả năng tiếp cận với việc hưởng thụ văn hóa khác nhau, chẳng hạn, người nghèo không thể (hay khó có thể) thưởng thức những dịch vụ văn hóa đắt tiền, vượt quá khả năng mà túi tiền của họ có thể bỏ ra; người nghèo không thể có những thú vui xa xỉ coi thường thời gian và tiền bạc như người giàu... Nhưng thực ra, bằng chứng trên cũng chưa đủ sức thuyết phục rằng có hai nền văn hóa khác nhau: nền văn hóa của người nghèo và nền văn hóa của phần còn lại. Số liệu xã hội học cũng chỉ ra rằng, người nghèo cũng có thể có những thú vui theo kiểu người giàu, nhưng có thể cải biến về nội dung hay hình thức một chút ít, hoặc hoàn toàn giống như người giàu, chẳng hạn như đi du lịch, xem phim, đi nhảy... Tuy nhiên, những đặc điểm của một nền văn hóa nghèo như đã nói ở trên vẫn ưu trội hơn.

nhà, nhặt rác, bán vé số, giúp mẹ buôn bán nhỏ. Người nghèo ở đô thị thường không có hộ khẩu. Tại thành phố Hồ Chí Minh: có tới 40% hộ nghèo không có hộ khẩu trong khi đó con số này ở nhóm khá giả chỉ là 20%. Với một tình trạng kinh tế - xã hội như vậy, sự hưởng thụ văn hoá là rất khó khăn. có xu hướng đi theo những định hướng sai lệch.

Trong *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới: Tri thức cho phát triển* cho thấy “Chẳng có gì ngạc nhiên khi người nghèo ít chi tiêu cho việc có được tri thức hơn những người khác. Có lẽ điều ngạc nhiên là thậm chí họ còn chi tiêu ít hơn vào các hàng hóa tri thức như đài truyền thanh, điện thoại, báo chí và sách, hơn là mức độ ước tính theo thu nhập của họ. Lý do là người nghèo phải dành phần lớn hơn trong khoản thu nhập hạn chế của mình cho lương thực, chỗ ở và các hàng hóa thiết yếu sinh tồn khác. Ở Bungari và Nam Phi, người nghèo tiêu phần thu nhập ít hơn vào sách (ở Bungari) và báo so với người không nghèo” (Tr. 157)

Theo điều tra của Tương Lai, việc mua sách cho người lớn và trẻ em nhìn chung là thấp. Nhóm thu nhập thấp nhất của Hải Hưng (cũ) chỉ là 2,5%. Sách là một nhu cầu quá xa xỉ đối với cuộc sống còn nhiều gian truân. Phải ở một mức thu nhập tối thiểu nào đó, người ta mới có thể đáp ứng một nhu cầu văn hóa cho dù nhu cầu đó tiềm ẩn sâu kín trong từng người. Khi đang còn quá vất vả để lo toan miếng cơm manh áo, cho những nhu cầu cấp bách về đời sống vật chất: ăn, ở, đi lại, thuốc men khi đau ốm, chăm sóc người già, cúng giỗ, cưới xin, việc mua sách chưa thể là khoản chi thường xuyên được.⁸⁶

Nếu như báo chí là một phương tiện truyền thông cơ bản trong xã hội, một hình thức hưởng thụ văn hóa phổ thông trong xã hội đương đại, thì đối với những người nghèo, điều này không hẳn đã đúng. Nhiều hộ người nghèo đã không thể mua báo khi mà giá của một

⁸⁶ Tương Lai. Sđd. Tr. 174 - 175.

tờ báo ngày bằng hoặc hơn một cân thóc, thứ mà họ cần hơn trong cuộc sống hàng ngày. Chính vì những lý do đó mà dường như người nghèo thường gắn với những sinh hoạt, hưởng thụ văn hóa theo lối cổ truyền hơn so với những người giàu có hơn họ, bởi các giá trị văn hoá cổ truyền là cái sẵn có tại cộng đồng, truyền lan theo cơ chế khác với cơ chế truyền lan kiểu thị trường của các sản phẩm văn hoá mới.

Các hình thức hưởng thụ văn hóa khác như mua tranh, nghe nhạc, đi tham quan, tổ chức sinh nhật... cũng là những chỉ báo cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm xã hội xét theo phân tầng về mức sống. Tuy nhiên, trong bản thân những người nghèo cũng có sự khác biệt, sự khác biệt trong hưởng thụ văn hóa này bắt nguồn từ nhiều lý do, trong đó đáng kể nhất bắt nguồn từ ảnh hưởng của những yếu tố từ môi trường sống, trình độ học vấn hay hiểu biết của bản thân. Chẳng hạn, một cư dân nghèo đô thị sẽ có những sinh hoạt, hưởng thụ văn hóa khác biệt, phong phú hơn so với một người nghèo ở vùng nông thôn hẻo lánh. Khái niệm thôn, bản “trắng” về văn hoá mà ngành văn hoá - thông tin đang sử dụng trong các chương trình hỗ trợ văn hoá cơ sở đã phản ánh tình trạng các chỉ số hưởng thụ văn hoá của người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc là rất thấp. Họ là những nhóm cư dân thiệt thòi nhất trong nhóm nghèo.

Trong mọi chỉ báo về hưởng thụ sinh hoạt văn hóa, người nghèo luôn thua thiệt so với các nhóm còn lại có thu nhập khác họ. Chính sự thua thiệt về khả năng tài chính là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến những khác biệt này. Ở một vài trường hợp, trong thập phân

tầng, người nghèo là người bị thua thiệt cả về mặt vật chất lẫn tinh thần.⁸⁷

Tham gia các hoạt động giải trí theo nhóm chi tiêu
(Số liệu điều tra Hải Hậu)

	Nhóm chi tiêu				
	Rất nghèo	Nghèo	Trung bình	Khá giả	Giàu
Xem vô tuyến					
Thường xuyên	63.8	80.0	79.0	82.4	82.6
Thỉnh thoảng	27.6	19.0	18.5	15.6	15.9
Không	8.5	1.0	2.5	2.0	1.5
Xem video					
Thường xuyên	2.5	5.0	11.5	9.5	5.5
Thỉnh thoảng	38.2	53.0	47.0	50.3	49.3
Không	59.3	42.0	41.5	40.2	45.3
Nghe đài					
Thường xuyên	57.8	60.5	64.0	54.8	65.2
Thỉnh thoảng	28.1	29.5	29.0	36.7	29.4
Không	14.1	10.0	7.0	8.5	5.5
Xem phim					
Thường xuyên	3.0	7.0	4.0	5.5	3.5
Thỉnh thoảng	31.2	36.0	36.0	26.1	38.8
Không	65.8	57.0	60.0	68.3	57.7
Đọc báo, sách					
Thường xuyên	10.1	14.0	15.5	17.6	24.4
Thỉnh thoảng	32.2	48.0	40.5	41.2	45.8
Không	57.8	38.0	44.0	41.2	29.9
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

⁸⁷ Để đi đến những kết luận này, có lẽ cần phải có thêm những điều tra ở diện rộng, với kích cỡ mẫu lớn hơn.

Đã có một ai đó trong nhóm người nghèo nói rằng: *Họ là những người giàu, họ sống khác với chúng ta, bao hàm cả ý nghĩa văn hóa trong câu nói này. Với một điều kiện kinh tế nhất định thì tương ứng với các sinh hoạt văn hóa, khả năng hưởng thụ văn hóa nhất định. Điều kiện sinh hoạt cho phép có thể sống theo chuẩn văn minh. Hơn nữa, tiện nghi sống lại tạo điều kiện cho việc củng cố một nếp sống văn hóa tốt. Với sự nghèo nàn trong hưởng thụ văn hóa như vậy thì nhận thức xã hội của người nghèo là thấp hơn so với các nhóm có mức sống cao hơn.*

Tương quan giữa mức sống và hiểu biết xã hội (Mân Xá)

Hiểu biết đúng về các nhân vật	Nghèo	Trung bình	Khá	Giàu
Khổng Tử (Văn hóa)	14,28	17,21	17,07	26,82
Vô Tắc Thiên (Lịch sử)	42,85	33,60	28,30	34,14
Lý Thường Kiệt (Lịch sử dân tộc)	42,85	54,91	54,71	63,41
Trần Hưng Đạo (Lịch sử dân tộc)	50,00	56,55	54,71	60,97
Chu Văn An (Văn hóa dân tộc)	28,57	35,24	39,62	43,90
Nguyễn Du (Văn hóa dân tộc)	50,00	47,54	56,60	58,53
Lý Quang Diệu (Chính trị)	7,14	5,73	9,43	14,63
Mỵ Châu (Văn hóa - Lịch sử)	28,57	59,01	73,58	63,41
Trần Phú (Lịch sử cách mạng)	50,00	58,19	64,15	68,29
Lê Hồng Phong (Lịch sử)	42,85	50,02	58,49	63,41
Klinsman (Thể thao)	14,28	21,31	16,98	29,26
M.Jackson (Âm nhạc quốc tế)	7,14	16,39	20,75	34,14
Trung Đức (Âm nhạc Việt Nam)	35,71	45,90	58,49	56,09
Nhã Phương (Âm nhạc Việt Nam)	14,28	33,60	43,39	43,90

Ở bảng này, chúng ta nhận thấy rõ sự ưu trội của tầng lớp có mức sống cao trong nhận thức văn hóa - xã hội của họ, đồng thời là sự thiệt thòi của tầng lớp nghèo.

Các con số trên cho thấy sự tương quan giữa các nhóm mức sống khác nhau với các sinh hoạt văn hóa như việc đọc sách báo, xem vô tuyến, tập thể dục thể thao... Nhóm có mức sống cao sẽ có mức hưởng thụ văn hóa cao hơn. Thực tế cho thấy những hộ có mức sống cao có nhu cầu cao hơn trong đầu tư cho các hoạt động văn hóa công cộng, qua điều tra tại Hiệp Phước.

Tương quan giữa mức sống và ý kiến về đầu tư cho phát triển văn hóa

	Nghèo		Trung bình		Khá giả	
	n	%	n	%	n	%
Đầu tư cho nhà văn hóa	64	72,7	99	80,5	77	86,5
Đầu tư cho các CLB	21	23,9	44	35,8	47	52,8
Đầu tư cho thư viện	50	56,8	76	61,8	69	77,5
Đầu tư cho các đội văn nghệ	16	18,2	35	28,5	39	43,8
Đầu tư cho bảo tồn bảo tàng	34	38,6	63	51,2	55	61,8
Đầu tư cho cán bộ văn hóa	42	47,7	80	65,0	67	75,3

Kết quả của bảng trên cho thấy nhu cầu đầu tư cho các lĩnh vực văn hóa tăng dần lên theo mức sống. Nhóm hộ có mức sống càng cao thì nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa cũng càng cao. Người nghèo thường có xu hướng ít chú ý đến các hoạt động tinh thần do phần lớn mối quan tâm của họ dành cho các nhu cầu cơ bản như lương thực, thực phẩm... những thứ mà họ cho là thiết thực đối với đời sống của họ.

Tệ nạn xã hội như đánh đẽ, say rượu, đánh nhau... ở nông thôn lại thường xảy ra ở những hộ nghèo, hộ có những bi kịch xã hội hoặc những hộ giàu thì giàu lên từ những nguồn thu bất chính từ lợi thế về mặt quyền lực.

hoặc những nguồn thu có tính chất "đột biến" từ trên trời rơi xuống như bán đất⁸⁸ Ma túy không trừ đối tượng nào bất kể tuổi tác, điều kiện xã hội, nhưng nhân dân địa phương đều có chung nhận xét rằng người nghèo vẫn là nhóm người dễ bị ảnh hưởng bởi tệ nạn này nhất. Do việc làm không ổn định hoặc có thể là do thiếu chỗ vui chơi giải trí lành mạnh, nhiều người nghèo chỉ tập trung uống rượu hoặc chơi bài với nhau. Những kẻ buôn bán ma túy tận dụng cơ hội này tấn công vào những người yếu đuối hoặc đang ở tình trạng chán chường nhất.⁸⁹

Việc tiêu dùng, hưởng thụ các sản phẩm văn hóa chứng tỏ một trình độ hiểu biết nhất định từ người tiêu dùng, hưởng thụ các loại sản phẩm văn hóa ấy. Trong quá trình tiêu dùng, hưởng thụ đó, người dân có dịp tiếp xúc với các nguồn thông tin có thể mang lại cơ hội, lợi ích cho họ, mở rộng tầm hiểu biết cho cá nhân, chính điều đó tạo thuận lợi cho họ trong quá trình vượt khỏi nghèo đói. Nhưng các số liệu thống kê lại cho thấy một tình trạng ngược lại. Năm 1998 tỷ trọng chi cho ăn uống trong tổng chi tiêu dùng chung cả nước là 52,98%. Tỷ lệ này giảm dần khi nhóm chi tiêu tăng lên, hai nhóm nghèo nhất là 70,69%, mặc dù nhóm nghèo có tỷ trọng chi cho ăn uống cao nhất nhưng mức chi lại thấp nhất, chỉ đạt 828.000 đồng/người/năm trong khi nhóm giàu nhất có tỷ trọng thấp nhất nhưng mức chi lại cao tới 2.656.000 đồng/người/năm. Mặc dù những hộ nghèo tập

⁸⁸ Tô Ngọc Thanh. Về vấn đề xây dựng đời sống văn hóa tinh thần ở nông thôn. Hội nghị lần thứ 11 của Ủy ban UNESCO: Văn hóa và vấn đề phát triển nông thôn. Tr. 76.

⁸⁹ Quỹ cứu trợ nhi đồng Anh. Báo cáo đánh giá về nghèo khổ với sự tham gia của cộng đồng ở thành phố Hồ Chí Minh. 1999. Tr. 53.

trung chủ yếu các khoản chi cho ăn uống nhưng mức chi này vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu và thấp hơn rất nhiều so với nhóm hộ giàu (theo tính toán mức chênh giữa hai nhóm này là 3,21 lần). Nhóm chi tiêu càng giảm thì tỷ lệ chi tiêu cho gạo trong tổng chi cho ăn uống càng tăng, nhóm nghèo nhất là 50,92% trong khi nhóm giàu nhất chỉ là 16,10%. Mặc dù vậy khối lượng gạo tiêu dùng bình quân đầu người/tháng của nhóm nghèo nhất cũng chỉ được 11,48 kg, còn con số này ở nhóm giàu cũng là 10,94%. Ăn uống ngoài gia đình và lượng lương thực thực phẩm như thịt, trứng, thủy hải sản, hoa quả thì ở nhóm giàu có sự cách biệt rất lớn đối với nhóm nghèo. Các khoản chi dùng khác của nhóm nghèo đều thấp hơn rất nhiều so với nhóm giàu. Chi cho giáo dục bình quân đầu người/năm gấp 12,62 lần; chi cho giao thông, bưu điện gấp 17,67 lần; chi cho văn hoá thể thao giải trí gấp 68 lần; chi về đồ dùng lâu bền gấp 20,57 lần và chi cho nhà ở gấp 12,78 lần⁹⁰. Như vậy các dữ liệu trên cho thấy rằng nhóm hộ nghèo có mức sống thấp hơn rất nhiều so với nhóm giàu, cả về đời sống vật chất lẫn tinh thần.

Đặc biệt với người nghèo, việc hưởng thụ và sáng tạo văn hóa luôn đi liền với nhau. Khi xã hội không thể cho họ những cơ hội để hưởng thụ văn hóa, thì người nghèo có những cách hưởng thụ văn hóa riêng cho mình. Những hình thức văn hóa cổ truyền vì thế được bảo lưu tốt hơn ở các làng quê. Dĩ nhiên, phải có một trình độ kinh tế nhất định, một hiểu biết về văn hóa kèm theo, nhưng cũng chính một phần do những sinh hoạt văn hóa đương đại chưa có nhiều điều kiện thâm nhập vào đời

⁹⁰. Tổng cục Thống kê. Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 -1998. Tr. 231.

sống cộng đồng làng, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, vùng các tộc ít người, nên việc bảo lưu các giá trị văn hóa cộng đồng cũng thuận lợi hơn khi đem so sánh với cộng đồng đô thị, những nơi đã đô thị hóa ở mức độ cao. Dù rằng, sự sáng tạo văn hóa của người nghèo còn dừng ở mức hạn chế trong khả năng tài chính của họ, đặc trưng cho văn hóa họ. Song, chính điều này cũng rất có ích cho xã hội vì nhiều truyền thống văn hóa đang được chính những người nghèo giữ gìn.

5. Quan hệ xã hội

Do những điều kiện kinh tế của mình, người nghèo có được một thứ văn hóa đặc trưng cho họ. Về một phương diện nào đó "Văn hóa là một toàn bộ những tư tưởng và kiến thức khiến các cá nhân của một xã hội ý thức được tình trạng của họ và đem lại cho họ những phương tiện để tác động lại tình trạng. Nhận biết tình trạng xã hội và cải tạo tình trạng ấy, xét đến cùng, là nhận biết và cải tạo tình trạng hoạt động thoả mãn các hệ thống nhu cầu xã hội của mỗi thành viên, mà chủ yếu là tình trạng sản xuất và tình trạng phân phối."⁹¹ Chính vì lý do đó, trong các mối quan hệ xã hội của người nghèo, chúng ta cũng có thể thấy được sự khác biệt của họ so với những người ở một mức thu nhập khác họ.

Thăm viếng họ hàng là một sinh hoạt văn hóa của xã hội truyền thống, là chỉ báo thể hiện mối quan hệ khăng khít về mặt thân tộc. Người ta thường thấy sự khác biệt trong sinh hoạt này ở những người sinh sống trong

⁹¹ Đoàn Văn Chúc. Xã hội học văn hoá. H, Nxb Văn hoá Thông tin. 1997. Tr. 139

khu vực đô thị với những người sinh sống ở nông thôn, khi xã hội đô thị coi trọng những tiếp xúc gián tiếp, ẩn danh, thuần túy chức năng, coi nhẹ giao tiếp tình cảm. Cơ sở của các kiểu quan hệ này là xã hội đô thị vốn là tập hợp của các cư dân không chung nguồn gốc, bận rộn công việc, trong khi đó, xã hội nông thôn vốn có các quan hệ họ hàng, láng giềng chung sống lâu đời.

Chúng tôi muốn nhấn mạnh đến điểm chung là: kiểu loại, đặc biệt là tính chất quan hệ xã hội của nhóm nghèo so với phần còn lại, những người có mức sống khác họ là rất khác nhau. Đây là đặc điểm chung nhất, tuy nhiên, có những khác nhau khi ta phân xuất theo khu vực cư trú. Người nghèo nông thôn, dù là ở vùng núi, đồng bằng, là tộc người chủ thể hay thiểu số, với bối cảnh cộng đồng nông thôn, người nghèo dễ được đồng cảm hơn do có nhiều người nghèo sống quanh họ, phân tầng mức sống không quá cao, các mối quan hệ trực tiếp còn được coi trọng, tình cảm xóm giềng là một yếu tố quan trọng khiến những mặc cảm, tự ti - vốn là đặc trưng của người nghèo - bị giảm bớt đi. Trong khi đó, ở đô thị, người nghèo bị bao bọc bởi bầu không khí khác hơn nhiều, đó là sự phân tầng mức sống cao - từ đó dẫn đến mọi sự phân tầng khác - rất cao. Những biểu hiện tâm lý trên của người nghèo càng được dịp biểu hiện. Những mặt trái của xã hội cũng vì thế nảy sinh. Đây là những điểm đáng lưu ý của người nghèo đô thị. Từ đó, quyết định ít nhiều đến mối quan hệ xã hội của họ.

Thăm viếng họ hàng cũng đòi hỏi có những tiền đề nhất định về kinh tế: quà cáp, tiền đi lại... Chính vì điều này nên, thường rằng, tỷ lệ thăm viếng họ hàng xa nơi ở

gia tăng cùng với thu nhập. Người nghèo ít thăm viếng họ hàng ở xa so với những người khá giả hơn họ. Điều này cũng đúng khi xét đến khía cạnh tâm lý tự ti, mặc cảm và bị cô lập của người nghèo.

Chính những đặc điểm tự ti, mặc cảm của người nghèo đã ảnh hưởng đến các mối quan hệ của họ, không chỉ với xã hội, mà còn ảnh hưởng tới các mối quan hệ trong gia đình. Hậu quả của tình trạng nghèo đói cũng còn được người nghèo cảm nhận ở sự tước đoạt và bức tức. Những thiếu sót ở bản thân như bệnh tật, học vấn thấp, những hạn chế về tài chính... dẫn đến những đặc điểm tâm lý kể trên khiến người nghèo bị cô lập ngay trong chính gia đình, thân tộc của mình. Ở đây, chúng tôi xin nhấn mạnh một lần nữa rằng *lối sống gắn liền với mức sống, chất lượng sống*. Bản thân mỗi con người là một con người kinh tế ⁹² (*homo-economicus*), xét theo một khía cạnh nào đó. Người nghèo bị bó buộc trong hoàn cảnh kinh tế của họ, cộng với một tâm lý tự ti, mặc cảm đã dường như không cho phép họ có một mối quan hệ xã hội rộng mở, mối quan hệ trong gia đình, dòng họ cũng bị hạn chế. Và, chính những đặc điểm văn hóa ấy cũng khiến họ trở nên bị cô lập hơn, khả năng nghèo đói cao.

Một trẻ em nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh đã nói
"Trẻ em nghèo bị trẻ khác khinh thường và có ít bạn. Trẻ

⁹² Theo chỉ dẫn của GS Lương Văn Hy, khái niệm **Homo economicus** đề cập tới những hành động của những người dựa trên cơ sở tính toán về chi phí và lợi ích mà họ sẽ có được. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nói đến những tương tác giữa điều kiện kinh tế và những hành động của nhóm nghèo. Ở đó, họ không thể có những tính toán kiểu như vậy.

em gia đình giàu có nhiều bạn bè hơn."⁹³ Hay thái độ của trẻ em gái nghèo trên 10 tuổi: Luôn cảm thấy bị thua thiệt, thiếu tự tin; một số trẻ em giàu không muốn chơi cùng; bị người ta chửi vì thiếu nợ; phải nhịn nhục nghe người giàu muốn nói gì thì nói. Người ta bảo mình là chó thì phải là chó chứ không được cãi là mèo; phải làm việc vất vả như tiền công lại thấp hơn; không có vô tuyến phải đi xem nhờ nhưng có khi bị đuổi không cho xem; nghèo đi làm có khi bị người ta chửi mắng thậm tệ hoặc bị coi thường như bắt cúi xuống chân người ta để đánh giày chứ không chịu tháo giày ra; hoặc với thái độ của trẻ em trai trên 10 tuổi: bị người ta đánh không dám đánh lại; phải ăn đồ thừa nhà người khác; không ai tin bởi vì không trả được nợ... đã thể hiện đặc điểm tâm lý tự ti làm nền tảng trong các giao tiếp xã hội như trên đã trình bày.

Đã là người nghèo, lại là trẻ em thì những đặc điểm tâm lý - là điểm xuất phát cho các mối quan hệ - đóng một vai trò rất quan trọng và ảnh hưởng đến cả quãng đời còn lại. Theo một điều tra xã hội học ⁹⁴ thì trẻ đi ở xuất thân từ gia đình nghèo, có ý thức về khó khăn của gia đình. Do còn ít tuổi mà đã phải đương đầu với những khó khăn của cuộc sống nên tình cảm của các em thường không cân bằng. Các em tự hào vì kiếm được tiền cho gia đình và bản thân, cảm thấy mình khôn ngoan, hiểu biết hơn bạn bè ở quê. Trong công việc thường tỏ ra chững chạc, vui tươi để làm hài lòng gia chủ... Tuy nhiên, do phải sống xa gia đình nên các em thường "nhớ nhà". Các

⁹³ Quỹ cứu trợ nhi đồng Anh. Tình trạng nghèo đói ở thành phố Hồ Chí Minh. H, 1999. Tr. VII - 37.

⁹⁴ Một số cảm xúc đặc trưng của trẻ em giúp việc cho các gia đình ở Hà Nội. T/c Xã hội học số 2-2000. Tr. 69.

em luôn "chạnh lòng", "tủi thân" khi bị chủ mắng. Lời nói, hành vi của các em đều được chủ chỉ bảo, uốn nắn. Cuộc sống của các em gần như bị "gò" theo nhịp sống gia đình chủ. Thậm chí các trạng thái rung cảm của các em cũng bị gia đình chủ chi phối: gia đình chủ vui - các em cảm thấy vui, gia đình có chuyện buồn, các em không dám cười, nói to, không dám đi lại ồn ào...

Sự cô lập trong mối quan hệ với cộng đồng đã phát sinh những đặc điểm văn hóa của sự bần cùng, trong đó, đặc biệt là những tệ nạn xã hội (cờ bạc, rượu chè, ma túy, điếm...). Cũng theo điều tra ở thành phố Hồ Chí Minh, một vài hậu quả của nghèo đói có ảnh hưởng đến các mối quan hệ trong gia đình người nghèo và giữa người nghèo với các nhóm xã hội khác là: gia đình mâu thuẫn, tệ nạn xã hội/ thiếu đạo đức. Bên cạnh đó, nhóm thanh niên được phỏng vấn cũng nhận thức rõ về hậu quả của cái nghèo như: Một nhóm cho rằng, đó là "trộm cắp, phạm tội, tệ nạn xã hội, say xỉn tối ngày, móc túi, hay gây gổ". Nhóm khác lại nói đến "uống rượu/cờ bạc, móc túi". Nghèo được xem như là nguyên nhân gây suy thoái về mặt đạo đức xã hội, được các nhóm miêu tả bằng những từ như: "chán nản, vô vọng, buồn, đối xử không công bằng, bị bạn gái bỏ, ly dị, gia đình mâu thuẫn và tan vỡ". "Những gia đình có người dính vào tệ nạn xã hội thường bị người khác nhìn vào với thái độ nghi ngờ và khinh thường. Vì lý do này mà nhiều người không dám cho họ vào danh sách những người được hưởng các dịch vụ hỗ trợ người nghèo mặc dù các gia đình này có thể có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Thậm chí có khi ngay cả những người cho vay nặng lãi cũng không muốn cho các gia đình này vay mượn tiền. Những người này cũng

có thể sẽ bị mất uy tín hoặc mất vị trí xã hội mà trước đây họ có thể có trong cộng đồng".⁹⁵ Những hộ nghèo cũng thường xảy ra xung đột gia đình. Cái nghèo thường làm cho các thành viên cảm thấy bị áp lực về tâm lý. Hậu quả của nó là thường có những mâu thuẫn gia đình, không hoà thuận. Nhưng đôi khi sự tan vỡ gia đình chính là nguyên nhân của nghèo đói. Do đó, hơn 60% gia đình có mức thu nhập trung bình và khá giả có chỉ tiêu cho việc học hành của con em, nhưng con số này ở người nghèo chỉ là 26%.⁹⁶

Những mong ước của trẻ em⁹⁷

Trẻ em gái	Trẻ em trai
Được đi học	Được đi học
Anh chị em đều được đi học	Các bạn đều được đi học
Không bị thi trượt	Có đủ sách vở, đồ dùng học tập
Có đủ sách vở, đồ dùng học tập	Nhà mình giàu
Có gia đình hạnh phúc	Được ba má cưng chiều
Được ba má cưng chiều	Má khoẻ mạnh và sống lâu
Ba má không bị mất việc làm	Ba má có việc làm ổn định
Giúp đỡ làm việc nhà	Khu phố sạch sẽ và yên bình
Đi làm giúp ba má	Chơi đá banh
Gia đình có thu nhập ổn định	Có đủ ăn và đủ mặc
Được ba má cho đi chơi	Có xe đạp
Trong khu xóm không có người nghèo	Có đồ chơi để chơi
Có nhà mới/nhà có cây trái	Đi siêu thị
Có xe đạp để đi	Có tiền và giàu có
Có đồ chơi (búp bê)	Có nhiều bạn để chơi
Được chơi nhảy dây, cầu lông	Có nhà đẹp và nhà lầu
Có quần áo đẹp mặc	Có tivi, tủ lạnh và đầu máy
Có tủ lạnh, tivi, xe dream	Đi du lịch, vui chơi giải trí

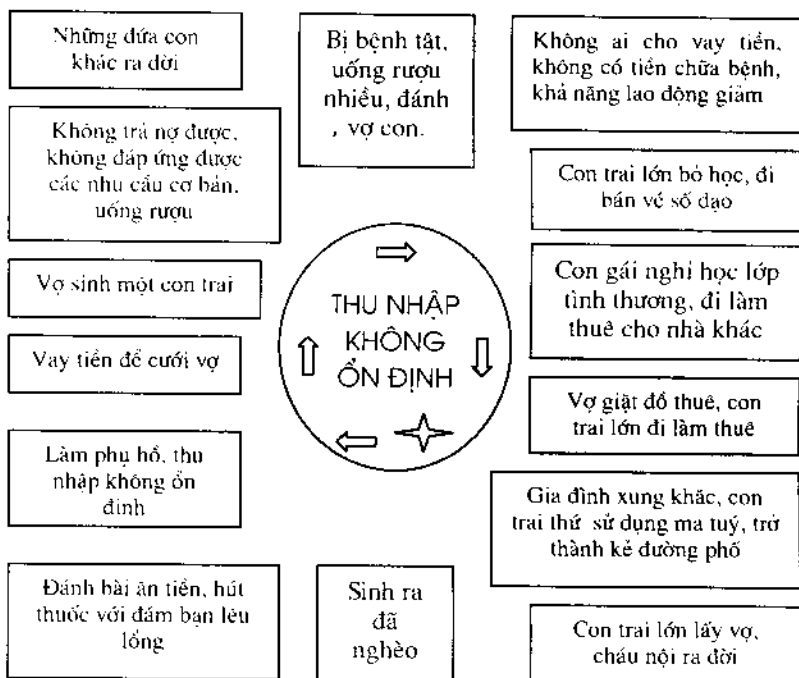
⁹⁵ Quỹ cứu trợ nhi đồng Anh. Tình trạng nghèo đói ở thành phố Hồ Chí Minh. H. 1999. Tr. 35 -36 - 42.

⁹⁶ Quỹ cứu trợ nhi đồng Anh. Sdd. Tr. 55

⁹⁷ Quỹ cứu trợ nhi đồng Anh. Sdd. Tr. 57

Cuối cùng, để kết luận về văn hóa của người nghèo, chúng ta thừa nhận rằng, sự tồn tại của văn hóa của người nghèo là có thật, chứ không phải là một sản phẩm của trí tưởng tượng của con người, và chính văn hóa ấy ảnh hưởng đến sự nghèo khó của họ. Nó có thể kéo dài sự nghèo khó ấy và cũng có thể là cơ sở để các nhà hoạch định chính sách có thể có những chiến lược giảm nghèo có cơ sở từ những hiểu biết về nền văn hóa ấy. Vòng luẩn quẩn của sự nghèo nàn và rơi vào nghèo nàn do chính những đặc điểm văn hóa của nhóm nghèo đã khiến người nghèo càng nghèo hơn, đã có ý thức về sự cô lập càng bị cô lập hơn.

Chu kỳ nghèo (theo tổng kết của các nghiên cứu PPA)



Nền văn hóa ấy bám chặt lấy người nghèo, tuy nhiên, nền văn hóa ấy có thể được thay đổi. Theo Gans *"Nhiều người nghèo chia sẻ những ước vọng của giai cấp trung lưu, và cả những ước vọng của giai cấp công nhân ổn định. Nếu như họ có thể thực hiện sự an ninh kinh tế như giai cấp trung lưu và giai cấp công nhân, họ sẽ nhanh chóng từ bỏ phần lớn những kiểu mẫu hành vi gắn bó với sự bần cùng."*⁹⁸ Nghèo nàn là một thứ bệnh dịch của xã hội đương đại. Điều trị căn bệnh ấy, phải có bàn tay tham gia của chính người nghèo. Một trong những điều cơ bản cần thay đổi chính là văn hóa của người nghèo. Quyền tự quyết định số phận của họ - một trong những nội dung cơ bản làm thay đổi văn hoá của người nghèo - chỉ có thể được thực thi khi mà chính họ phải là một lực lượng tham gia, thay vì như một đối tượng hưởng lợi của các chương trình xoá đói giảm nghèo. Người nghèo phải là một thành phần của quá trình lựa chọn các vấn đề, lập kế hoạch, triển khai và đánh giá.

"Hệ thống kinh tế thắng thế hiện nay đang bị lên án. Nguyên tắc chủ yếu của nó là cạnh tranh lợi nhuận bừa bãi trong một thị trường rộng mở trên phạm vi thế giới đang phơi bày một lý lẽ dựa trên tính tham lam, bất bình đẳng và ô nhiễm mà đa số dân chúng trên trái đất phải hứng chịu hậu quả. Hệ thống này hiện đang bị chỉ trích nhưng ở những mức độ rất khác nhau, từ phản đối toàn bộ đến chỉ trích riêng một số hậu quả nào đó. Văn hóa dường như là mũi nhọn của cuộc đấu tranh này; nhưng cần phải biết vai trò thực sự và bản chất của văn hóa... Cuối cùng là xem văn hóa (với nghĩa rộng của từ

⁹⁸ Tony Bilton,... Nhập môn xã hội học. H, Nxb KHXH. 1993. Tr. 131.

này) như là cách kiếm tìm phương tiện và đòn bẩy cho sự thay đổi. Xuất phát từ các giá trị đạo đức, thẩm mỹ, tinh thần, cần đưa vào kinh tế những mục đích cao thượng thay cho sự cạnh tranh lợi nhuận, cần giúp con người tránh khỏi nghèo nàn và dốt nát, trả lại cho họ tính sáng tạo, thiết lập một hình thức đoàn kết mới giữa các cá nhân, các dân tộc và giữa con người với thiên nhiên... Vì vậy, văn hóa không chống lại kinh tế. Nó giúp kinh tế có sắc thái nhân văn, tránh được những tác động tiêu cực của quá trình tăng trưởng kinh tế vào các lĩnh vực xã hội. Đó là điểm cơ bản về lối sống của xã hội, xác định mục đích và các chuẩn mực của một thế giới hướng vào các giá trị nhân bản. Đây chính là một cách để làm hài hoà mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa, để văn hóa có thể trở thành động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, và để văn hóa của người nghèo không bó buộc họ vào vòng quay của sự nghèo đói.

Chương III

GÓP PHẦN VÀO CHIẾN LƯỢC XOÁ NGHÈO VỀ MẶT VĂN HOÁ

Sau những nỗ lực bất thành trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo với tư tưởng: khi xã hội đã công bằng trong việc phân phát các cơ hội cho các cá nhân thì cái nghèo xuất phát từ bản thân cá nhân, do sự lười biếng, do những hành vi vô đạo đức của họ đã làm tan vỡ gia đình, hay sự ăn bám của họ đối với quỹ phúc lợi... thì các *giải thích từ văn hóa* và giải thích từ những nguyên nhân thuộc *cấu trúc xã hội* trở nên phổ biến. Công trình này là một cố gắng của chúng tôi trên con đường giải thích sự nghèo đói từ góc độ văn hoá, góp phần vào quá trình xoá đói nghèo ở nước ta.

I. NHÌN LẠI VẤN ĐỀ NGHÈO VÀ VĂN HÓA CỦA NHÓM NGHÈO

- (1) Đói nghèo được coi là một tình trạng thiếu hụt các nguồn lực hay thu nhập hay khả năng gia nhập đời sống xã hội, chủ yếu trên khía cạnh kinh tế.⁹⁹ Dạng điển hình nhất của đói nghèo là nghèo tuyệt đối với sự thiếu hụt các

⁹⁹ Poverty elimination in Vietnam. H, UNDP - UNFPA - UNICEF. 1995, p 5

nguồn lực để đáp ứng các nhu cầu cơ bản như dinh dưỡng, mặc, ở, nước sạch và dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Nghèo tuyệt đối là nguy cơ dẫn đến sự khốn cùng và chết chóc. Thậm chí, với sự gia tăng tỷ lệ nhóm này trong xã hội dễ dẫn đến tình trạng rối loạn xã hội, làm chệch hướng sự phát triển. Ở các nước đang phát triển, vấn đề nghèo đói tập trung vào việc giải quyết các vấn đề về thiếu nguồn dinh dưỡng, nạn đói, các bệnh truyền nhiễm và các cuộc xung đột. Tại các nước phát triển, vấn đề nghèo đói tập trung vào các nhóm vô gia cư (homeless) với các bệnh tinh thần, nạn nghiện hút, tội phạm và nạn bạo hành. Trong một thế giới phụ thuộc lẫn nhau, đây là vấn đề của toàn bộ nhân loại chứ không riêng gì của nhóm các nước nghèo. Các nước giàu có phải có trách nhiệm cùng nhân loại giải quyết vấn đề này.

- (2) Nguyên nhân của sự nghèo đói được các nước xác định là rất khác nhau. Có nước coi nghèo đói là kết quả là do *sự mất cân đối các nguồn lực*, đặc biệt là về đất đai, thực phẩm và các nguồn nguyên/vật liệu. Sự mất cân đối này do vị trí địa lý, các lý do lịch sử đem lại, dường như chúng có tính chất tự nhiên di nhiên, khó có thể can thiệp được. Nhóm quan niệm thứ hai, phổ biến hơn, coi sự đói nghèo là hệ quả của *hệ thống phân phối bất bình đẳng* các nguồn lực, cả ở bình diện quốc tế, khu vực và quốc gia. Đó là lý do tại sao có một nhóm người lại thừa thãi các điều kiện để sống, còn đa số thì không. Nhìn từ góc độ nghèo đói, sự hình thành thế giới là kết quả của sự bóc lột sức lao động của các nô lệ, của các mối quan hệ giữa người giàu và người nghèo, tạo nên những luật lệ, thứ bậc, các giá trị mà người giàu luôn được bênh vực và hưởng lợi, kẻ nghèo bị ngược đãi. Vấn đề nghèo đói là

vấn đề có tính lịch sử, là sự thể hiện những bất bình đẳng của trật tự xã hội. Có bảy nguyên nhân cơ bản của đói nghèo là: (1) Sự gia tăng quá nhanh dân số dẫn đến tình trạng quá tải đối với nền kinh tế và quản lý xã hội; (2) Sự phân phối không đều các nguồn lực trong nền kinh tế thế giới;¹⁰⁰ (3) Sự thiếu hụt các cơ hội tiếp cận với mức sống cao do không có khả năng chi trả; (4) Sự giảm sút về môi trường; (5) Một số khuynh hướng bất lợi về kinh tế và nhân khẩu học; (6) Sự thiếu hụt các cơ hội giáo dục và việc làm; (7) Sự phát triển hệ thống phúc lợi xã hội chưa đáp ứng yêu cầu xoá nghèo.¹⁰¹ Các yếu tố trên được tổng kết ở tầm quốc tế. Trong các nghiên cứu của chúng tôi, một số yếu tố được xác định một cách cụ thể như sau: (1) Môi trường tự nhiên bất lợi; (2) Khủng hoảng xã hội, các chính sách xã hội; (3) Sự nghèo đói bản thân nó là một bất lợi; (4) Thất nghiệp hay có việc làm với mức thu nhập thấp; (5) Những đột biến, những rủi ro đem đến sự nghèo đói; (6) Giới tính liên quan đến đói nghèo; (7) Quy mô hộ gia đình lớn dẫn đến nghèo đói; (8) Học vấn thấp ảnh hưởng rất lớn đến nghèo đói; (9) Văn hoá của nhóm và khả năng rất khó vượt qua các khuôn mẫu truyền thống.

(3) Các đặc điểm của đói nghèo ở Việt Nam hiện nay là:

¹⁰⁰ Các nước đang phát triển với khoảng 80% dân số nhưng chiếm chưa đầy 1/5 GDP toàn cầu. Tài sản của 3 người giàu nhất thế giới lớn hơn GDP cộng lại của tất cả các nước chậm phát triển nhất. Tài sản của 200 người giàu nhất thế giới lớn hơn tổng r thu nhập cộng lại của 41% dân số thế giới. Một khoản đóng góp hàng năm 1% của cải của 200 người giàu có nhất có thể mang lại khả năng tiếp cận với giáo dục cơ bản cho tất cả mọi người (7-8 tỷ \$ US)

¹⁰¹ Microsoft Encarta Encyclopedia 2000.

* Tăng trưởng kinh tế đi cùng sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo:

Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1995 của WB xếp Việt Nam đứng thứ 5 từ dưới lên trong các nước nghèo nhất thế giới, đến 1997, được nâng lên thứ 15. Thu nhập bình quân đầu người là 170 USD (1993), số người lớn mù chữ là 12% tổng dân số (1990), tuổi thọ trung bình vào năm 1993 là 66 tuổi. *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1997* cho thấy: Thu nhập bình quân đầu người 1995 là 240 USD, người lớn mù chữ là 6% tổng dân số (1995), tuổi thọ trung bình vào năm 1995 là 67 tuổi. *Báo cáo về tình hình phát triển con người năm 1999* cho biết thu nhập bình quân đầu người là 310 USD. Việt Nam đứng hàng thứ 110 trong tổng số 174 nước và khu vực, đến năm 2000 nước ta nâng được hai bậc so với năm trước.

Hệ quả của quá trình tăng trưởng kinh tế là mức sống thực tế của người dân tăng hơn so với thời kỳ trước. Một đặc điểm nổi bật trong thời kỳ Đổi mới là các tiến bộ kinh tế tương đối đồng bộ với các tiến bộ về mặt xã hội, ít thấy những bất cập hay khoảng cách quá xa giữa hai lĩnh vực. Tuy mức sống thấp, nhưng thành tích văn hoá - xã hội lại *tương đối cao* so với nhóm nước có mức sống thấp, thậm chí so với cả trung bình thống kê của thế giới. Nhóm giàu có và khá giả đã có mức sống cao trên nhiều chỉ báo, trong đó số tăng mạnh chiếm tỷ trọng rất lớn. Nhóm thiếu ăn và nghèo đói chủ yếu là mức sống như cũ, số giảm ít cũng tương đối lớn song nhỏ hơn số tăng ít, số giảm nhiều không đáng kể. Tính ổn định của sự tăng trưởng nhìn chung được giữ vững, nhất là đối với

nhóm xã hội vượt trội. Người giàu nói chung cứ tiếp tục giàu hơn trước, cả xã hội xoá bớt đói giảm bớt nghèo.

Cùng đi đôi với sự tăng lên về mức sống trong tuyệt đại bộ phận dân cư là sự phân hoá trong mức sống giữa các nhóm khác nhau. Mặc dù sự phân hoá này theo các đánh giá là chưa trầm trọng như nhiều nước đang phát triển khác nhưng đang có chiều hướng ngày càng tăng lên. Tuy đã phát triển kinh tế nhanh chóng, tính bất bình đẳng trong quá trình phát triển vẫn bộc lộ rõ nét. Do không tiếp cận được với thị trường, thiếu công ăn việc làm, thiếu cơ hội học hành, sức khoẻ yếu, môi trường sống khó khăn, thiếu thông tin và hoặc chưa được tham gia vào các hoạt động phát triển nên chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, người giàu và người nghèo đang ngày càng gia tăng. Đặc biệt tình trạng nghèo đói còn phổ biến và dai dẳng trong các dân tộc ít người.

Mặc dù đã tăng trưởng kinh tế nhanh chóng hầu như luôn đi cùng với sự thu hẹp tỷ lệ nghèo đói, nhưng điều đó không nhất thiết diễn ra song song với việc giảm tình trạng bất bình đẳng, thể hiện trong cơ cấu chi tiêu của các nhóm, về nhà ở và các trang thiết bị nội thất. Sự chênh lệch về diện tích nhà ở không lớn lắm, nhất là khi so sánh giữa nhóm có thu nhập trung bình với nhóm có thu nhập cao nhưng về chất lượng nhà thì khác nhau. Càng nhích dần lên của tháp phân tầng, các kiểu loại nhà kiên cố đều tăng cả số lượng và chất lượng. Điều này thể hiện những chênh lệch thực sự về mức sống trong cuộc sống người dân khi ta xét nó từ mô hình văn hoá.

** Nghèo đói tập trung ở nông thôn*

Ba phần tư dân số Việt Nam và 90% người nghèo sống ở khu vực nông thôn. Nông nghiệp đóng góp một phần tư tổng GDP và sẽ còn tiếp tục là một cấu thành quan trọng của tăng trưởng kinh tế trong những năm tới. Chỉ có thể giảm bớt sự nghèo khổ ở một đất nước nếu giảm được nghèo khổ ở khu vực nông thôn, mặc dù tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn đã giảm đi 21%, từ 66,4% năm 1992/1993 xuống còn 44,9% năm 1997/1998, theo định nghĩa của Ngân hàng thế giới. Tỷ lệ nghèo đói ở thành thị đã giảm mạnh từ 25% năm 92/92 xuống 9% vào các năm 1997/1998.

Người nghèo ở nông thôn nghèo hơn rất nhiều so với người nghèo ở đô thị, bởi vì mức chi tiêu của họ ở dưới mức nghèo rất xa. Mức gia tăng về sự bất bình đẳng giữa đô thị và nông thôn cũng được khẳng định bởi gia tăng sự khác biệt về mức chi tiêu trung bình giữa thành thị và nông thôn. So với thành thị, nông thôn mặc dù đã có chuyển biến đáng kể nhưng vẫn tụt hậu hơn so với thành thị ở rất nhiều mặt. Khu vực nông thôn có thu nhập bình quân đầu người bằng 55% thành thị. Tỷ lệ hộ theo mức sống của thành thị cũng khác so với nông thôn (1994).

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trong nông thôn tuy đã dần dần giảm xuống trong những thập niên qua, nhưng vẫn còn cao so với các tầng lớp xã hội khác và còn là một gánh nặng cho nền kinh tế. Dân số và lao động nông thôn tiếp tục tăng ở mức cao dẫn đến hệ quả là diện tích canh tác ngày càng giảm và tình trạng thiếu việc làm của

nông dân là phổ biến. Trình độ học vấn, tay nghề, điều kiện được chăm sóc về y tế, giáo dục của cư dân nông thôn nói chung thấp hơn các tầng lớp xã hội khác. Năm 1995, số người mù chữ ở thành thị là 8,1%, ở nông thôn là hơn 20%. Tính chung cả nước, tỷ lệ nông dân biết chữ mới đạt 79,3% so với dân cư thành thị là 91,9%. Tỷ lệ trẻ em nông thôn bắt đầu đi học cấp 1 là khá cao, song chỉ có 45% học hết cấp 1. Tỷ lệ trẻ em đang đi học ở khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị (73,91%/82,67%); tỷ lệ trẻ em hiện không đi học ở nông thôn cao gấp rưỡi ở khu vực thành thị (26,09%/17,33%), riêng tỷ lệ đã thôi học ở nông thôn cao quá gấp đôi (6,19%/3,08%), tỷ lệ chưa bao giờ đến trường ở khu vực nông thôn. Hệ thống y tế và phúc lợi nông thôn chịu tác động tiêu cực của sự suy giảm về kinh tế. Chất lượng y tế ở nông thôn thấp hơn so với khu vực thành thị, họ phải tự chữa bệnh khi ốm đau và cơ hội để được bác sỹ có đào tạo chuyên môn chữa trị là dưới 10%, tỷ lệ suy dinh dưỡng lên tới 45,26%, cao hơn so với thành thị (32,6%).

* Nghèo đói phân bố theo vùng

Tỷ lệ nghèo đói cũng thay đổi giữa các vùng. Năm 97/98, ba vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất là vùng núi và trung du Bắc bộ, Tây nguyên và Bắc trung bộ, cũng giống như 5 năm trước đó. Vùng núi và trung du Bắc bộ, là vùng xa xôi hẻo lánh là vùng nghèo nhất với hơn một nửa dân số (58,6%). Vùng giàu có nhất là miền Đông Nam Bộ, với khoảng 8% dân số thuộc diện nghèo. Một số vùng, đặc biệt vùng dân tộc thiểu số tỷ lệ đói nghèo khá cao (trên 20%). Các chỉ số về khoảng cách giàu nghèo cho thấy tình trạng nghèo đói ở miền núi là

ngghiêm trọng nhất. Ở ba vùng giàu nhất, các nguồn thu nhập đa dạng hơn.

** Nghèo đói phụ thuộc vào quá trình chuẩn bị về mặt xã hội - văn hoá:*

Các nguyên nhân về mặt xã hội như học vấn thấp, tình trạng không được chăm sóc về mặt y tế... là các yếu tố xã hội quan trọng tác động vào hiện trạng nghèo. Chúng được xác định như những lĩnh vực cần can thiệp. Nhưng các yếu tố có tính chất thuần tuý văn hoá thì tác động như thế nào vào sự nghèo của người dân? Các nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có một số yếu tố chủ yếu sau: (1) Tình trạng nghèo của cộng đồng/nhóm mà mỗi cá nhân sở thuộc. Nguyên nhân này nói lên sự tác động có tính hệ thống vào mỗi thành viên, các quy định khó có thể vượt qua của mỗi cá nhân; (2) Tư duy và phương thức sản xuất của nền kinh tế cộng đồng, đặc biệt là những đặc điểm của một nền kinh tế tự cung, tự cấp, sản xuất nhỏ cản trở con người đương đại bước vào nền kinh tế hàng hoá; (3) Tổ chức xã hội đóng góp/cản trở quá trình phát triển một xã hội vận hành theo pháp luật và những cá thể (individual) vượt lên trên tư cách là thành viên của một cộng đồng (member of community); (4) Hệ thống nghi lễ cộng đồng, họ tộc và gia đình là một gánh nặng; (5) Những tác động mặc dù còn hạn chế của hệ thống văn hoá mới như là những nhân tố góp phần vào sự cởi trói tư duy và cách tổ chức đời sống xã hội và cá nhân trong những điều kiện xã hội đương đại.

Trong các nghiên cứu trước đây cho thấy, ở Việt Nam, cá nhân bị phụ thuộc rất nhiều vào cộng đồng, điều này cũng không loại trừ các vấn đề về kinh tế. Cá nhân ở

trong các cộng đồng có năng lực phát triển kinh tế kém sẽ rất hạn chế trong những cơ hội thoát khỏi nghèo đói. Cá nhân, hộ gia đình trong các cộng đồng nghèo rất khó có khả năng tiếp cận được các nguồn lực giúp họ thoát khỏi nghèo đói, những hạn chế này bao gồm khả năng kém trong chuyển đổi nghề nghiệp, khả năng tiêu thụ sản phẩm, không có thị trường và khả năng thích ứng với thị trường kém...

Xã hội Việt Nam trong truyền thống mang nặng tính khép kín, ngoại trừ ở khu vực Nam Bộ nền kinh tế có mầm mống kinh tế hàng hoá phát triển sớm, còn chủ yếu là tự cấp tự túc, người dân đặc biệt là nông dân với thói quen sản xuất nhỏ, tâm lý tiểu nông sẽ rất khó thích ứng với nền sản xuất hiện đại với đặc trưng là sản xuất hàng hoá. Tâm lý an phận với cái nghèo đã hằn trong nếp nghĩ của cả dân tộc trong cả chiều dài lịch sử sẽ là một thứ hàng rào ngăn cản chúng ta tiến bước trong phát triển kinh tế.

Mô hình tổ chức trong truyền thống cũng có những ảnh hưởng nhất định tới khả năng vượt lên của đất nước. Sự níu kéo của cộng đồng đối với cá nhân vốn tồn tại lâu dài trong truyền thống là một sức cản trở khá lớn trong quá trình thoát khỏi nghèo đói. Thói quen sống bằng lệ nhiều hơn luật cũng tỏ ra những hạn chế của nó trong xã hội hiện đại, đây cũng là một trở ngại không nhỏ trong công cuộc tiến lên này. Truyền thống cùng với những mối quan hệ đặc trưng của nó cũng có những trở ngại đáng kể của nó trong việc phát triển kinh tế. Các mối quan hệ họ tộc và gia đình đôi khi là một gánh nặng, nó

làm giảm đi các nguồn lực mà các hộ gia đình cần có để tự mình vượt ra khỏi cảnh đói nghèo.

Mặc dù còn chưa phát huy được hết vai trò của mình, song các yếu tố của hệ thống văn hóa mới đã góp phần nhất định trong việc thay đổi lối sống, nếp nghĩ của người dân, tạo nên nguồn lực mới cho việc xoá đói giảm nghèo. Các giá trị, chuẩn mực mới mang đặc trưng của xã hội hiện đại đang từng bước khẳng định vị trí của mình trong đời sống văn hóa. Chúng không những góp phần làm thay đổi diện mạo về văn hóa mà cả về đời sống vật chất của chính nhóm nghèo.

- (4) Đặc điểm văn hoá của người nghèo là một trở ngại đối với chính nhóm nghèo trong nỗ lực thoát khỏi nghèo đói. Văn hóa của nhóm nghèo và sự tái tạo văn hóa của bản thân nhóm nghèo liên quan đến lịch sử xuất thân hay thuộc các nhóm xã hội có nhiều thiệt thòi. Lịch sử xuất thân của cá nhân có liên quan đến sự nghèo của chính họ, bao gồm việc họ sinh ra trong một gia đình như thế nào, trong gia đình đó, các cá nhân được hưởng sự trao truyền không chỉ về kinh tế, địa vị xã hội mà còn về mặt văn hóa... Ngoài môi trường gia đình gắn với cá nhân còn có môi trường nhóm xã hội mà cá nhân sở thuộc; cuối cùng chính là các đặc điểm sinh học gắn liền với cá nhân: họ là người khoẻ mạnh hay có những tật bệnh... Những yếu tố này liên quan đến xuất thân của mỗi cá nhân và theo mỗi cá nhân trong suốt cuộc đời của họ.

Các nhà xã hội học nói nhiều đến bất bình đẳng về vị thế do thành phần xuất thân, ở đó, các cá nhân không có sự chọn lựa họ được sinh ra ở một gia đình da trắng

hay da đen, giàu có hay nghèo đói. Do đó, xuất thân của một cá nhân có liên quan rất nhiều đối với những thành đạt của họ trong cuộc sống xã hội nói chung, cũng như sự nghèo đói hay giàu có của họ nói riêng.

Nếu như một người sinh ra trong một gia đình giàu có đồng nghĩa với việc họ có nhiều cơ hội thuận lợi để tiếp cận với những dịch vụ tốt trong xã hội như có cơ may đi học và học ở những trường học có uy tín, cơ may có một việc làm tốt, có vốn để đầu tư vào những công việc mang lại lợi nhuận cao và tiếp tục công việc của gia đình,... trong khi đó, những người nghèo không có được những thuận lợi như vậy. Ảnh hưởng của yếu tố xuất thân (xuất phát từ gia đình) đến văn hóa của nhóm nghèo còn thể hiện ở chỗ, gia đình là một môi trường văn hóa, nhưng khác với các môi trường văn hóa khác, gia đình tạo ra bầu không khí đầu tiên mà con người với tư cách là một cá thể được gần bó, được hít thở, được tiếp nhận để trở thành một con người xã hội. Trừ những trường hợp đặc biệt, nhìn chung quá trình xã hội hoá một cá nhân bắt đầu từ gia đình nơi mình sinh ra và trưởng thành. Gia đình là nơi xây dựng những kiến thức đầu tiên về cách mà một người phải sống như thế nào trong các môi trường khác nhau, để con người thích ứng được với những hoạt động vốn rất đa dạng và phức tạp của đời sống xã hội.

Quá trình xã hội hoá cá nhân là một quá trình bị quy định bởi những thuộc tính xã hội hay còn gọi là những đặc trưng văn hoá của mỗi một xã hội. Như một hệ thống trong hệ thống xã hội tổng thể, văn hoá làm chức năng trao truyền, chuyển giao các tri thức xã hội

cho các thế hệ sau. Với những giá trị, chuẩn mực và khuôn mẫu văn hoá được trao truyền, chúng khẳng định tư cách những thành viên của một nhóm/xã hội này chứ không phải là của nhóm/xã hội khác. Những di truyền tập tính xã hội là nhờ hệ thống văn hoá. Văn hoá của nhóm nghèo của có cơ chế truyền lan như vậy đối với các thế hệ tiếp nối.

Người nghèo với thành phần xuất thân thuộc tầng lớp nghèo của mình không phải là một vấn đề cá nhân mà là một vấn đề xã hội. Có thể có những cá nhân vươn lên thoát khỏi hoàn cảnh xuất thân của mình nhưng số đó không nhiều. Ngay cả khi họ có một vị trí xã hội mới, giàu có, có học thức thì những dấu ấn của khốn khó kia không phải không còn. Những định chế xã hội hiện tại là một rào cản lớn khiến cho việc thay đổi vị trí xã hội của một con người không dễ gì có thể vượt qua. Thời gian, những tích lũy cá nhân, các cơ hội chuyển đổi không đều trong trong xã hội, do đó người nghèo với thành phần xuất thân nghèo khó của mình sẽ gặp khó khăn hơn gấp nhiều lần so với các nhóm xã hội khác. Robert Chambers đã chỉ ra những đặc điểm văn hoá của nhóm nghèo: điểm xuất phát về kinh tế thấp kém; yếu kém về thể chất, bị cô lập với thế giới bên ngoài, bị rơi vào những hoàn cảnh đặc biệt mà bản thân không có điều kiện khắc phục, thiếu kinh nghiệm làm ăn, kinh nghiệm tổ chức và thiếu cả kế hoạch chi tiêu trong gia đình, vô quyền, thêm nữa là tự ti, mặc cảm, thiếu thốn về văn hoá tinh thần.

Người nghèo bị chính văn hoá của mình cản trở, tình trạng thể chất không tốt, học vấn và tay nghề kém hơn các nhóm xã hội khác, khả năng thích ứng với những

biến động xã hội kém, thêm vào nữa là tâm lý tự ty, bị cô lập với cộng đồng, không có khả năng tiếp nhận những thông tin mới, các điều kiện sinh hoạt thấp, bị đè nặng bởi các giá trị văn hoá truyền thống..., những yếu tố này chính là những trở lực không cho người nghèo tự thoát ra khỏi chính thân phận của mình, và nếu thoát được khỏi tình trạng nghèo đói cũng rất dễ bị tái nghèo.

Xuất phát từ người nghèo chủ yếu là người nông dân với trình độ học vấn thấp và khả năng tiếp cận đến các thông tin và kỹ năng chuyên môn bị hạn chế; có ít đất hoặc không có đất, không có thu nhập ổn định từ các hoạt động phi nông nghiệp, đó đó việc tiến tiến hành cải cách hơn nữa hệ thống nông nghiệp sẽ tạo ra nhiều việc làm hơn; Có các chính sách can thiệp có hiệu quả hơn để giảm tỷ lệ số hộ có nhiều con, có chính sách xã hội đặc biệt để các hộ nghèo thường bị rơi vào vòng nợ nần luẩn quẩn, phát triển kinh tế xã hội miền núi để các hộ nghèo ít bị tác động do cách biệt về địa lý và xã hội. Các bất lợi này cần phải được giải quyết thông qua các Chương trình xoá đói giảm nghèo.

II. CHIẾN LƯỢC VÀ KHẢ NĂNG XOÁ NGHÈO

Việt Nam đang đứng trước những chuyển biến kinh tế - xã hội do quá trình Đổi mới cũng như những tác động của tình hình khu vực và quốc tế gây nên. Chính sự biến đổi này đã và đang tạo ra những thay đổi trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân. Chính sách xây dựng nền kinh tế thị trường có sự quản lý, định hướng của Nhà nước đã tạo ra một bước phát triển mới đáng kể cho Việt Nam đi vào con đường công nghiệp hoá, hiện

đại hoá. Hai thành tựu đáng kể nhất trong những năm Đổi mới là, một mặt, đã *khắc phục được khủng hoảng kinh tế - xã hội* nửa cuối thập kỷ 80 vừa qua và mặt khác, *tạo ra được bước ngoặt của sự chuyển đổi kinh tế-xã hội* từ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhờ đó, tạo ra được nhiều tiến bộ rõ nét trong nâng cao mức sống cũng như chỉ số HDI. Những thành quả trong thời kỳ Đổi mới là to lớn, tuy nhiên, đây mới là *những chuyển đổi đáng kể*, song vẫn chưa tạo ra những *đổi thay căn bản* trong cấu trúc xã hội.

Công cuộc xóa đói giảm nghèo đã trở thành phong trào của cả quốc gia, các chương trình quốc gia đã đem lại nhiều kết quả khả quan như chương trình 120, chương trình 327, chương trình nước sạch, các chương trình y tế và giáo dục... Theo đánh giá, có khoảng 20% hộ nghèo được hưởng lợi từ các chương trình này.¹⁰²

Tuy nhiên, nghèo đói vẫn còn là vấn đề nổi cộm của nước ta trong nhiều năm tới. Phân hoá giàu nghèo đang là vấn đề cần được quan tâm. Những nhà hoạch định chính sách của Việt Nam đang tỏ ra lo ngại rằng mô hình tăng trưởng gần đây đã không cân đối, làm cho sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn tăng lên, và dẫn đến mô hình tăng trưởng cần nhiều vốn, không tạo đủ việc làm và có thể đe dọa nền tảng xã hội. Tốc độ tăng trưởng của Việt Nam đang có nguy cơ bị đe dọa từ hai nguồn: (1) Cuộc khủng hoảng khu vực đã ảnh hưởng khá lớn đến nền kinh tế Việt Nam, hậu quả của nó là việc

¹⁰² Báo cáo của Bộ Lao động Thương binh Xã hội về tình trạng nghèo đói.

giảm các nguồn đầu tư nước ngoài trực tiếp xuống còn một nửa và mức tăng trưởng xuất khẩu giảm mạnh bắt đầu từ năm 1998; (2) Nhịp độ tăng trưởng đang giảm dần do những lý do nội tại vì bản thân các chương trình cải cách đã chậm lại và tác động của nó đang nhạt dần. Chúng ta đang đứng trước bốn dấu hiệu đáng lo ngại theo đánh giá của các chuyên gia trong và ngoài nước, đó là:¹⁰³ (1) Ổn định kinh tế vĩ mô đang bị đe dọa; (2) *Đà tăng trưởng đang chậm lại*; (3) *Chất lượng của tăng trưởng đang xấu đi*; (4) *Tính bền vững về mặt xã hội và môi trường của con đường tăng trưởng đã và đang bị đe dọa*.

Để khắc phục tình trạng này, Việt Nam cần phải tập trung vào hai yêu cầu cấp bách đó là *khôi phục đà tăng trưởng và tăng cường chất lượng và tính bền vững của sự phát triển*. Một loạt các biện pháp đã được Chính phủ đưa ra nhằm vào những mục tiêu: (1) Tăng cường sự ổn định kinh tế vĩ mô và khả năng cạnh tranh; (2) Tăng cường hệ thống tài chính; (3) Cải cách doanh nghiệp Nhà nước; (4) Tăng năng suất lao động thông qua phát triển cơ sở hạ tầng; (5) Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp nông thôn và tăng cường bảo vệ môi trường; (6) Đầu tư vào con người và thúc đẩy công bằng xã hội; (7) Cải cách hành chính Nhà nước, tăng cường tính công khai và sự tham gia.¹⁰⁴ Về chiến lược xoá đói giảm nghèo theo các đánh giá cần có ba yếu tố chủ yếu ở tầm vĩ mô, đó là:

¹⁰³ Việt Nam chiến lược hỗ trợ quốc gia của nhóm Ngân hàng Thế giới giai đoạn 1999-2002

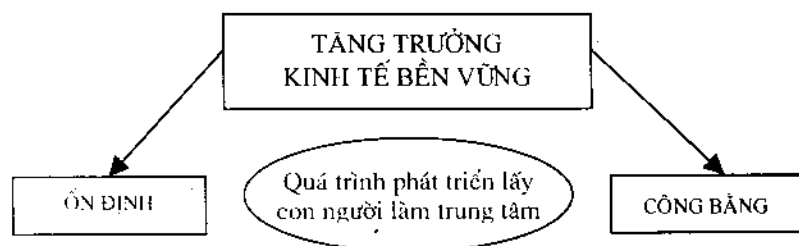
¹⁰⁴ Báo cáo đánh giá chung về tình hình phát triển của Liên hiệp quốc: Hướng tới tương lai. 12/1999.

(1) Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao; (2) Cung cấp các dịch vụ xã hội, đặc biệt là giáo dục tiểu học, y tế cơ sở, kế hoạch hoá gia đình và dinh dưỡng đến người dân, đặc biệt là người nghèo; và (3) Người nghèo cần phải được bảo vệ thông qua một hệ thống chuyển vốn có mục tiêu rõ ràng và hệ thống bảo trợ xã hội. Từ những định hướng này các chính sách đặt ra để đạt được mục tiêu xoá nghèo ở Việt Nam hiện nay gồm: ¹⁰⁵ (1) Cải cách tài chính của các cấp chính quyền. Các cấp chính quyền địa phương cần phải ý thức và có trách nhiệm về rất nhiều chương trình chi quan trọng cho mục tiêu xoá đói giảm nghèo, bao gồm thuỷ lợi, khuyến nông, đường nông thôn, giáo dục tiểu học và dịch vụ y tế cơ sở; (2) Phát triển thị trường đất đai; (3) Phát triển thị trường tín dụng: việc tiếp cận không đầy đủ tới các thị trường tín dụng là một trở ngại cho việc xoá đói giảm nghèo, đặc biệt ở nông thôn; (4) Xây dựng khả năng tổ chức cho công tác xoá đói giảm nghèo: cần có những chính sách trải rộng và đồng bộ, từ tổng thể đến chi tiết, cần có sự tham gia của nhiều Bộ ngành và các cấp chính quyền địa phương cũng như các tổ chức phi chính phủ và các nguồn tài trợ nước ngoài. Bên cạnh đó cần có những nghiên cứu, khảo sát về tình trạng nghèo đói, việc có đầy đủ thông tin, số liệu để có thể phân tích chính xác tình hình thực tế của tình trạng nghèo đói sẽ mang lại nhiều hiệu quả hơn.

Liên hiệp quốc đã xác định một khung phát triển cho Việt Nam với những yếu tố hợp lý như sau: ¹⁰⁶

¹⁰⁵ Việt Nam, đánh giá sự nghèo đói và chiến lược. Ngân hàng thế giới.

¹⁰⁶ G. Hainswort. Những lựa chọn: tạo điều kiện phát triển con người để xoá nghèo ở Việt Nam. Báo cáo cho UNDP, 1998.



Giảm sự cò lập	Cải thiện việc quản lý các rủi ro	Tăng việc tiếp cận đến các nguồn lực	Tăng sự tham gia	Đảm bảo tính bền vững môi trường
Về không gian, xã hội và khả năng tiếp cận thông tin	Thiên tai Sức khỏe Đầu tư Ma túy	Đất Tín dụng Kỹ năng	Vào lĩnh vực kinh tế, kế hoạch hoá và việc ra quyết định	Qua quản lý nguồn lực, nhận thức và khuyến khích thích hợp

III. TÍCH HỢP CHIẾN LƯỢC XOÁ NGHÈO VỀ MẶT VĂN HÓA VÀO CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ XOÁ NGHÈO

Phần trên chúng ta đã xem xét đến các chiến lược xoá đói giảm nghèo ở góc độ chung nhất, các biện pháp tổng thể trong chương trình xoá đói giảm nghèo của quốc gia, phần này sẽ xem xét về vai trò của các giải pháp về văn hóa trong công cuộc chung ấy. Trước hết chúng ta xem xét đến các giải pháp nhằm tới mục đích xoá nghèo về mặt văn hóa, sau đó sẽ đánh giá vai trò của các chính sách văn hóa này trong việc xoá đói giảm nghèo.

Như trên đã phân tích, phân tầng/phân hoá xã hội là một đặc trưng của mọi xã hội, trong đó các xã hội phát triển theo mô hình kinh tế thị trường thường có sự phân hoá một cách khá sâu sắc. Sự phân tầng xã hội hợp lý sẽ là động lực của phát triển. Bên cạnh quá trình cải thiện mức sống chung của người dân là quá trình phân hoá mức sống ngày càng rõ rệt. Phân hoá theo vùng là phân hoá lớn nhất trong thời kỳ Đổi mới. Đồng thời với sự tăng lên của mức sống, khoảng cách giàu nghèo giữa các hộ gia đình cũng tăng lên, sự phân tầng về mức sống ngày càng rõ rệt. Sau khoán 10, ở nông thôn, tùy thuộc vào mức độ thâm nhập của cơ chế kinh tế mới, quá trình phân hoá xã hội không những diễn ra ở bình diện kinh tế mà còn ở bình diện xã hội - văn hoá. Sự khác nhau này không những ở *điều kiện, cơ hội* cho sự tham gia vào các hoạt động văn hoá: mua sắm các tiện nghi sinh hoạt văn hoá tại nhà như vô tuyến, đài, video... mà còn ở *định hướng văn hoá, quan tâm đến học hành của con cái, chăm sóc sức khoẻ, tham gia các hoạt động văn hoá tại cộng đồng*. Các nghiên cứu cho thấy ở những cộng đồng có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao thì khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư càng cao. Khoảng cách này còn bao gồm các chênh lệch về nhà ở, điều kiện sinh hoạt, thu nhập, sự đầu tư vào sản xuất cũng như tiêu dùng hàng ngày. Ở những vùng kém phát triển sự phân hóa ít rõ nét hơn so với những vùng có mức sống cao, nhưng sự phân hoá cũng đang ngày được nhận thấy rõ nét hơn tại những nơi đang có những biến đổi đi lên về kinh tế.

Quá trình phân hóa giàu nghèo ở nông thôn chủ yếu do khả năng chuyển đổi cơ cấu lao động nghề nghiệp đối

với vùng đồng bằng Sông Hồng và *khả năng chuyên môn hóa sản xuất* đối với khu vực Nam Bộ. Điều này phụ thuộc rất lớn vào khả năng thị trường của từng hộ nông dân. Ở những cộng đồng có năng lực thị trường, có mức sống cao thì khả năng làm giàu của các hộ gia đình là nhiều hơn ở những vùng kém phát triển. Quá trình phân hóa về mức sống cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống văn hóa của cư dân. Sự phân hóa về mức sống đã tạo nên sự phân hóa về mặt văn hóa. Các nhóm xã hội có đặc trưng nghề nghiệp, thu nhập, trình độ học vấn khác nhau sẽ có nhu cầu hưởng thụ văn hóa, lối sống, định hướng giá trị khác nhau. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp cao là một yếu tố cản trở cho quá trình này.

Ở khu vực đô thị, các nguyên nhân nghèo là đa dạng hơn. Các nhóm nhập cư tự do, vùng có những biến động về quy hoạch đất đai, các cư dân sống trong các khu ổ chuột lâu đời... vẫn là những nhóm xã hội có nguy cơ hoặc thực tế là nghèo nhất. Thiếu việc làm ổn định, lương thấp, ít có cơ hội để đào tạo tay nghề hay đào tạo lại về kiến thức văn hóa, nghề nghiệp... là những yếu tố tạo nên quá trình nghèo ở đô thị. Đặc biệt, môi trường xã hội với nhiều yếu tố nguy cơ như tội phạm, nghiện hút... vốn đặc biệt có tác động tiêu cực đến nhóm nghèo ở đô thị.

Việc chuyển đổi cơ cấu dân số, cơ cấu lao động nghề nghiệp là những yếu tố làm thay đổi cơ cấu văn hóa. Với hai chỉ số này, bản chất của nền kinh tế cũng như chất lượng dân số có một sự biến đổi đặc biệt, tác động trực tiếp vào sự biến đổi văn hóa.

Khác với xã hội mang đậm tính thuần nhất trong truyền thống, hiện nay về mặt văn hóa đang có những biến đổi tạo nên sự khác biệt ngày một rõ nét giữa các nhóm xã hội khác nhau. Tính *thuần nhất* đang dần bị phá vỡ ở các cộng đồng do sự tác động của những biến đổi về kinh tế xã hội theo hướng thị trường.

Sự chuyển biến về nghề nghiệp không những chỉ tác động đến mức sống của cư dân, nó không chỉ đơn giản thuần túy là những biến đổi về mặt đời sống vật chất mà nó còn làm thay đổi quỹ thời gian của từng cá nhân, thay đổi cung cách làm ăn của từng gia đình, nó tác động đến nếp sinh hoạt, cách nghĩ của từng người, từng gia đình và cộng đồng. Các chỉ báo khác như học vấn, trình độ dân trí hiện nay đã có những bước chuyển biến theo hướng tiến bộ hơn, chính điều này cũng góp phần làm nâng cao mức hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của người dân. Cùng với sự phát triển hệ thống thông tin đại chúng, của mạng lưới thiết chế văn hoá ở cơ sở, của việc phát triển hệ thống giáo dục phổ thông nên trình độ dân trí chung của nông thôn tăng nhiều so với trước. Các tập tục sinh hoạt lạc hậu, sự mê tín dị đoan đã giảm mạnh so với trước nhưng tuy thế ở nhiều nơi vẫn còn tồn tại không ít và làm ảnh hưởng đến quá trình chung xây dựng một đời sống văn hoá tinh thần văn minh, lành mạnh.

Sự phân hoá về mặt văn hóa mặc dù chưa rõ nét nhưng đã lộ ra những xu hướng cơ bản: (1) Có sự lợi thế hơn của nhóm có mức sống cao so với nhóm không vượt qua khỏi được sự nghèo đói. Các nghiên cứu cho thấy phải từ mức sống trung bình trở lên, các gia đình mới có khả năng đầu tư cho các nhu cầu tinh thần. (2) Các nhóm

nghề nghiệp khác nhau cũng có nhu cầu thị hiếu, giá trị, chuẩn mực khác nhau. Nhóm có nghề nghiệp ngoài nông nghiệp thường có mức sống cao hơn và cũng dễ chấp nhận những trào lưu mới hơn so với nhóm chủ yếu làm nông nghiệp. (3) Các nhóm lứa tuổi trẻ là nhóm có tâm thế dễ chấp nhận cái mới hơn, dễ xa rời truyền thống hơn so với nhóm tuổi cao. Nhóm tuổi già chính là nơi bảo lưu các giá trị truyền thống tại nông thôn hiện nay. (4) Sự khác biệt về học vấn hay giới tính cũng ít nhiều đang dẫn tới sự khác biệt mặc dù chưa rõ rệt trong thị hiếu và nhu cầu văn hóa của những nhóm khác nhau. Những nhóm có học vấn cao thường có xu hướng tìm đến những giá trị của xã hội hiện đại, công nghiệp nhiều hơn so với nhóm có học vấn thấp. (5) Có sự khác biệt giữa các vùng khác nhau, các làng - xã khác nhau trong sự biến đổi văn hóa. Cư dân các xã/ấp Nam Bộ với truyền thống thoáng mở sẽ tạo ra và tiếp nhận cái mới dễ dàng hơn so với truyền thống vốn khép kín của các làng - xã Bắc Bộ. Ngay bản thân giữa các làng - xã trong một vùng cũng đã có sự khác biệt, làng - xã nào có truyền thống ít gắn bó với nông nghiệp, hay những làng - xã sớm chuyển đổi nhanh trong cơ cấu nghề nghiệp sẽ có tỷ trọng các yếu tố mới nhiều hơn trong cơ cấu văn hóa so với những làng - xã gắn chặt với nông nghiệp. Những làng - xã gần những khu trung tâm, gần đô thị hay có tốc độ đô thị hoá nhanh, có điều kiện giao lưu cũng có chuyển biến nhanh hơn trong cơ cấu văn hóa.

Văn hóa có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước hiện nay. Các chính sách văn hoá có tầm quan trọng không nhỏ trong khối các chính sách nhằm tới mục tiêu xoá đói giảm nghèo

trong những năm tới. Xuất phát từ người nghèo chủ yếu là người nông dân với trình độ học vấn thấp và khả năng tiếp cận đến các thông tin và kỹ năng chuyên môn bị hạn chế; có ít đất hoặc không có đất, không có thu nhập ổn định từ các hoạt động phi nông nghiệp, đó đó việc tiến hành cải cách hơn nữa hệ thống nông nghiệp sẽ tạo ra nhiều việc làm hơn; có các chính sách can thiệp có hiệu quả hơn để giảm tỷ lệ số hộ có nhiều con, có chính sách xã hội đặc biệt để các hộ nghèo thường bị rơi vào vòng nợ nần luẩn quẩn, phát triển kinh tế xã hội miễn nui để các hộ nghèo ít bị tác động do cách biệt về địa lý và xã hội. Các bất lợi này cần phải được giải quyết thông qua một chương trình phát triển cho các dân tộc ít người. Cần phải tiếp tục nghiên cứu để tìm ra cách thức tốt nhất để giúp cho nhóm người nhập cư thành thị, nghèo và không có hộ khẩu gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tới các dịch vụ công cộng và không phải sống ở bên lề của xã hội. Cần xây dựng chiến lược xoá nghèo cho trẻ em để chúng có khả năng được đến trường và không bị rơi vào vòng nghèo đói do thế hệ trước để lại, và các em thường có cảm giác không được an toàn hơn trong một xã hội đang có nhiều biến động.

Các hộ nghèo thường cảm thấy mặc cảm với thân phận của mình. Khi gặp khó khăn chủ yếu họ thường chỉ dựa vào sức mình hoặc có thể là sự trợ giúp của cộng đồng. Sự đóng kín về mặt văn hoá là hàng rào chắn không cho người nghèo có thể tiếp cận với các thông tin, tri thức, tiếp cận với các nguồn lực giúp họ cải thiện được đời sống của bản thân. Trong trường hợp này các tác động trên bình diện văn hoá sẽ đem lại những hiệu quả khả quan hơn.

Với mục tiêu là dần dần xoá bỏ những đặc tính văn hoá của sự nghèo khổ (tự ti, biệt lập, học vắn thấp, năng lực tổ chức kém...), cần xác định một nguyên tắc cơ bản của quá trình xoá nghèo về mặt văn hoá, đó là (1) Các trợ giúp phát triển cho nhóm nghèo cần phải đặt trên niềm tin rằng họ là nhóm xã hội có những tiềm năng phát triển; (2) Tăng cường các khả năng tiếp cận cho nhóm nghèo. Hệ quả xã hội tất yếu là họ cùng hội nhập với các nhóm xã hội khác vào quá trình phát triển, từ đó, các đặc tính văn hoá của sự nghèo khổ trên được xoá bỏ.

Các chính sách xoá nghèo về mặt văn hóa sẽ tập trung vào các vấn đề sau:

1. *Tập trung vào khu vực nông thôn, trong nông thôn phải tập trung vào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm khắc phục đặc điểm lớn nhất của quá trình Đổi mới là phân hoá theo vùng. Với một khu vực kinh tế - xã hội trọng điểm như nông thôn, các chính sách xoá nghèo về văn hóa ở đây sẽ có một vai trò quan trọng trong thành tích chung về xoá nghèo trong cả nước.*

2. *Lấy mục tiêu nâng cao dân trí, tạo cơ hội học tập cho các nhóm nghèo là trọng tâm, là đường dây xuyên suốt quá trình xoá nghèo về mặt văn hóa (chúng tôi sẽ phân tích chúng như một nội dung đặc biệt ở phần sau). Đây là điểm nút để khắc phục những đặc điểm bất lợi trong văn hóa của nhóm nghèo, tự họ thấy được những hạn chế của mình trên con đường hội nhập và phát triển.*

3. Tập trung vào việc *nâng cao các cơ hội tiếp cận về mặt văn hóa cho người dân* thông qua sự phát triển hệ thống truyền thanh, truyền hình cho vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa; các chương trình hỗ trợ vùng nghèo... Qua các tiếp xúc này, *tính biệt lập* của các cộng đồng nông thôn dần dần bị phá vỡ, hình thành các khu vực thị trường ở nông thôn, bao gồm cả thị trường văn hóa.

4. *Tuyên truyền nhằm khơi dậy truyền thống "lá lành đùm lá rách", "thương người như thể thương thân"* trong truyền thống văn hóa dân tộc thông qua các chương trình phát triển cộng đồng, huy động sự tham gia của người dân vào quá trình xoá nghèo, giảm bớt những bất lợi về mặt chính trị của nhóm nghèo là vô quyền, khắc phục những mặc cảm tự ti, tính biệt lập của nhóm nghèo.

5. Có các *chính sách nâng cao mức hưởng thụ văn hóa* của các nhóm nghèo (cộng đồng nghèo, nhóm nghèo trong cộng đồng, cá nhân nghèo đói...) nhằm khắc phục khoảng cách giàu nghèo về văn hóa, trên hai kênh tác động: gián tiếp thông qua các chương trình văn hóa từ bên ngoài vào, hỗ trợ tài chính, ngân sách và đầu tư trực tiếp cho lực lượng văn hóa cơ sở (nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị...)

6. *Tích hợp nhiều hơn nữa* vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội có mục tiêu xoá đói giảm nghèo. Gắn hoạt động văn hóa với các chương trình xã hội khác như xoá mù chữ và phổ cập giáo dục, cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, kiến thức và hành vi chăm

sức khoẻ... Chỉ trên cơ sở tích hợp này, tính khả thi của các chương trình xoá nghèo về văn hóa mới có tính bền vững.

7. *Nâng cao năng lực tự phát triển* cho nhóm nghèo để cải thiện những thiếu hụt trong năng lực tổ chức đời sống của họ. Các chương trình phát triển cộng đồng, tổ chức cộng đồng cần chú ý nhiều hơn đến nhóm nghèo, trao cho họ cơ hội để tự khẳng định mình, với niềm tin rằng họ sẽ tự quản lý được đời sống của họ, từ đây khả năng hội nhập của họ được cải thiện.

8. *Đầu tư nghiên cứu thực trạng* nghèo về văn hóa trên nhiều khu vực khác nhau, đặc biệt là nghiên cứu khía cạnh tác động của hệ thống tư duy và hành vi của nhóm nghèo vào quá trình hội nhập và phát triển, trên cơ sở này, hình thành các cơ sở dữ liệu về thực trạng và lý luận cho các chương trình phát triển văn hóa của nhóm nghèo, bao gồm các xã nghèo và các nhóm nghèo thuộc các cộng đồng nông thôn và đô thị.

IV. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC, NÂNG CAO DÂN TRÍ

Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí vừa là mục tiêu vừa là biện pháp cơ bản để khắc phục sự thiếu hụt trong năng lực của nhóm nghèo. Văn hóa nghèo không chỉ là sự thích nghi với điều kiện sống hạn hẹp mà còn là sự thích nghi học hỏi được chuyển giao cho những đứa trẻ qua các thế hệ. Cùng với thời gian, những đứa trẻ này lớn lên, học hỏi những giá trị, những ứng xử đặc trưng của văn hóa của nhóm mình. Họ khó có thể có được sự tiến bộ đầy đủ để có được sự thay đổi về điều

kiện sống của mình hay bắt kịp được những cơ hội ỉnh cờ xuất hiện trong cuộc đời họ. Nhìn từ góc độ văn hóa, chúng ta có thể nói, hãy bắt đầu xoá nghèo bằng cách trao cho người nghèo tri thức và sự hiểu biết.¹⁰⁷

Người nghèo với những thành phần xuất thân cũng nghèo của mình không phải là một vấn đề cá nhân mà là một vấn đề xã hội. Có thể có những cá nhân vươn lên thoát khỏi hoàn cảnh xuất thân của mình nhưng số đó không nhiều. Ngay cả khi họ có một vị trí xã hội mới, giàu có, có học thức thì những dấu ấn của khốn khó kia không phải không còn. Những định chế xã hội hiện tại là một rào cản lớn khiến cho việc thay đổi vị trí xã hội của một con người không dễ gì có thể vượt qua. Thời gian, những tích lũy cá nhân, các cơ hội chuyển đổi không đều trong trong xã hội, do đó người nghèo với thành phần xuất thân nghèo khó của mình sẽ gặp khó khăn hơn gấp nhiều lần so với các nhóm xã hội khác. Robert Chambers đã chỉ ra những đặc điểm văn hoá của nhóm nghèo: điểm xuất phát về kinh tế thấp kém; yếu kém về thể chất, bị cô lập với thế giới bên ngoài, bị rơi vào những hoàn cảnh đặc biệt mà bản thân không có điều kiện khắc phục, thiếu kinh nghiệm làm ăn, kinh nghiệm tổ chức và thiếu cả kế hoạch chi tiêu trong gia đình, vô quyền, thêm nữa là tự ti, mặc cảm, thiếu thốn về văn hoá tinh thần. Tri

¹⁰⁷ Trên tạp chí Asiaweek ngày 29-9-2000, đã đăng lời một phụ nữ Băng la đét nói về sự thành công trong công cuộc chống cái nghèo của bà, được giới thiệu trong *Báo cáo về tăng trưởng của thế giới* (WB): "Thoạt đầu tôi sợ tất cả mọi người và mọi thứ từ chống tôi tới trường làng, cảnh sát. Giờ tôi chẳng sợ ai. Tôi có tài khoản ngân hàng riêng của mình, tôi còn là trưởng nhóm tín dụng của làng". Đây là một ví dụ tiêu biểu của quá trình xoá nghèo bắt đầu từ cách nhìn nâng cao năng lực quản lý và điều hành cuộc sống mà tín dụng chỉ là *phương tiện* phát triển mà thôi.

thức văn hoá giúp người dân khắc phục những đặc điểm đó, trên cơ sở niềm tin rằng người nghèo có thể tự mình cải thiện chất lượng cuộc sống trong một *môi trường chính sách* hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng và các nhóm xã hội khác

Các chính sách hướng tới mục tiêu nâng cao mặt bằng tri thức cho người nghèo sẽ góp phần quan trọng trong việc xóa đói giảm nghèo. Tri thức sẽ giúp cho người nghèo những điều kiện có thể vượt lên khỏi thân phận của bản thân, đồng thời tránh cho họ bị tái nghèo khổ. Trình độ học vấn hay độ tích lũy tri thức hay hiểu biết của người dân ở cấp độ mỗi quốc gia hiện nay đang được coi là một trong những biểu hiện cho sự phát triển bền vững hay không của quốc gia đó.¹⁰⁸

Chiến lược phát triển của các quốc gia hiện nay là đang hướng tới các vấn đề giáo dục, lấy giáo dục làm nền tảng để đi vào hiện đại hoá. Và cũng dễ hiểu khi Liên hiệp quốc đánh giá cao chỉ số giáo dục trong cách tính về sự phát triển của một quốc gia theo các chỉ số phát triển nhân bản (HDI-Human development index). Chỉ số này tổng hợp ba loại chỉ số: *tuổi thọ, trình độ giáo dục* tính theo *tỷ lệ mù chữ và thời gian trung bình được đi học*, và *mức sống tính theo sức mua thực tế*.

Lợi ích của giáo dục đặc biệt cao ở giáo dục cơ sở, bởi vì văn hóa phổ thông cơ sở tạo ra những tác động ngoại lai to lớn cho xã hội. Trình độ giáo dục của dân

¹⁰⁸ Phân tích ngân sách dành cho giáo dục Việt Nam cho thấy năm cao nhất là 2,3% (1997) thấp nhất là những năm 90-91 với chỉ 1% tổng ngân sách. Tỷ lệ này là chưa tương xứng với vai trò của giáo dục trong xã hội hiện đại.

chúng có quan hệ tới năng lực sử dụng tri thức của họ. Thí dụ, giáo dục cho các học sinh nữ có liên quan đến tăng cường sức khoẻ sinh sản cho phụ nữ, dẫn đến hạ thấp tỷ lệ vô sinh cũng như kiến thức và kỹ năng chăm sóc và nuôi dạy con cái của họ. Nhiều người cho rằng phần lớn sự thành công về kinh tế của các nước Đông Á và Đông Nam Á là nhờ sự cam kết không do dự của các nước này trong việc đầu tư công cộng cho giáo dục cơ sở, coi đây là hòn đá tảng của công cuộc phát triển kinh tế. Sự đầu tư đúng đắn cho giáo dục sẽ đem lại những hiệu quả to lớn. Ngược lại nếu không có những chính sách thích đáng sẽ có nhiều hậu quả, chẳng hạn như sự tụt hậu của một nhóm này so với nhóm khác, bất bình đẳng sẽ tăng lên. Mặc dù các chính phủ đang bắt đầu chi tiêu nhiều hơn vào giáo dục tiểu học và giáo dục trung học, song giáo dục ở bậc cao hơn vẫn còn được trợ cấp nặng nề so với các bậc khác. Trong khi Hàn Quốc, chẳng hạn, phân bổ 84% ngân sách giáo dục của mình cho giáo dục cơ sở, thì Venêxuêla chỉ phân bổ có 31% trong ngân sách giáo dục, Bôlivia lại chỉ có 11%. Trong trường hợp của Indonesia ngân sách cho giáo dục được phân bổ chủ yếu cho giáo dục ở bậc sau trung học. Sự thiên vị về giáo dục sau trung học mang tính chất nghiêm trọng nhất ở châu Phi, nơi mà chi tiêu công cộng cho giáo dục ở bậc sau trung học cao hơn khoảng 40 lần, tính cho một học sinh so với chi tiêu cho giáo dục tiểu học. ở mức độ cực đoan như Tandania, tỷ lệ này là 238/1, một tỷ lệ không tạo được nền tảng cho sự phát triển nền học vấn chung của xã hội.

Tỷ lệ học sinh tiểu học ở nước ta trong độ tuổi (6 - 10 tuổi) là 105,7 - 108,5%, ngang bằng với các nước có

tỷ lệ trung bình như Philipin, Thái lan. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học trung học cơ sở (11 - 14 tuổi) mới đạt 40 - 43 %, tỷ lệ này thấp hơn Philipin, Indonesia, Malaysia, Hàn Quốc. Tỷ lệ học sinh trung học mới đạt 12 đến 14 % trong tổng số các em trong độ tuổi, kém xa các nước trong khu vực.¹⁰⁹

Việc tiếp cận phát triển từ góc độ tri thức - tức là việc lựa chọn những chính sách của xã hội và từng cá nhân để tăng cường cả hai loại tri thức - *bí quyết về kỹ thuật* và *tri thức về các thuộc tính của sự vật* - có thể cải thiện cuộc sống của dân chúng theo vô vàn cách ngoài những nguồn thu nhập cao hơn. Trước những biến động kinh tế như khủng hoảng, những biến động về giá cả thị trường hay những đỉnh điểm trong các chu kỳ kinh tế, học vấn cao giúp các cá nhân nâng cao khả năng phân bổ lại các nguồn lực để đáp ứng sự thay đổi kinh tế.

Những người có học vấn cao có khuynh hướng mạnh bạo và dám phiêu lưu hơn, chấp nhận những rủi ro cần thiết và thích nghi nhanh với môi trường kinh tế đang chuyển đổi. Hiểu biết tốt hơn về dinh dưỡng có thể có nghĩa là một sức khỏe tốt hơn, thậm chí đối với cả những người có chi tiêu nhỏ nhoi cho lương thực. Tri thức về cách ngăn ngừa sự truyền nhiễm căn bệnh AIDS có thể cứu sống hàng triệu người khỏi bệnh hoạn, suy nhược, chết yểu. Việc công bố công khai thông tin về ô nhiễm công nghiệp có thể dẫn tới một môi trường trong sạch hơn và tốt lành hơn cho sức khỏe. Và các chương trình về

¹⁰⁹ Lê Mạnh Hùng (Chủ biên). Kinh tế - xã hội Việt Nam: thực trạng, xu thế và giải pháp. H. Nxb Thống kê. 1996. Tr. 117.

những tín dụng qui mô nhỏ có thể tạo cho dân nghèo khả năng đầu tư vào một tương lai tốt hơn cho họ và con cái họ. Các nghiên cứu về chăm sóc sức khoẻ ban đầu tại cộng đồng đã cho thấy rõ mối tương quan mật thiết giữa quá trình phổ cập tri thức và chất lượng cuộc sống của người dân.

Tình trạng lạc hậu, chất lượng cuộc sống thấp của các cộng đồng nông thôn không thể chỉ quy về tình trạng có mức sống thấp mà còn do tình trạng thấp về mặt dân trí. Các chương trình thuộc lĩnh vực xã hội như giáo dục, y tế, kế hoạch hoá gia đình, phòng chống các tệ nạn xã hội... đang triển khai tại cộng đồng đã có những tác động lớn đến nhận thức và hành vi của người dân.. Kết quả trực tiếp của chúng là người dân có những cơ sở khoa học, các kiến thức và kỹ năng tổ chức đời sống, phòng ngừa bệnh, giảm mức sinh, nâng mức đầu tư học hành cho con cái. Trên cơ sở nền tảng này, người dân nông thôn trong những năm gần đây đã có một đời sống văn minh hơn. Cùng với việc nâng cao mức sống, quá trình nâng cao trình độ học vấn cho người dân đã góp phần xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu.

Tóm lại, tri thức mang lại cho dân chúng một sự kiểm soát lớn hơn đối với những số phận của họ"¹¹⁰. Trong khuôn khổ của chương trình APE (Hiệp hội bảo vệ môi trường) với việc đề ra đề án giáo dục, dạy chữ và đem lại khả năng về xã hội cho các cô gái sống tại các làng sống bằng nghề nhặt rác ở Cairô đã đem lại những lợi ích đáng kể. Trong 10 năm tồn tại của

¹¹⁰ Báo cáo về tình hình phát triển thế giới: Tri thức cho phát triển, 1998/1999. H, Nxb Chính trị Quốc gia. 1998. Tr.14.

chương trình, những người tổ chức ước lượng có chừng 700 em gái được đào tạo trong đó có 1/4 đã đọc, viết thành thạo. Các cuộc điều tra về các em gái đã tốt nghiệp cho thấy cách xử thế của các em đã có nhiều thay đổi. Đã có 64% phụ nữ nói họ thực hiện kế hoạch hoá gia đình và 70% thiếu nữ chưa chồng nói khi có con họ sẽ không để con gái họ bị cắt âm vật.¹¹ Có tri thức tạo khả năng cho các bà mẹ theo dõi sức khỏe của con cái mình một cách chính xác hơn thông qua việc đọc các hướng dẫn sử dụng trên các tờ rơi do nhân viên y tế phát cho, cho tới những nhãn dán trên chai thuốc. Mặt khác, những bà mẹ có học và biết tính toán cũng có thể thu nhận và xử lý thông tin y tế cơ bản từ những tờ báo hàng ngày, những tạp chí và phương tiện truyền thông khác.

Trong những chừng mực nhất định, tri thức giúp người dân vượt qua những ràng buộc về mặt quan niệm và tư duy lạc hậu, giúp họ thay đổi nếp nghĩ và các thực hành truyền thống mang tính chất áp chế. Tri thức là sức mạnh, đồng thời nó cũng cầm tù con người nếu nó bị thời gian vượt qua. Các chương trình phát triển cộng đồng về mặt y tế và chăm sóc sức khỏe đang triển khai ở nhiều nước đang phát triển đã làm giảm tỷ lệ các bệnh tật, giúp những phụ nữ theo học ở trường có xu hướng ít bị ràng buộc với những phương thuốc chữa chạy truyền thống đã bị lạc hậu đối với những bệnh tật của trẻ em, và cởi mở hơn với những phương thuốc chữa chạy hiện đại, đem lại cho các bà mẹ niềm tin khi sử dụng các dịch vụ y tế công cộng khi thích hợp.

¹¹ Người đưa tin UNESCO. Số 12-1998. Tr. 26

PHỤ LỤC

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aland Barnard and Jonathan Spencer. Encyclopedia of social and cultural anthropology. Routledge. 1998.
2. Báo cáo đề tài Văn hoá nông thôn trong phát triển (Đề tài cấp bộ). Viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật chủ trì. 1997-1999
3. Báo cáo của OXFAM về tình trạng nghèo khổ trên thế giới. Nxb Chính trị Quốc gia.
4. Báo cáo phát triển con người 1999. H, Nxb Chính trị Quốc gia. 2000.
5. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới: Tri thức cho phát triển, 1998/1999, H, Chính trị Quốc gia. 1998.
6. Báo cáo đánh giá chung về tình hình phát triển của Liên hiệp quốc: Hướng tới tương lai. H, Nxb Chính trị Quốc gia. 1999.
7. Bước vào thế kỷ 21. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1999-2000 của Ngân hàng thế giới. H, Nxb Chính trị Quốc gia. 1999.
8. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo (giai đoạn 1997-2000)
9. Charlotte Seymour-Smith. Dictionary of anthropology. Macmillan reference books. 1986.
10. Chu Hữu Quý. Phát triển toàn diện kinh tế-xã hội nông thôn Việt nam. H, Nxb Chính trị quốc gia. 1996.

11. Chuyển đổi nông nghiệp ở Việt Nam. Tài liệu của Văn phòng tổ chức lao động quốc tế Geneva.
12. David C. Korten. Bước vào thế kỷ XXI-hành động tự nguyện và chương trình nghị sự toàn cầu. H, Nxb Chính trị quốc gia. 1996
13. Đặng Ngọc Dinh và Lê Thành Ý. Một số vấn đề về công nghiệp hóa nông thôn nước ta nhìn từ khía cạnh khoa học và công nghệ. Hội thảo "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn" do báo Nhân dân và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn tổ chức ngày 7-8-1997
14. Đỗ Nguyên Phương. Về sự phân tầng xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay - Chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước KX - 07, đề tài KX - 07 -05, H. 1994
15. Đoàn Văn Chúc. Xã hội học Văn hóa - H, Nxb Văn hóa Thông tin. 1997.
16. Đỗ Kim Chung. Biến đổi xã hội nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Thực trạng và sự phát triển giữa các vùng kinh tế - lãnh thổ ở Việt Nam. H, Chương trình KHXH - 03. 1999.
17. G. Hainswort. Những lựa chọn: tạo điều kiện phát triển con người để xoá nghèo ở Việt Nam. Báo cáo cho UNDP. 1998.
18. George Gmelch and Walter P. Zenner. Urban life. Readings in urban anthropology. Waveland Press, Inc. 1996.
19. Kinh tế học của sự phát triển. Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, H. 1990
20. Kết quả nghiên cứu của đề tài KX.08.04 thuộc Chương trình khoa học cấp Nhà nước KX.08 (1991-

1995): Các chính sách xã hội nông thôn của Chu Hữu Quý, Bùi Ngọc Thanh

21. Lào Cai- Báo cáo đánh giá về nghèo khổ với sự tham gia của cộng đồng. Chương trình phát triển nông thôn miền núi Việt nam - Thụy Điển. 1999.
22. Lương Hồng Quang. Dân trí và sự hình thành văn hoá cá nhân. H, Nxb Văn hoá Thông tin. 1999
23. Lương Hồng Quang - Tô Duy Hợp. Phát triển cộng đồng - Lý thuyết và vận dụng. H, Nxb VH TT. 2000.
24. Lê Mạnh Hùng (Chủ biên) Kinh tế-xã hội Việt Nam: Thực trạng, xu thế và giải pháp. H, Nxb Thống kê. 1996
25. New path to social development community and global networks in action. A contribution of the WB to the UN. Special session of the General Assembly Geneva. June. 2000.
26. Ngành nghề nông thôn Việt Nam. Kết quả điều tra ngành nghề nông thôn, 1997. Nxb Nông nghiệp. 1998.
27. Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1997. H, Nxb Chính trị Quốc gia. 1998.
28. Phạm Xuân Nam. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong chính sách đối với nông dân. Kỷ yếu hội thảo khoa học đề tài KHXH.03.08. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và những biến đổi xã hội nông thôn-những định hướng chính sách. 1998
29. Phan Đại Doãn (Chủ biên) Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay- một số vấn đề và giải pháp. H, Nxb Chính trị Quốc gia. 1996.

30. Phan Ngọc. Một cách tiếp cận văn hóa. H, Nxb Thanh niên. 1998.
31. Poverty elimination in Vietnam. UNDP - UNFPA - UNICEF, H. 1995.
32. R. John Mc Gee and Richard. L. Warms. Anthropological Theory - An Introductory History, 2nd edition, USA, Mayfield Publishing Company, 2000.
33. Report Human Development 1999. UNDP.
34. Richard Bergerron. Phản phát triển - cái giá của chủ nghĩa tự do. H, Nxb Chính trị Quốc gia. 1995.
35. Richard T. Schaefer and Robert P. Lamm. Sociology. 6th edition, USA, The Mc. Graw - Hill Companies, Inc. 1998.
36. Principles and good practice in social policy: issues and areas for public action. WB. A free Publication
37. Robert Chambers. Phát triển nông thôn: Hãy bắt đầu từ những người cùng khổ. H, Nxb Đại học & Giáo dục chuyên nghiệp. 1991.
38. Số liệu về phát triển xã hội ở Việt Nam thập kỷ 90. Nxb Thống kê. 2000.
39. Thực trạng của viện trợ 1998 - 1999. Một đánh giá độc lập về giảm nghèo và hỗ trợ phát triển. Tập trung cho giáo dục cơ bản. Nxb Chính trị quốc gia. 1999.
40. Tô Duy Hợp (chủ biên). Ninh Hiệp truyền thống và phát triển. H, Nxb Chính trị quốc gia. 1997.
41. Tô Duy Hợp (chủ biên). Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam ngày nay (ở đồng bằng Sông Hồng). H, Nxb KHXH. 2000.

42. Tình trạng nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh - Quỹ cứu trợ nhi đồng Anh, H. 1999.
43. Trương Lai. Khảo sát xã hội học về phân tầng xã hội. H, Nxb Khoa học Xã hội. 1995.
44. Tài liệu CAS về sức khỏe, dinh dưỡng và dân số; Đánh giá nghèo khó ở Việt Nam và chiến lược, 1995.
45. Tạp chí Người đưa tin UNESCO số 11/1995; 3/1999.
46. Tạp chí Xã hội học số 2 năm 2000.
47. Tổng cục Thống kê. Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997-1998
48. Tổng cục Thống kê. Phân tích- đánh giá thực hiện mục tiêu trung hạn về trẻ em Việt Nam năm 1991-1995. H, Nxb Thống kê. 1997
49. Tổng cục thống kê: Kết quả điều tra tình trạng giàu nghèo ở Việt Nam năm 1993. Hà Nội 1994.
50. Báo cáo kết quả điều tra một số chỉ tiêu chủ yếu về đời sống kinh tế hộ gia đình năm 1994. H, 1996
51. Thành phố Hồ Chí Minh- Báo cáo đánh giá về nghèo khổ với sự tham gia của cộng đồng
52. Thực trạng của viện trợ: một đánh giá độc lập về giảm nghèo và hỗ trợ phát triển, 1998-1999 tập trung cho giáo dục cơ bản. H, Nxb Chính trị Quốc gia. 1999.
53. Tony Bilton... Nhập môn xã hội học. H, Nxb Khoa học Xã hội. 1993.
54. Tra Vinh. A participatory poverty assessment. Oxfam (GB) in partnership with Trarinh province, the World bank and DFID (UK). 1999.

55. Trần Lan Hương. Tác động của phân tầng mức sống vào quá trình phát triển văn hoá nông thôn- trường hợp đồng bằng Sông Hồng. H, Nxb Văn hoá Thông tin. 2000.
56. Vấn đề nghèo ở Việt nam, H, Nxb Chính trị Quốc gia. Công ty Aduki. 1996.
57. Vietnam Poverty assessment and strategy. The World Bank. 1995.
58. Vietnam. Preparation. Preparing for take off ? How Vietnam can participate fully in the East Asian Recovery. WB. 1999.
59. Việt Nam chiến lược hỗ trợ quốc gia của nhóm Ngân hàng Thế giới giai đoạn 1999 -2002.
60. Việt Nam tấn công nghèo đói. Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000. H, Ngân hàng thế giới. 1999.
61. Vietnam - Voice of the poor. The World Bank and DFID (UK). 1999.
62. Vũ Quốc Thúc. Nền kinh tế công xã Việt Nam. Bản dịch của Viện Xã hội học. Mã số: TL/1483

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

CLB: câu lạc bộ

DH: duyên hải

Đ: đồng

ĐB: đồng bằng

ĐBSH: đồng bằng Sông Hồng

ĐBSCL: đồng bằng Sông Cửu Long

ĐNB: Đông Nam Bộ

GDP: tổng thu nhập quốc dân

HS: học sinh

KT: kinh tế

MN: miền núi

MNPB: miền núi phía Bắc.

PPA: đánh giá có sự tham dự của nông dân

TBKT: Thời báo kinh tế

TCTK: Tổng cục thống kê

UNDP: chương trình phát triển Liên hiệp quốc

VNCVHNT: Viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật

WB: Ngân hàng thế giới

**VĂN HOÁ CỦA NHÓM NGHÈO
Ở VIỆT NAM**
Thực trạng và giải pháp

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ-THÔNG TIN
43 LÔ ĐỨC - HÀ NỘI**

CHịu TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN:
VŨ AN CHƯƠNG

Biên tập: **NGUYỄN TẤT HOÀ - ANH TUẤN**

Trình bày bìa: **HOÀNG ĐẠI NGHĨA**

Sửa bản in: **ANH TUẤN**

In 1000 cuốn khổ 14,5x20,5cm. Tại Xưởng in Tổng Công ty PHS Việt Nam. Giấy phép xuất bản số 889/XB - QLXB/68VHTT cấp ngày 26/03/2001 in xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2001

văn hoá nhóm nghèo



1 001050 700079

32.500 VNĐ

Giá: 32.500đ